

LONGUAN
GROUP



NHÔM THANH ĐỊNH HÌNH KỸ NGHỆ VÀ CHẤT LƯỢNG NHẬT BẢN

CATALOGUE KỸ THUẬT - 2015

LONGUAN GROUP

CHÚNG TÔI ĐÓNG GÓP CHO TƯƠNG LAI THẾ GIỚI
THÔNG QUA NGÀNH CÔNG NGHIỆP NHÔM

— CÔNG TY TNHH LONG VÂN NTV

LONG VAN NTV Co., Ltd.

Kinh doanh và Phân phối - *Sales & Exclusive Agent*

Tư vấn thiết kế và Nhận đặt khuôn - *Consulting, Design*

T: +84 8 38 660 887 - 38 638 500

F: +84 8 38 651 081

E: info@longvan.com.vn

Office: 299/4 Ly Thuong Kiet St.,

Ward15, Dist.11, HCMC, Vietnam

— CÔNG TY TNHH LONG VÂN

LONG VAN Co., Ltd.

Sơn & Gia công Nhôm - *Surface finishing & Processing*

Xuất nhập khẩu - *Import & Export*

T: +84 650 375 8593

F: +84 650 375 9469

E: loval@hcm.vnn.vn

Office: 76 Binh Duong Ave, Lai Thieu,

Thuan An Town, Binh Duong Province

— CTY TNHH HONDA METAL INDUSTRIES VN

Sản xuất với kỹ nghệ & chất lượng Nhật Bản

Japan's Technology & Standard based Aluminum extrudate

Nấu, đùn, ép Nhôm định hình

Melting, Processing, Anodizing, Fabrication

T: +84 650 376 7478

F: +84 650 376 7482

E: soumu@hondalex.co.jp

W: www.hondalex.co.jp

Office: 31 Dai Lo Tu Do, VSIP1, Lai Thieu

Thuan An Town, Binh Duong Province

— ALV, LLC.

Tư vấn thiết kế - *Consulting & Design*

Dịch vụ sản xuất - *Manufacturing & Service*

T: +1 425 329 2583

F: +1 425 483 1058

E: info@thealv.com

W: www.thealv.com

Office: 19125 North Creek Pkwy - Ste. 120

Bothell, WA 98012, USA

LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN | History

1992

Mọi thứ được bắt đầu từ một cửa hàng nhỏ mang tên 295



1992: It all started from a small store called 295

1994

Chính thức đổi tên thành Cửa hàng nhôm Long Vân



1994: The founder officially changed the store's name to Long Van

2000

Chính thức thành lập Công ty TNHH Long Vân NTV



2000: The Long Van store was formally upgrade to Long Van NTV Co., Ltd.

2002

Thành lập Chi nhánh, Nhà máy Long Vân tại Bình Dương



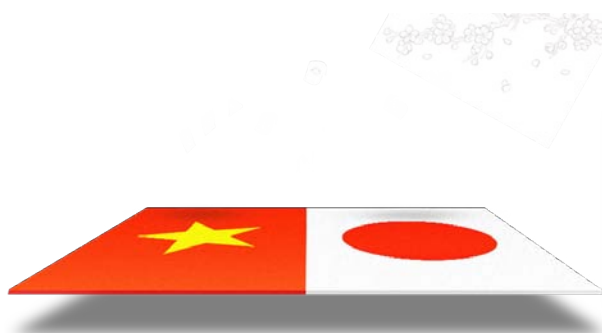
2002: Long Van established its first branch, a factory in Binh Duong Province - Vietnam.

2003

Nhà máy Công ty TNHH Long Vân
tại Bình Dương chính thức lấy tên
là LOVAL



*2003: The factory with the official name
of Long Van Co., Ltd, started to trade with
trade mark name LOVAL*



*2005: Joint venture with Honda Metal Industries
a leading group in extruded aluminum industry*

Liên doanh giữa
Công ty TNHH Long Vân NTV và
tập đoàn Nhôm Nhật Bản
Honda Metal Industries

2005

2006

Thành lập chi nhánh thứ 2,
Công ty ALV, tại Mỹ



*2006: ALV, L.L.C, the third members of
Long Van Group was established in WA, USA*



*2007: Grand opening of
Honda Metal Industries Vietnam's first factory in Vietnam
it is located in Vietnam - Singapore industrial zone, VSIP,
Binh Duong Province, Vietnam*

Khánh thành nhà máy
Honda Metal tại Khu công nghiệp
VN - Singapore VSIP (Bình Dương)

2007

— QUY TRÌNH SẢN XUẤT | Manufacturing Process



KHÁCH HÀNG
Customer



PHÒNG THIẾT KẾ
Design Dept.



KHUÔN
Dies



PHÔI NGUYÊN LIỆU
Ingot 100% aluminium



LÒ LUYỆN KIM
Furnace



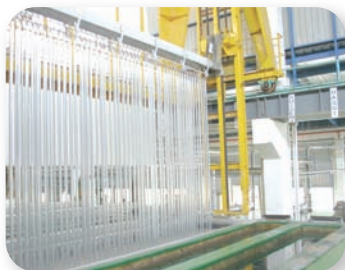
PHÔI CÂY
Billet of Alloy



KHO
Warehouse



ĐÓNG GÓI
Packaging



ĐIỆN PHÂN PHỦ TUYAKESHI (ED)
Electrodeposit



ĐIỆN PHÂN PHỦ ANOD
Anodize



THANH NHÔM THÔ
Mill-finished Products



MÁY ÉP
Extrude



LÒ Ủ
Aging



Tập đoàn **HONDA METAL INDUSTRIES** được thành lập năm 1954 đặt tại Naka-ku Nagoya Nhật Bản

HONDA METAL INDUSTRIES VIETNAM LTD là công ty liên doanh giữa *Honda Metal Industries Nhật Bản* và Công ty TNHH Long Vân NTV

HONDA METAL INDUSTRIES was found in 1954 at Naka City, Nagoya Province, Japan

HONDA METAL INDUSTRIES VIETNAM CO., LTD is a joint venture company between *Honda Metal Industries Japan Corp* and *Long Van NTV Co., Ltd*



Thành lập - Establishment

Tháng 4 năm 2005 - April, 2005

Vị trí - Location : KCN VSIP 1, Bình Dương

Vốn đầu tư - Capital

Ban đầu - Initial : \$ 6,000,000 USD

Tổng đầu tư - Total : \$25,000,000 USD



Diện tích - Area

Tổng diện tích - Total : 40,000 m²

Diện tích xây dựng - Contrustion area : 22,000 m²

Công nhân viên - Human Resource 2014

Tổng - Total : 476

Chuyên viên Nhật trực tiếp quản lý - Japanese experts & specialists : 9

NV cao cấp đào tạo tại Nhật - Trained specialists : 8

NĂNG LỰC SẢN XUẤT | Production Capacity

ĐÚC:	Công suất 500 tấn/tháng	CASTING:	Capacity 500 tons/month
MÁY ÉP:	4.0 inch (690 tấn)	EXTRUSION:	4.0 inch (690 tons)
	5.5 inch (1250 tấn)		5.5 inch (1250 tons)
	7.0 inch (1800 tấn)		7.0 inch (1800 tons)
	8.0 inch (2500 tấn)		8.0 inch (2500 tons)
	Công suất 1000 tấn/tháng		Capacity 1000 tons/month
ANODIZING:	Dây chuyền Anod hoàn toàn tự động loại thẳng đứng (Bạc, Đồng, ED bóng, ED mờ) Công suất 1000 tấn/tháng	ANODIZING:	Full automatic vertical type anodizing line (Silver, Bronze, ED Clear, ED Matte) Capacity 1000 tons/month

ỨNG DỤNG | Applications

Kiến trúc, xây dựng:	Cửa chính, cửa sổ, Khung sườn nhôm, Vách ngăn, mặt dựng, Mái hiên	Architectural, contruction:	Door, window, partition, curtain wall, porch roof, indoor & out door furniture
Ngành công nghiệp:	Khung máy, thùng xe tải, thanh tản nhiệt,...	Industrial Branch:	Engine frame, curtain truck, heat sinks ...
Hàng tiêu dùng:	Tủ trưng bày, thanh treo màn, bảng treo tường, thang, giường, bàn ghế nhôm	Consumer application:	Wardrobe, curtain poles, wall panel, ladder, furnitures,...

— **THÀNH PHẦN HÓA HỌC (%) | Chemical Composition Limits (% weight)**

<i>Alloy</i> Hợp kim Nhôm	<i>Silicon</i> Si	<i>Iron</i> Fe (Max)	<i>Copper</i> Cu (Max)	<i>Manganese</i> Mn (Max)	<i>Magnesium</i> Mg (Max)	<i>Chromium</i> Cr (Max)	<i>Zinc</i> Zn (Max)	<i>Titanium</i> Ti (Max)	<i>Other</i> Khác (Max)	<i>Aluminium</i> Al
6005	0.5 - 0.9	0.35	0.3	0.5	0.4 - 0.7	0.3	0.2	0.1	0.15	Còn lại <i>Remainder</i>
6061	0.4 - 0.8	0.7	0.15 - 0.4	0.15	0.8 - 1.2	0.04 - 0.35	0.25	0.15	0.15	Còn lại <i>Remainder</i>
6063	0.2 - 0.6	0.35	0.1	0.1	0.45 - 0.9	0.1	0.1	0.1	0.15	Còn lại <i>Remainder</i>

— **ĐẶC TÍNH CƠ HỌC | Mechanical Information**

<i>HỢP KIM NHÔM</i> <i>Alloy</i>	<i>BỀN KÉO</i> <i>Tensile S.</i>	<i>BỀN NÉN</i> <i>Proof S.</i>	<i>ĐỘ CỨNG</i> <i>Hardness</i>	<i>ĐỘ GIẼN</i> <i>Elongation</i>	<i>MÀNG ANOD</i> <i>Anod</i>	<i>MÀNG ANOD ED</i> <i>Anod ED</i>
A6005S - T5	≥ 250 MPa	≥ 200 MPa	≥ 85 HV	8%	8 - 25 µm	15 - 35 µm
A6061S - T6	≥ 265 MPa	≥ 245 MPa	≥ 95 HV	8%	8 - 25 µm	15 - 35 µm
A6063S - T5	≥ 165 MPa	≥ 110 MPa	≥ 58 HV	8%	8 - 25 µm	15 - 35 µm

— **ƯU ĐIỂM SẢN PHẨM | Advantage**

- Nhẹ và bền
Lighweight and durable

- Tính thẩm mỹ kỹ thuật cao
High technical aesthetics

- Không từ tính & độc hại
Non-magnetic & Non-toxic
- Dễ đàn hồi, gia công
Easy to fabricate, twist and weld

- Nhiều kiểu dáng và màu sắc
Multi-form and colors

- Tái sử dụng được nhiều lần
Recyclable

— **CÔNG NGHỆ XỬ LÝ BỀ MẶT | Surface Treatment Technology**

Với quy trình xử lý bề mặt theo công nghệ tiên tiến của Nhật Bản, sử dụng phương pháp Anod hóa, phủ màu (ED) bề mặt, đặc biệt với **kim loại Niken** để tạo màu cho sản phẩm làm cho sản phẩm có chất lượng màu và độ bóng cao, chống ăn mòn và không phai màu theo thời gian

*With the latest Japanese technology of Surface treatment processing, anodizing, tinting (ED) surface, especially with **Nikel** to color the products, the quality of color and glossiness of products are superior and protect the surface against corrosion and color fading*

Sử dụng nguyên liệu hợp kim nhập 100% từ nước ngoài, không sử dụng nguyên liệu tái chế từ nhôm phế liệu

Using 100% imported alloy, no recycled aluminum scrap

KIJI THÔ - Mill Finished

sản phẩm sau khi ép ra để nguyên trạng thái, không xử lý bề mặt
the products are kept in original state after extrusion, without surface treatment

NOMI - Anodized

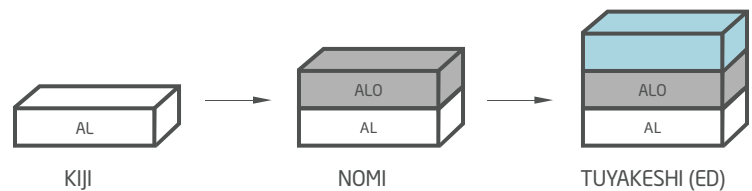
sản phẩm sau khi ép ra được xử lý bề mặt và được phủ một lớp oxit nhôm
the products are processed for surface treatment process and tinted with aluminum oxide

ED BÓNG - (C)

sản phẩm sau khi ép ra được xử lý bề mặt, phủ một lớp nhôm oxit sau đó được phủ một lớp ED bóng
*the products are processed for surface treatment, tinted with aluminum oxide and application of Electronic Deposition (ED) **glossy** paint*

ED MỜ - Tuyakeshi

sản phẩm sau khi ép ra được xử lý bề mặt, phủ một lớp nhôm oxit sau đó được phủ một lớp ED mờ
*The products are processed for surface treatment, tinted with aluminum oxide and application of Electronic Deposition (ED) **luster** paint*



ĐỘ BỀN VỮNG VỚI HOÁ CHẤT

Durability of Tuyakeshi layer - ED

THÍ NGHIỆM CHỨNG MINH
Experiment

MẪU NHÔM SỬ DỤNG
Aluminum sample

Nhôm thô Mill - finished	Nhôm phủ lớp bảo vệ ED	Nhôm xi mạ Anodized
No.1 KIJI	No.2 TUYAKESHI	No.3 NOMI
1	1	1
2	2	2
3	3	3

HÓA CHẤT SỬ DỤNG
Used Chemical

- ← (1) Nước Xi măng = xi măng 1 : cát 1 + nước
Liquid cement = cement 1: sand 1+ water
- ← (2) Xút ăn mòn NaOH 20%
Corrosive caustic 20% NaOH
- ← (3) Axit sunfuric 15%
15% Sulfuric acid

Thời gian: 2h ở nhiệt độ bình thường
Experiment time: 2 hours in the room temperature

KẾT QUẢ
Result

No.1 KIJI	No.2 TUYAKESHI	No.3 NOMI
1	1	1
2	2	2
3	3	3

Nhôm thô bị ăn mòn
aluminum is corroded

Không thay đổi
unchanged

Lớp xi mạ bị ăn mòn
The aluminum oxide layer is corroded

KẾT LUẬN - CONCLUSION

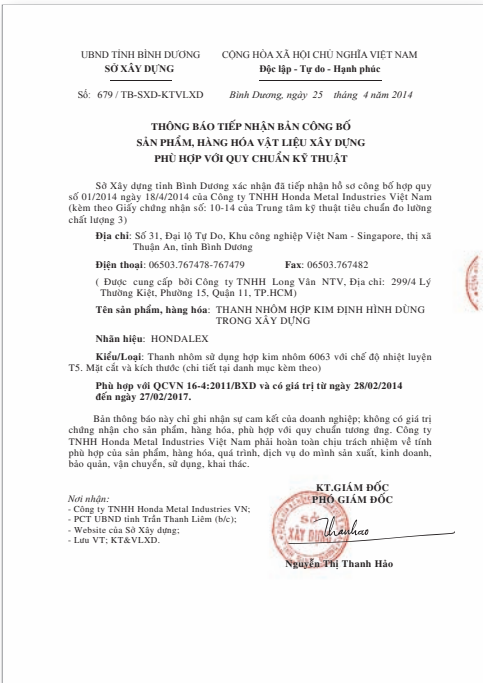
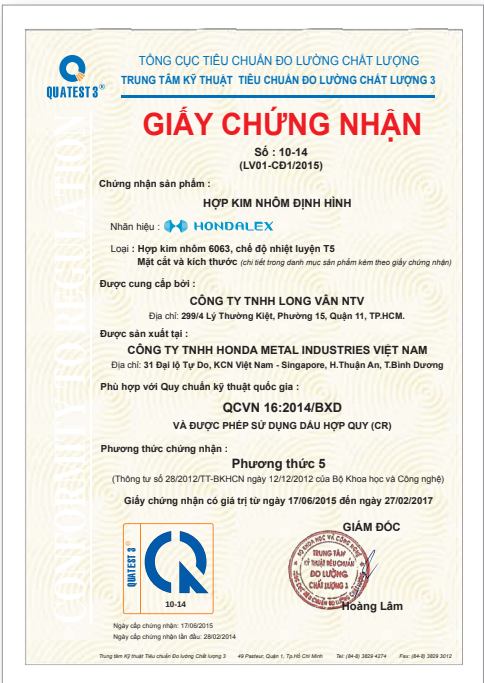
Kết quả của thí nghiệm trên cho thấy khả năng bền vững tuyệt vời của lớp Tuyakeshi trước các hoá chất xi măng, axit và các chất kiềm ăn mòn

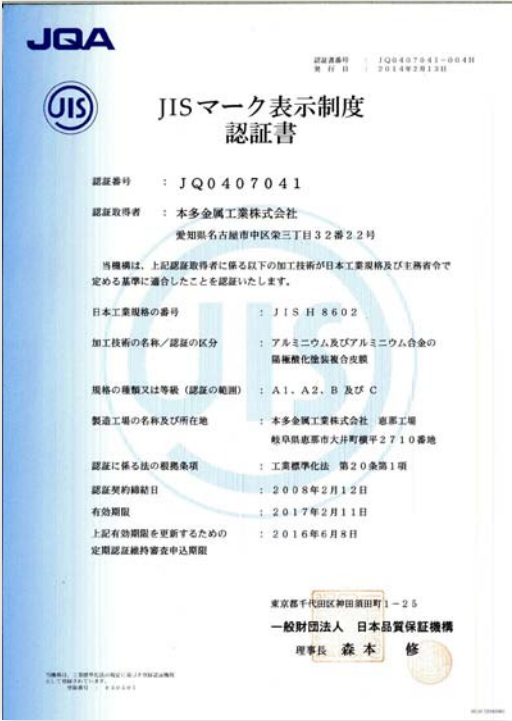
The result of this experiment showed the superior durability of the Tuyakeshi layer (ED) in the effect of 3 types of chemicals: cement, acid and corrosive alkalis. However, the Tuyakeshi layer (ED) is soft so must be handled with care when transporting

— TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT | Standard

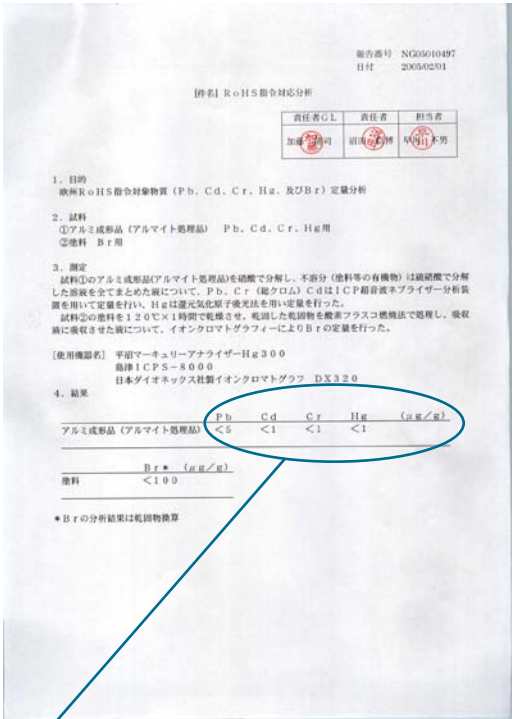
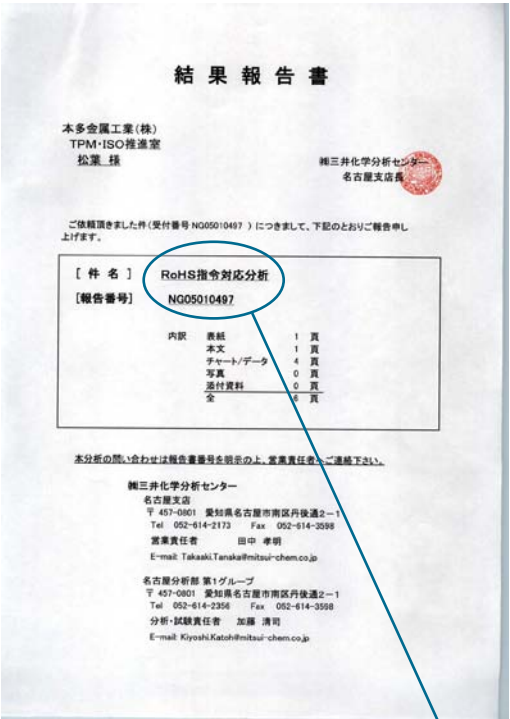
Sản phẩm được sản xuất theo quy trình ISO 9001:2008, JIS H4100 của Nhật Bản và tương đương ASTM B211M của Mỹ
Bề mặt được xử lý theo tiêu chuẩn Nhật Bản JIS H8601 và JIS H8602
Được công bố và sử dụng dấu Hợp Quy theo QCVN 16:2014/BXD Việt Nam

Products are manufactured under quality control standard ISO 9001:2008, and JIS H4100 [Japanese] and ASTM B211M [American]
Surface treatment is processed under Japanese standard JIS H8601 and JIS H8602
Certified by Vietnam Ministry of Construction, Decree No. QCVN 16:2014





Tiêu chuẩn xử lý nước thải
của KCN VSIP 1 - Vị trí nhà máy



Giấy test sản phẩm chứng minh lớp bảo vệ bền vững Tuyakeshi
hoàn toàn không độc hại với môi trường

THỊ TRƯỜNG PHÂN PHỐI SẢN PHẨM | Market



Với năng lực sản xuất và chất lượng sản phẩm thỏa mãn yêu cầu của khách hàng, sản phẩm của công ty đã có mặt trên khắp các tỉnh thành Việt Nam và xuất khẩu đi nhiều nước trên thế giới:

- | | | | |
|-------------|-------------|---------|-------------|
| - Hong Kong | - Indonesia | - Na Uy | - Hà Lan |
| - Nhật Bản | - Bolivia | - Mỹ | - Ý |
| - Singapore | - Đức | - Ấn Độ | - Thụy Điển |

With manufacturing capability and product quality satisfying customer requirements, our products appear over VietNameese provinces and are exported to many countries in the world:

- | | | | |
|-------------|-------------|-----------------|-----------|
| - Hongkong | - Indonesia | - Norway | - Holland |
| - Japan | - Bolivia | - United States | - Italia |
| - Singapore | - Germany | - India | - Sweden |

CÔNG TRÌNH
TIÊU BIỂU
Typical Projects

CÔNG TRÌNH TIÊU BIỂU | Typical Projects



Văn Phòng Đài Tiếng Nói Việt Nam
The V.O.V Center



Cao ốc Long Hải
Long Hai Building



Hầm Thủ Thiêm
Thu Thiem Tunnel



Bệnh Viện Quốc Tế Đồng Nai
Dong Nai International Hospital



Công trình đường Kinh Dương Vương, Q.6
Kinh Duong Vuong Building



City Ford Thủ Đức



Chung Cư Sao Mai
Sao Mai Luxury Apartments



Tòa nhà Charm Residence
Charm Residence Building



Văn Phòng HMTc
HMTc Building



KS Sài Gòn - Ban Mê
Sai Gon - Ban Me Hotel



Phòng thí nghiệm ĐH Bách Khoa - TP.HCM
University Technology Laboratory - HCMC



Cao ốc Mỹ Vinh
My Vinh Building

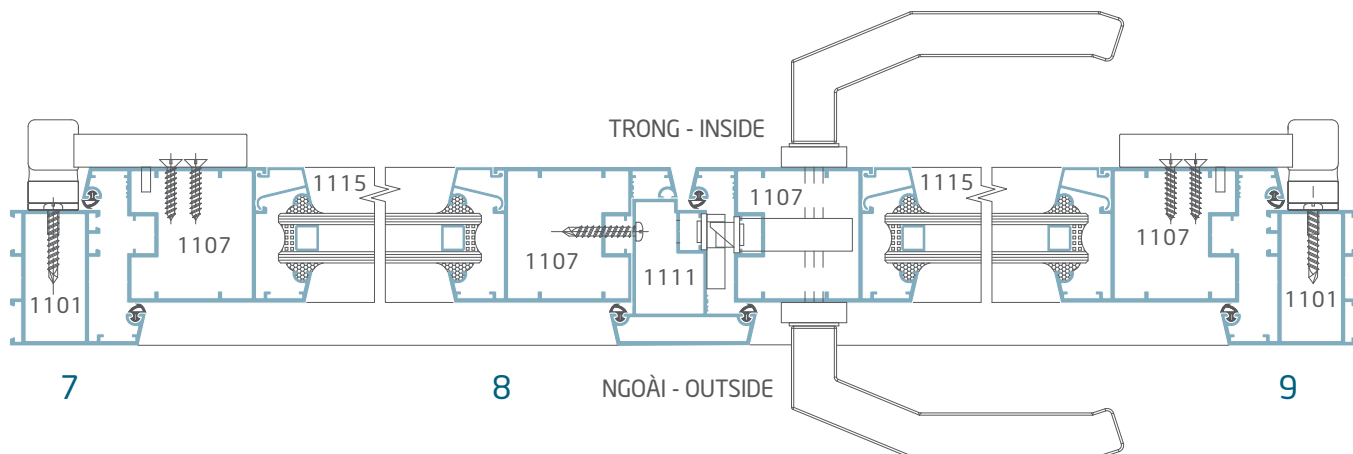
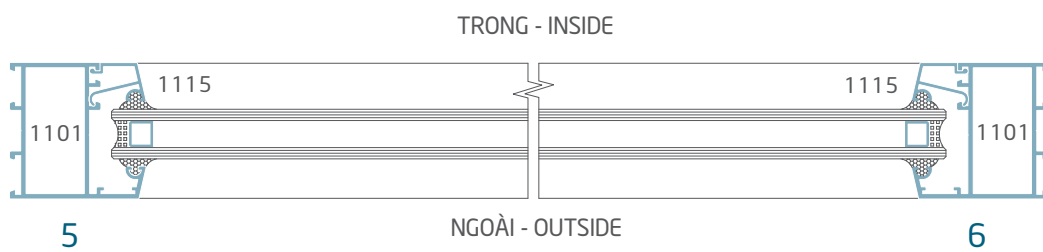
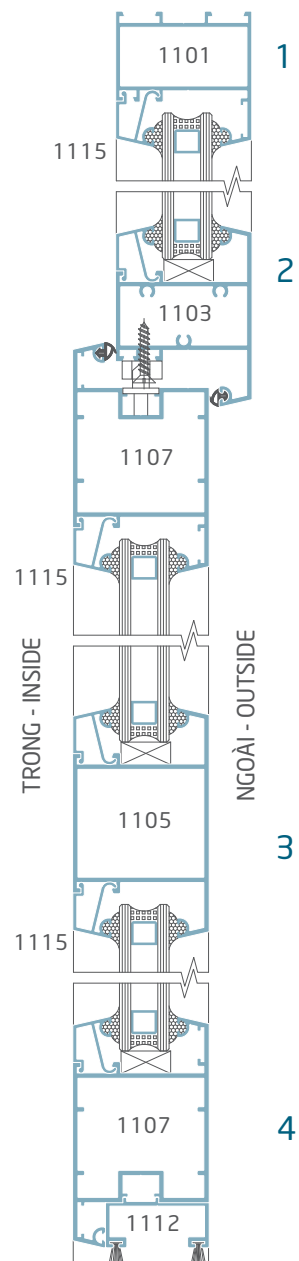
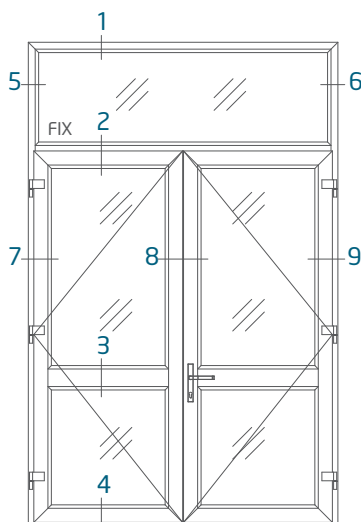


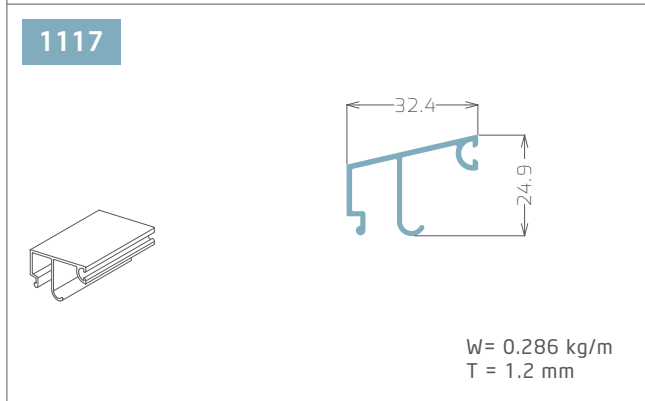
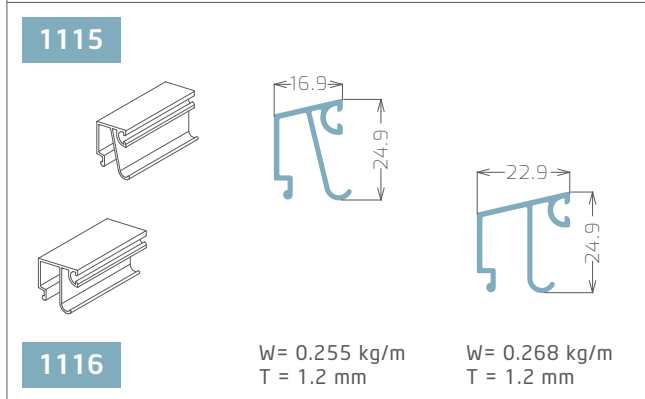
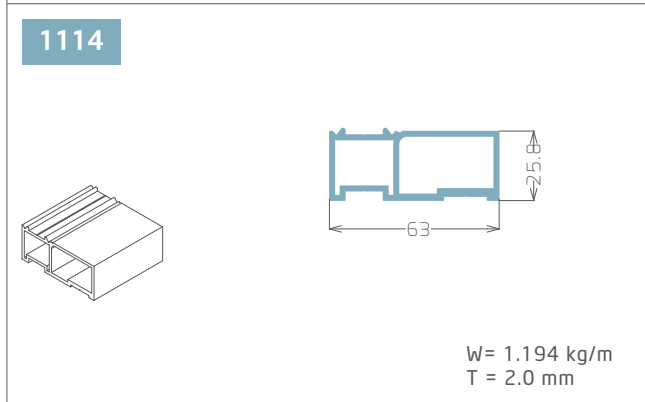
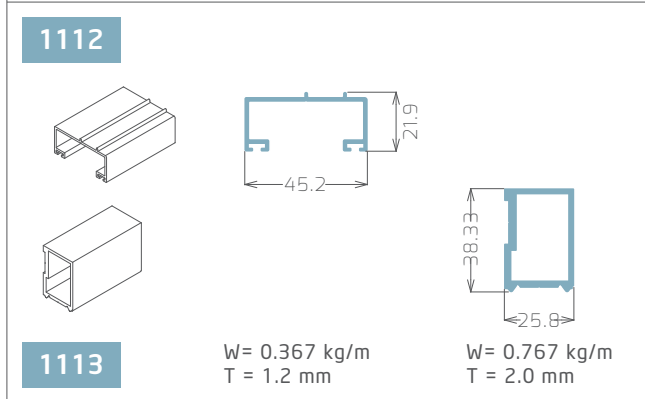
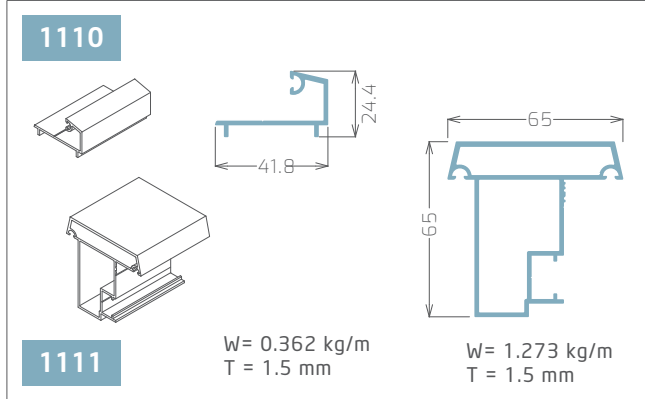
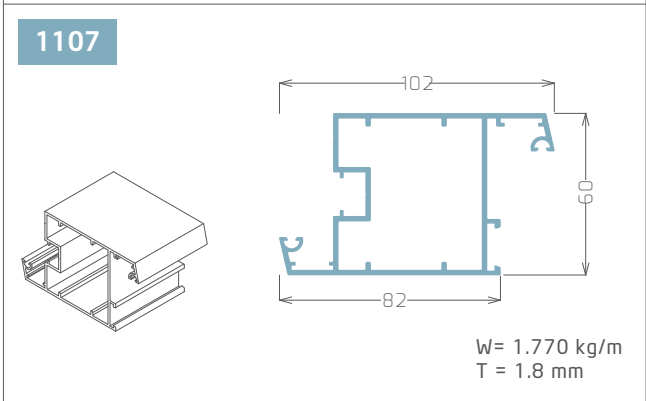
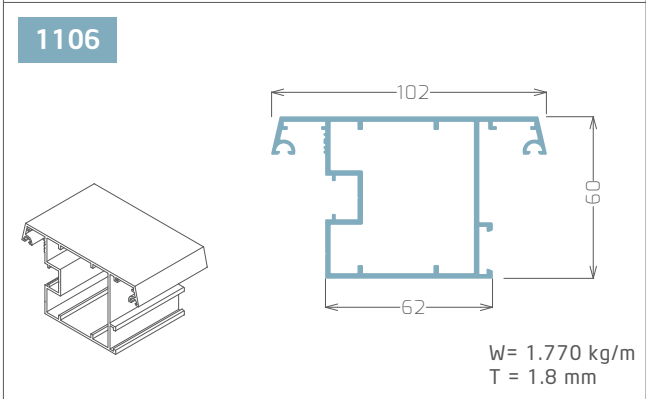
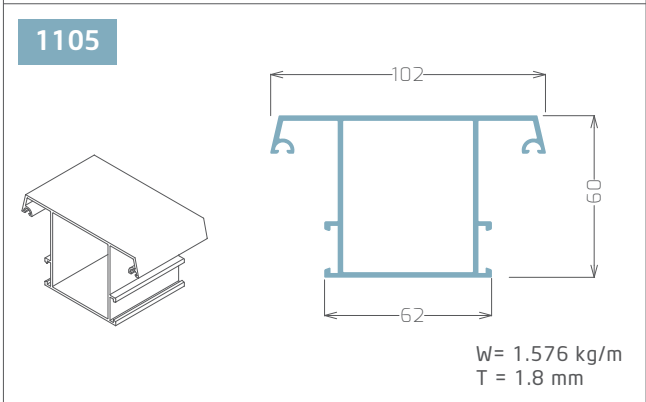
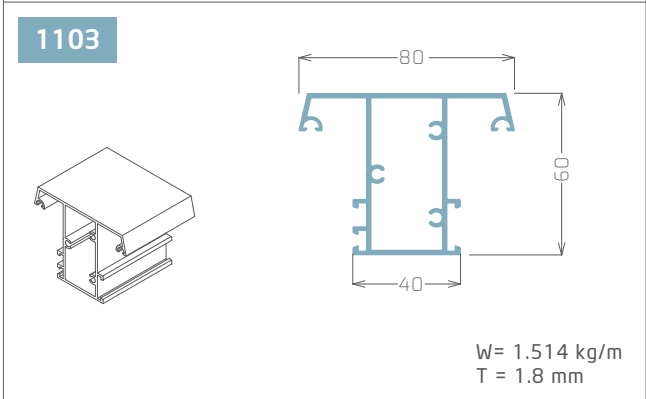
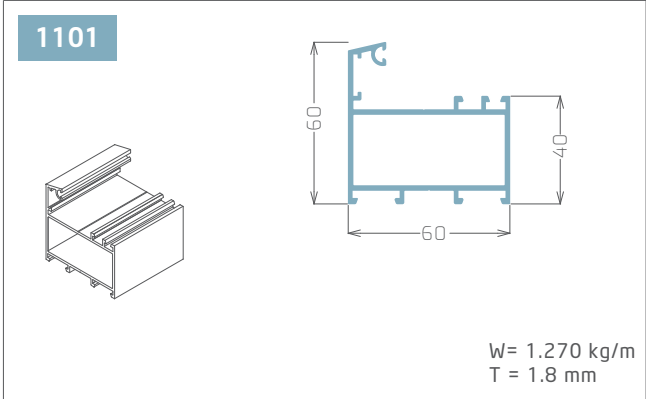
Bệnh Viện Đa Khoa Đồng Nai
Dong Nai General Hospital

CỬA ĐI
Door

CỬA ĐI LV 60 | Door LV 60

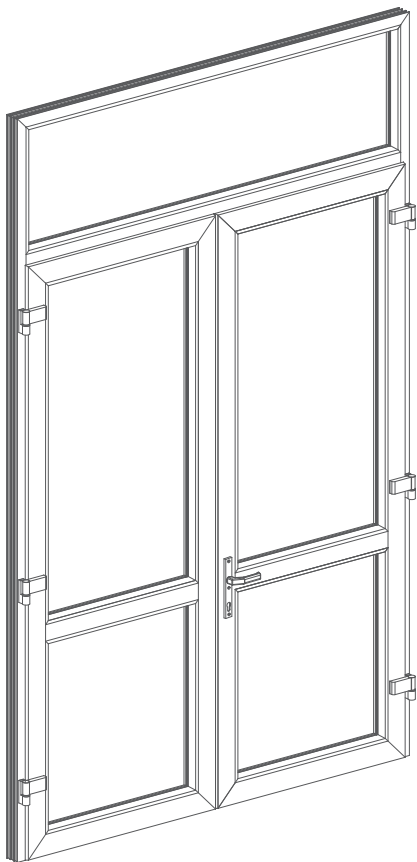
Độ dày trung bình / Average thickness: 1.8 mm





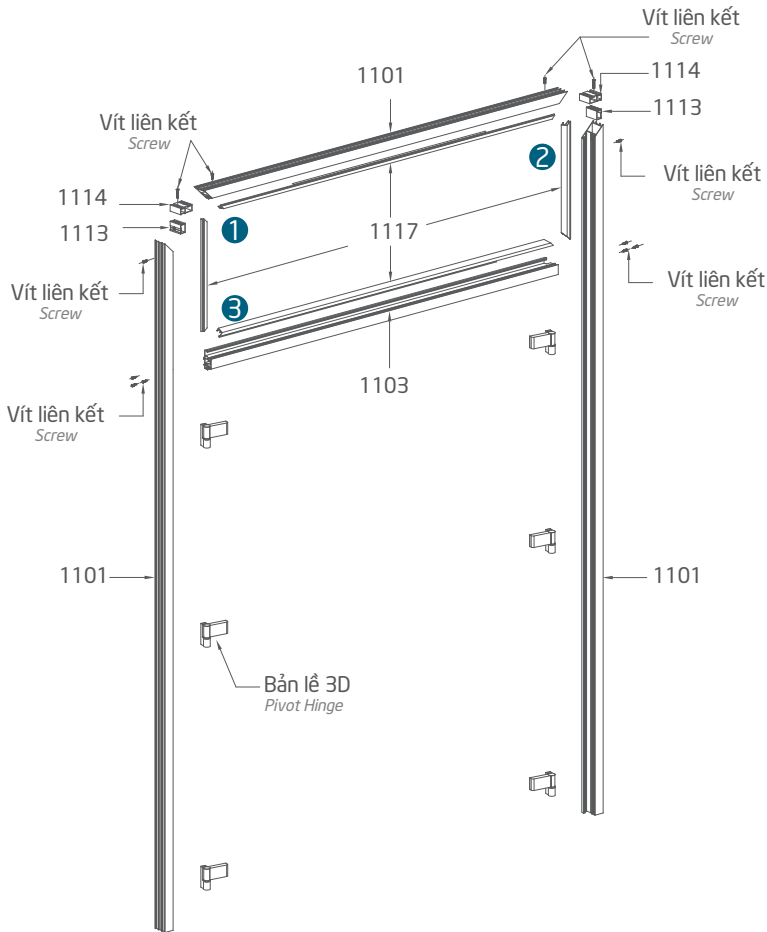
CỬA MỞ VÀO TRONG

Door open inside



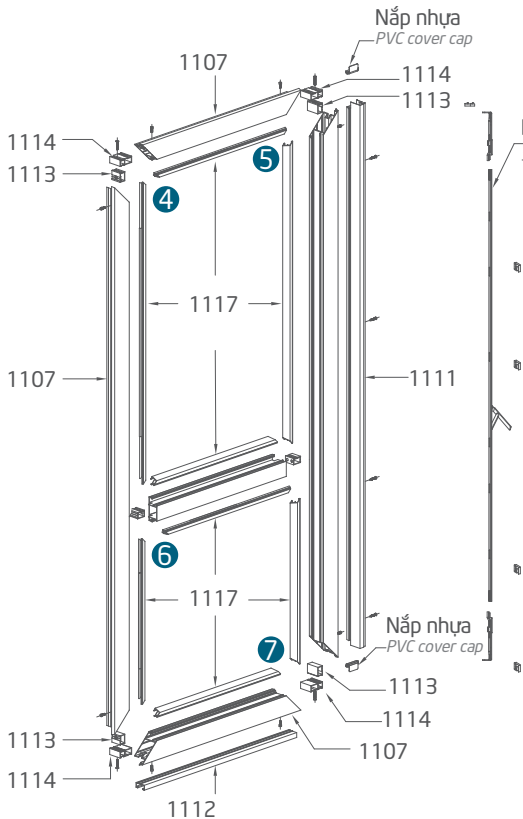
Lắp ráp hoàn thiện

Complete assembly diagram



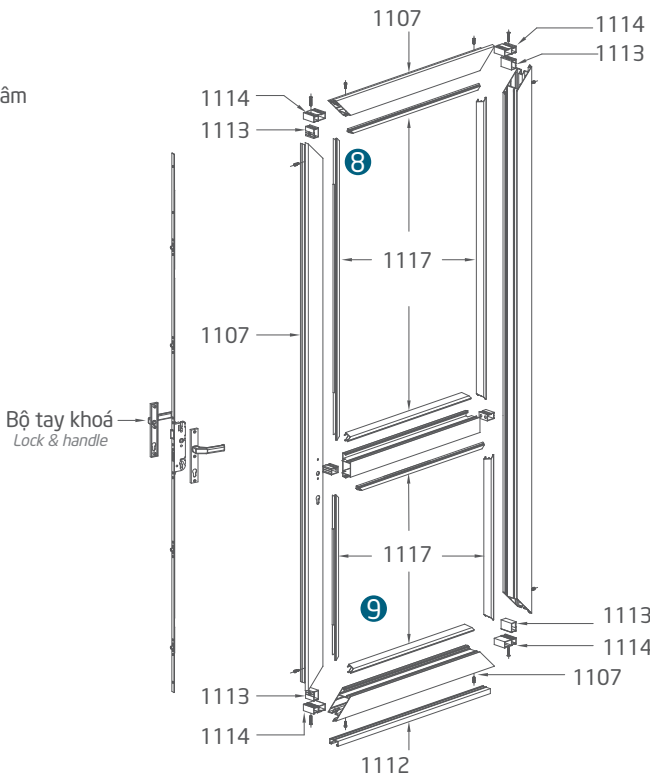
Chi tiết ráp khung bao

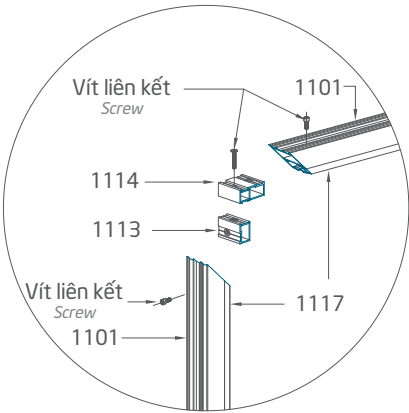
Outer frame details



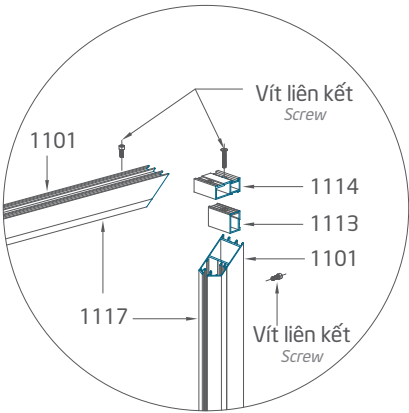
Chi tiết ráp khung cánh

Leaf frame details

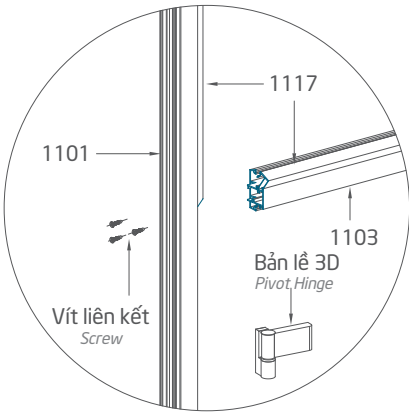




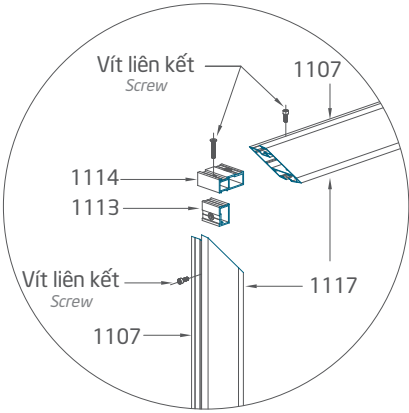
1



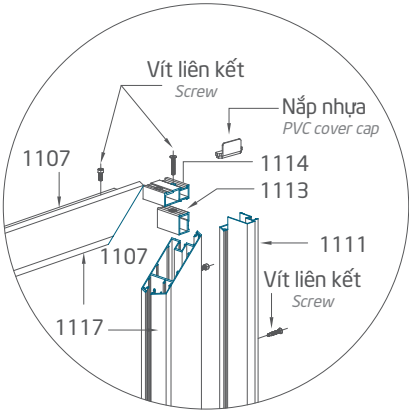
2



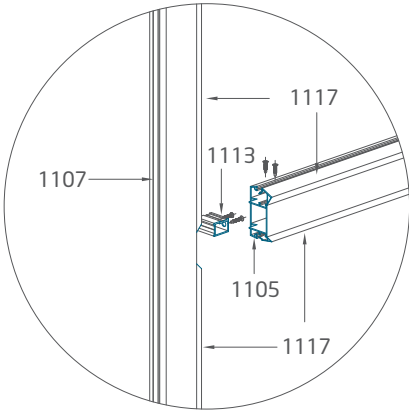
3



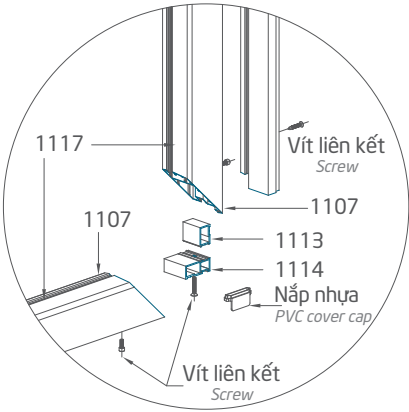
4



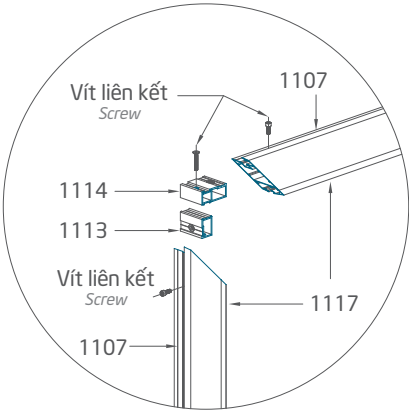
5



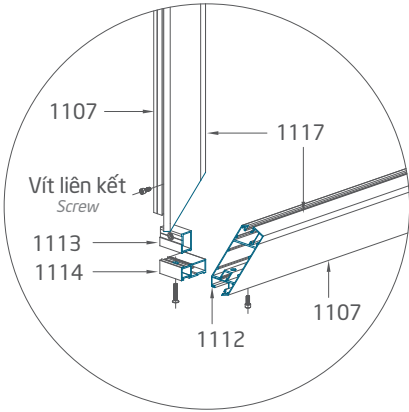
6



7



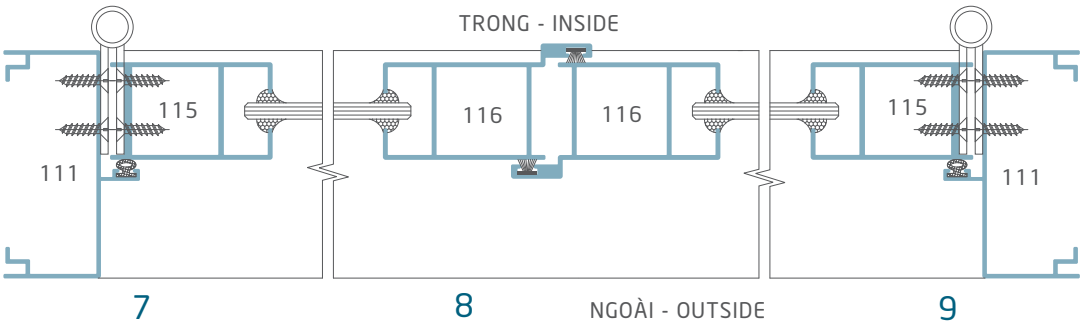
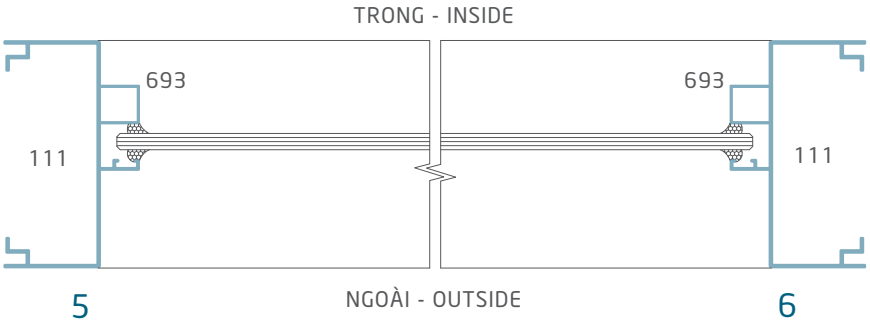
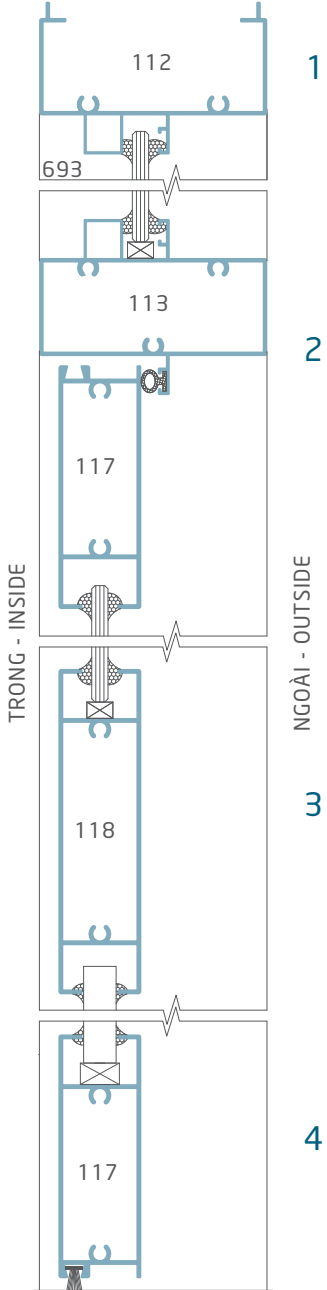
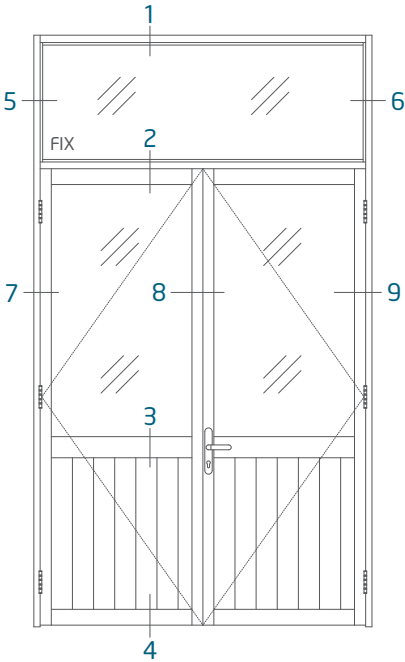
8

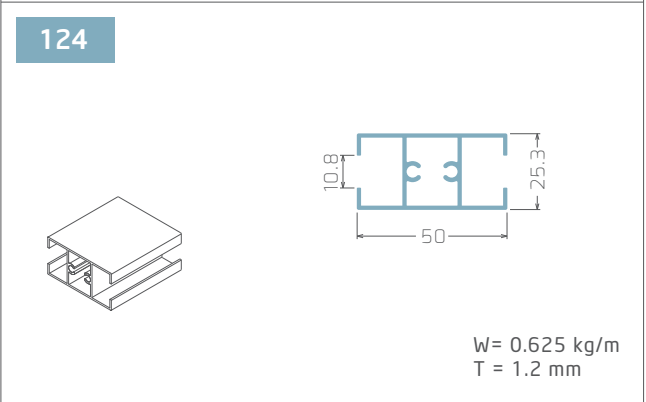
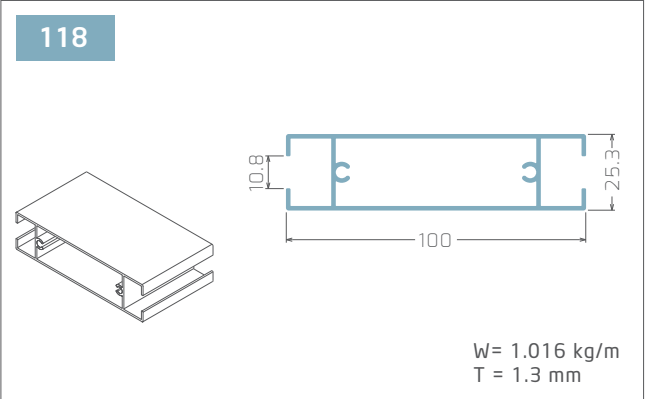
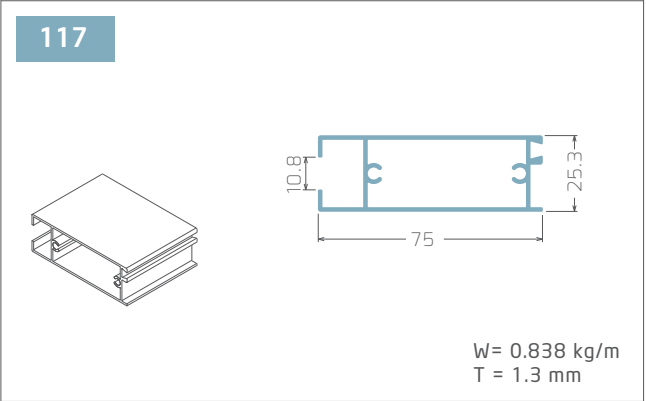
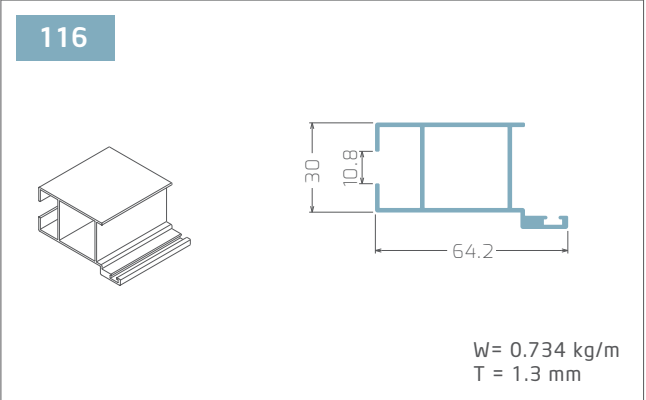
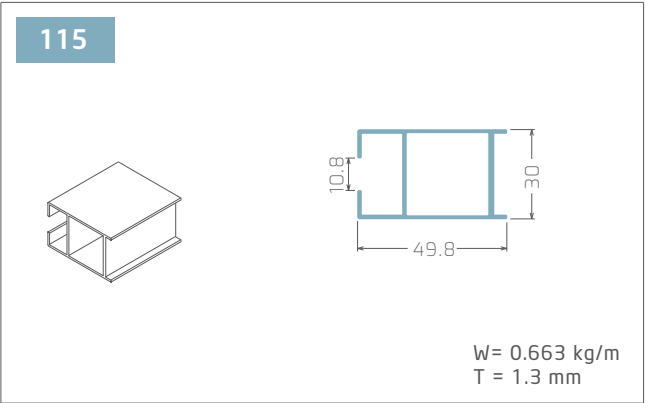
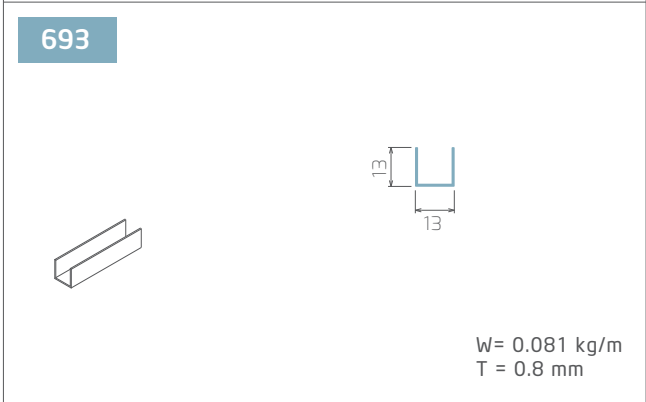
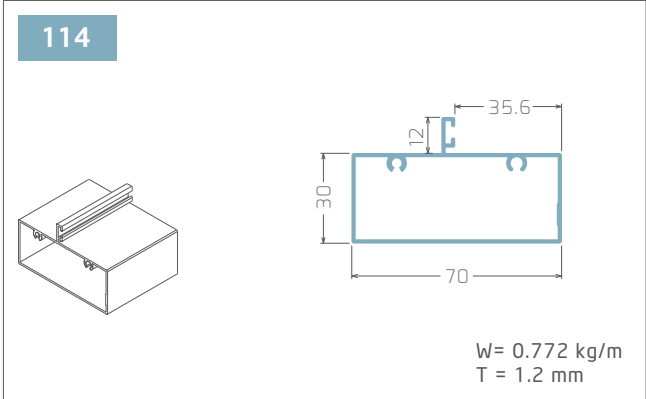
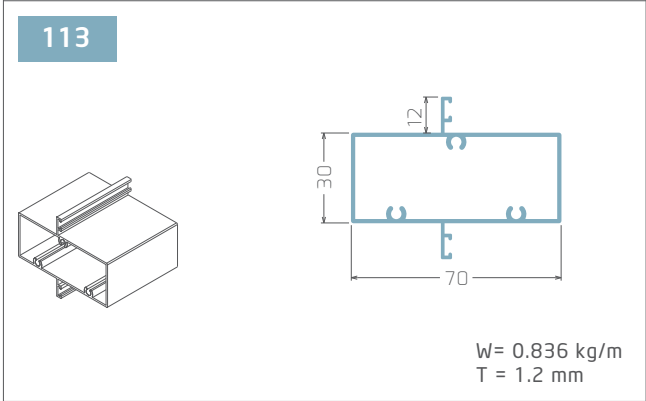
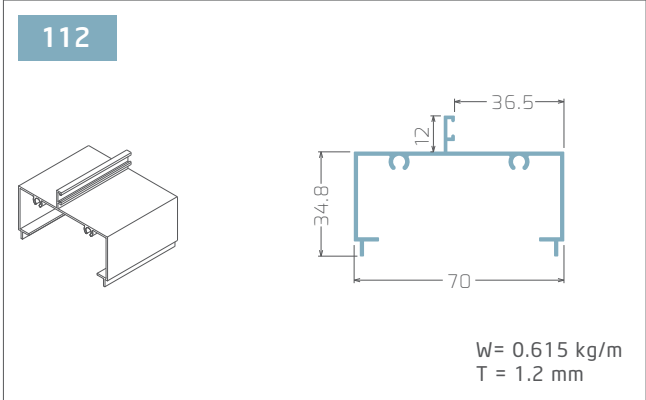
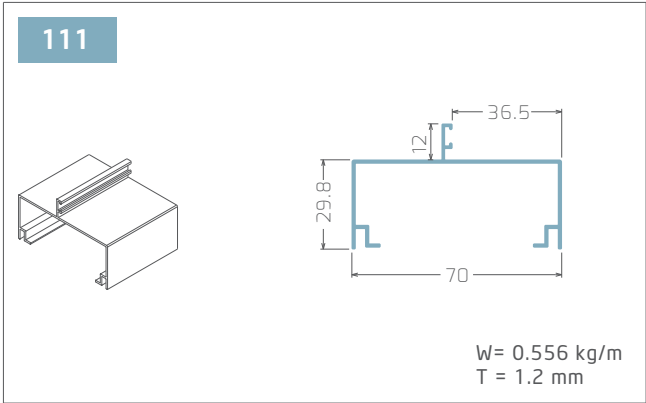


9

CỬA ĐI 70 | Door 70

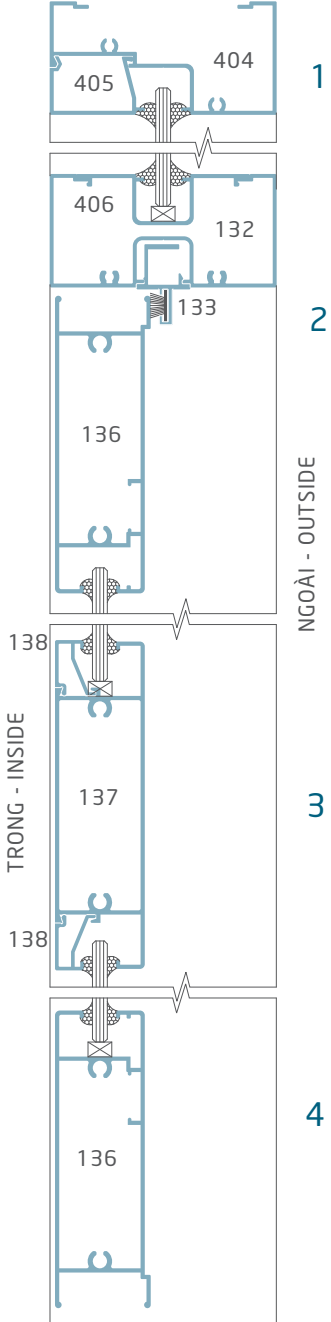
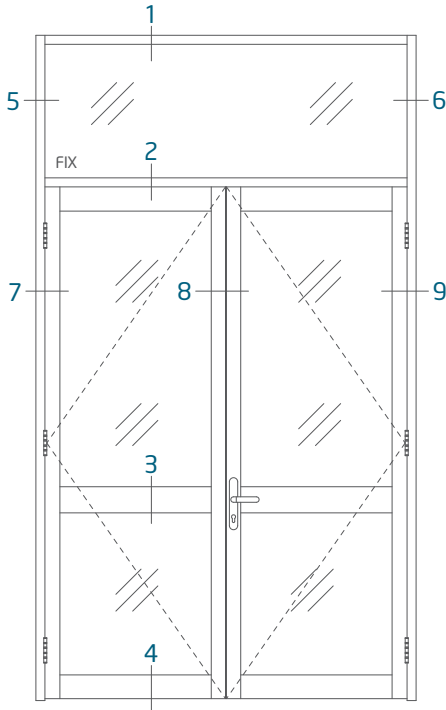
Độ dày trung bình / Average thickness: 1.2 - 1.3 mm





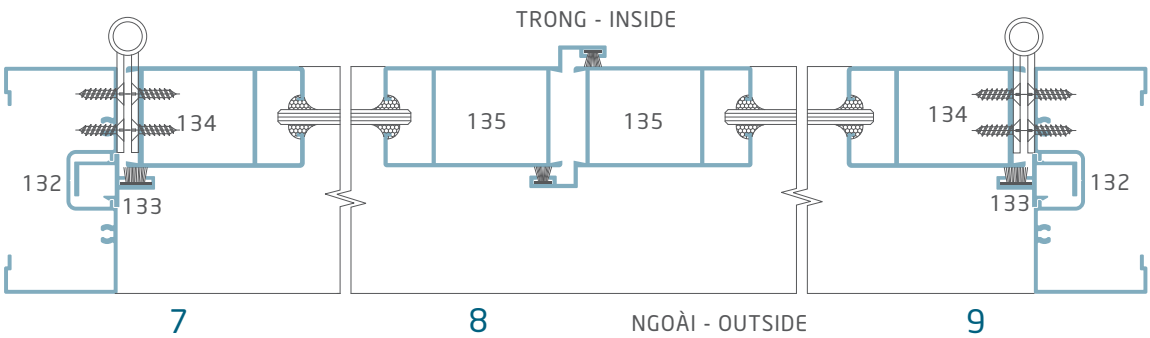
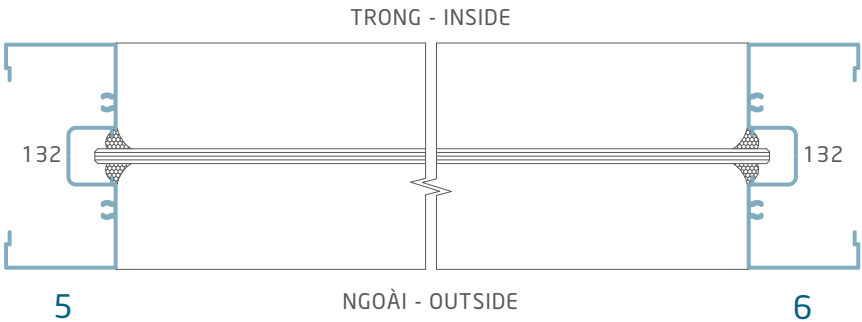
CỬA ĐI 76 | Door 76

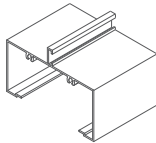
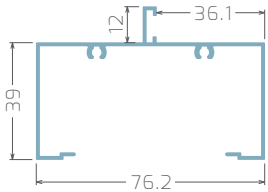
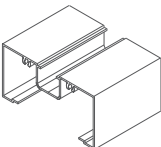
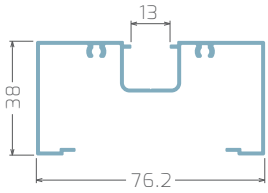
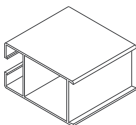
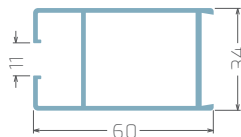
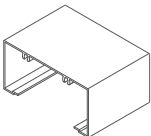
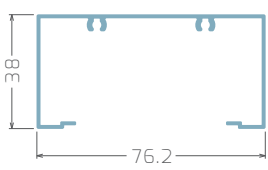
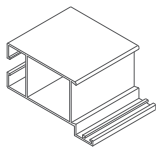
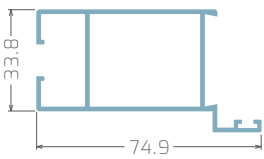
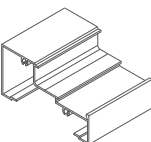
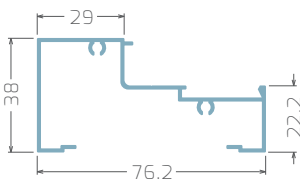
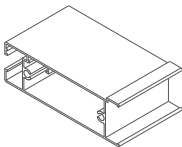
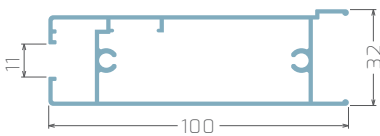
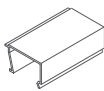
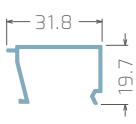
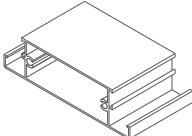
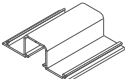
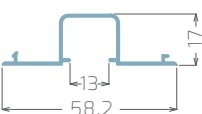
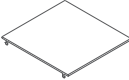
Độ dày trung bình / Average thickness: 1.2 - 1.5 mm



Lựa chọn thay thế tương đương
Replacement options

Mã số Code	Thay thế Option
132 + 133	131



131   W= 0.713 kg/m T = 1.2 mm	133   W= 0.225 kg/m T = 1.35 mm
132   W= 0.704 kg/m T = 1.1 mm	134   W= 0.852 kg/m T = 1.5 mm
401   W= 0.601 kg/m T = 1.1 mm	135   W= 0.77 kg/m T = 1.2 mm
404   W= 0.633 kg/m T = 1.1 mm	136   W= 1.036 kg/m T = 1.2 mm
405   W= 0.203 kg/m T = 1.0 mm	137   W= 1.011 kg/m T = 1.2 mm
406   W= 0.299 kg/m T = 1.1 mm 407   W= 0.203 kg/m T = 1.15 mm	138   W= 0.143 kg/m T = 1.0 mm

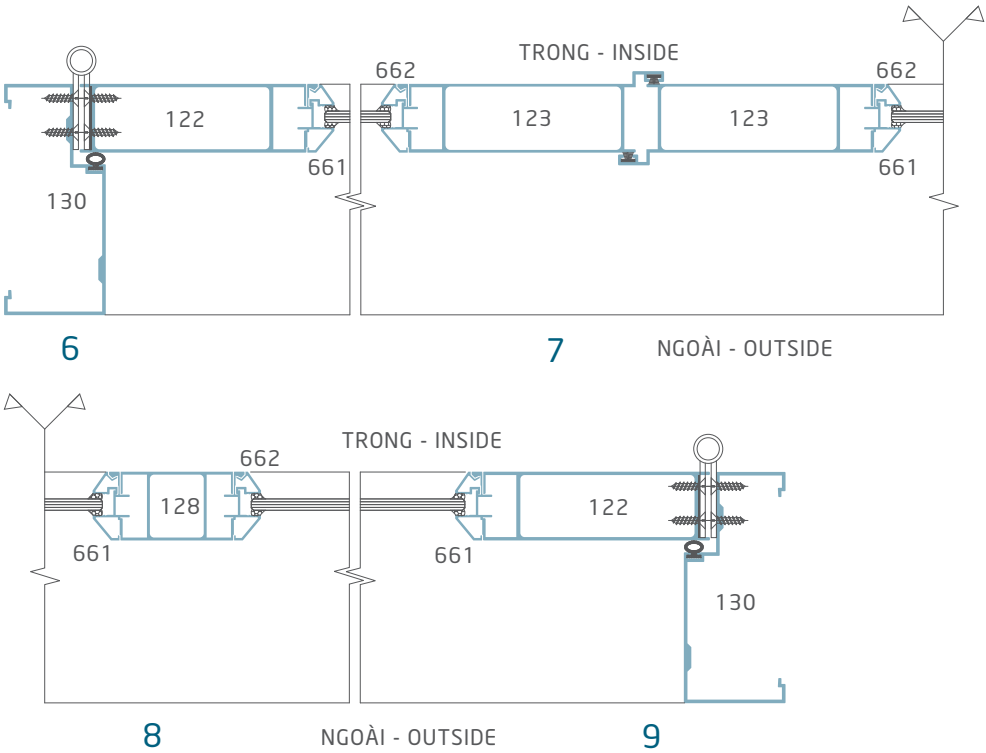
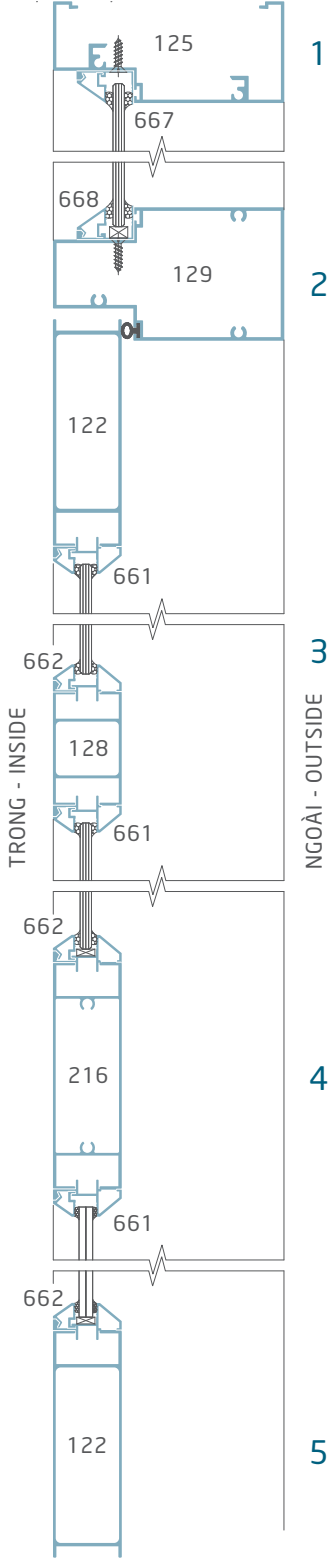
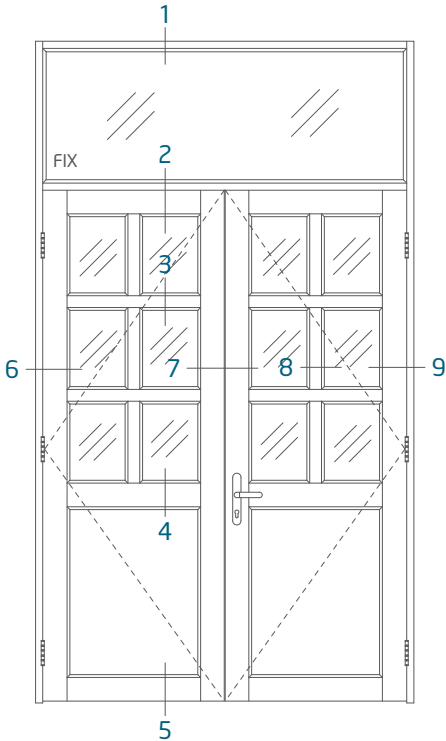
CỬA ĐI 100 | Door 100

Độ dày trung bình / Average thickness: 1.2 - 1.3 mm

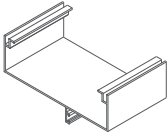
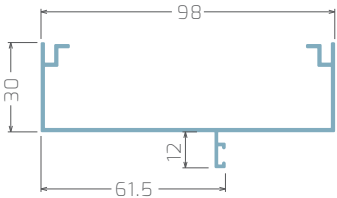


Lựa chọn thay thế tương đương
Replacement options

Mã số Code	Thay thế Option
121	125
124	128



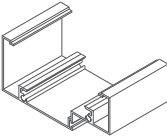
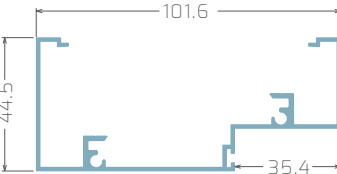
121

W= 0.647 kg/m

T = 1.2 mm

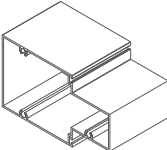
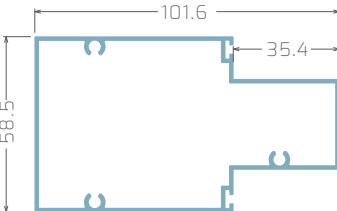
125

W= 0.961 kg/m

T = 1.3 mm

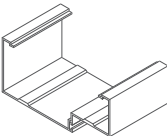
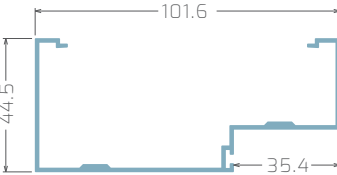
129

W= 1.261 kg/m

T = 1.3 mm

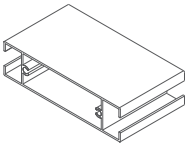
130

W= 0.815 kg/m

T = 1.3 mm

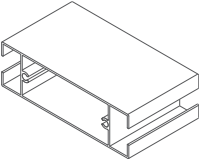
118




W= 1.016 kg/m

T = 1.3 mm

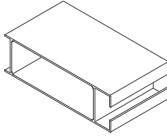
216




W= 1.018 kg/m

T = 1.2 mm

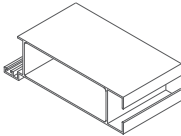
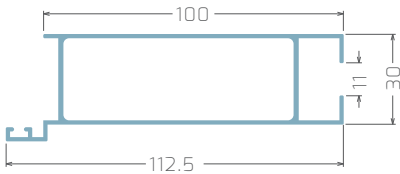
122




W= 0.934 kg/m

T = 1.2 mm

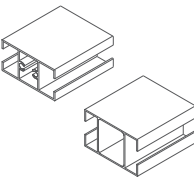
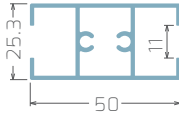
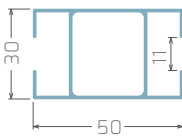
123

W= 1.022 kg/m

T = 1.2 mm

124

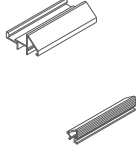
W= 0.625 kg/m

T = 1.2 mm

W= 0.522 kg/m

T = 1.0 mm

128





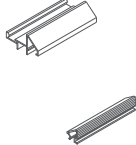
W= 0.150 kg/m

T = 0.75 mm

W= 0.069 kg/m

T = 0.8 mm

661





W= 0.150 kg/m

T = 0.75 mm

W= 0.069 kg/m

T = 0.8 mm

662





W= 0.150 kg/m

T = 0.75 mm

W= 0.069 kg/m

T = 0.8 mm

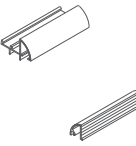
679




W= 0.134 kg/m

T = 0.8 mm

684





W= 0.141 kg/m

T = 0.8 mm

W= 0.079 kg/m

T = 0.8 mm

685





W= 0.141 kg/m

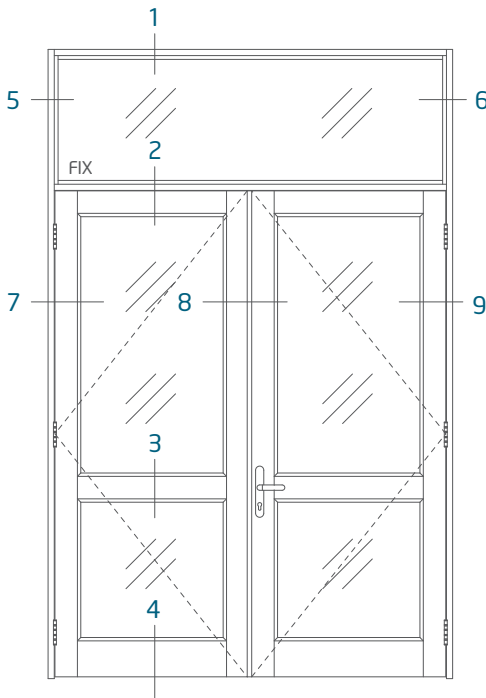
T = 0.8 mm

W= 0.079 kg/m

T = 0.8 mm

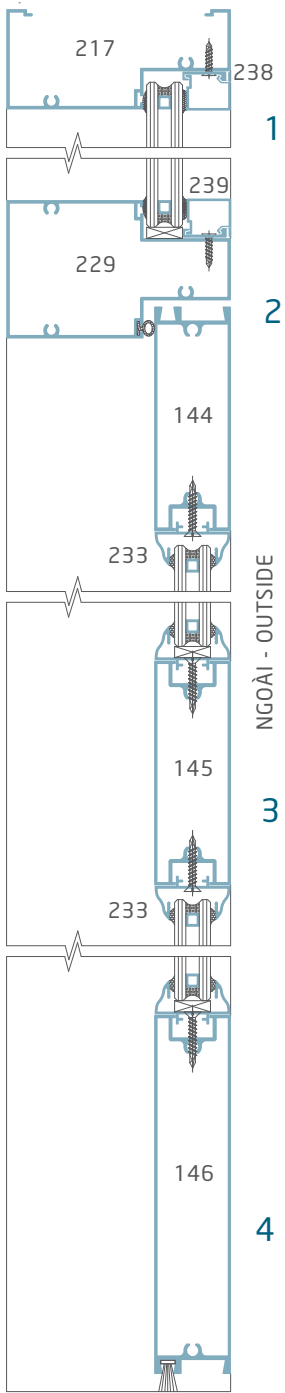
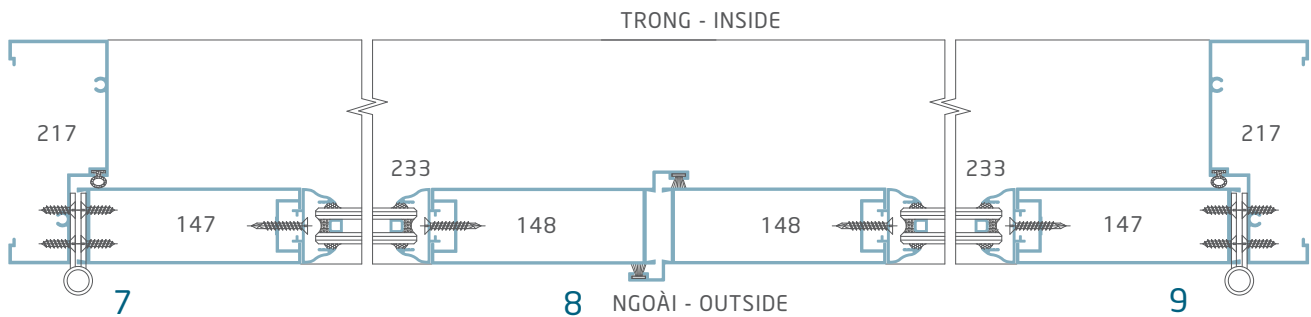
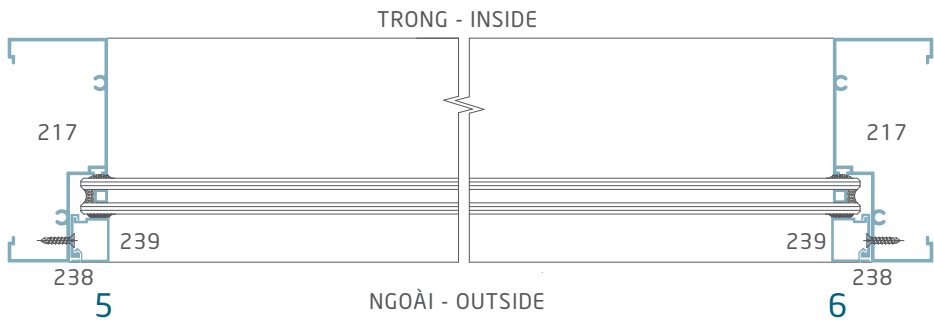
CỬA ĐI LV 34 | Door LV 34

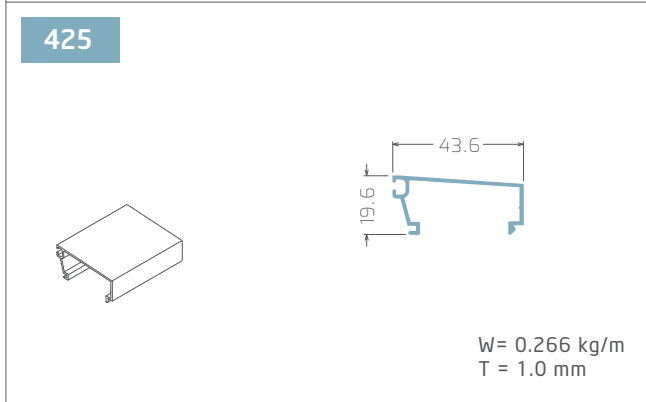
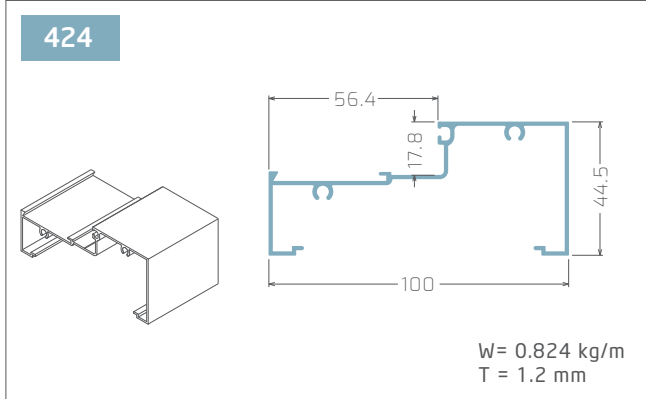
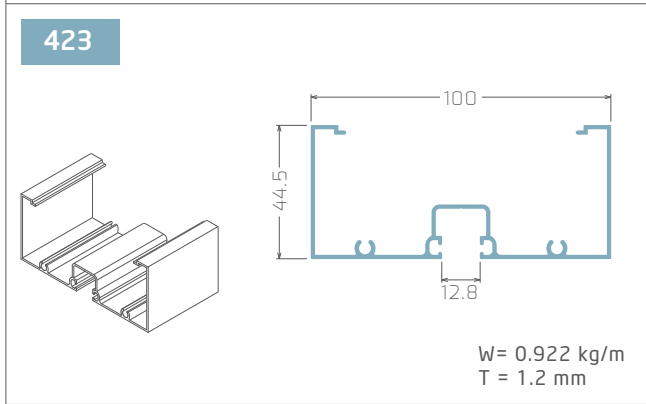
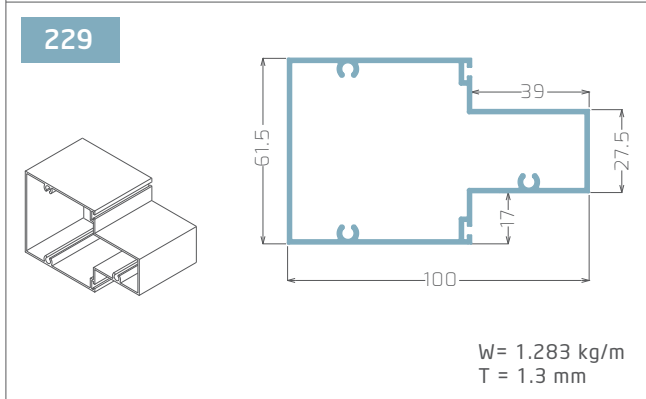
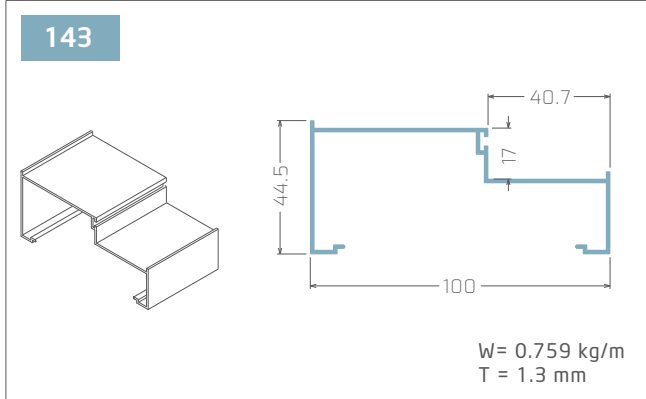
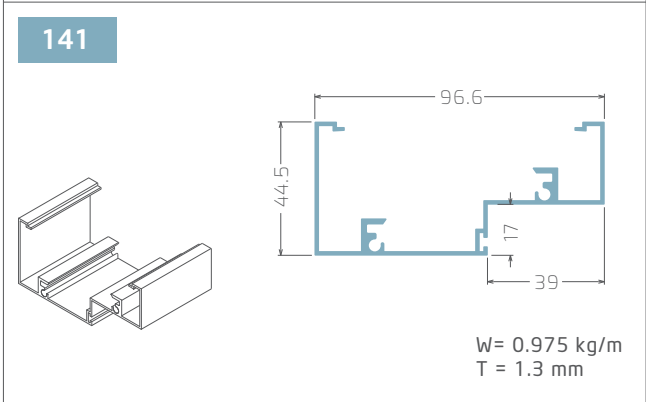
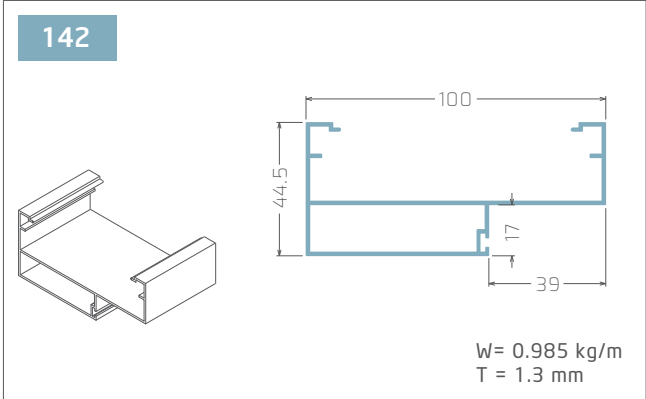
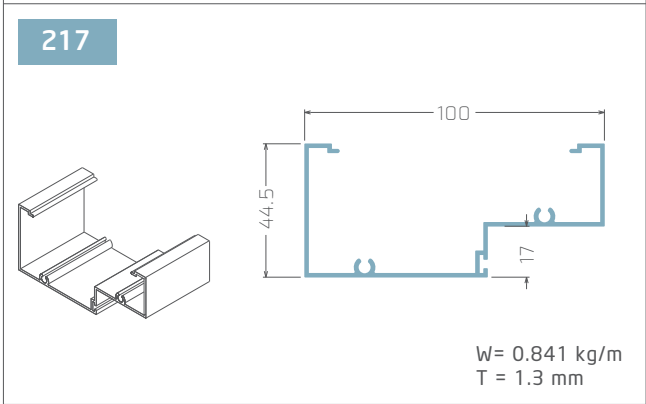
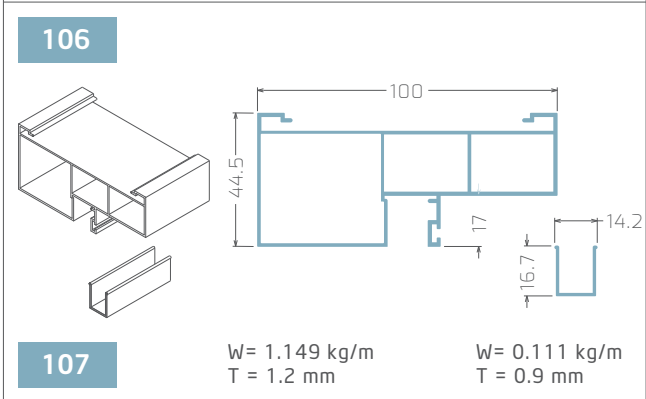
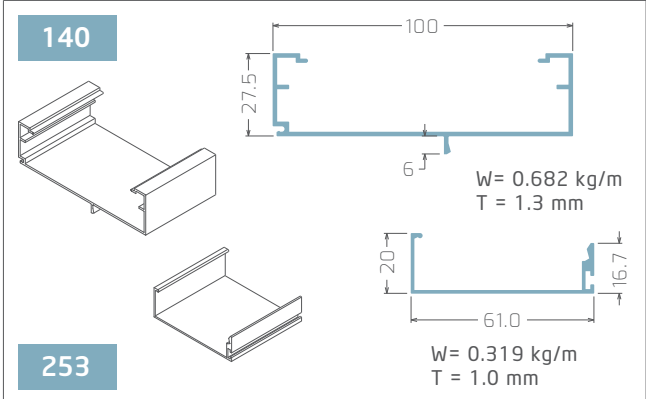
Độ dày trung bình / Average thickness: 1.2 - 1.3 mm



Lựa chọn thay thế tương đương
Replacement options

Mã số Code	Thay thế Option	Thay thế Option
217	142	140 + 253
660	674	233



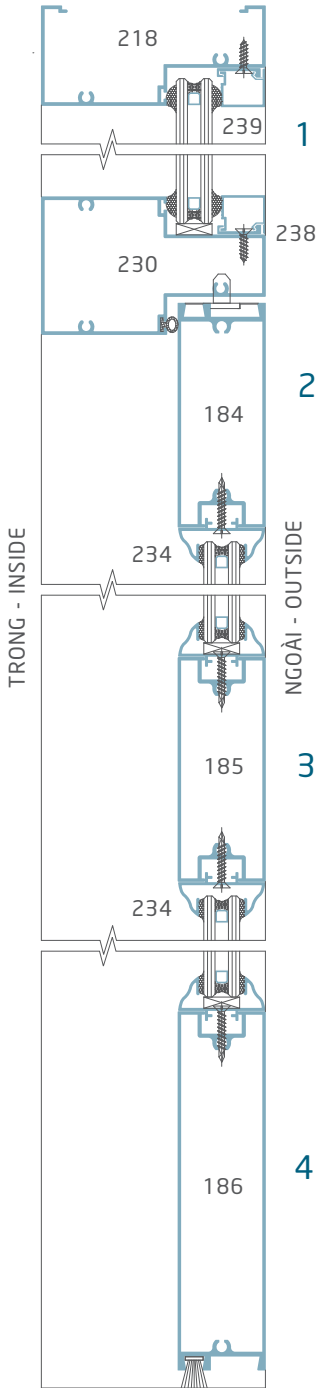
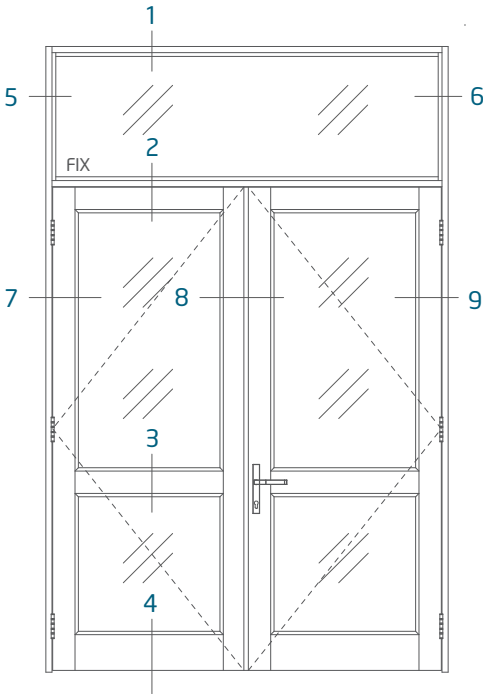


426 $W = 0.436 \text{ kg/m}$ $T = 1.1 \text{ mm}$
252 $W = 0.281 \text{ kg/m}$ $T = 1.1 \text{ mm}$
144 $W = 1.227 \text{ kg/m}$ $T = 1.2 \text{ mm}$
145 $W = 1.178 \text{ kg/m}$ $T = 1.2 \text{ mm}$
146 $W = 1.616 \text{ kg/m}$ $T = 1.2 \text{ mm}$
147 $W = 1.004 \text{ kg/m}$ $T = 1.2 \text{ mm}$

148 $W = 1.08 \text{ kg/m}$ $T = 1.2 \text{ mm}$
149 $W = 1.567 \text{ kg/m}$ $T = 1.2 \text{ mm}$
169 $W = 0.64 \text{ kg/m}$ $T = 1.0 \text{ mm}$
660 $W = 0.292 \text{ kg/m}$ $T = 0.8 \text{ mm}$
674 $W = 0.202 \text{ kg/m}$ $T = 0.8 \text{ mm}$
233 $W = 0.24 \text{ kg/m}$ $T = 1.0 \text{ mm}$
215 $W = 0.785 \text{ kg/m}$ $T = 2.5 \text{ mm}$
238 $W = 0.082 \text{ kg/m}$ $T = 0.8 \text{ mm}$
239 $W = 0.133 \text{ kg/m}$ $T = 0.8 \text{ mm}$

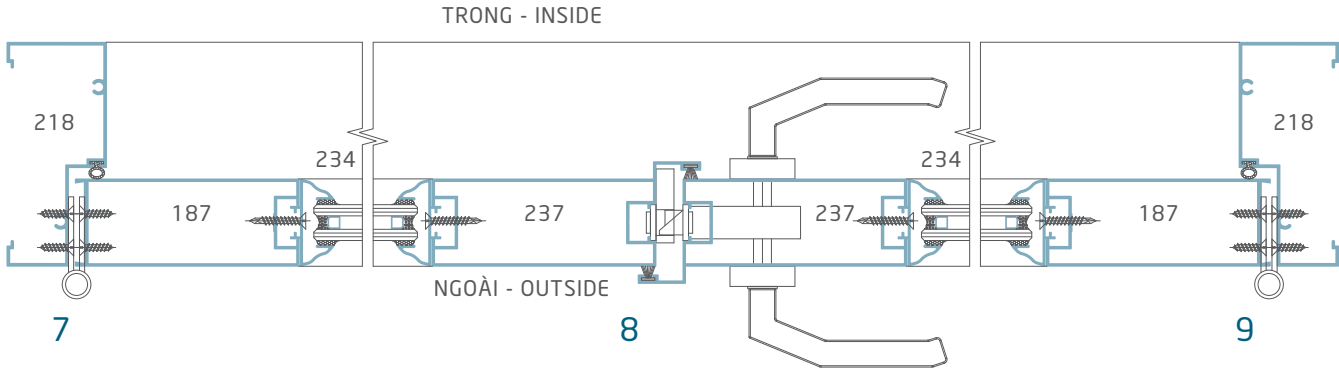
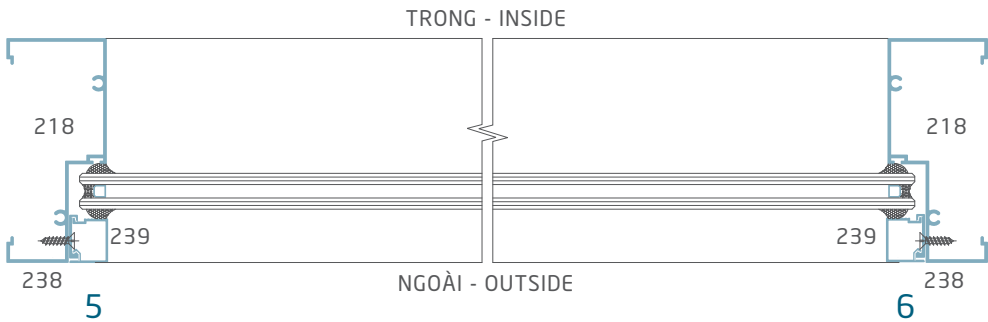
CỬA ĐI LV 39 | Door LV 39

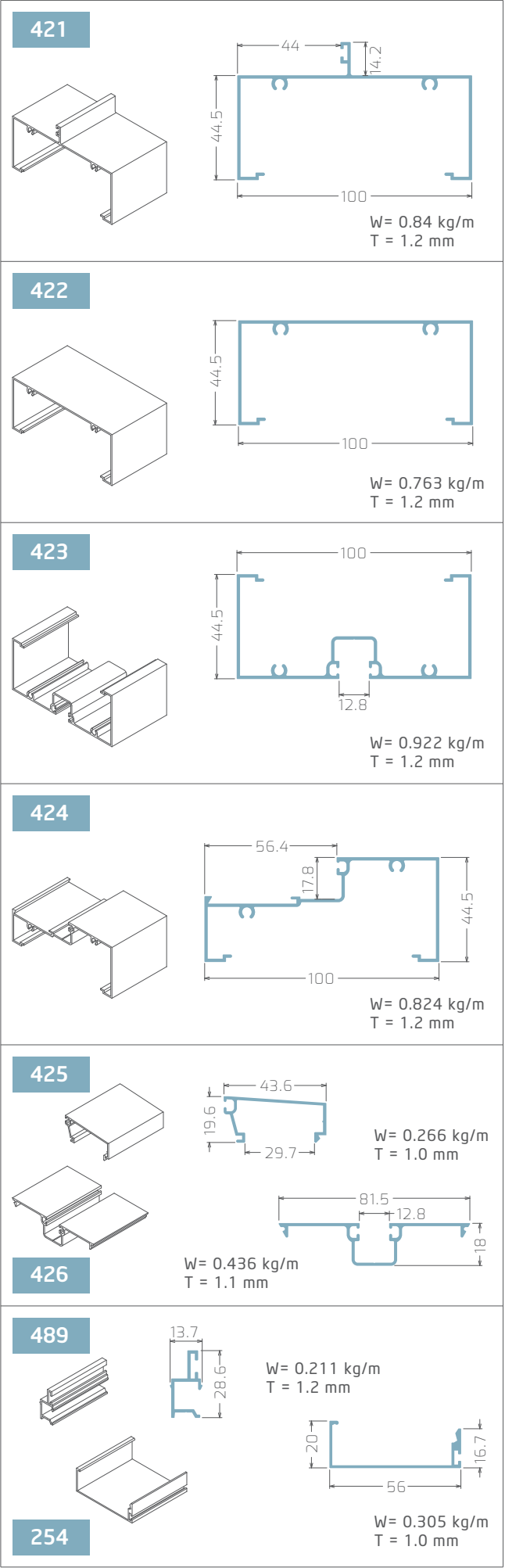
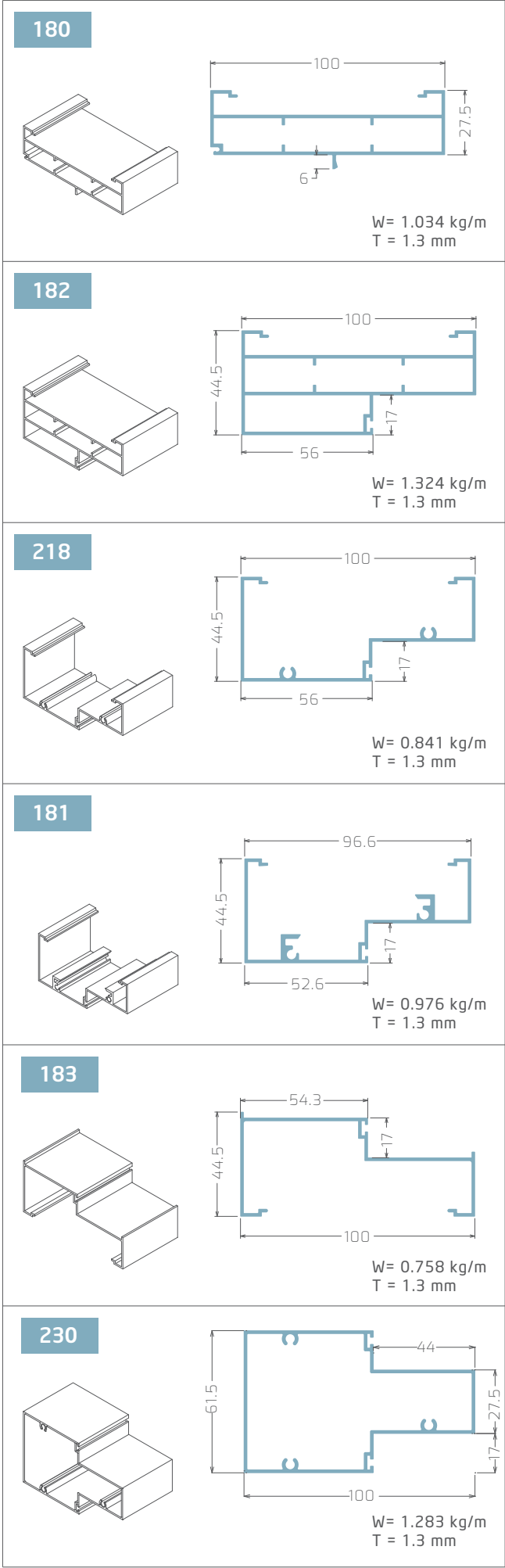
Độ dày trung bình / Average thickness: 1.2 - 1.8 mm



Lựa chọn thay thế tương đương
Replacement options

Mã số Code	Thay thế Option	Thay thế Option
218	181	182
675	676	234



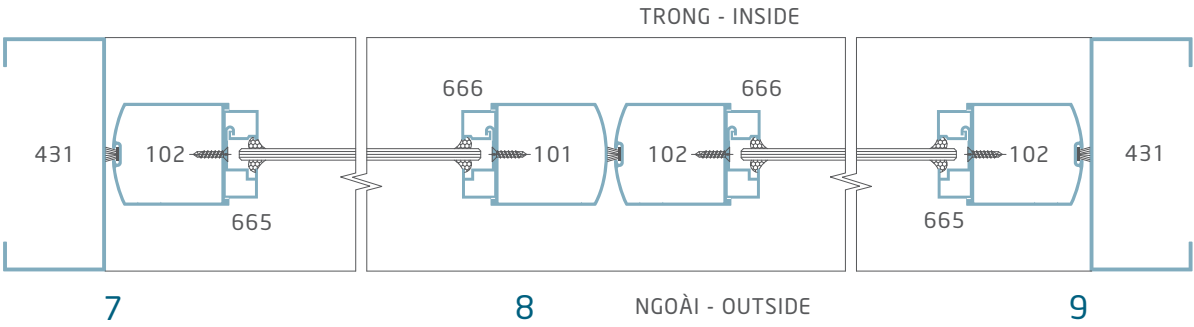
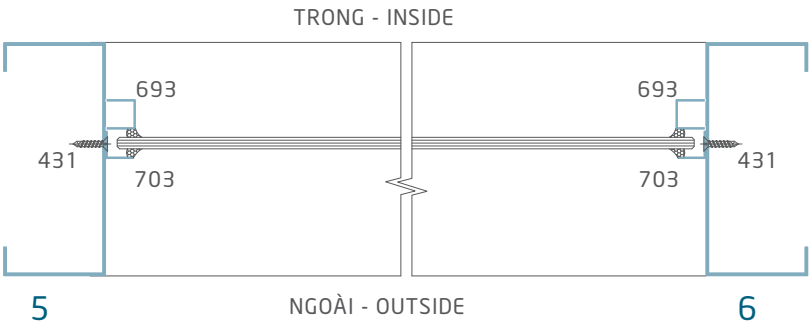
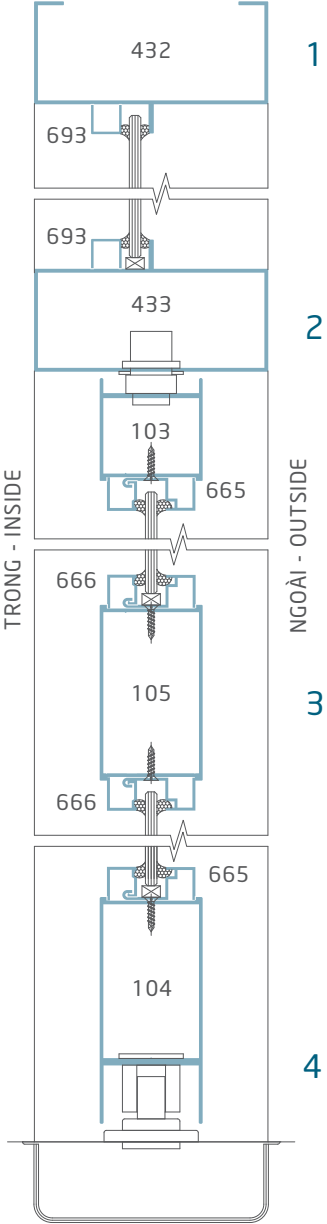
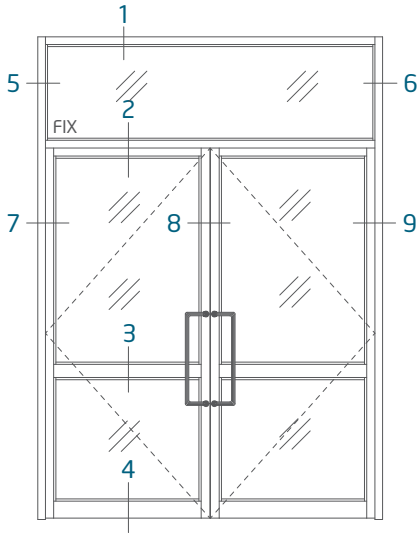


184 W= 1.267 kg/m T = 1.2 mm
185 W= 1.21 kg/m T = 1.2 mm
186 W= 1.656 kg/m T = 1.2 mm
187 W= 1.045 kg/m T = 1.2 mm
188 W= 1.113 kg/m T = 1.2 mm
189 W=1.599 kg/m T = 1.2 mm

166 W= 1.51 kg/m T = 1.8 mm
167 W= 1.569 kg/m T = 1.8 mm
237 W= 1.207 kg/m T = 1.2 mm
168 W= 0.729 kg/m T = 1.2 mm
675 W= 0.311 kg/m T = 0.8 mm
676 W= 0.223 kg/m T = 0.8 mm
234 W= 0.259 kg/m T = 1.0 mm
249 W= 0.677 kg/m T = 1.5 mm

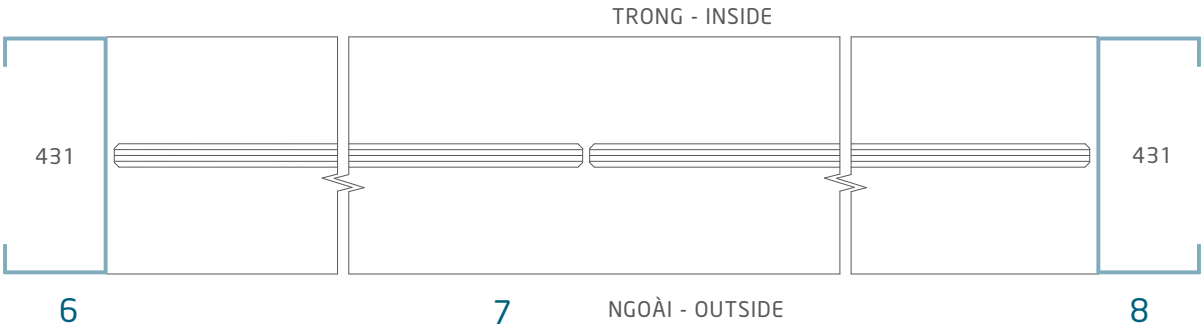
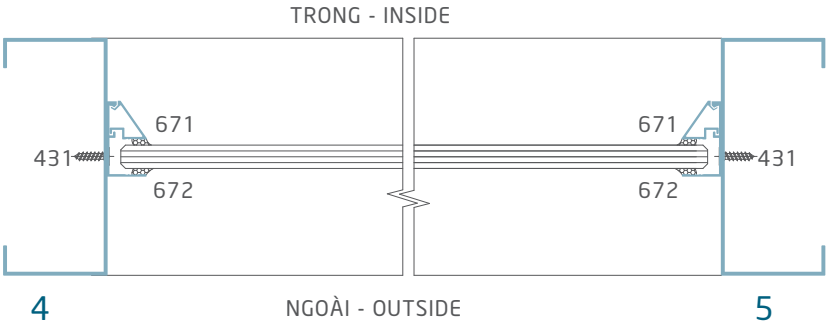
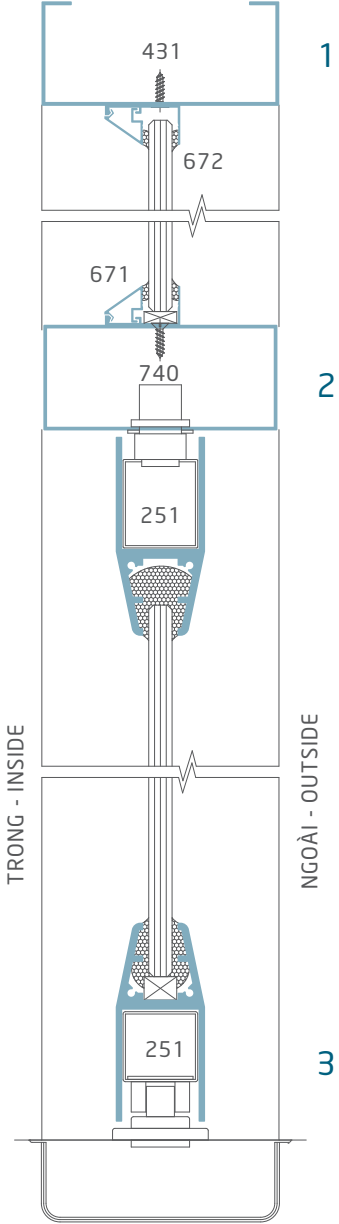
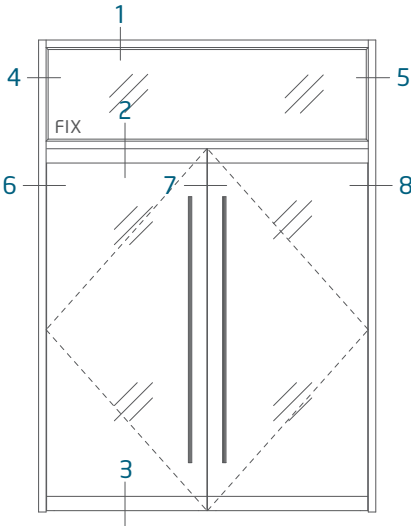
CỬA ĐI 46 | Door 46

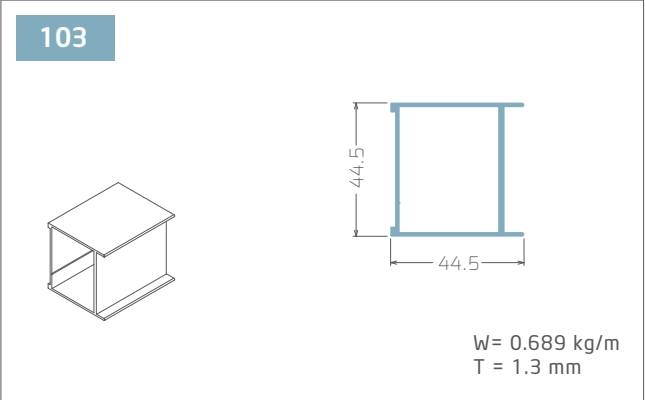
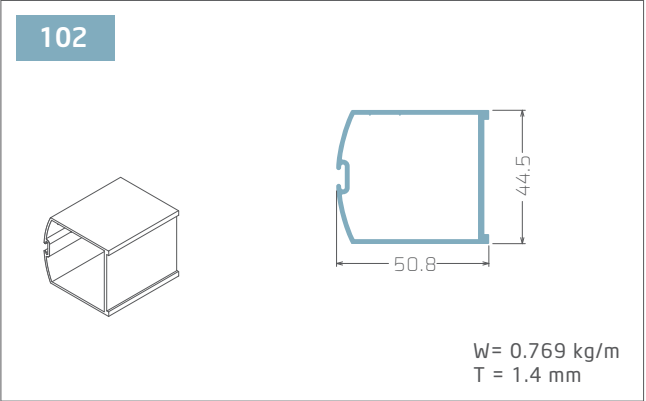
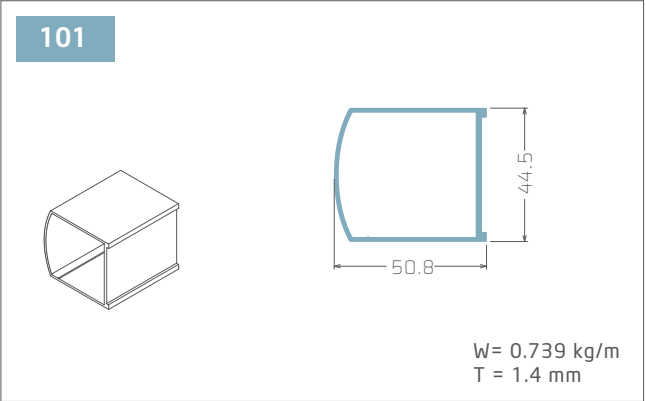
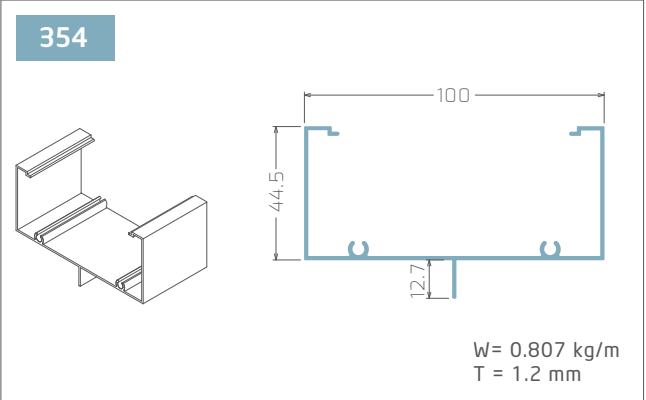
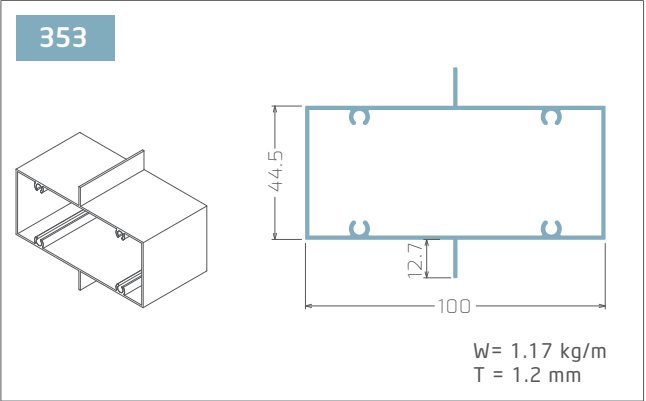
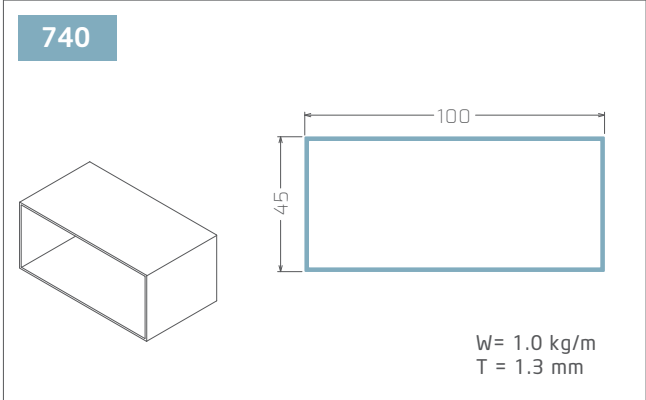
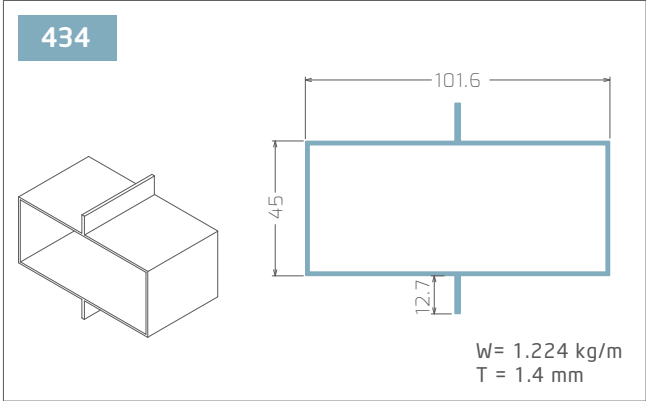
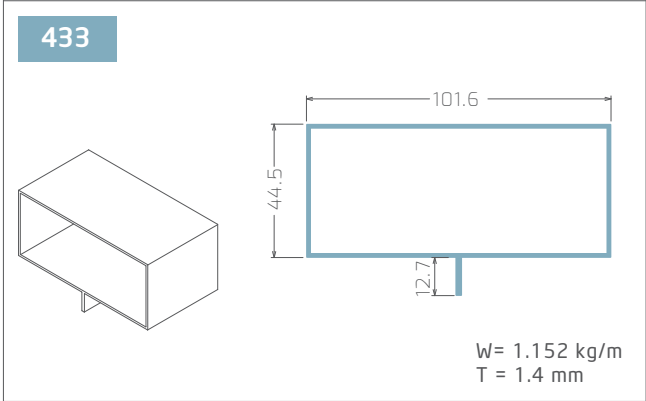
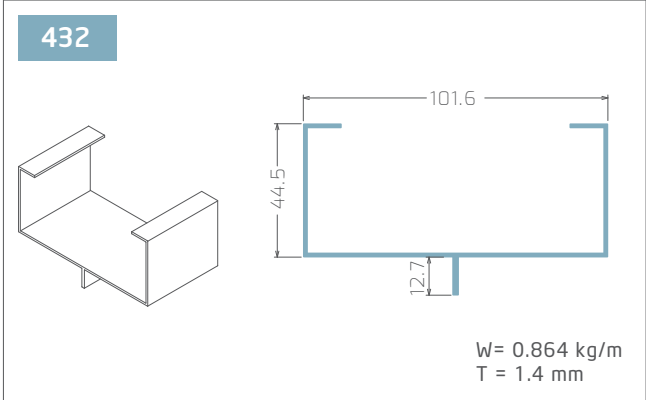
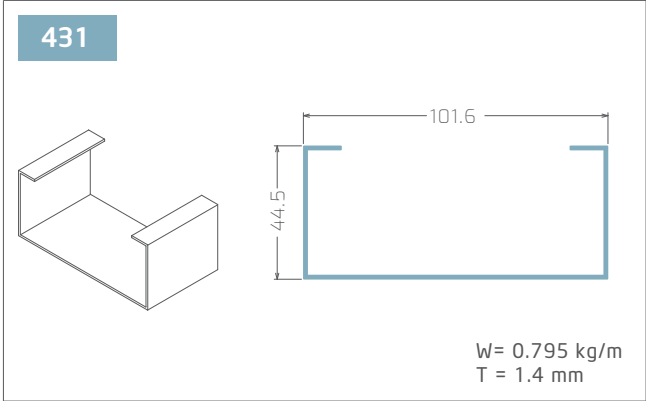
Độ dày trung bình / Average thickness: 1.4 - 1.5 mm

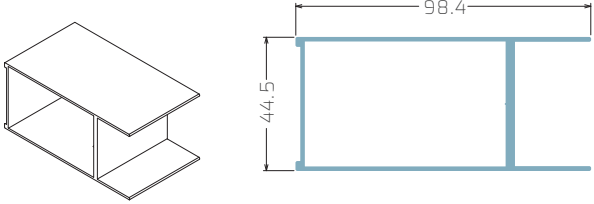
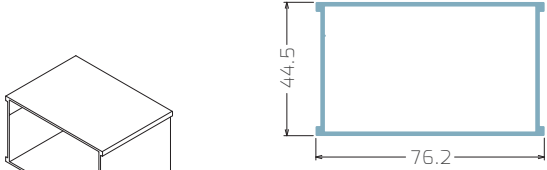


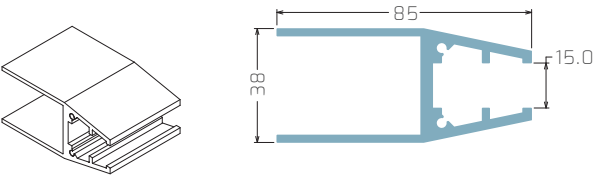
CỬA ĐI 46 | Door 46

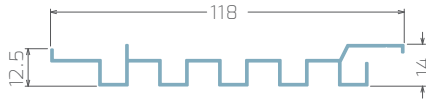
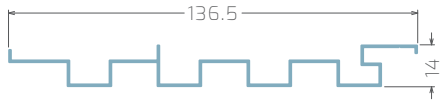
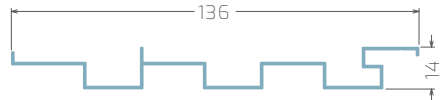
Độ dày trung bình / Average thickness: 1.4 - 1.5 mm





104	 W= 1.194 kg/m T = 1.3 mm
105	 W= 0.860 kg/m T = 1.3 mm
665	 W= 0.211 kg/m T = 1.2 mm

251	 W= 1.789 kg/m T = 3.0 mm
666	 W= 0.131 kg/m T = 1.2 mm
693	 W= 0.081 kg/m T = 0.8 mm

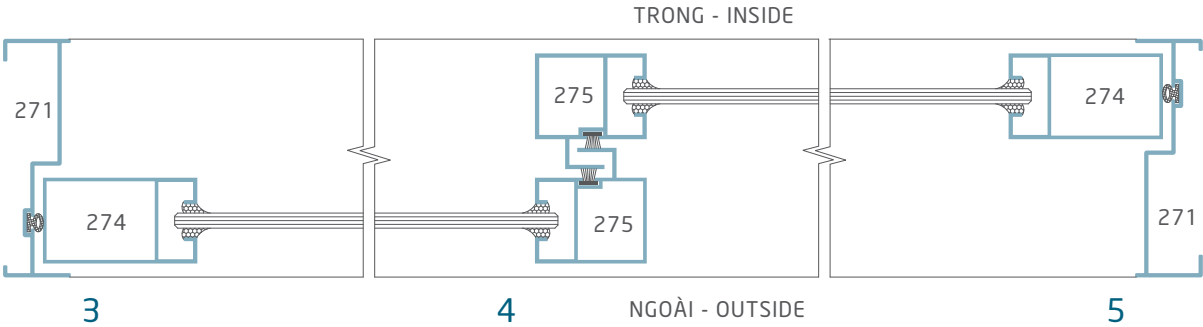
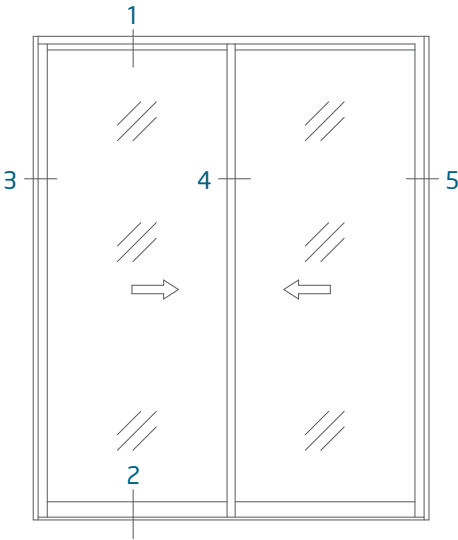
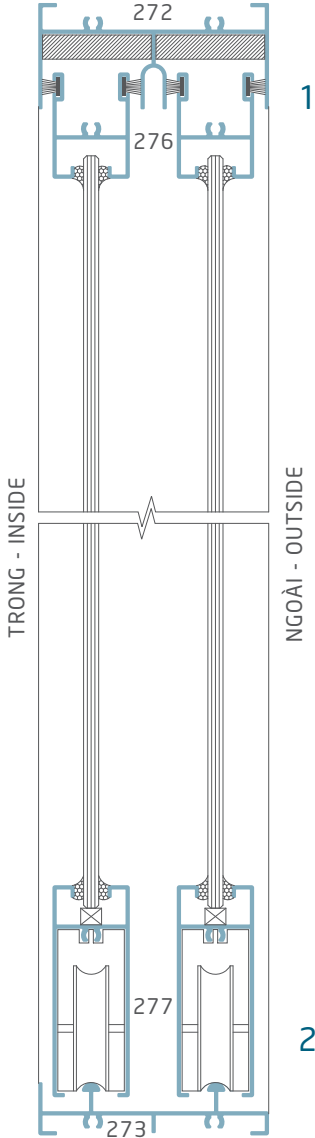
583  W= 0.445 kg/m T = 1.0 mm
584  W= 0.592 kg/m T = 1.0 mm
585  W= 0.615 kg/m T = 1.0 mm
586  W= 0.571 kg/m T = 1.0 mm

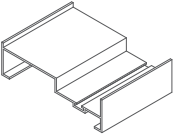
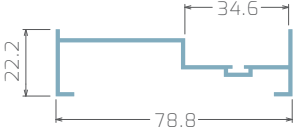
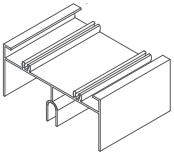
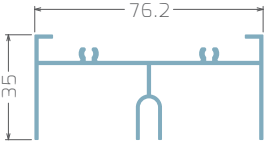
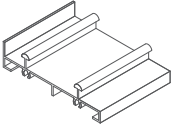
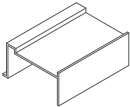
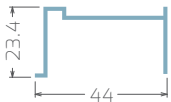
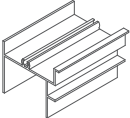
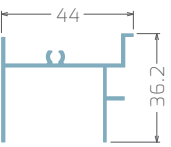
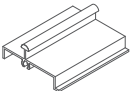
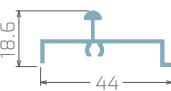
651  W= 0.257 kg/m T = 0.7 mm
652  W= 0.456 kg/m T = 0.7 mm
976  W= 0.46 kg/m T = 0.7 mm

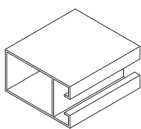
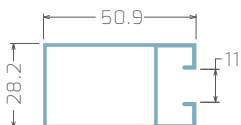
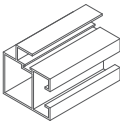
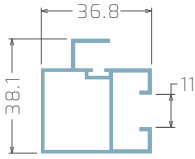
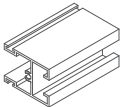
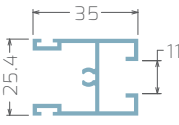
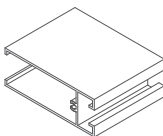
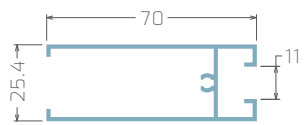
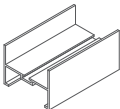
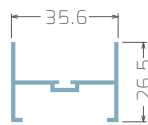
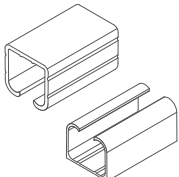
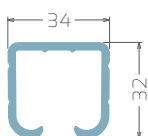
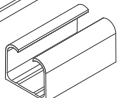
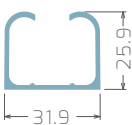
CỬA ĐI LÙA
Sliding Door

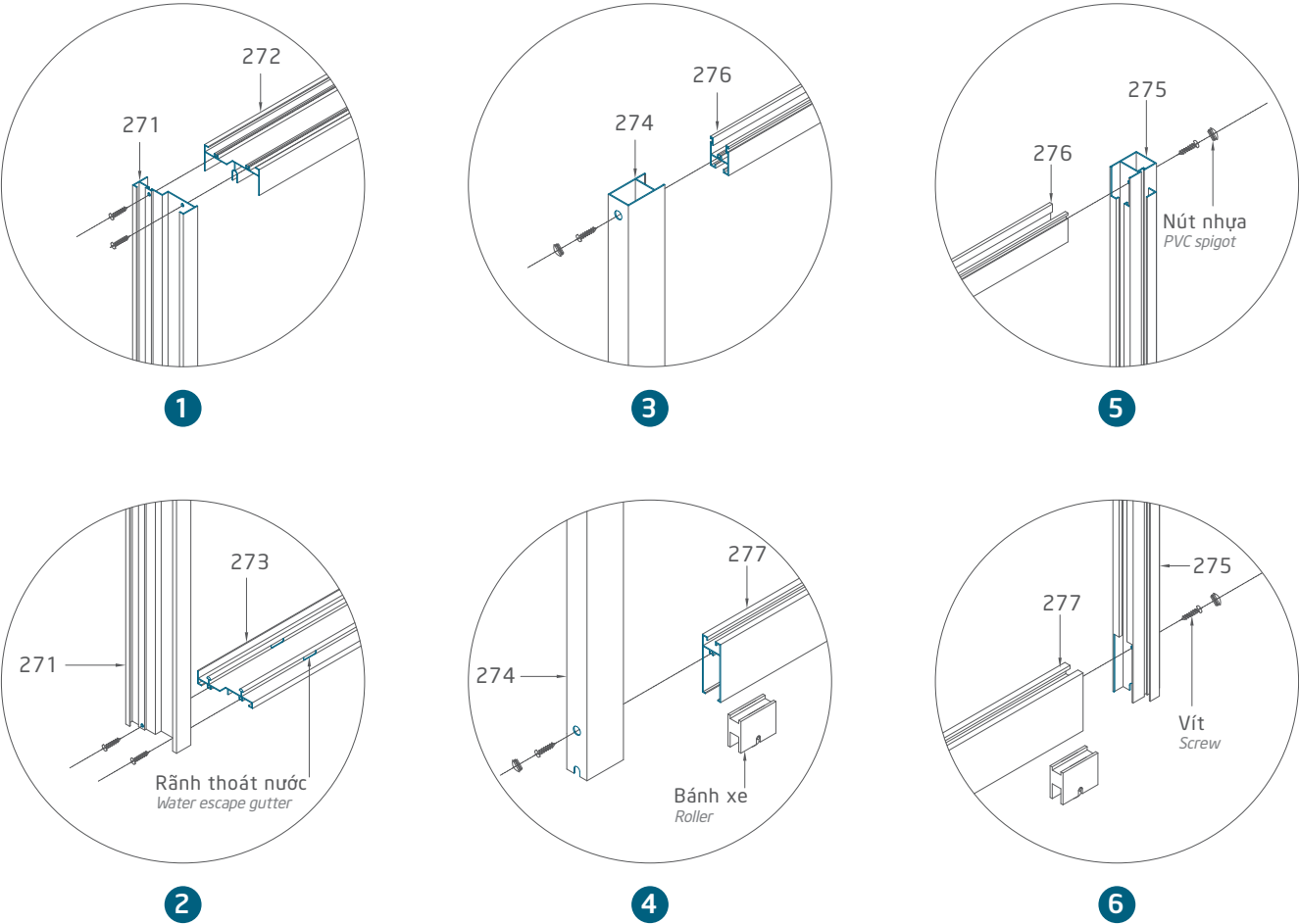
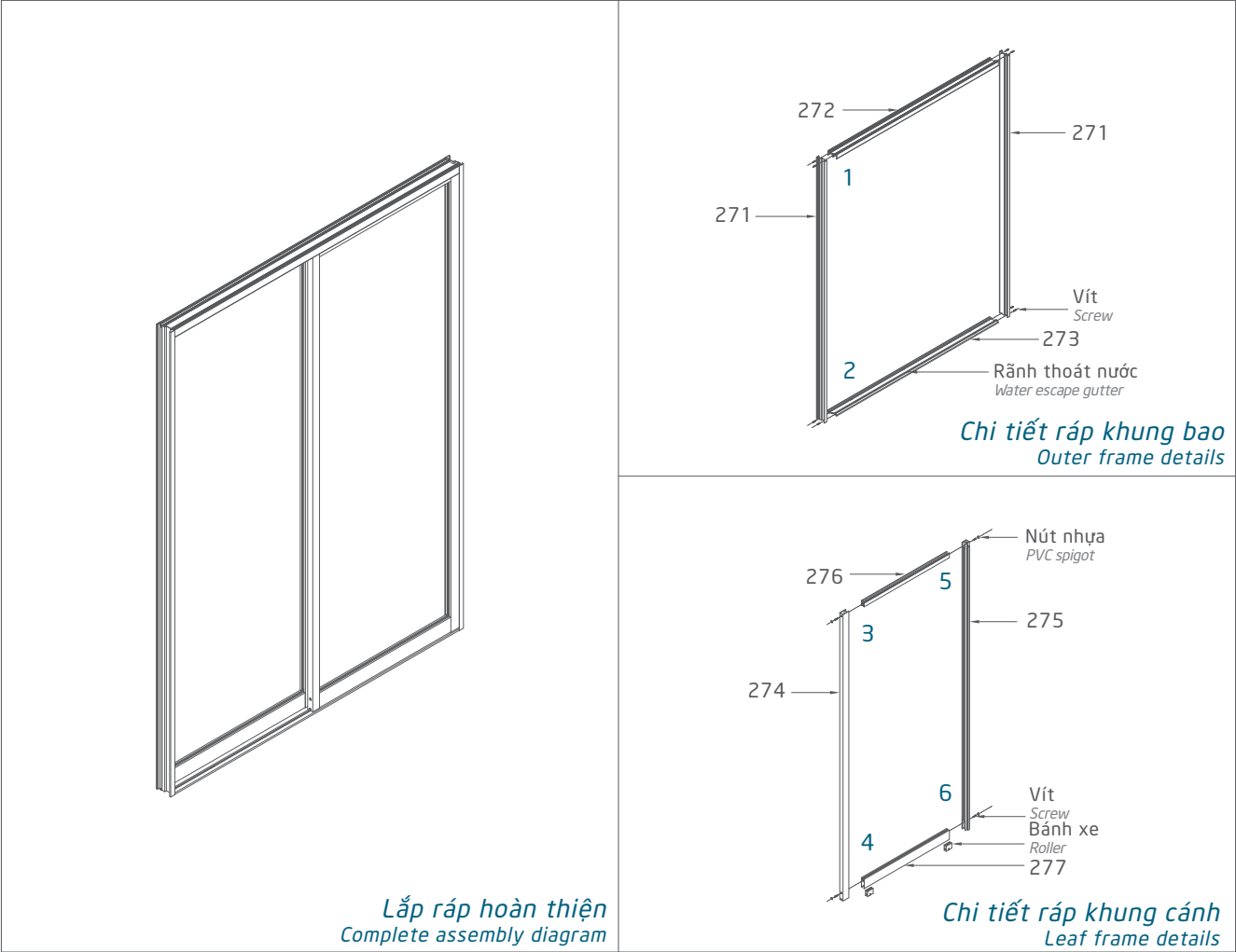
CỬA ĐI LÙA 76 | Sliding Door 76

Độ dày trung bình / Average thickness: 1.2 mm



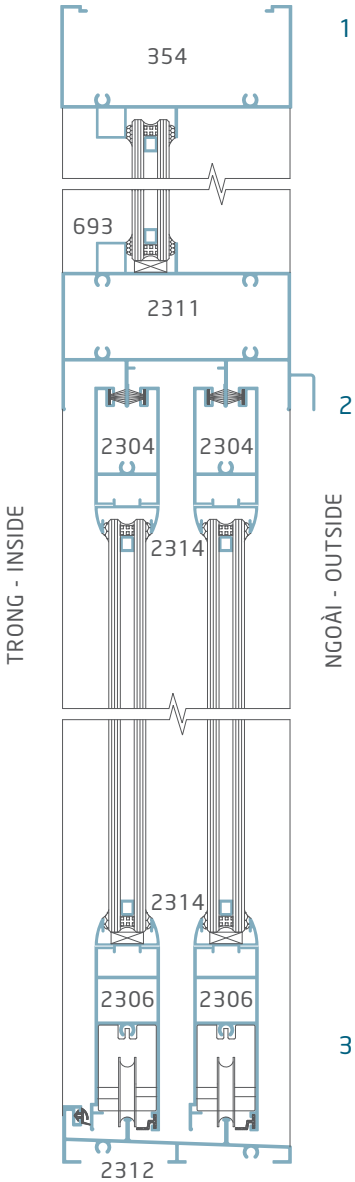
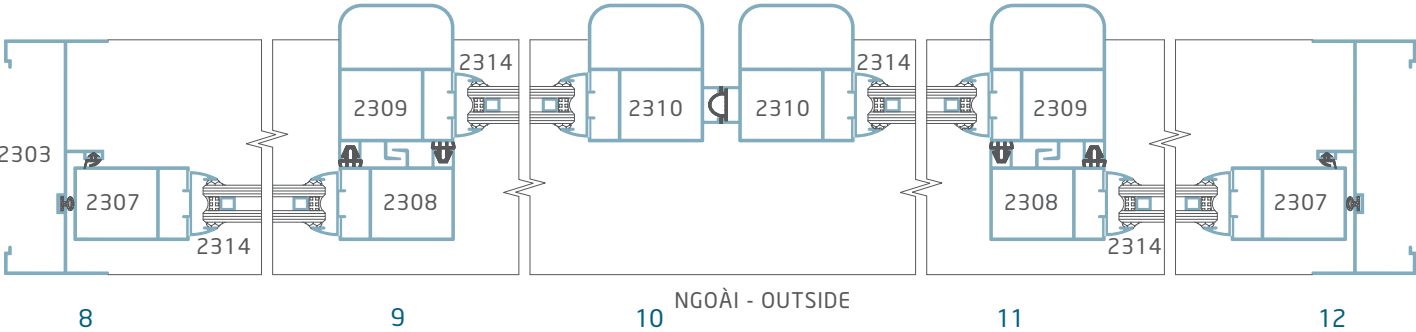
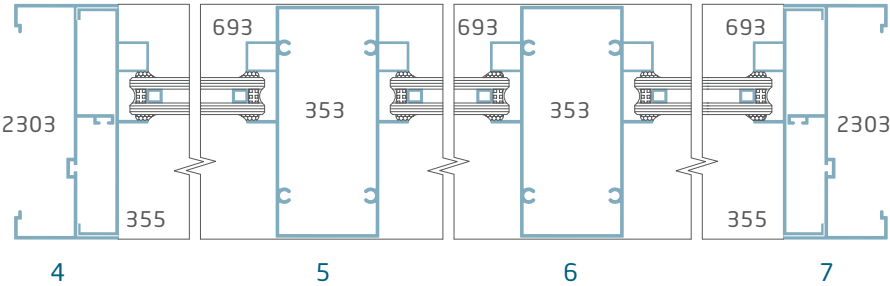
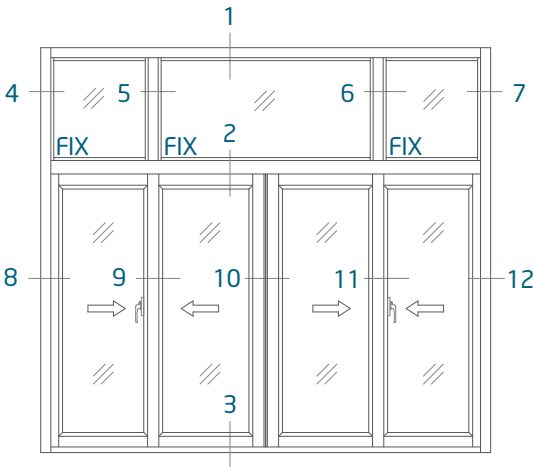
271   W= 0.476 kg/m T = 1.2 mm
272   W= 0.647 kg/m T = 1.1 mm
273   W= 0.555 kg/m T = 1.2 mm
281   W= 0.281 kg/m T = 1.15 mm
282   W= 0.417 kg/m T = 1.2 mm
283   W= 0.28 kg/m T = 1.2 mm

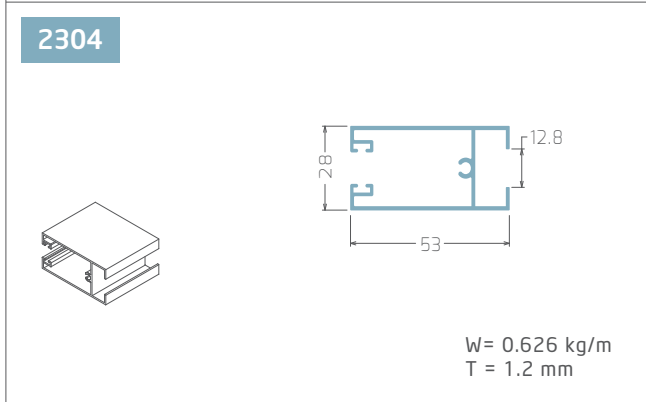
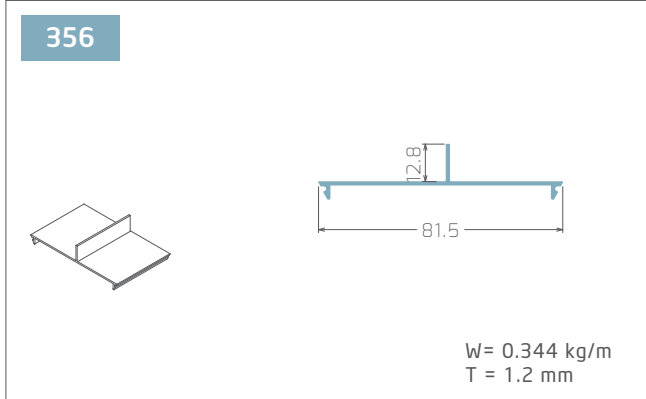
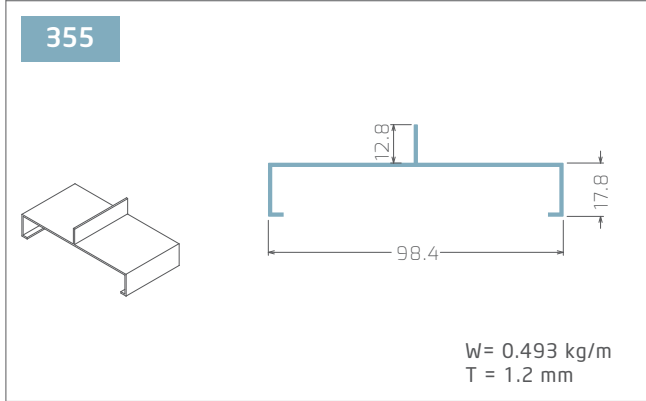
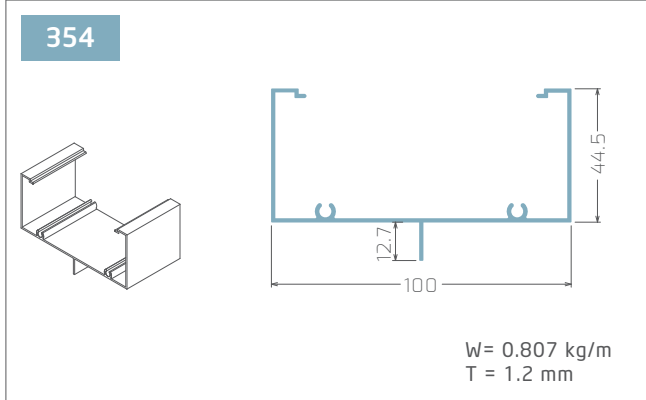
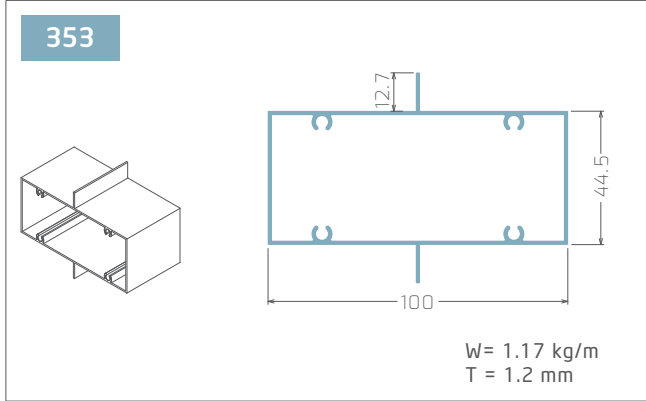
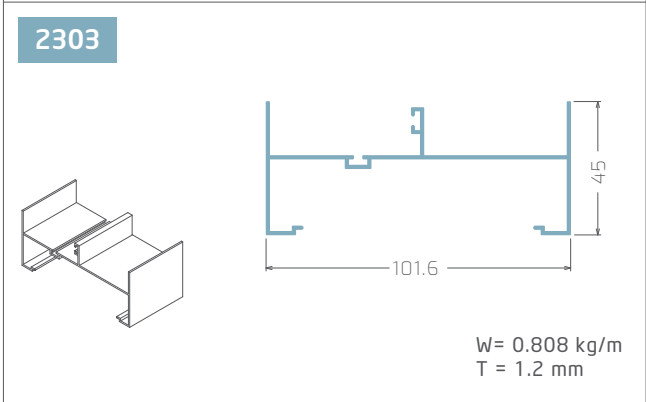
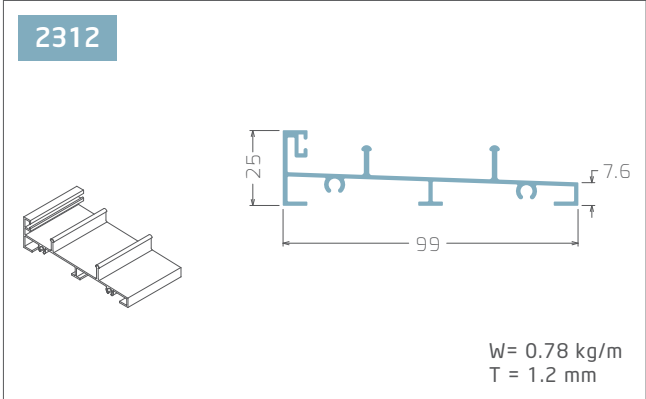
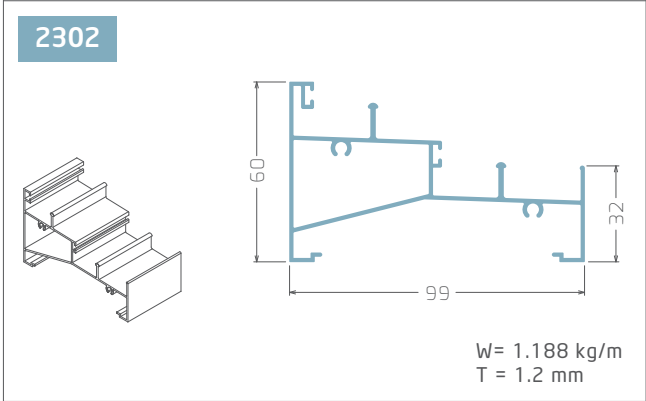
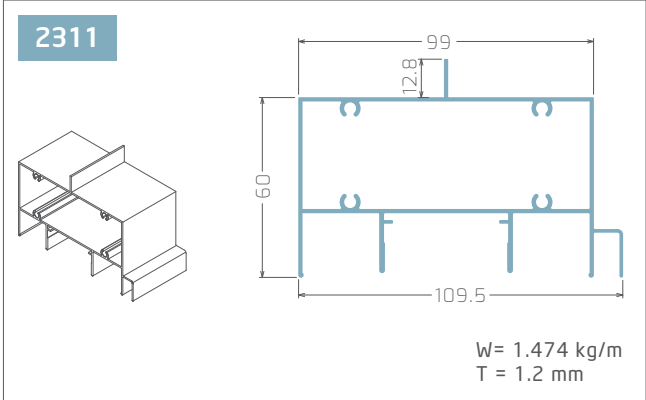
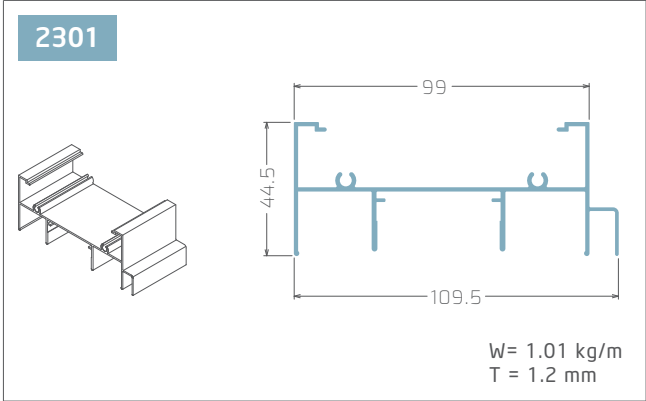
274			W= 0.566 kg/m T = 1.2 mm
275			W= 0.558 kg/m T = 1.2 mm
276			W= 0.438 kg/m T = 1.2 mm
277			W= 0.631 kg/m T = 1.2 mm
278			W= 0.319 kg/m T = 1.2 mm
390			W= 0.728 kg/m T = 2.6 mm
399			W= 0.373 kg/m T = 1.35 mm



CỬA ĐI & CỬA SỐ LÙA 100 | Sliding Door & Window 100

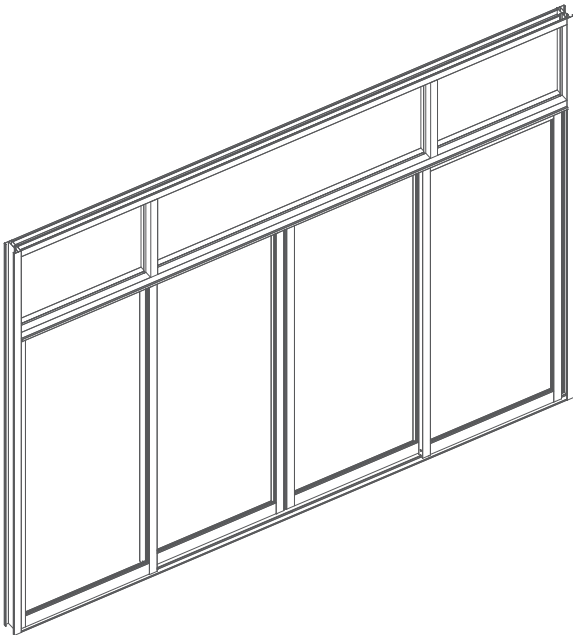
Độ dày trung bình / Average thickness: 1.2 mm



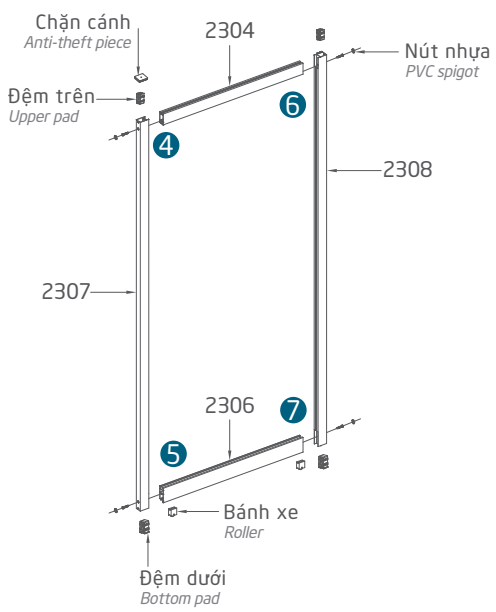


2305 $W = 0.597 \text{ kg/m}$ $T = 1.2 \text{ mm}$
2306 $W = 0.807 \text{ kg/m}$ $T = 1.2 \text{ mm}$
2307 $W = 0.570 \text{ kg/m}$ $T = 1.2 \text{ mm}$
2308 $W = 0.66 \text{ kg/m}$ $T = 1.2 \text{ mm}$
2309 $W = 0.97 \text{ kg/m}$ $T = 1.2 \text{ mm}$

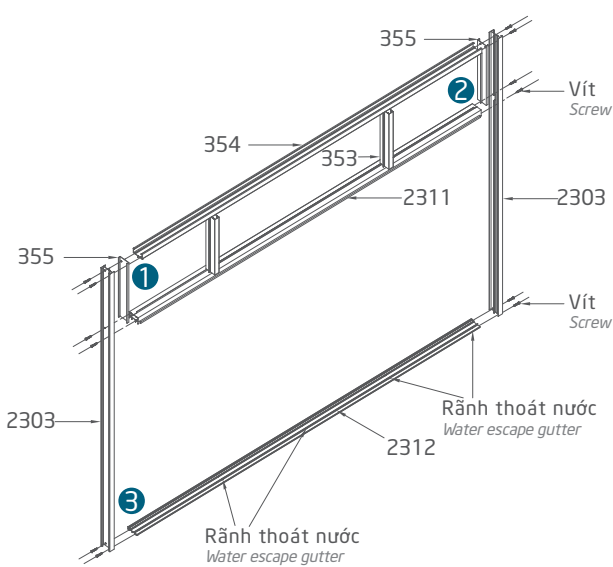
2310 $W = 0.925 \text{ kg/m}$ $T = 1.2 \text{ mm}$
2313 $W = 0.428 \text{ kg/m}$ $T = 1.0 \text{ mm}$
2314 $W = 0.179 \text{ kg/m}$ $T = 1.0 \text{ mm}$
693 $W = 0.081 \text{ kg/m}$ $T = 0.8 \text{ mm}$



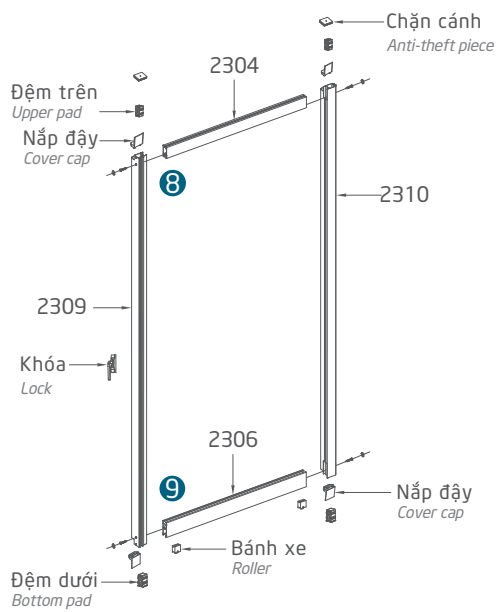
Lắp ráp hoàn thiện
Complete assembly diagram



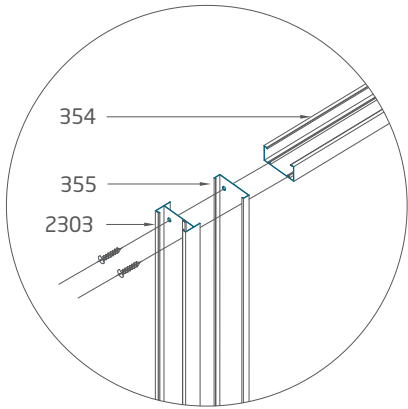
Chi tiết ráp khung cánh
Leaf frame details



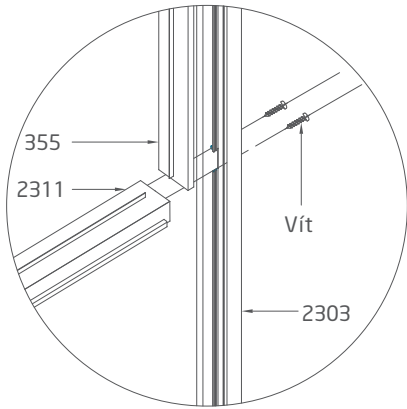
Chi tiết ráp khung bao
Outer frame details



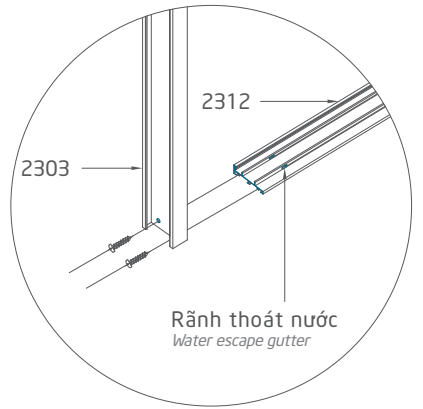
Chi tiết ráp khung cánh
Leaf frame details



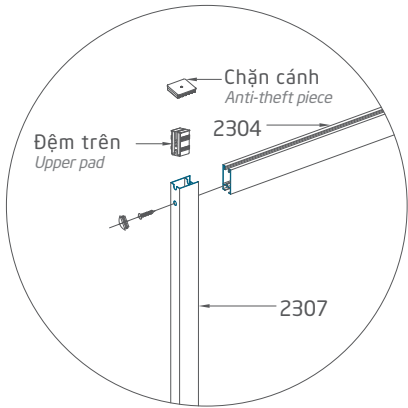
1



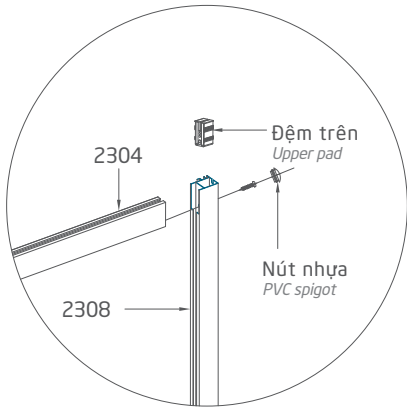
2



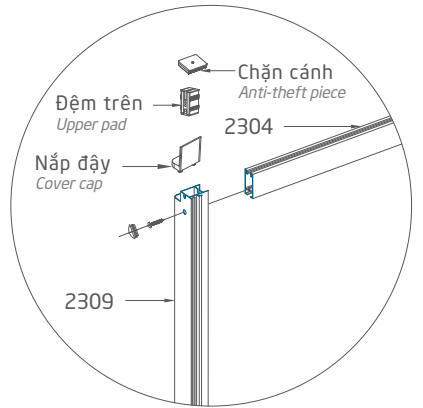
3



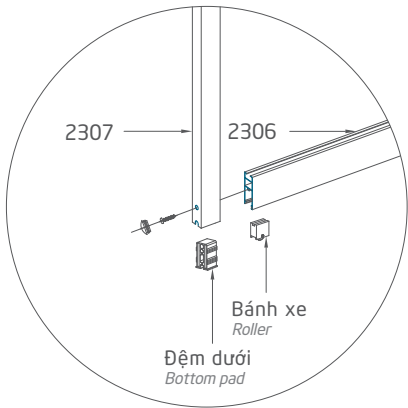
4



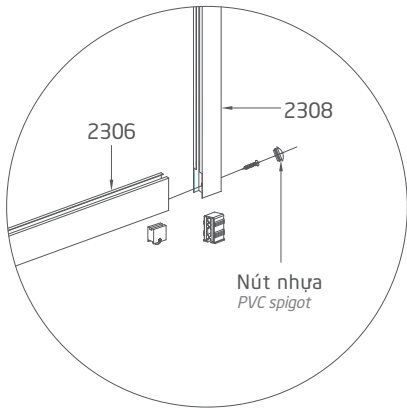
5



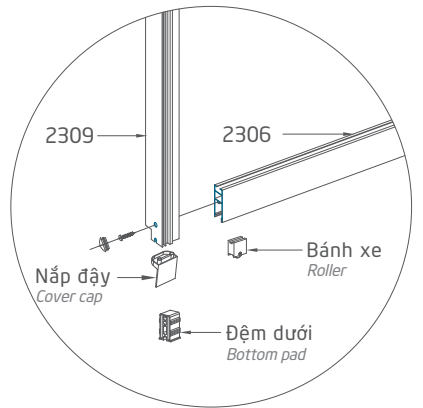
6



7



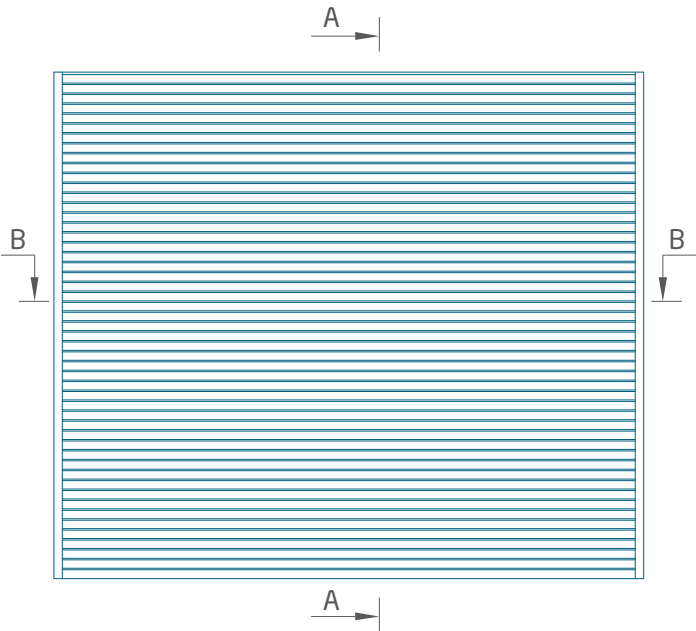
8



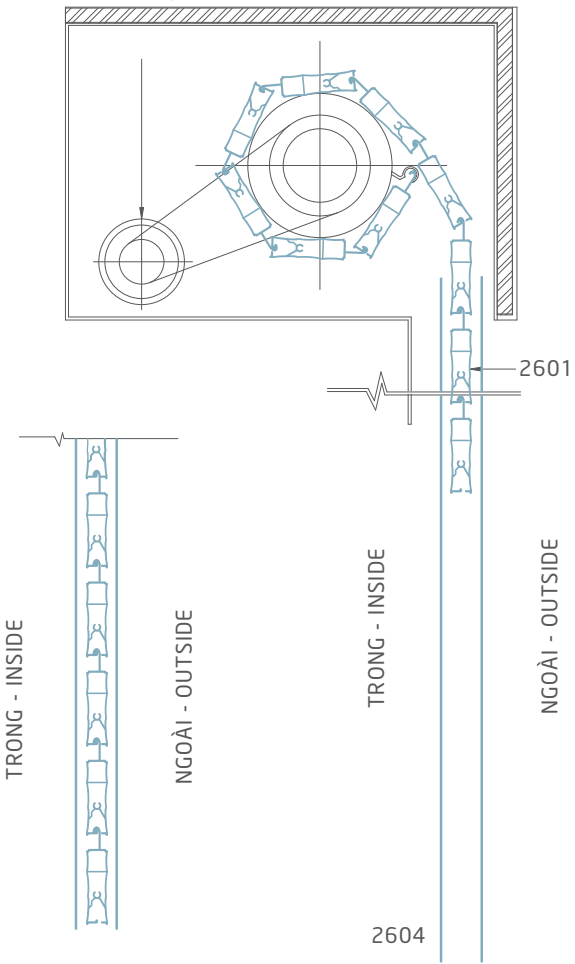
9

CỬA CUỐN | Rolling Door

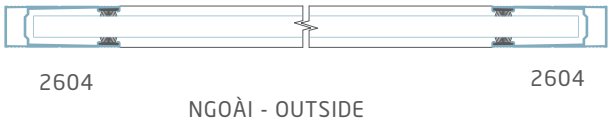
Độ dày trung bình / Average thickness: 1.1 - 1.3 mm

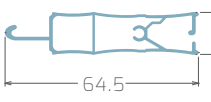
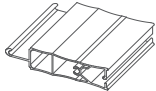
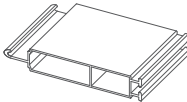
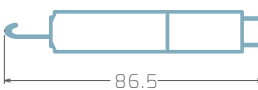
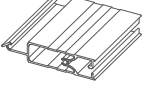
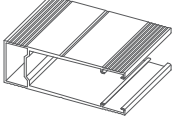
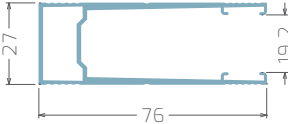


Hệ thống motor cuốn
Retractable system



TRONG - INSIDE Mặt cắt B - B



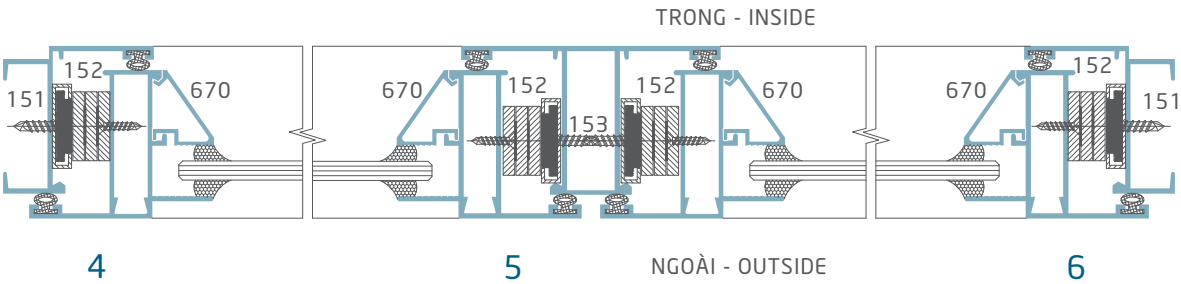
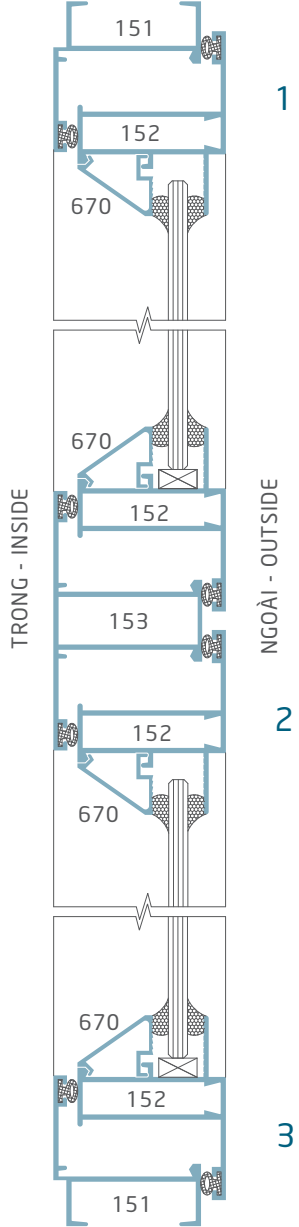
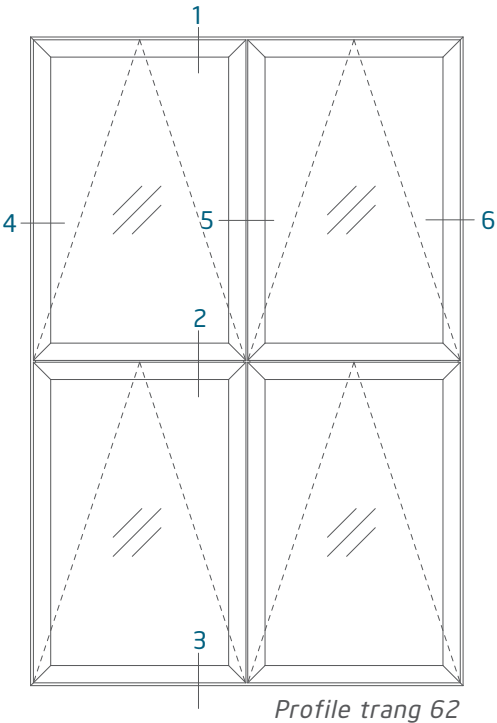
2601	 64.5 14 W= 0.409 kg/m T = 1.0 mm
	
	
2602	 86.5 14.3 W= 0.605 kg/m T = 1.0 mm
	
2603	 58.6 13 W= 0.387 kg/m T = 0.9 mm
	
2604	 76 27 19.2 W= 0.854 kg/m T = 1.3 mm

Mặt cắt A - A

CỬA SỔ BẬT
Casement Window

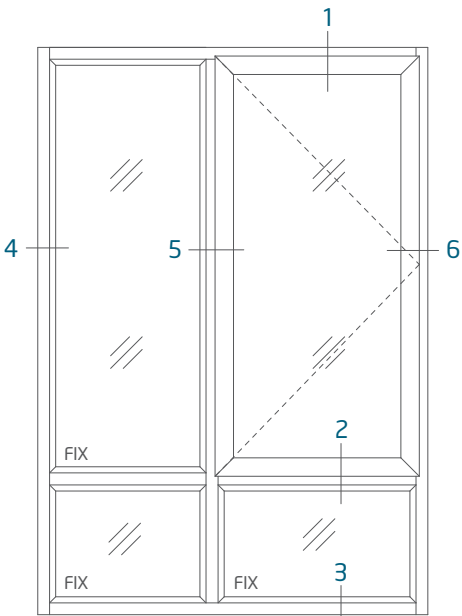
CỬA SỔ BẬT 38 | Casement Window 38

Độ dày trung bình / Average thickness: 0.9 - 1.2 mm

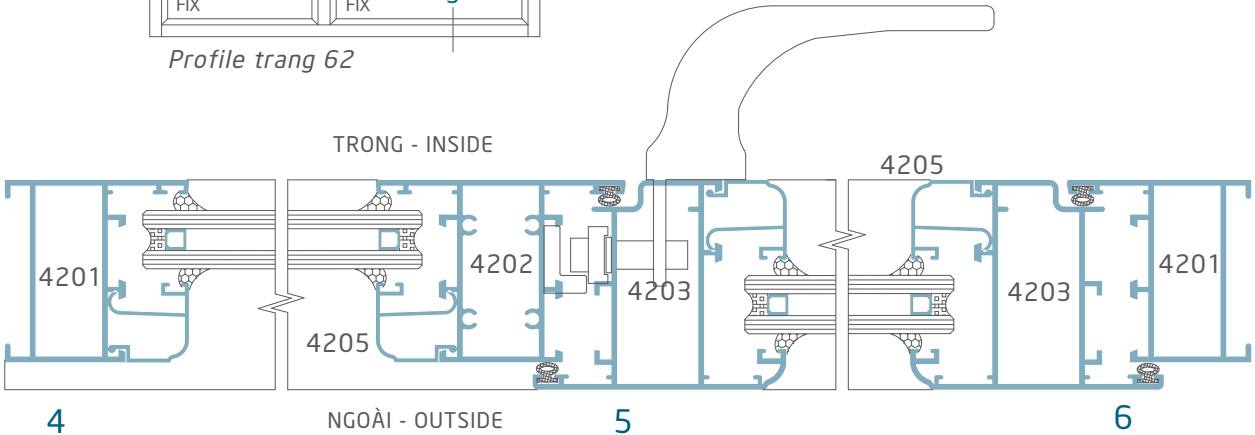
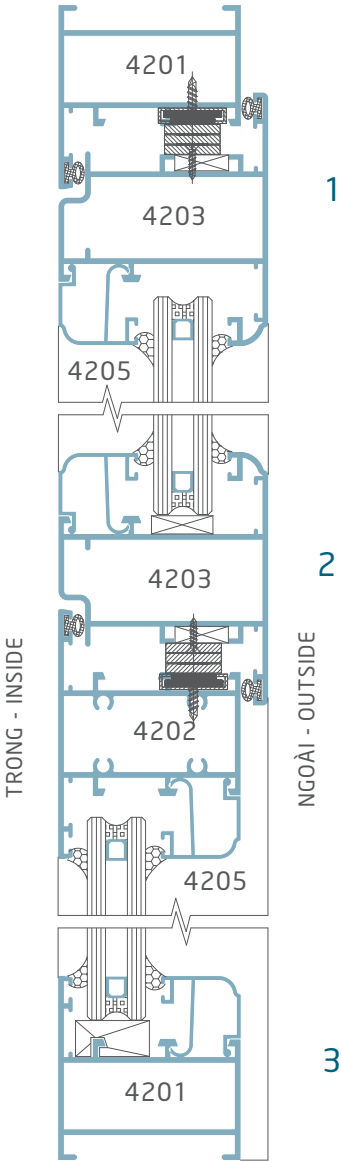


CỬA SỔ BẬT 50 | Casement Window 50

Độ dày trung bình / Average thickness: 1.2 - 1.6 mm

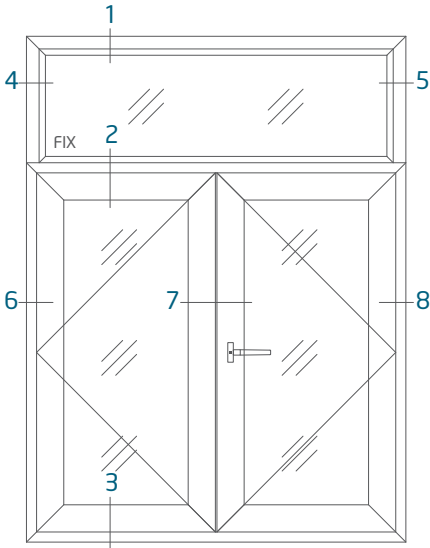


Profile trang 62

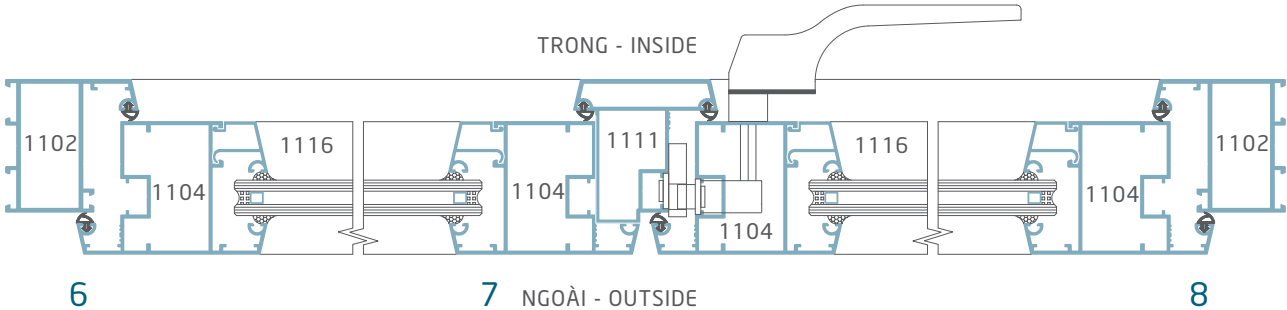
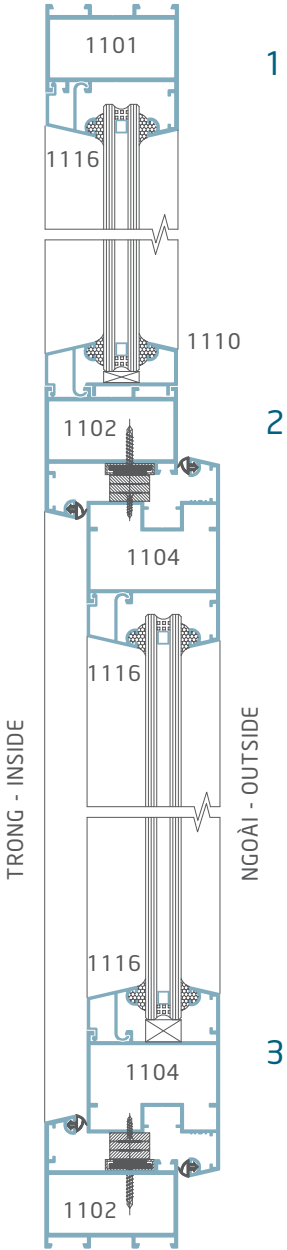
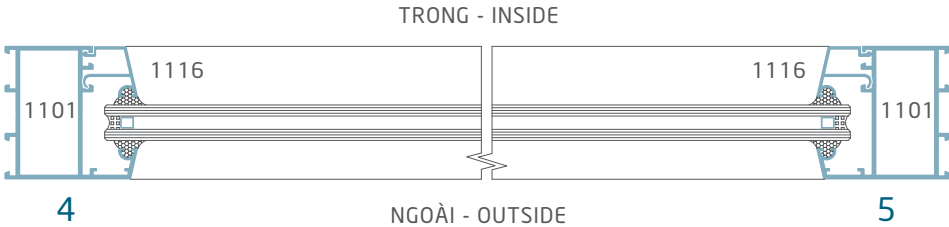


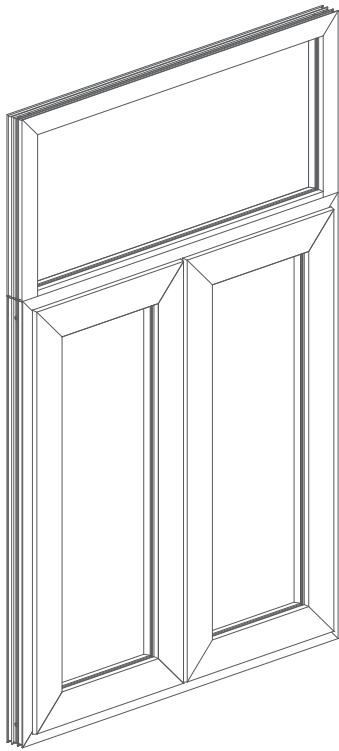
CỬA SỔ BẬT LV 60 | Casement Window LV 60

Độ dày trung bình / Average thickness: 1.5 mm

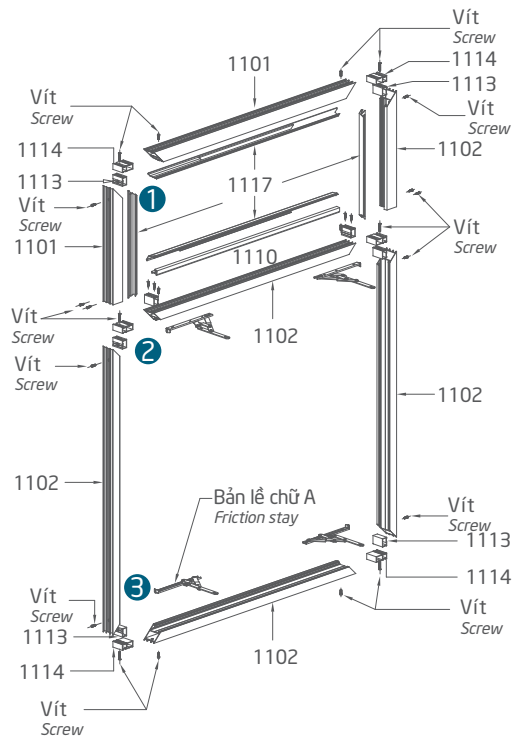


Profile trang 63

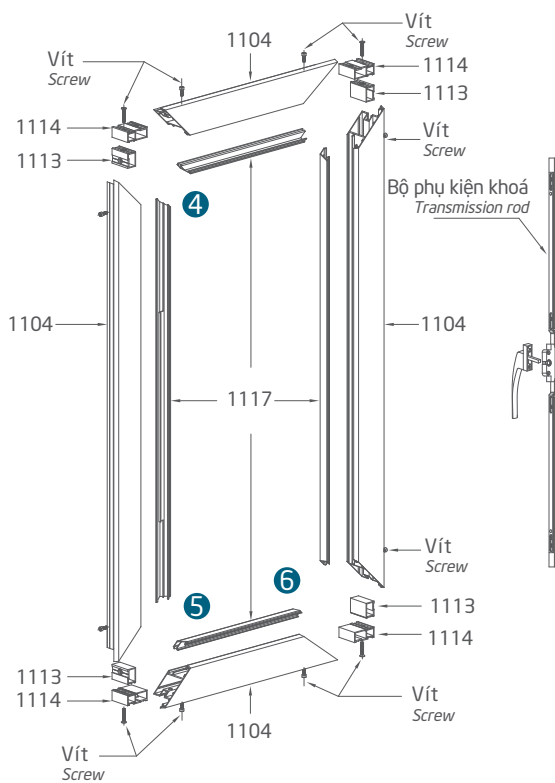




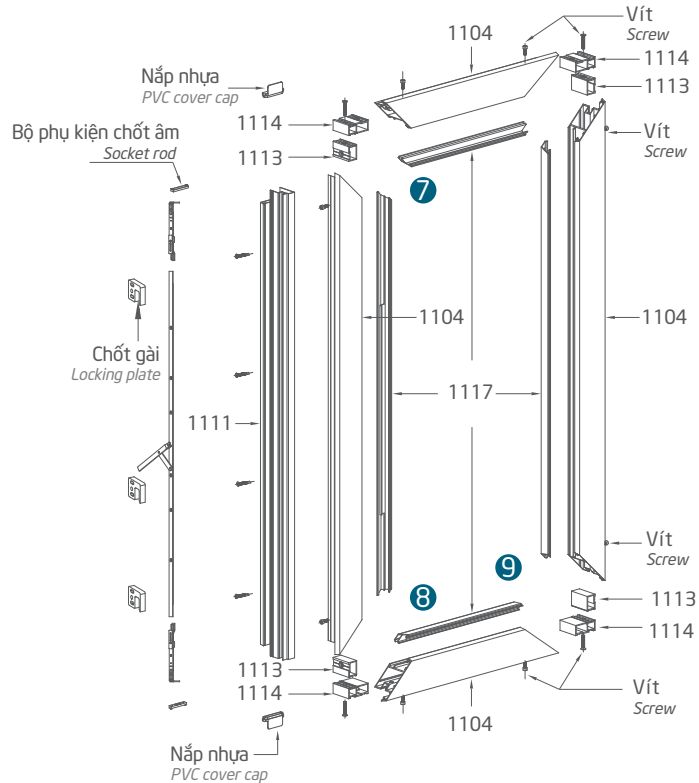
Lắp ráp hoàn thiện
Complete assembly diagram

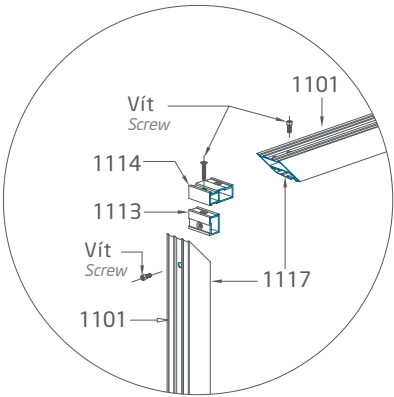


Chi tiết ráp khung bao
Outer frame details

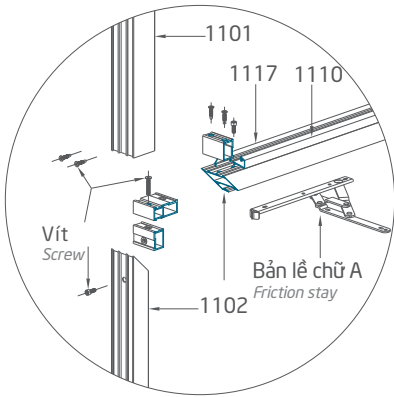


Chi tiết ráp khung cánh
Leaf frame details

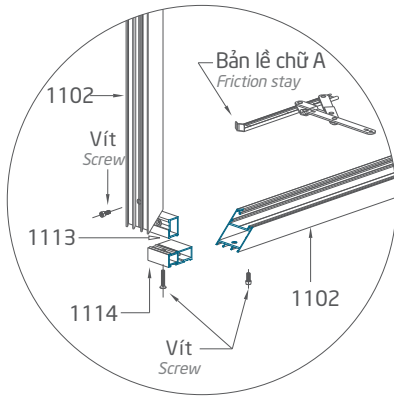




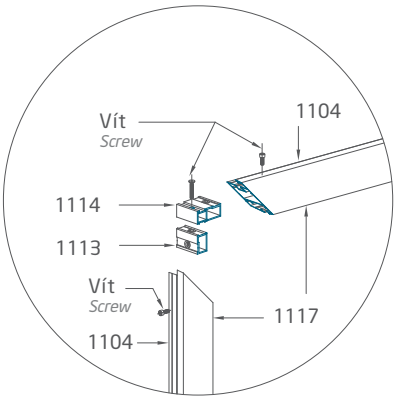
1



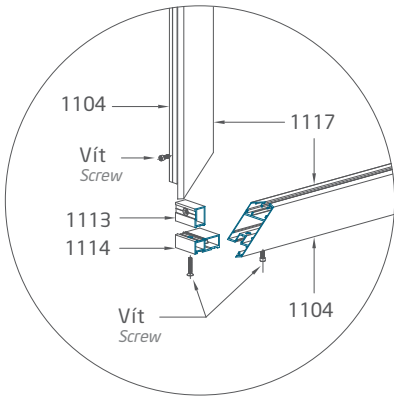
2



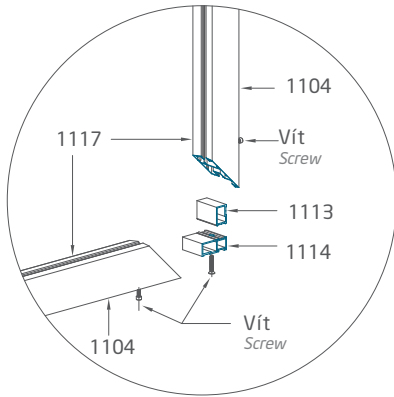
3



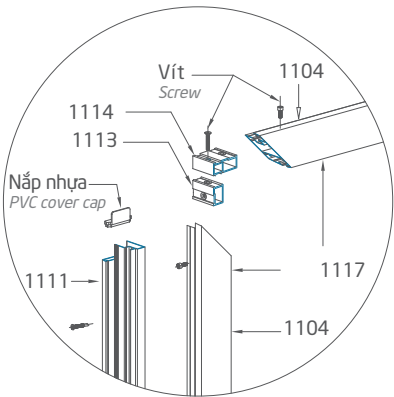
4



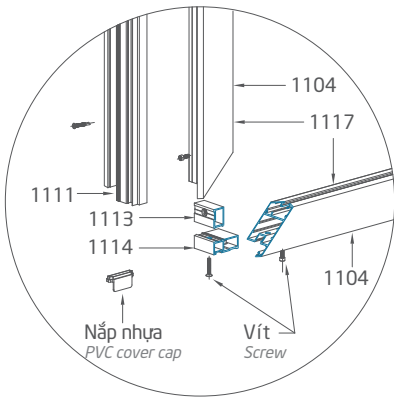
5



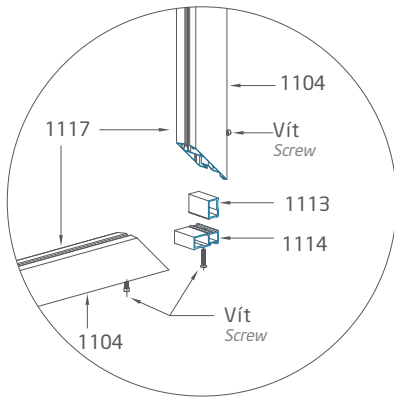
6



7



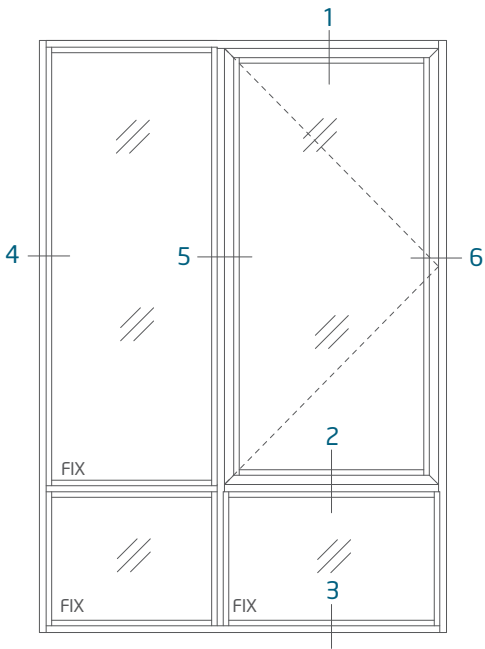
8



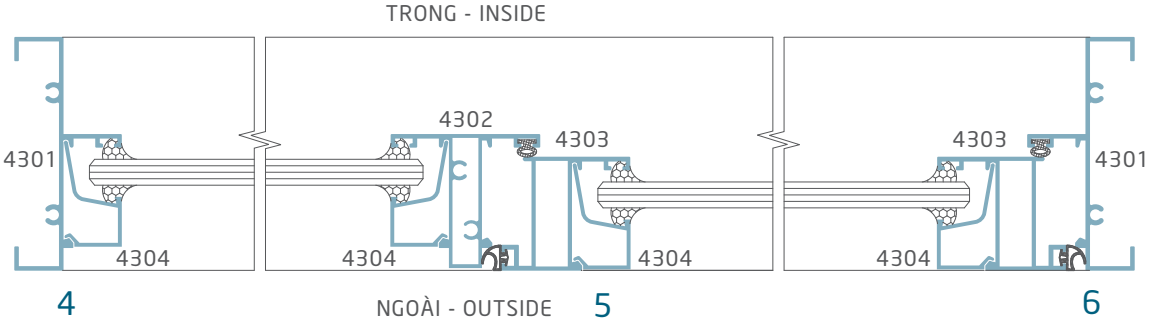
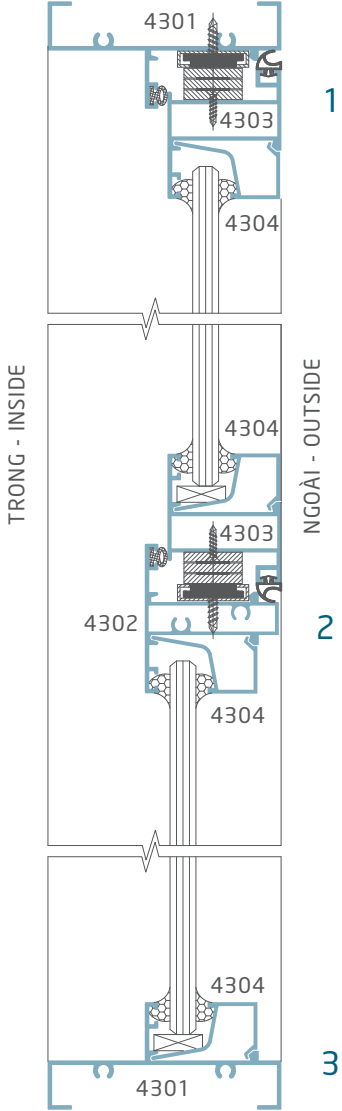
9

CỬA SỔ BẬT 72 | Casement Window 72

Độ dày trung bình / Average thickness: 1.2 mm

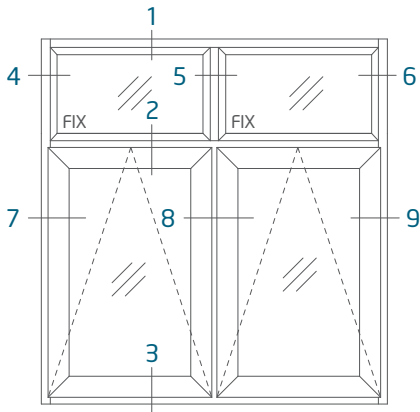


Profile trang 63

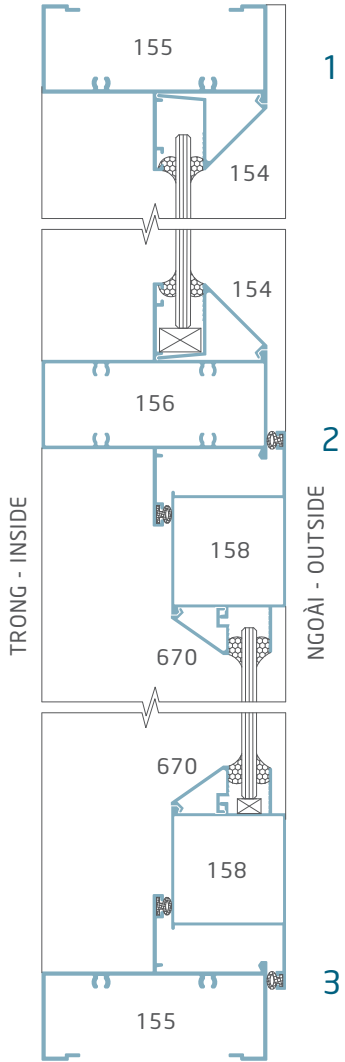
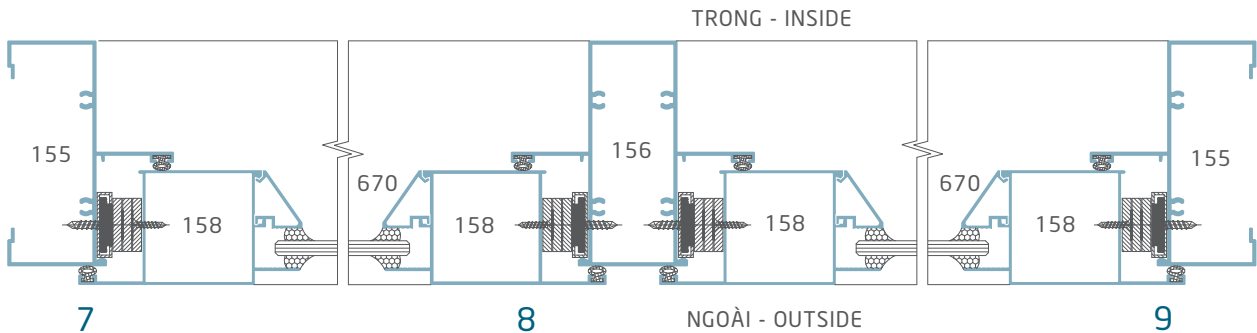
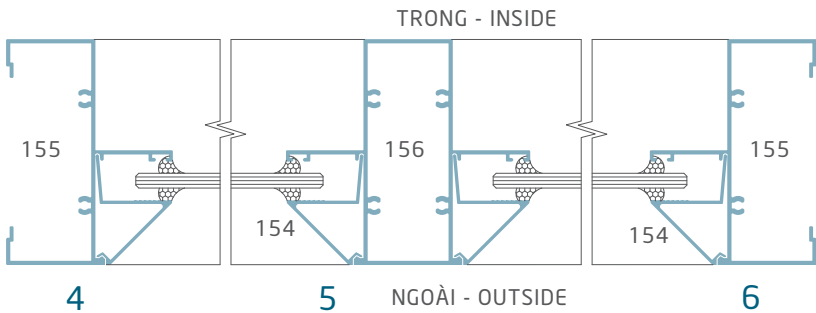


CỬA SỔ BẬT 76 | Casement Window 76

Độ dày trung bình / Average thickness: 0.9 - 1.2 mm

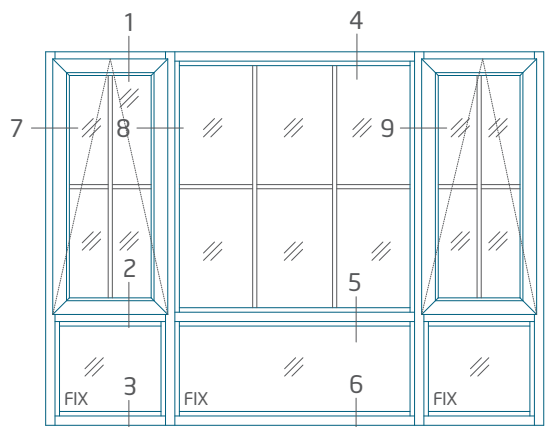


Profile trang 64

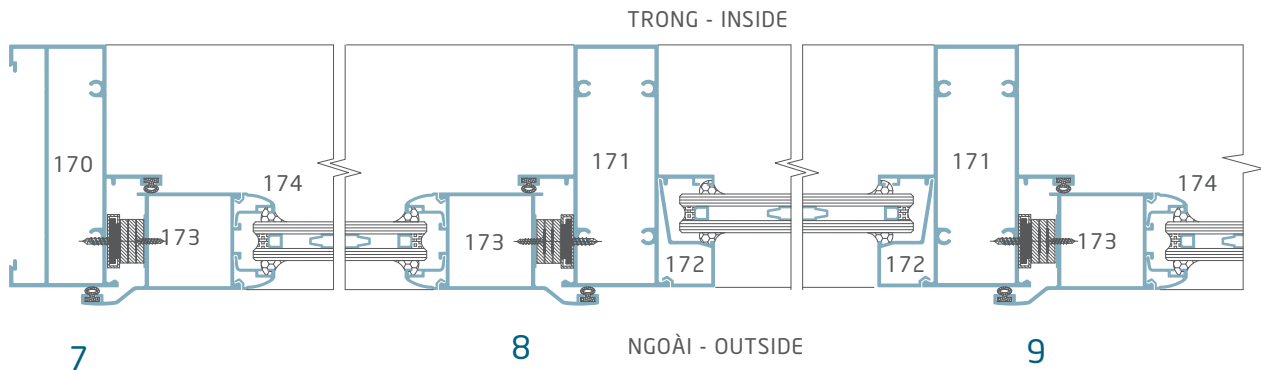
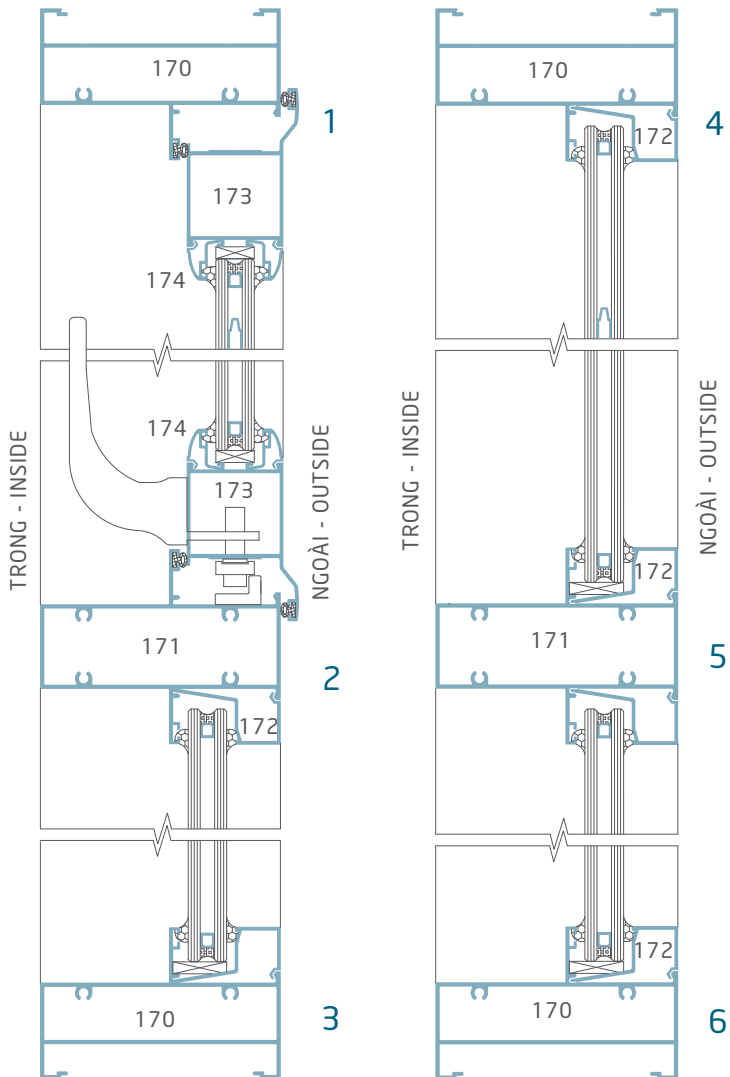


CỬA SỔ BẬT 40-100 | Casement Window 40-100

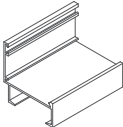
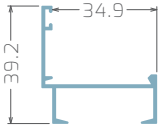
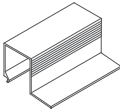
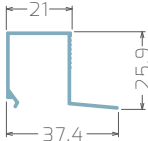
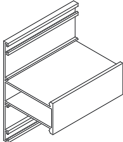
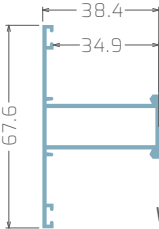
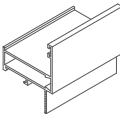
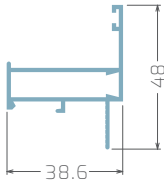
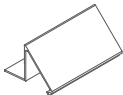
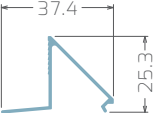
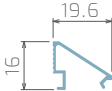
Độ dày trung bình / Average thickness: 1.0 - 1.5 mm



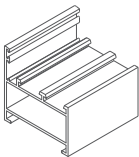
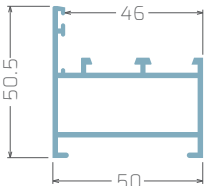
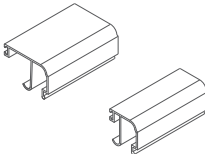
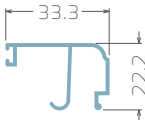
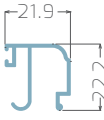
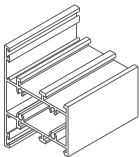
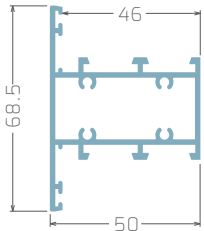
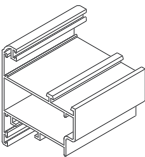
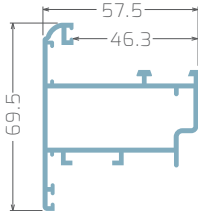
Profile trang 64



CỬA SỔ BẬT 38 | Casement Window 38

151   W= 0.333 kg/m T = 1.1 mm	157   W= 0.245 kg/m T = 1.0 mm
153   W= 0.551 kg/m T = 1.1 mm	152   W= 0.465 kg/m T = 1.1 mm
154   W= 0.194 kg/m T = 0.9 mm	670   W= 0.105 kg/m T = 0.8 mm

CỬA SỔ BẬT 50 | Casement Window 50

4201   W= 0.909 kg/m T = 1.6 mm	4204    W= 0.269 kg/m T = 1.1 mm W= 0.239 kg/m T = 1.1 mm
4202   W= 1.18 kg/m T = 1.6 mm	4203   W= 1.156 kg/m T = 1.6 mm

CỬA SỔ BẬT LV60 | Casement Window LV60

1101 W= 1.270 kg/m T = 1.8 mm
1102 W= 1.243 kg/m T = 1.8 mm
1103 W= 1.514 kg/m T = 1.8 mm
1104 W= 1.368 kg/m T = 1.5 mm
1110 W= 0.362 kg/m T = 1.5 mm

1111 W= 1.273 kg/m T = 1.5 mm
1113 W= 0.767 kg/m T = 2.0 mm
1114 W= 1.194 kg/m T = 2.0 mm
1115 W= 0.255 kg/m T = 1.2 mm
1116 W= 0.268 kg/m T = 1.2 mm
1117 W= 0.286 kg/m T = 1.2 mm

CỬA SỔ BẬT 72 | Casement Window 72

4301 W= 0.545 kg/m T = 1.2 mm
4304 W= 0.179 kg/m T = 1.2 mm

4302 W= 0.578 kg/m T = 1.2 mm
4303 W= 0.517 kg/m T = 1.2 mm

CỬA SỔ BẬT 76 | Casement Window 76

155 W= 0.719 kg/m T = 1.2 mm	156 W= 1.085 kg/m T = 1.2 mm	154 W= 0.194 kg/m T = 0.9 mm 670 W= 0.105 kg/m T = 0.9 mm
--	--	---

157 W= 0.245 kg/m T = 1.0 mm	158 W= 0.56 kg/m T = 1.0 mm	250 W= 1.597 kg/m T = 2.0 mm
--	---	--

CỬA SỔ BẬT 40-100 | Casement Window 40-100

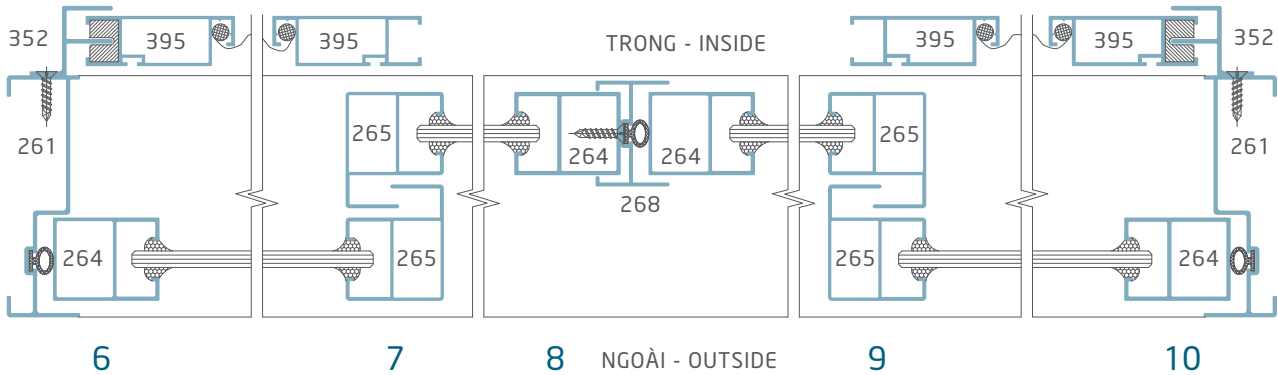
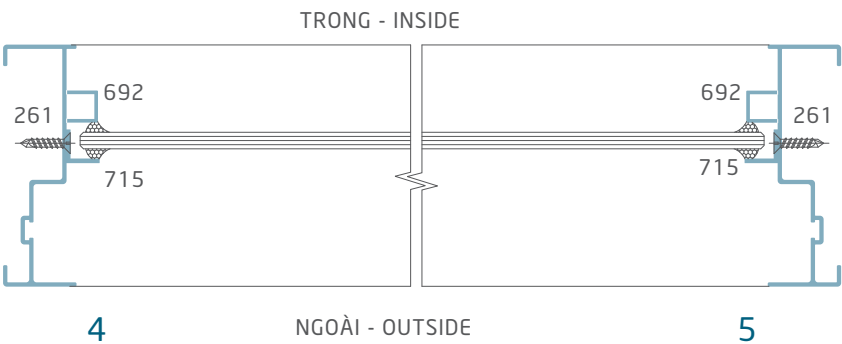
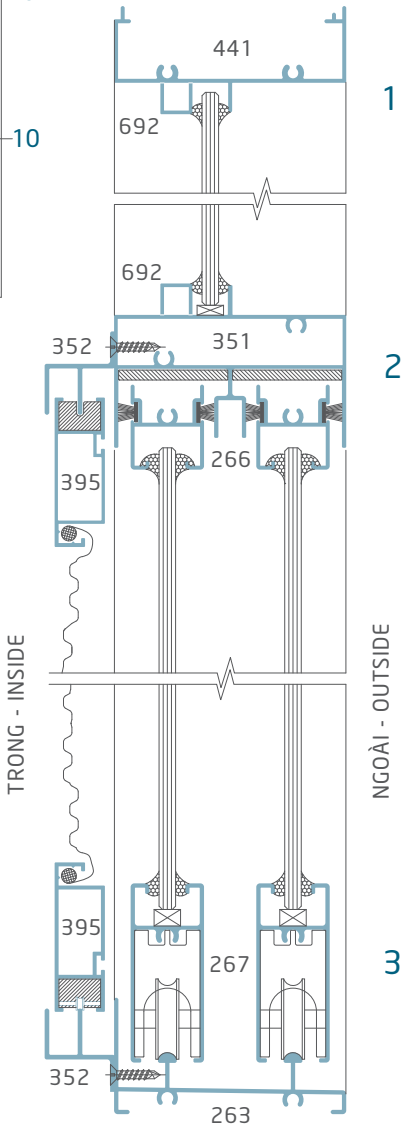
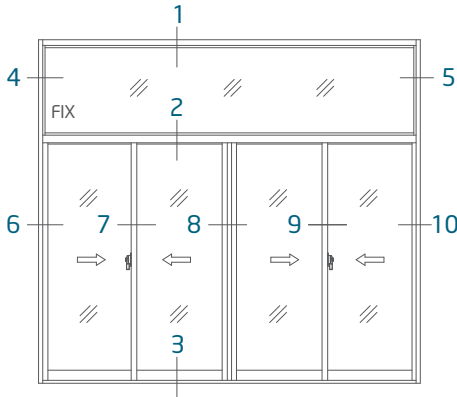
170 W= 1.467 kg/m T = 1.5 mm	171 W= 1.599 kg/m T = 1.5 mm	172 W= 0.296 kg/m T = 1.2 mm 222 W= 0.282 kg/m T = 1.2 mm
--	--	---

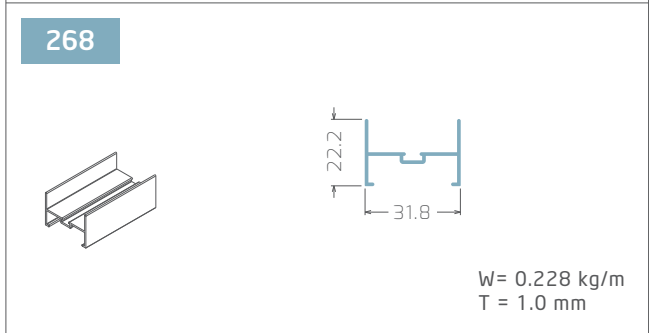
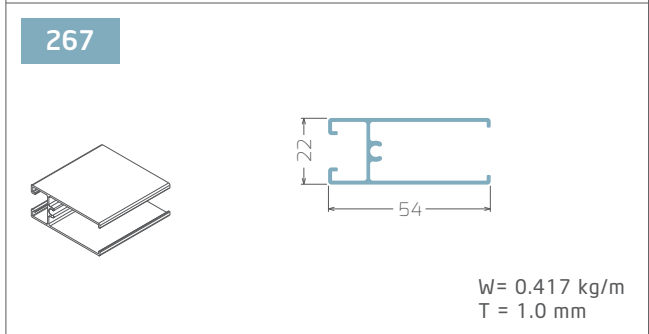
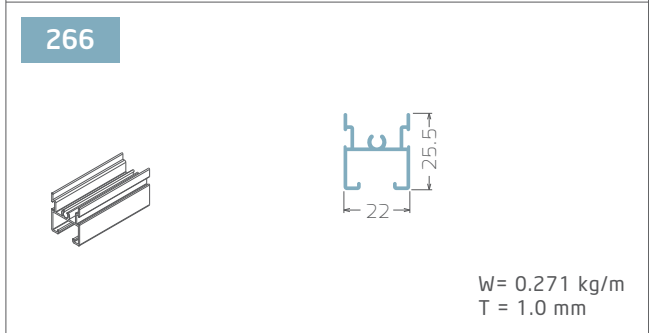
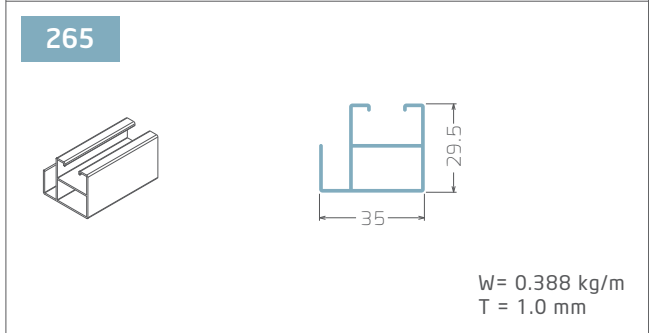
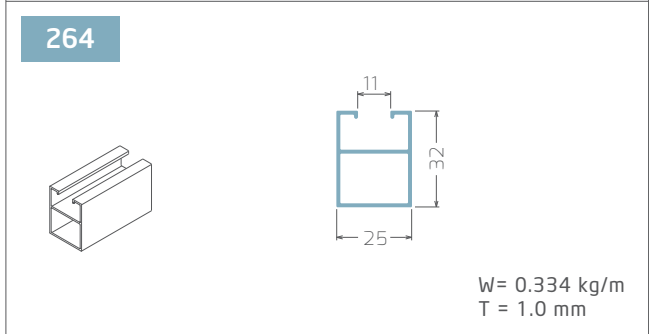
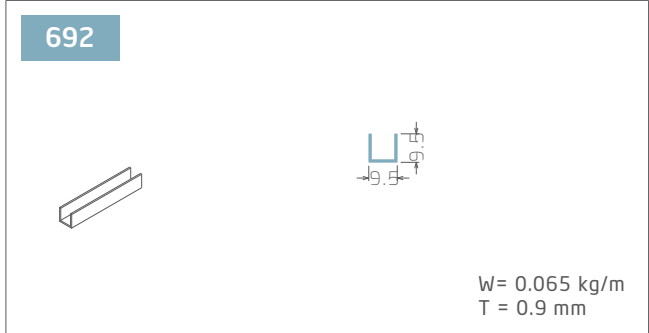
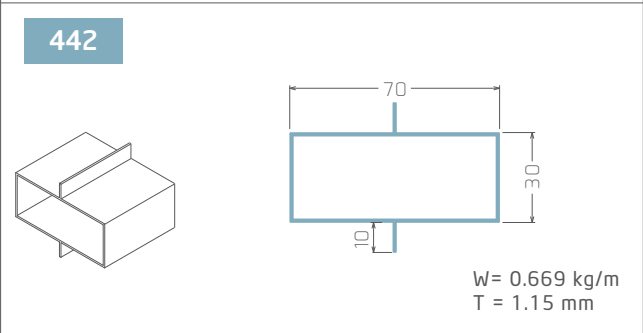
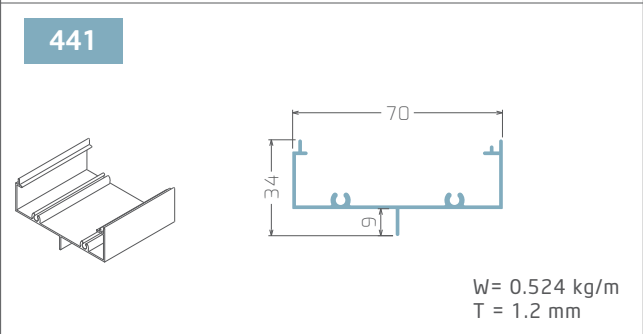
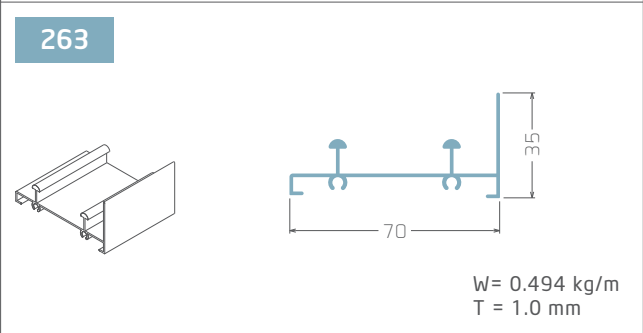
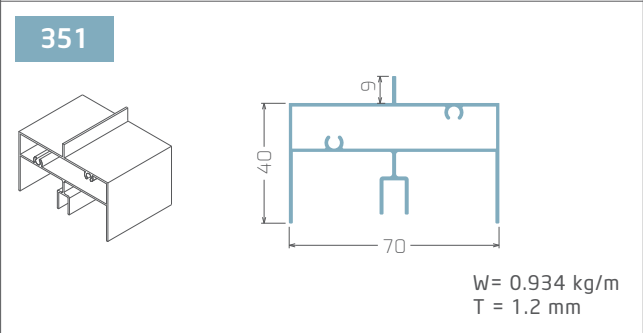
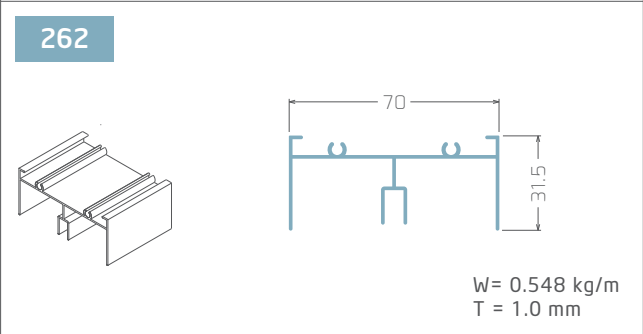
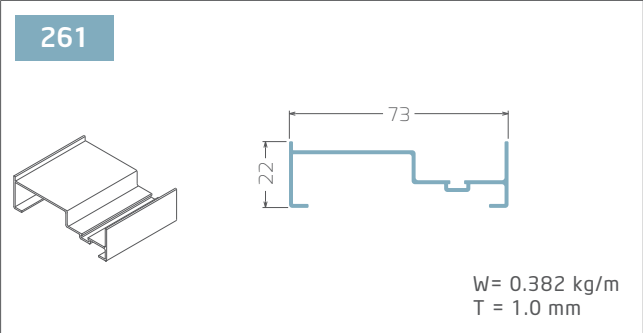
173 W= 0.79 kg/m T = 1.3 mm	221 W= 0.144 kg/m T = 1.0 mm 174 W= 0.139 kg/m T = 1.0 mm	223 W= 2.526 kg/m T = 2.2 mm
---	---	--

CỬA SỔ LÙA
Sliding Window

CỬA SỔ LÙA 70 | SLIDING WINDOW 70

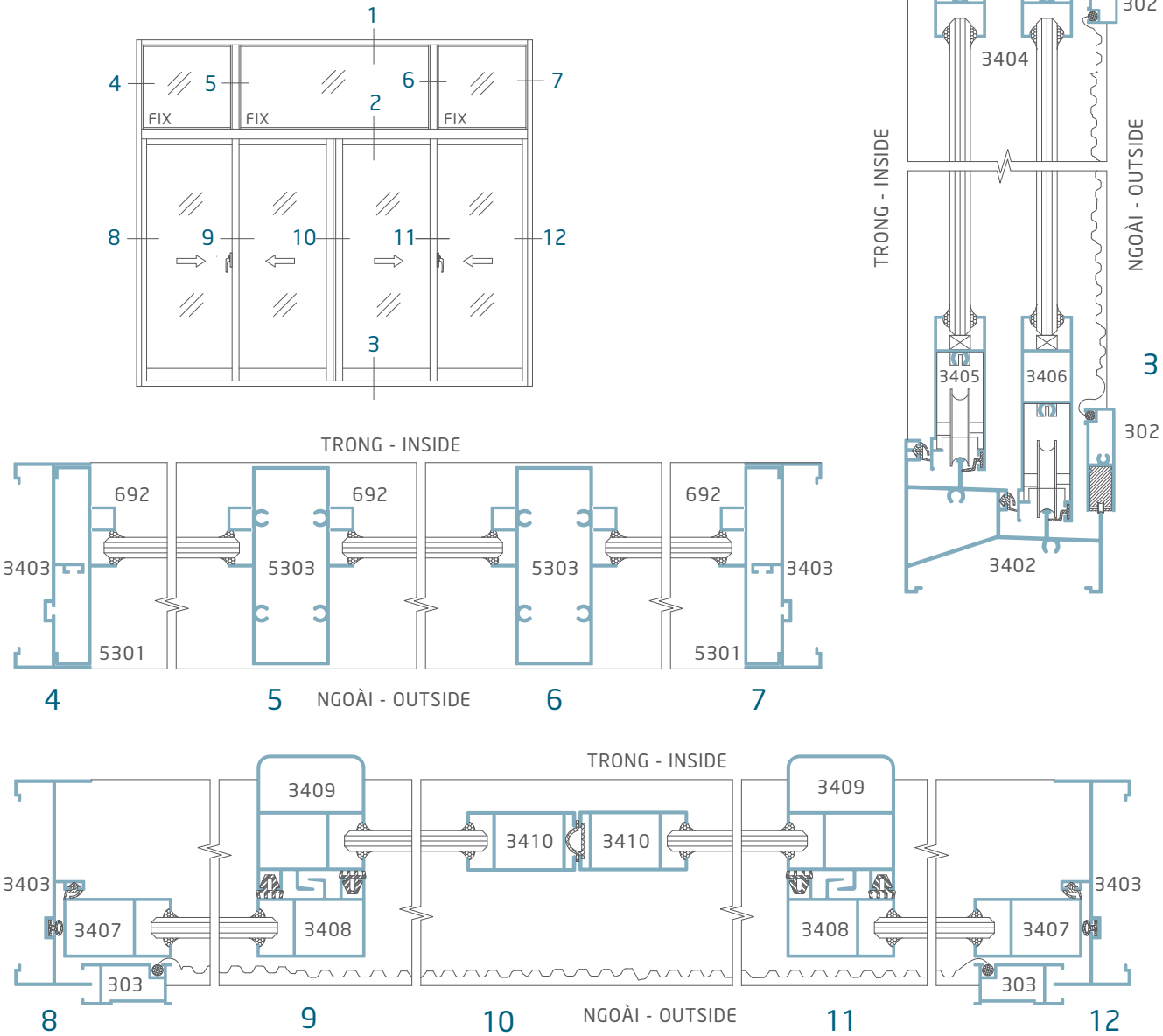
Độ dày trung bình / Average thickness: 1.0 - 1.2 mm





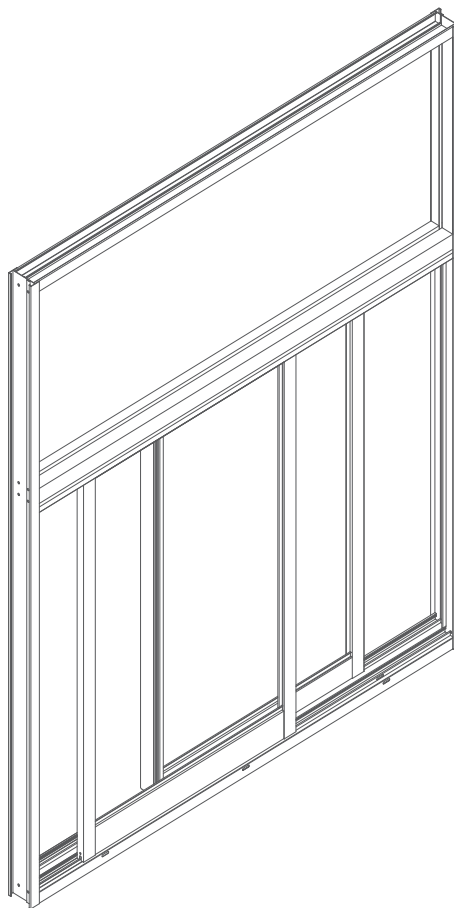
CỬA SỔ LÙA 77 | SLIDING WINDOW 77

Độ dày trung bình / Average thickness: 1.0 - 1.2 mm

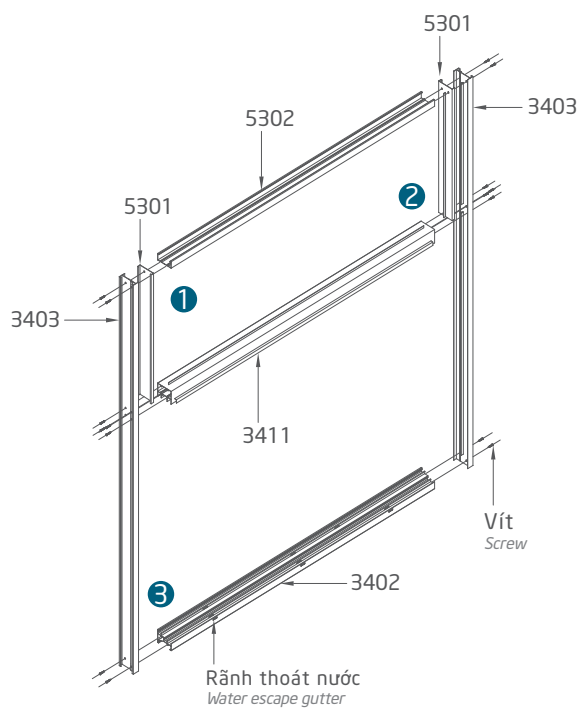


3401 W = 0.854 kg/m T = 1.2 mm
3411 W = 1.322 kg/m T = 1.2 mm
3402 W = 1.005 kg/m T = 1.2 mm
3403 W = 0.583 kg/m T = 1.2 mm
5302 W = 0.592 kg/m T = 1.2 mm
5303 W = 0.906 kg/m T = 1.2 mm

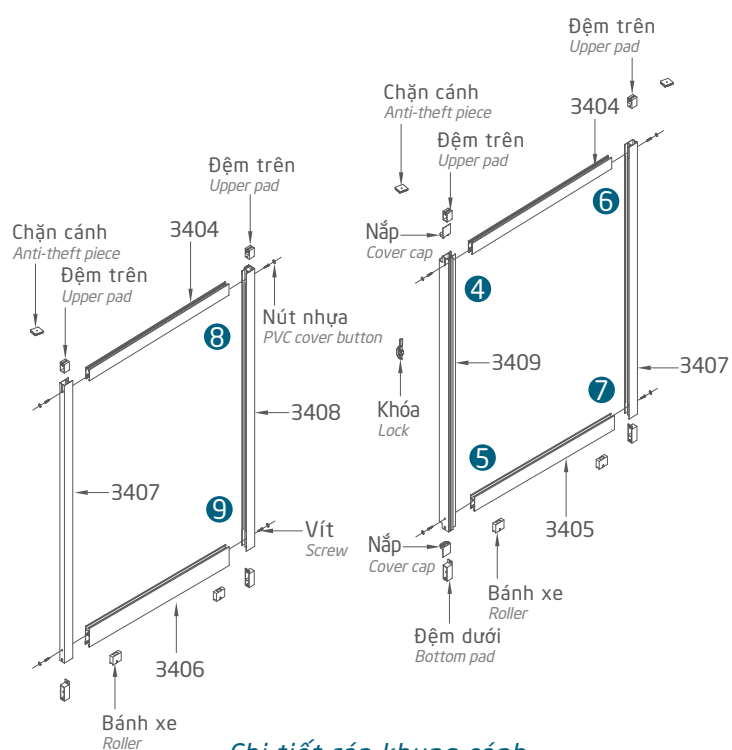
5301 W = 0.324 kg/m T = 1.0 mm	5305 W = 0.24 kg/m T = 1.0 mm
3404 W = 0.392 kg/m T = 1.0 mm	3405 W = 0.467 kg/m T = 1.0 mm
3406 W = 0.623 kg/m T = 1.0 mm	
3407 W = 0.362 kg/m T = 1.0 mm	3408 W = 0.447 kg/m T = 1.0 mm
3409 W = 0.663 kg/m T = 1.0 mm	
3410 W = 0.394 kg/m T = 1.0 mm	692 W = 0.065 kg/m T = 0.9 mm



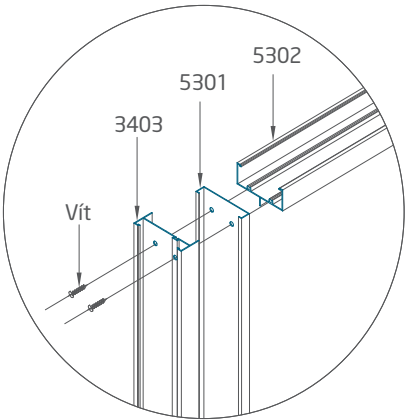
Lắp ráp hoàn thiện
Complete assembly diagram



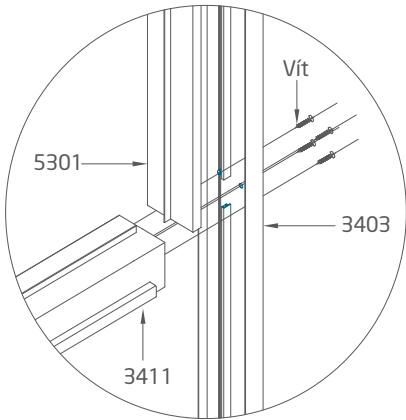
Chi tiết ráp khung bao
Outer frame details



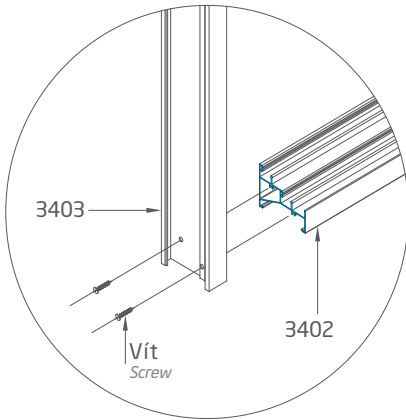
Chi tiết ráp khung cánh
Leaf frame details



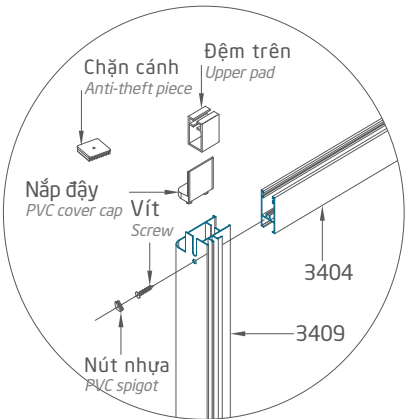
1



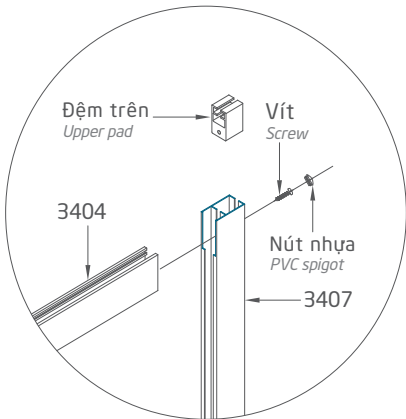
2



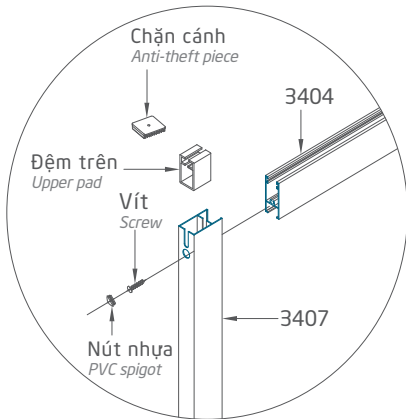
3



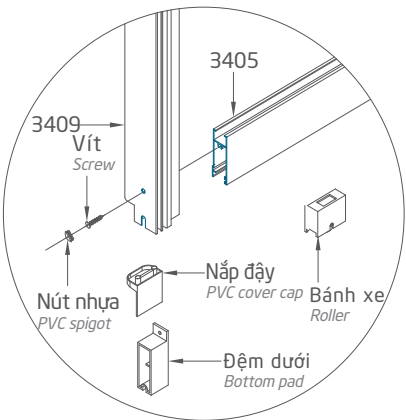
4



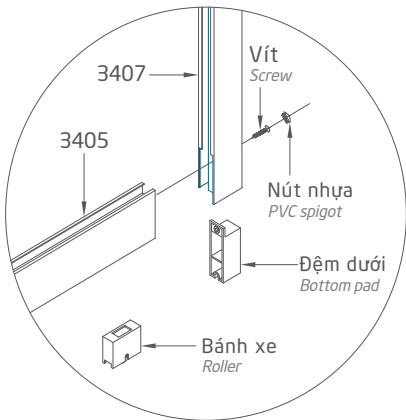
5



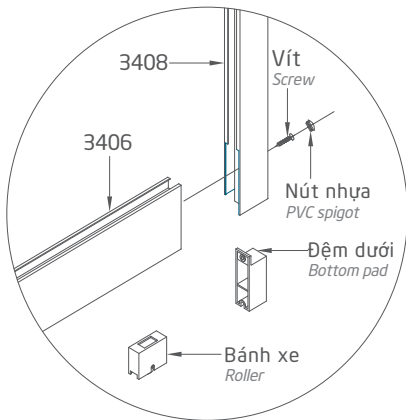
6



7



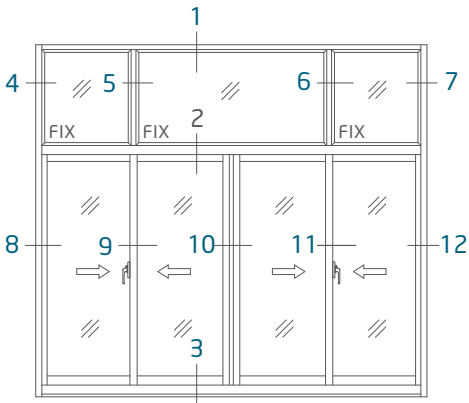
8



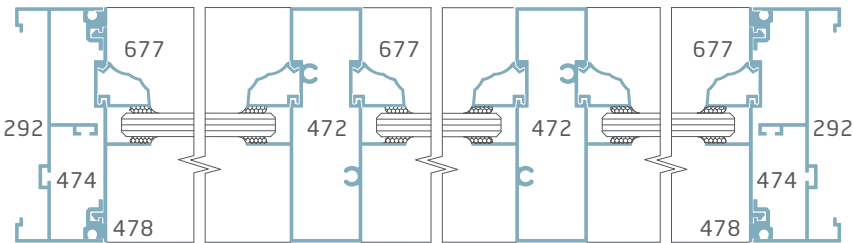
9

CỬA SỔ LÙA 80 | Sliding Window 80

Độ dày trung bình / Average thickness: 1.0 mm



TRONG - INSIDE



4

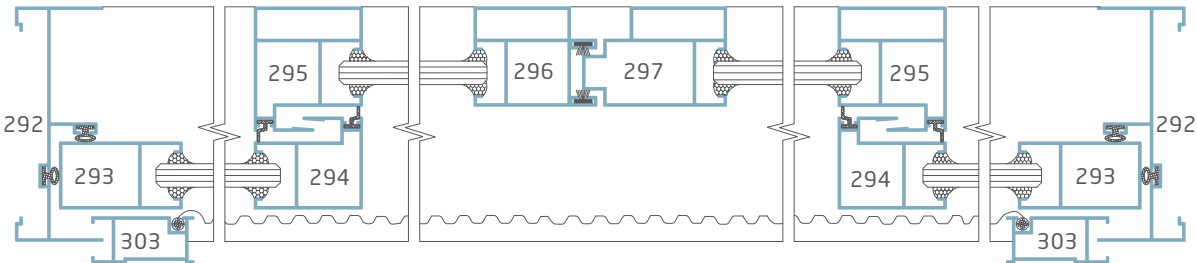
5

NGOÀI - OUTSIDE

6

7

TRONG - INSIDE



8

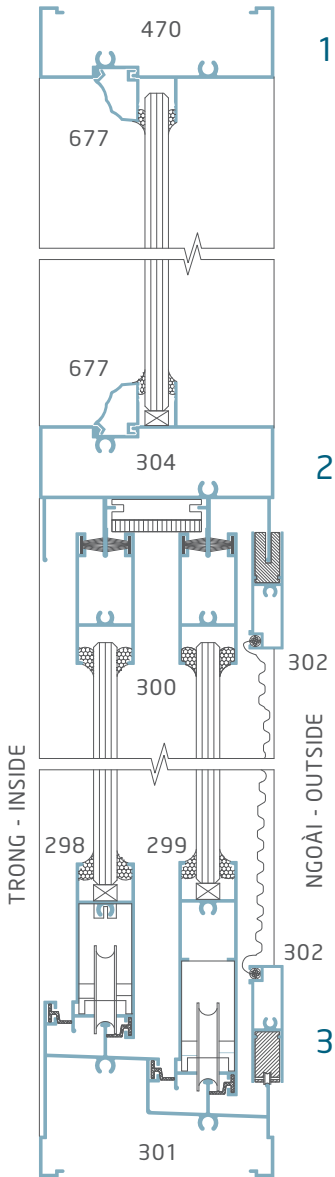
9

NGOÀI - OUTSIDE

10

11

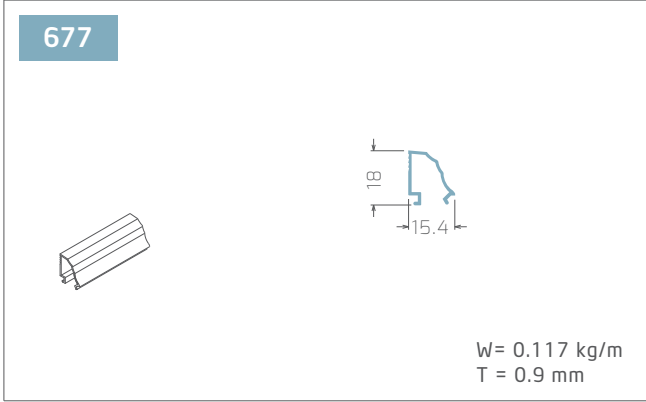
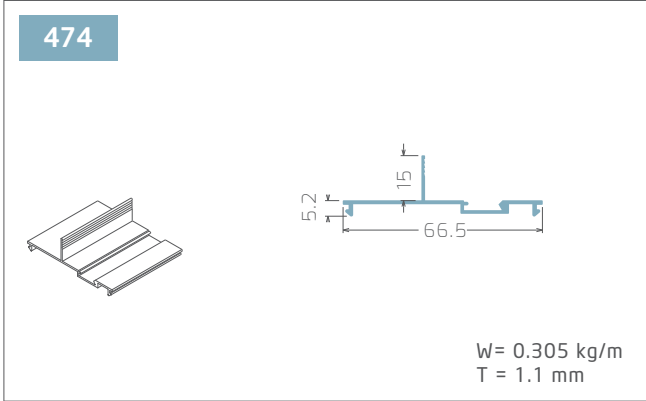
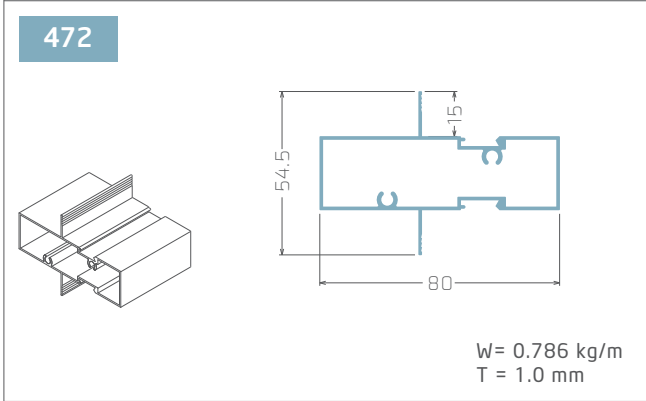
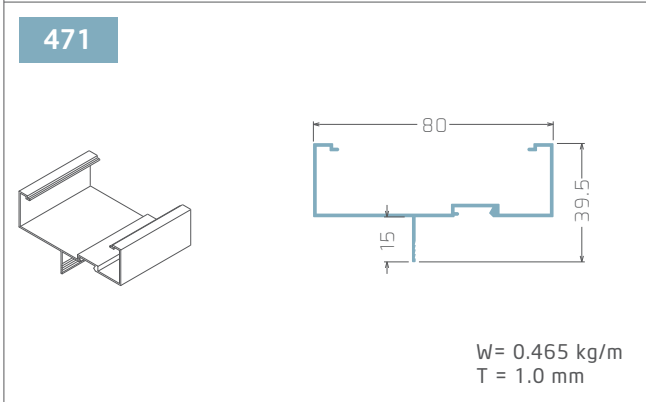
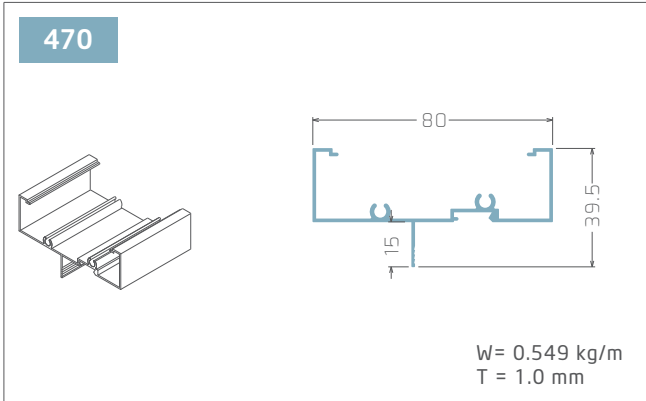
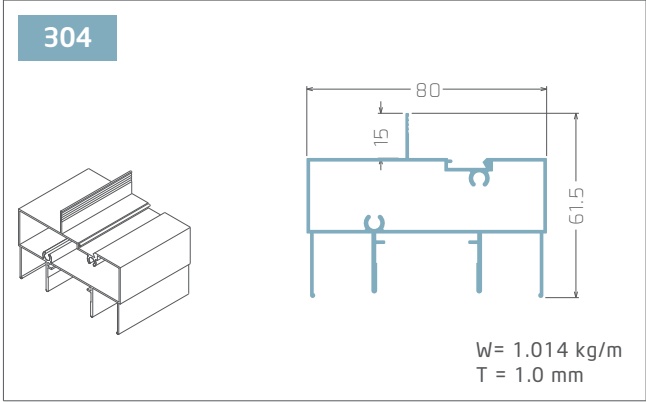
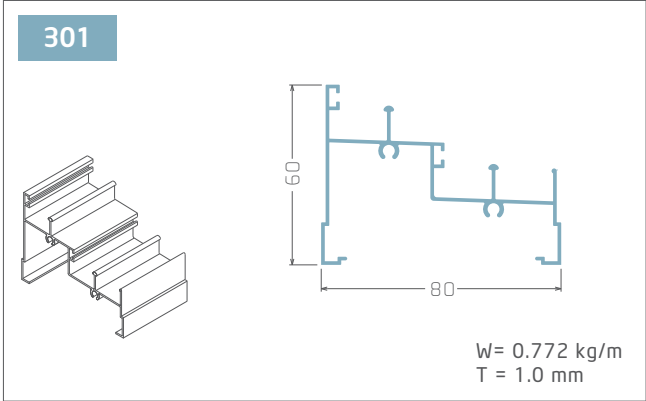
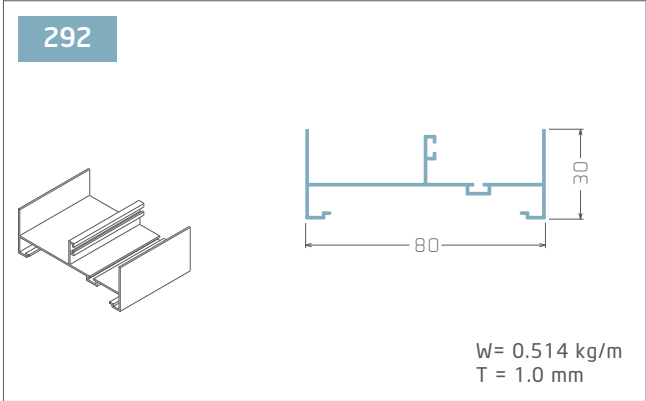
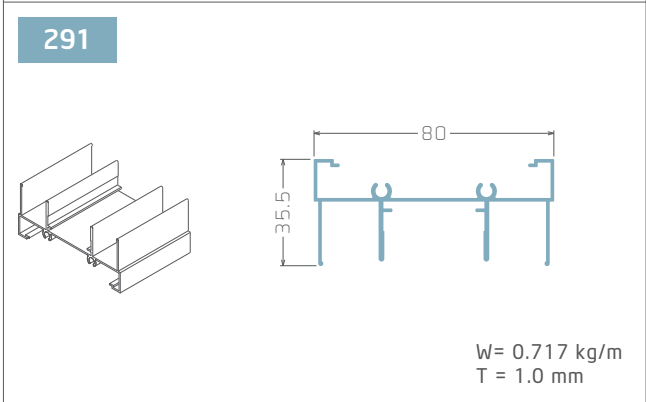
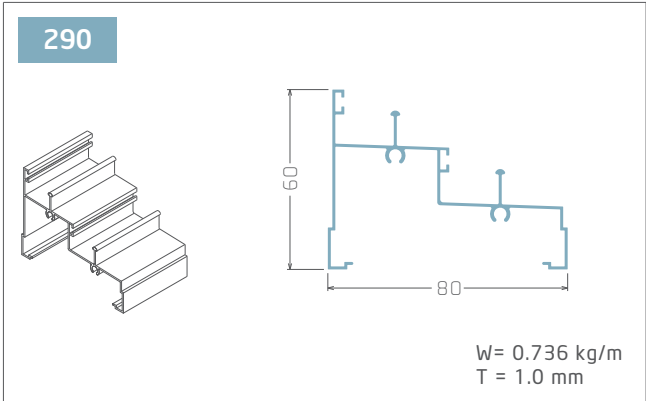
12

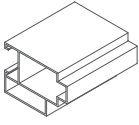
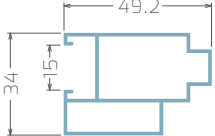
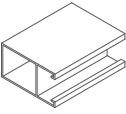
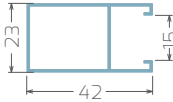
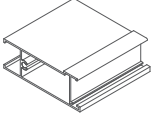
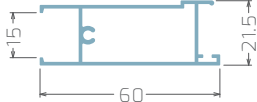
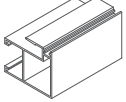
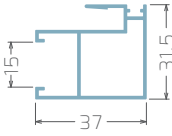
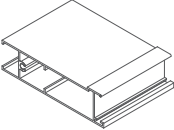
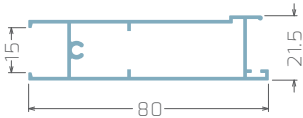
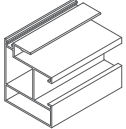
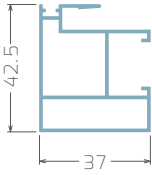
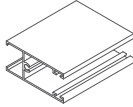
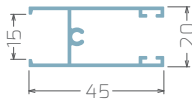
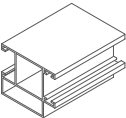
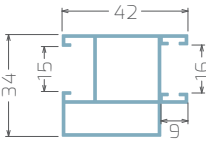


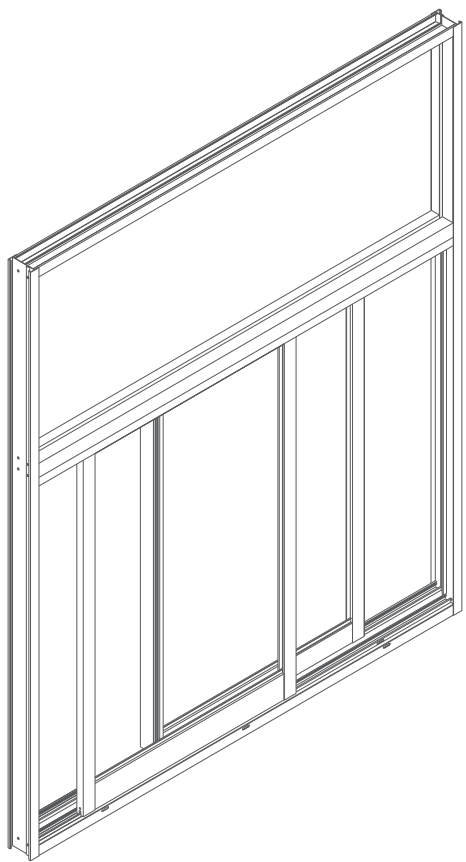
1

2

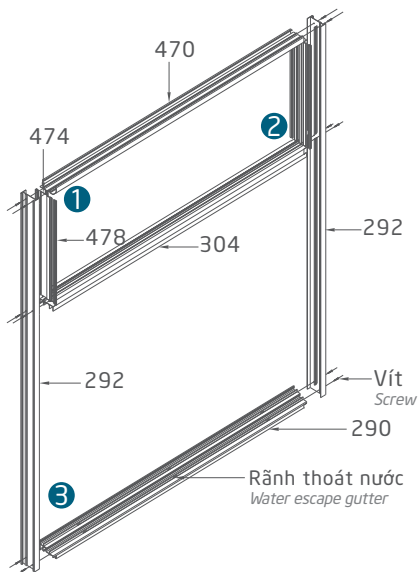
3



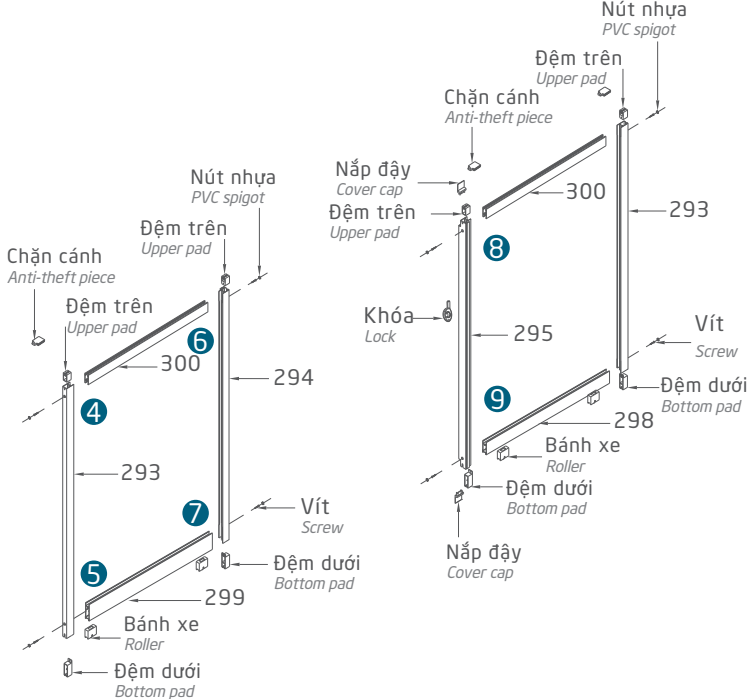
678   W= 0.156 kg/m T = 1.0 mm	297   W= 0.549 kg/m T = 1.0 mm
293   W= 0.367 kg/m T = 1.0 mm	298   W= 0.484 kg/m T = 1.0 mm
294   W= 0.431 kg/m T = 1.0 mm	299   W= 0.606 kg/m T = 1.0 mm
295   W= 0.586 kg/m T = 1.0 mm	300   W= 0.38 kg/m T = 1.0 mm
296   W= 0.552 kg/m T = 1.0 mm	478   W= 0.143 kg/m T = 1.0 mm



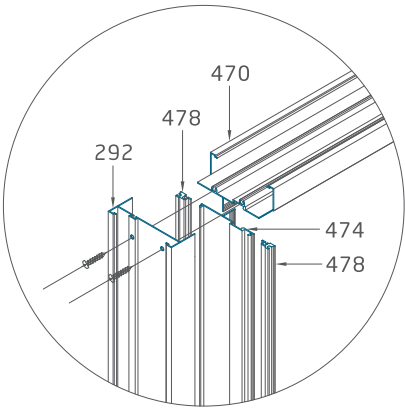
Lắp ráp hoàn thiện
Complete assembly diagram



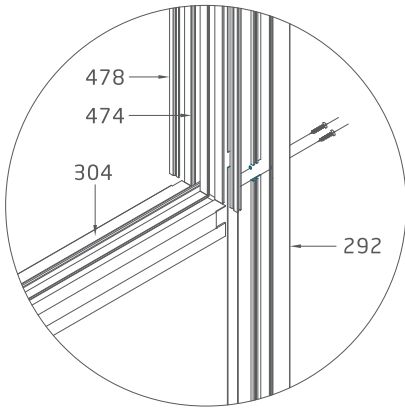
Chi tiết lắp ráp khung bao
Outer frame details



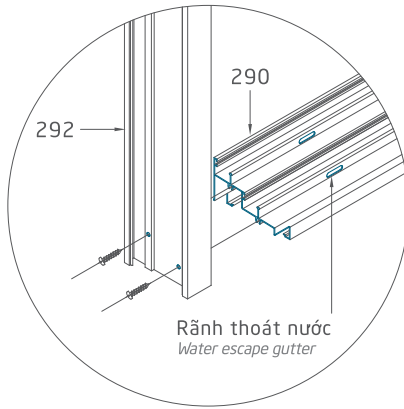
Chi tiết lắp ráp khung cánh
Leaf frame details



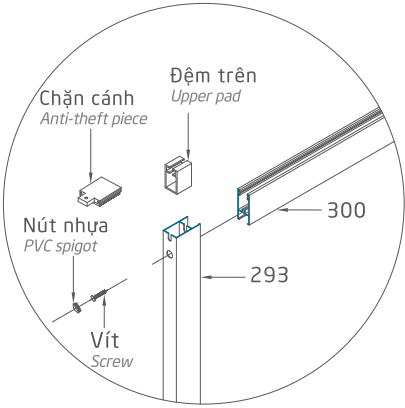
1



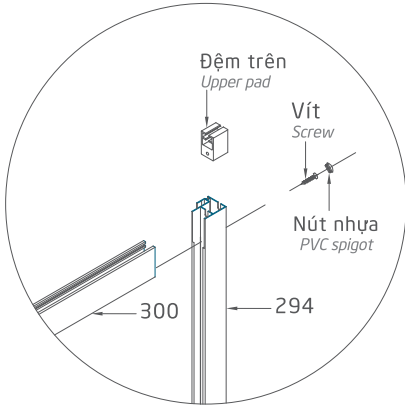
2



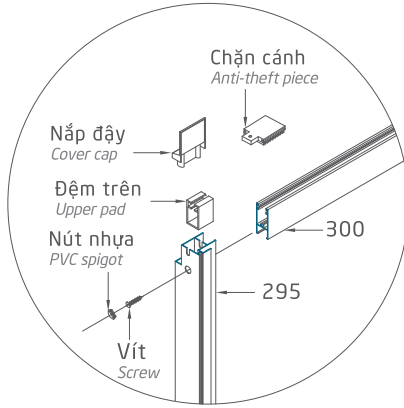
3



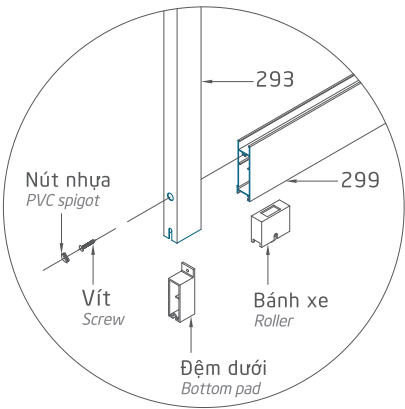
4



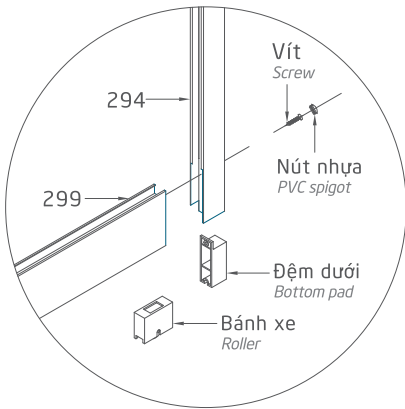
5



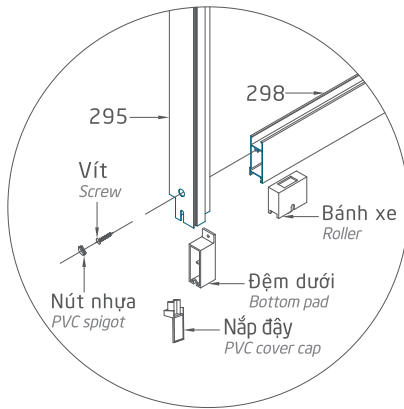
6



7



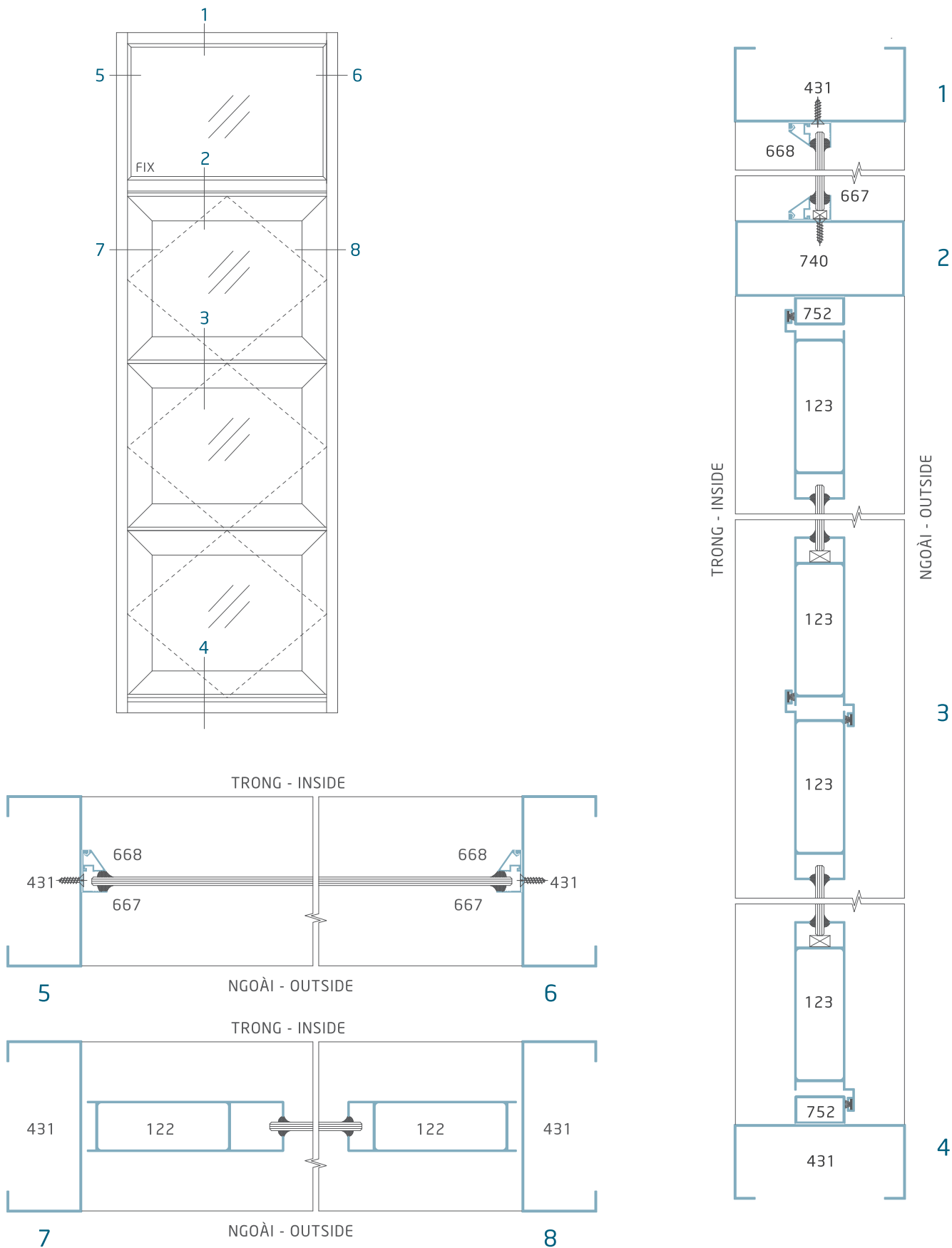
8



9

CỬA XOAY 100 | Revolving Window 100

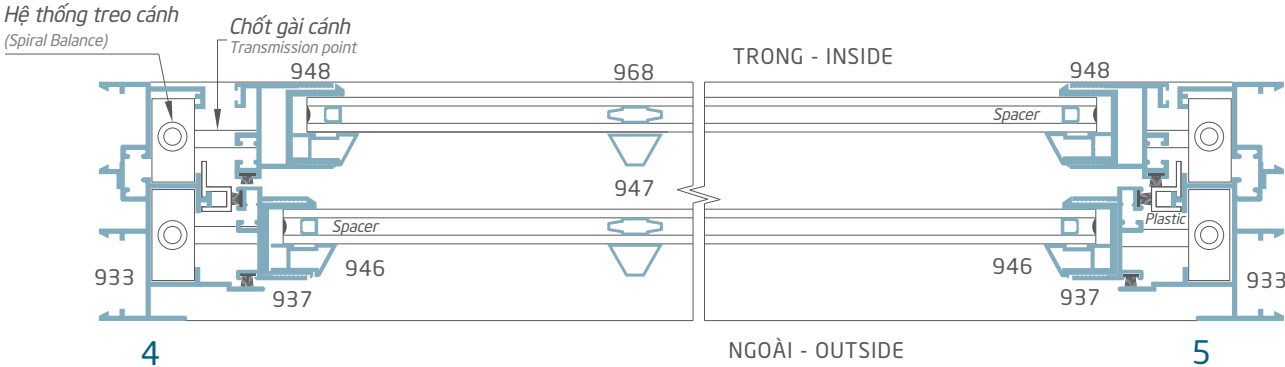
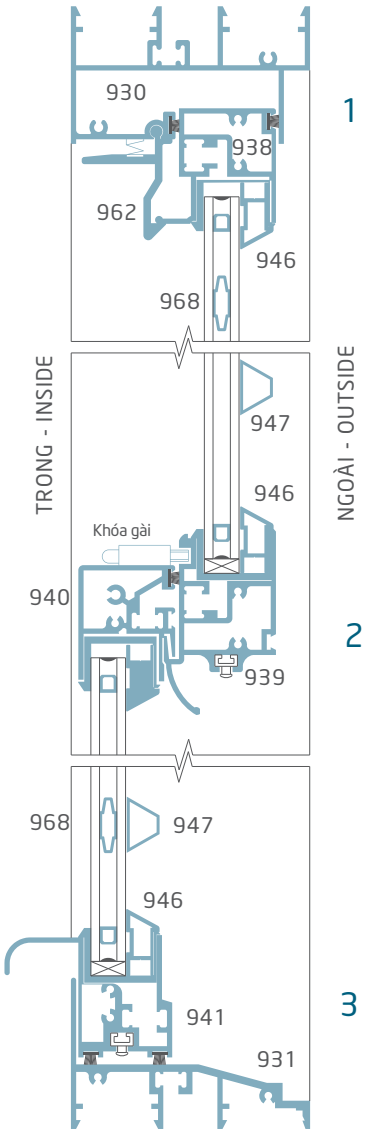
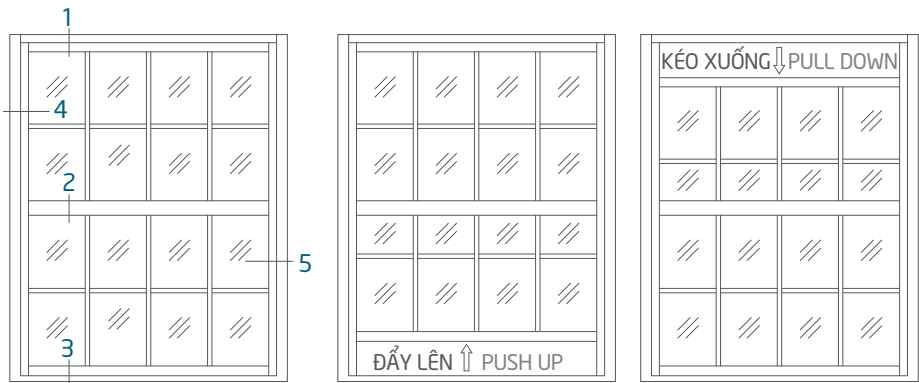
Độ dày trung bình / Average thickness: 1.2 - 1.4 mm

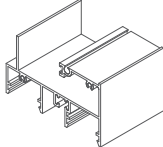
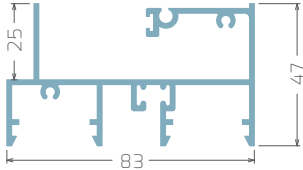
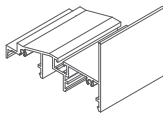
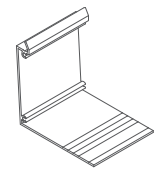
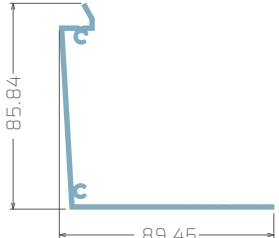
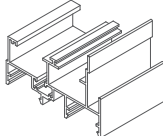
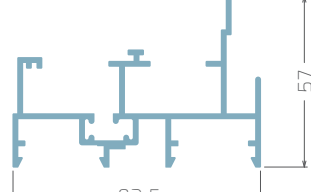
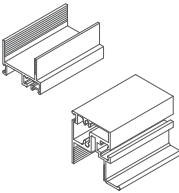
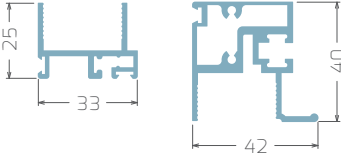
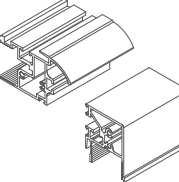
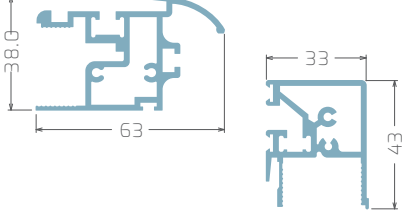
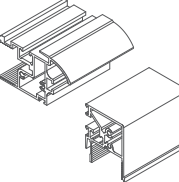


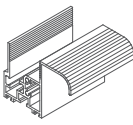
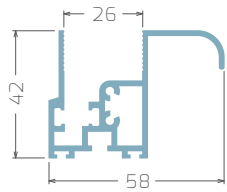
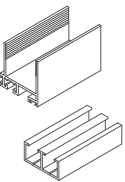
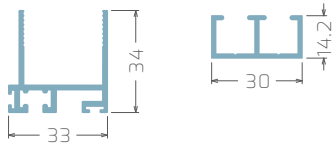
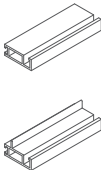
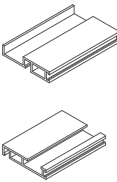
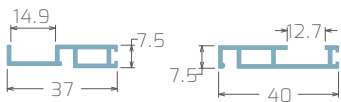
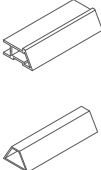
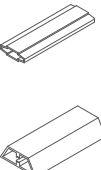
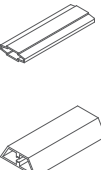
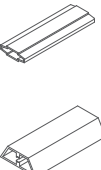
CỬA SỔ TRƯỢT CÁCH ÂM, CÁCH NHIỆT 2 CÁNH

Sash Window

Độ dày trung bình / Average thickness: 1.6 mm



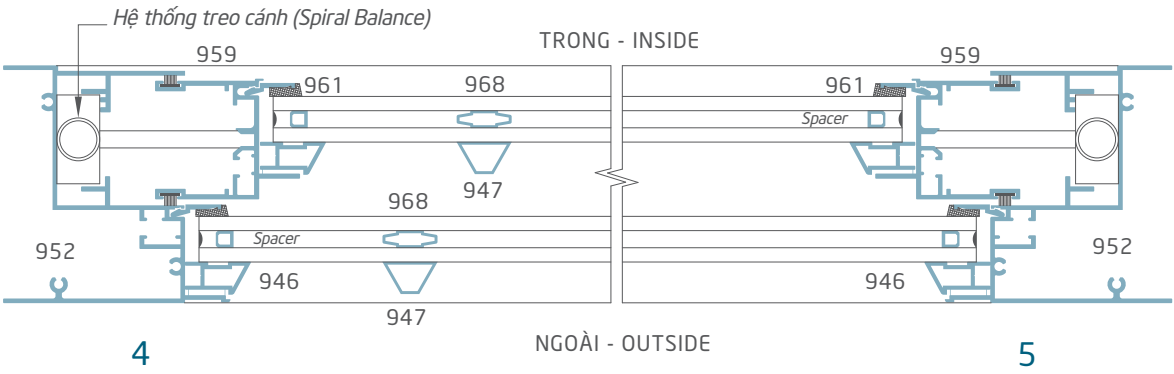
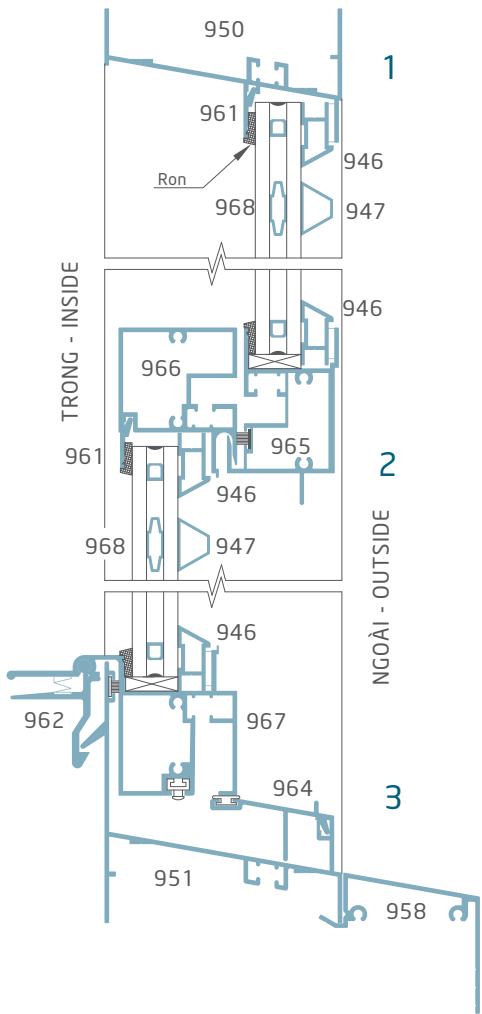
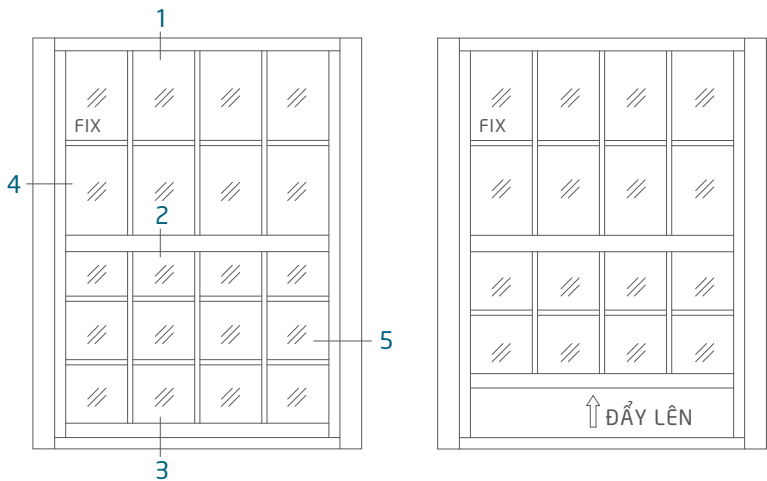
930 	 W = 1.39 kg/m T = 1.6 mm
931 	 W = 1.025 kg/m T = 1.6 mm
932 	 W = 0.976 kg/m T = 1.8 mm
933 	 W = 1.339 kg/m T = 1.6 mm
937 	 W = 0.412 kg/m T = 1.6 mm W = 0.884 kg/m T = 1.6 mm
938 	 W = 1.11 kg/m T = 1.6 mm W = 0.86 kg/m T = 1.6 mm
940 	

941 	 W = 0.951 kg/m T = 1.6 mm
948 	 W = 0.54 kg/m T = 1.6 mm W = 0.291 kg/m T = 1.4 mm
942 	 W = 0.177 kg/m T = 1.2 mm W = 0.191 kg/m T = 1.2 mm
943 	 W = 0.24 kg/m T = 1.2 mm W = 0.275 kg/m T = 1.2 mm
946 	 W = 0.198 kg/m T = 1.2 mm W = 0.102 kg/m T = 0.8 mm
947 	 W = 0.095 kg/m T = 0.8 mm W = 0.257 kg/m T = 1.4 mm
968 	
969 	

CỬA SỔ TRƯỢT CÁCH ÂM, CÁCH NHIỆT 1 CÁNH

Sash Window

Độ dày trung bình / Average thickness: 1.4 - 1.5 mm

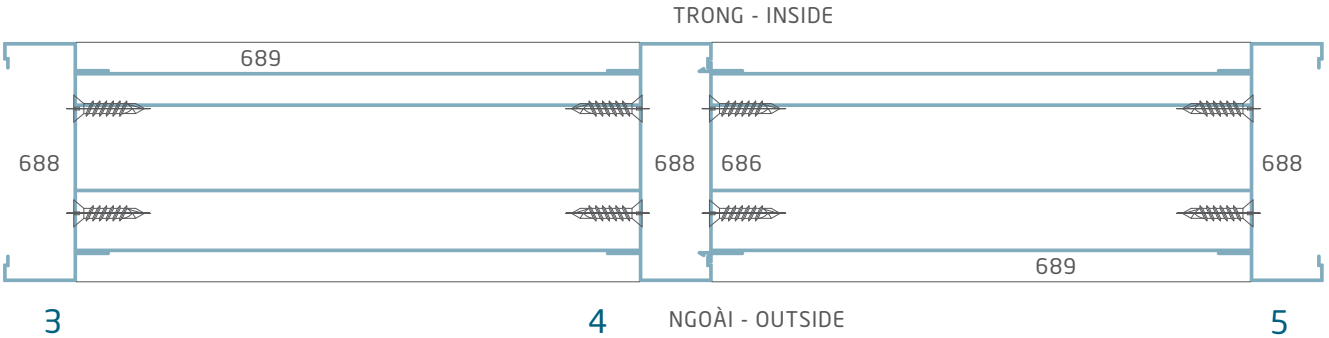
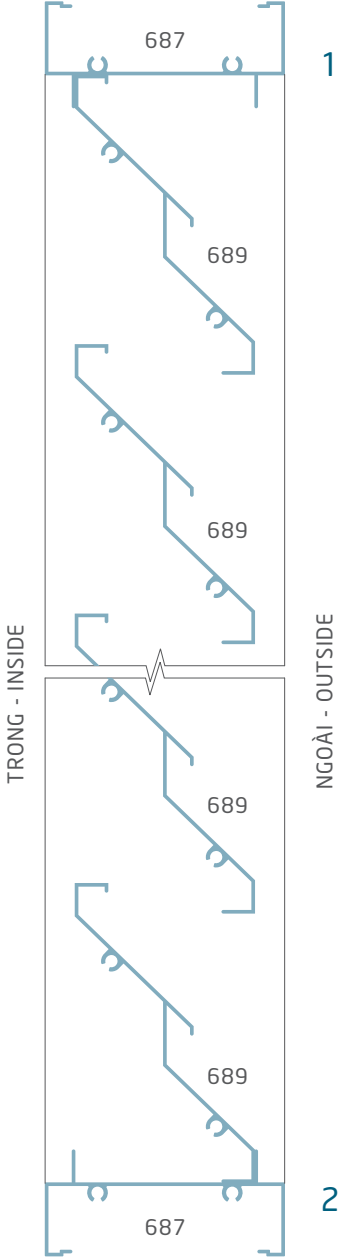
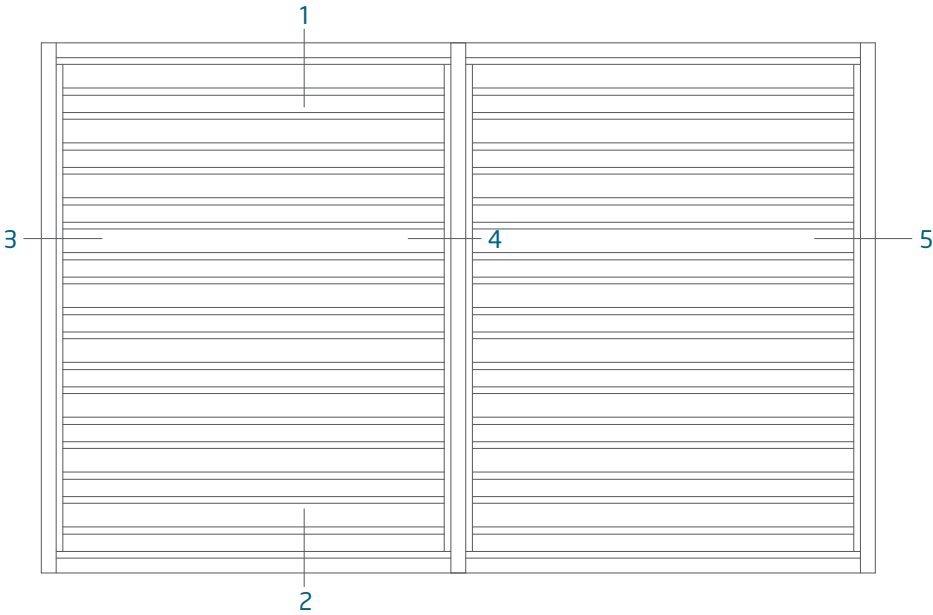
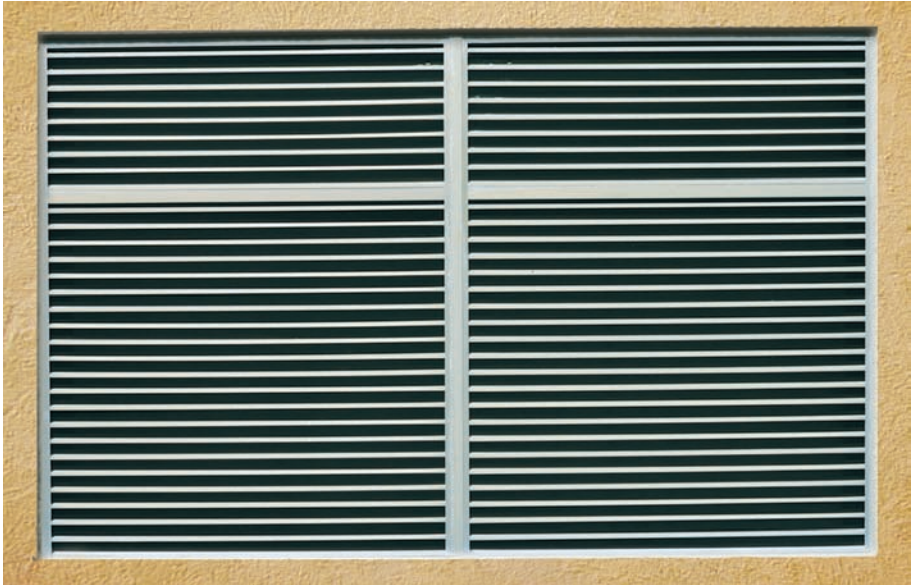


950 W= 0.733 kg/m T = 1.4 mm
951 W= 1.072 kg/m T = 1.4 mm
952 W= 1.42 kg/m T = 1.4 mm
953 W= 0.874 kg/m T = 1.6 mm
958 W= 0.556 kg/m T = 1.4 mm
959 W= 0.707 kg/m T = 1.6 mm

964 W= 0.307 kg/m T = 1.4 mm W= 0.913 kg/m T = 1.4 mm
965 W= 0.307 kg/m T = 1.4 mm W= 0.913 kg/m T = 1.4 mm
966 W= 0.943 kg/m T = 1.4 mm
967 W= 1.217 kg/m T = 1.4 mm W= 0.236 kg/m T = 1.6 mm
960 W= 1.217 kg/m T = 1.4 mm W= 0.236 kg/m T = 1.6 mm
961 W= 0.081 kg/m T = 1.6 mm W= 0.451 kg/m T = 2.4 mm
962 W= 0.081 kg/m T = 1.6 mm W= 0.451 kg/m T = 2.4 mm
963 W= 0.794 kg/m T = 1.6 mm
968 W= 0.095 kg/m T = 0.8 mm W= 0.257 kg/m T = 1.4 mm
969 W= 0.095 kg/m T = 0.8 mm W= 0.257 kg/m T = 1.4 mm

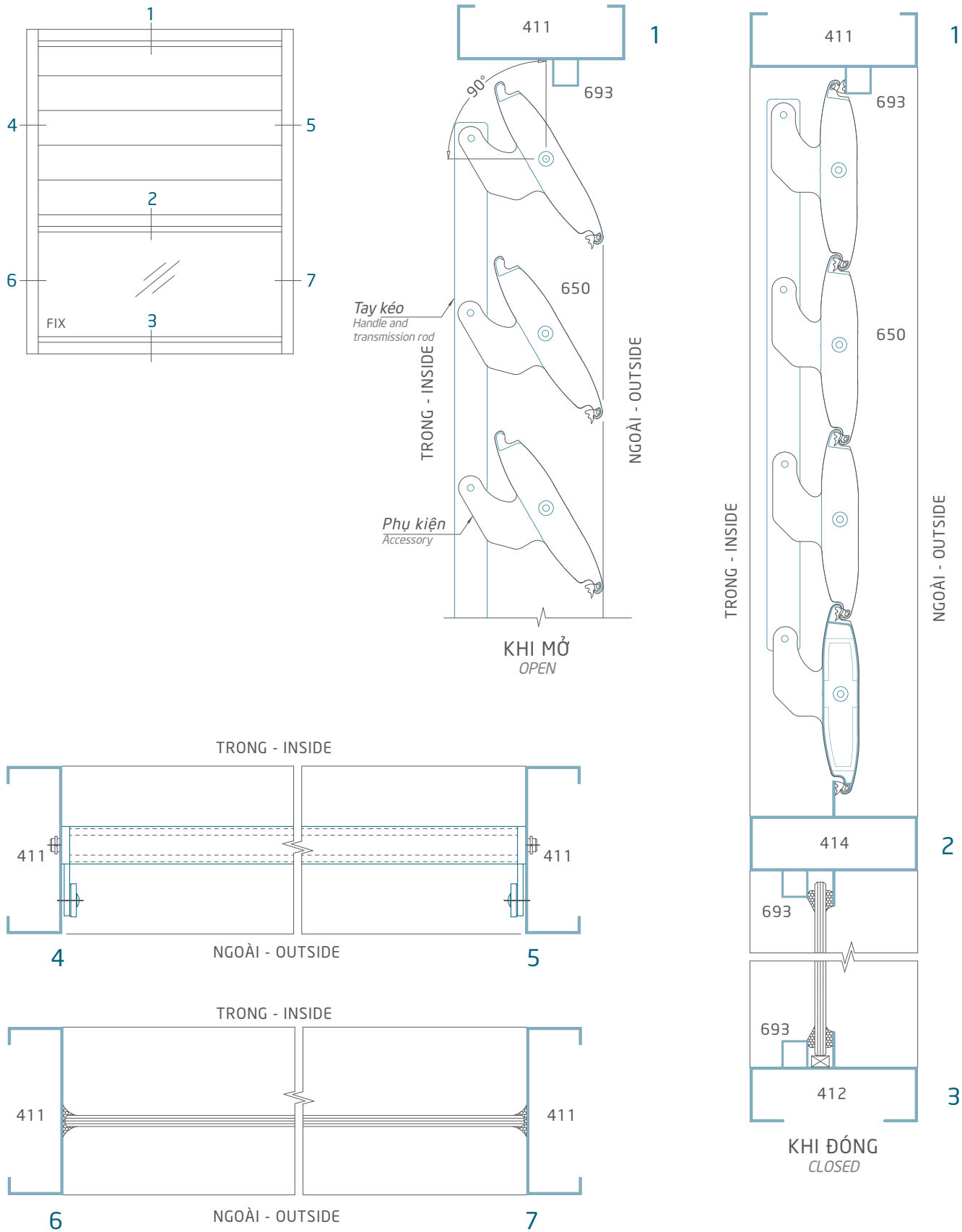
CỬA LÁ SÁCH | Louver Window

Độ dày trung bình / Average thickness: 1.0 mm



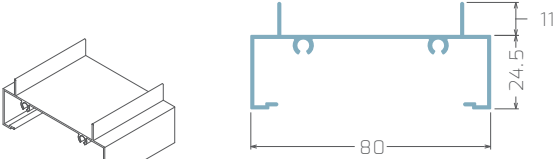
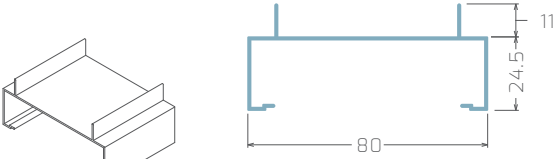
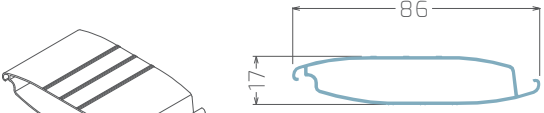
CỬA CHỚP | Shutter Window

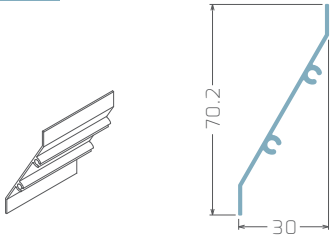
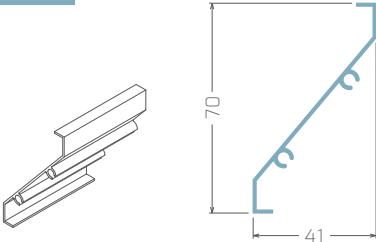
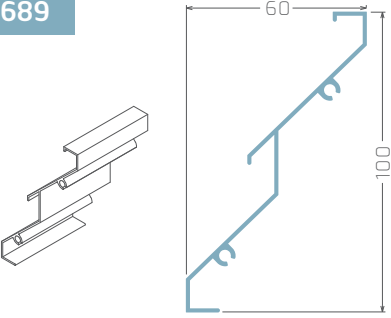
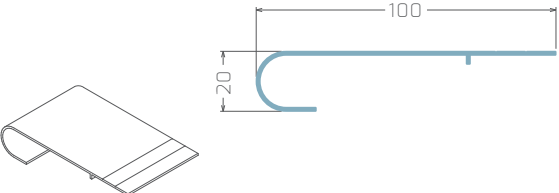
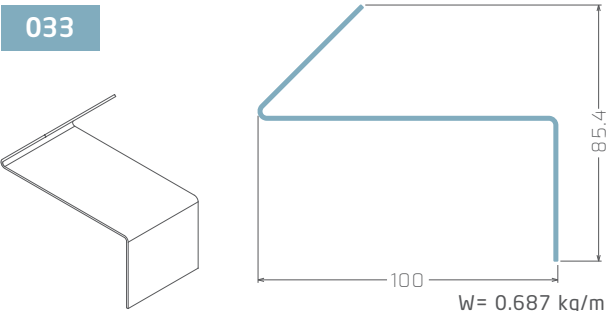
Độ dày trung bình / Average thickness: 0.9 - 1.2 mm



LAM | Louver

Độ dày trung bình / Average thickness: 1.0 mm

686		W= 0.265 kg/m T = 1.0 mm
687		W= 0.526 kg/m T = 1.0 mm
688		W= 0.45 kg/m T = 1.0 mm
601		W= 0.136 kg/m T = 1.0 mm
650		W= 0.397 kg/m T = 0.8 mm

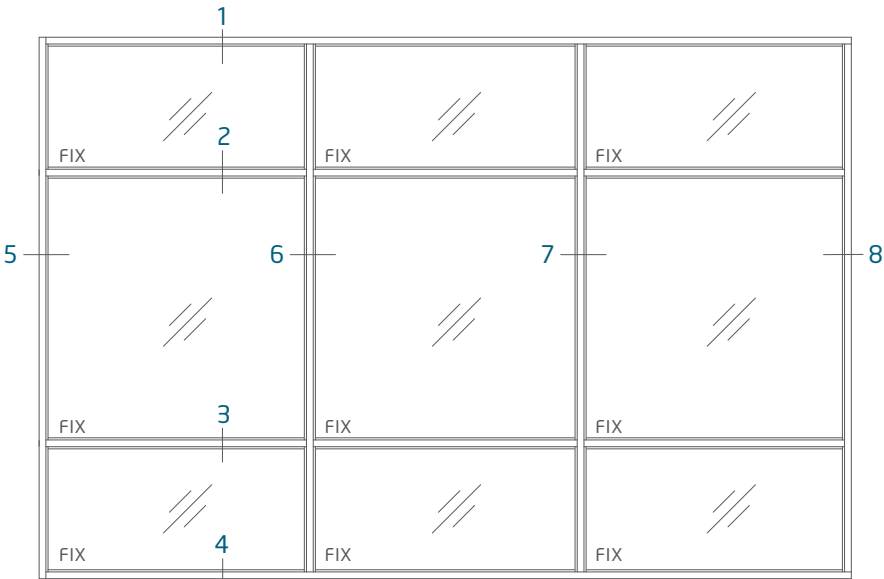
655		W= 0.282 kg/m T = 1.0 mm
657		W= 0.326 kg/m T = 1.0 mm
689		W= 0.517 kg/m T = 1.0 mm
030		W= 0.464 kg/m T = 1.3 mm
033		W= 0.687 kg/m T = 1.3 mm

VÁCH NGĂN

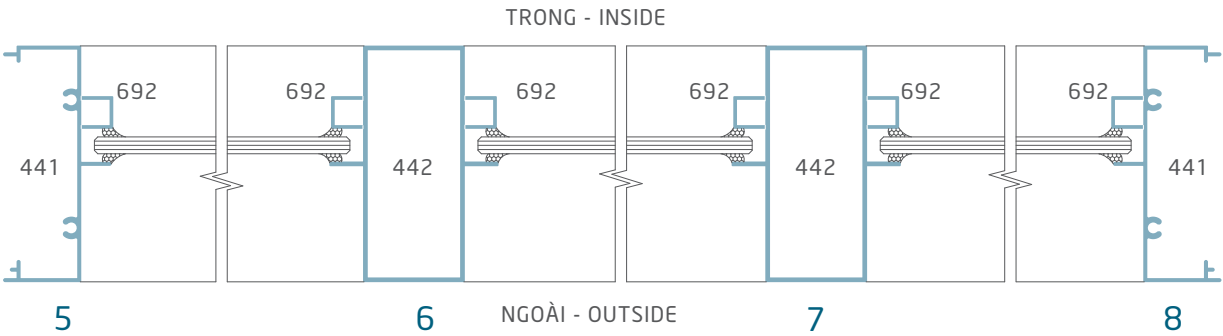
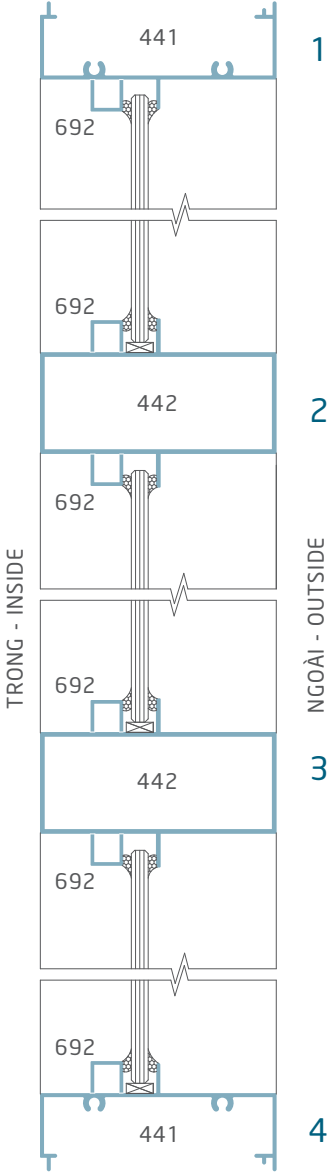
Partition

VÁCH NGĂN HỘP 70 | Partition 70

Độ dày trung bình / Average thickness: 1.2 mm

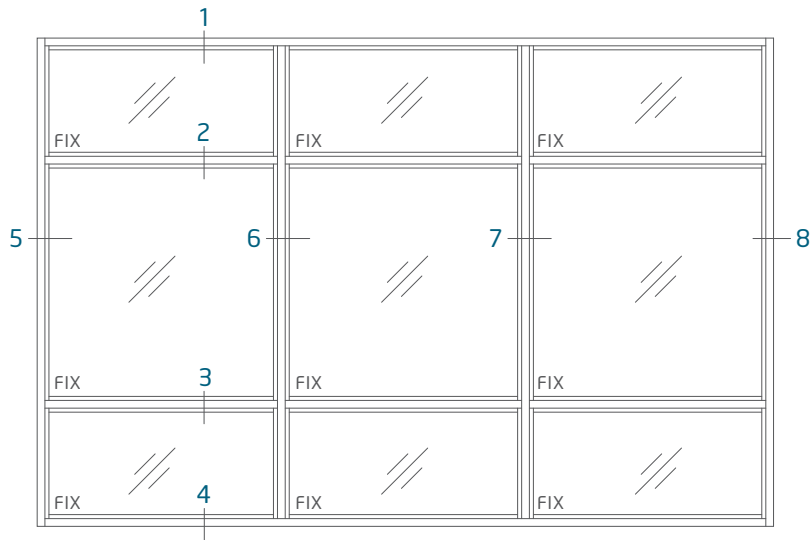


Profile trang 94

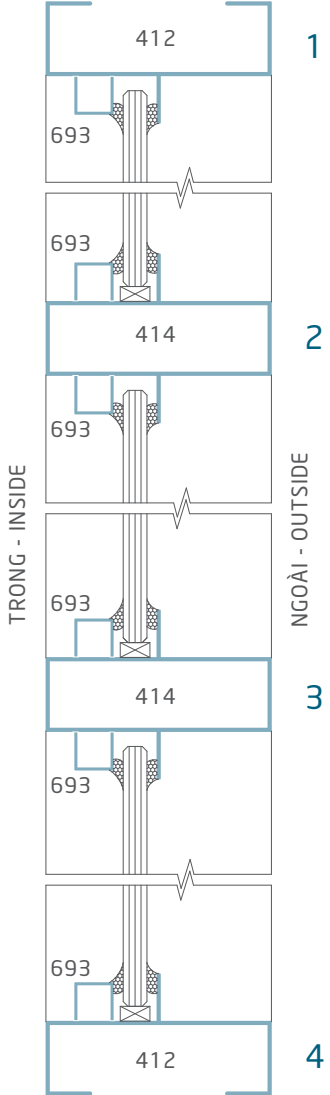
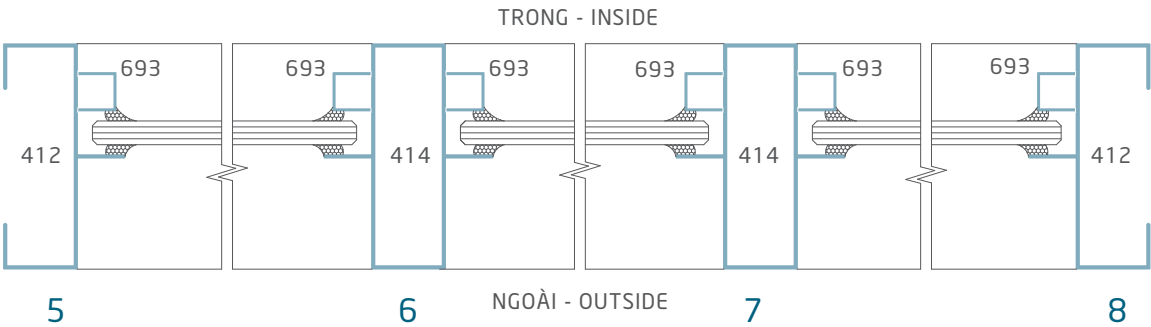


VÁCH NGẮN HỘP 76 | Partition 76

Độ dày trung bình / Average thickness: 1.0 - 1.2 mm

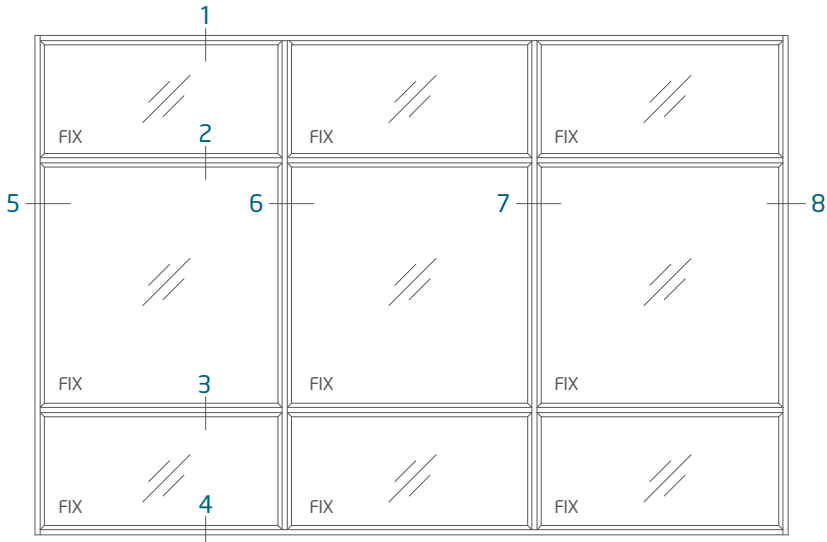
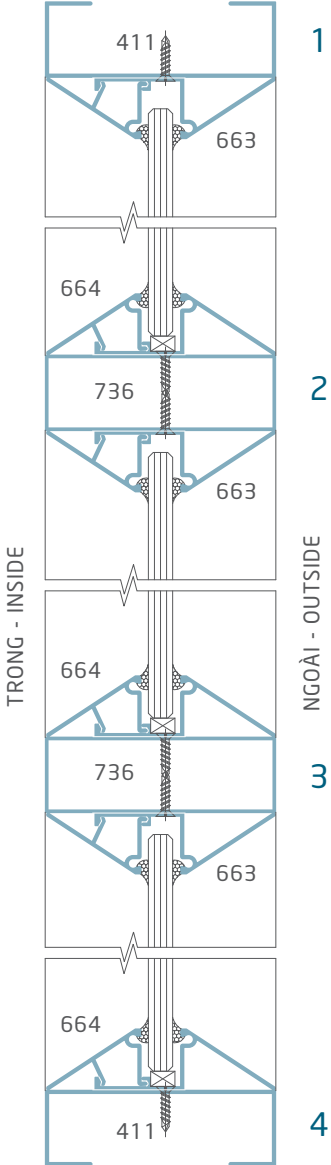


Profile trang 94

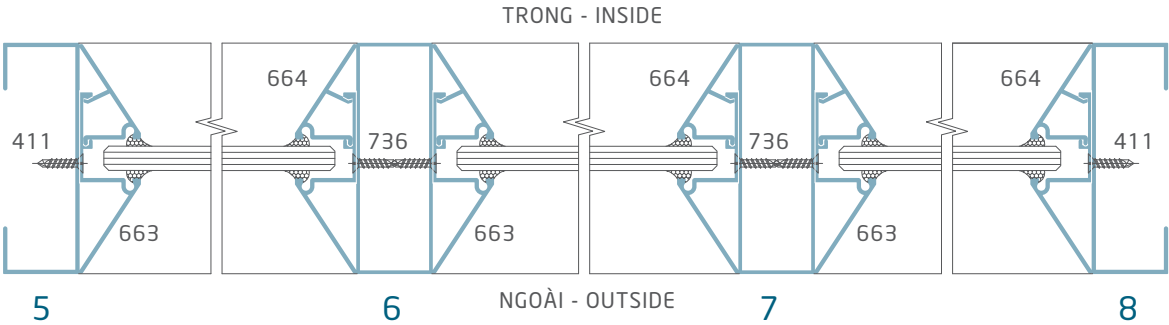


VÁCH NGẮN HỘP 76 | Partition 76

Độ dày trung bình / Average thickness: 1.0 - 1.2 mm

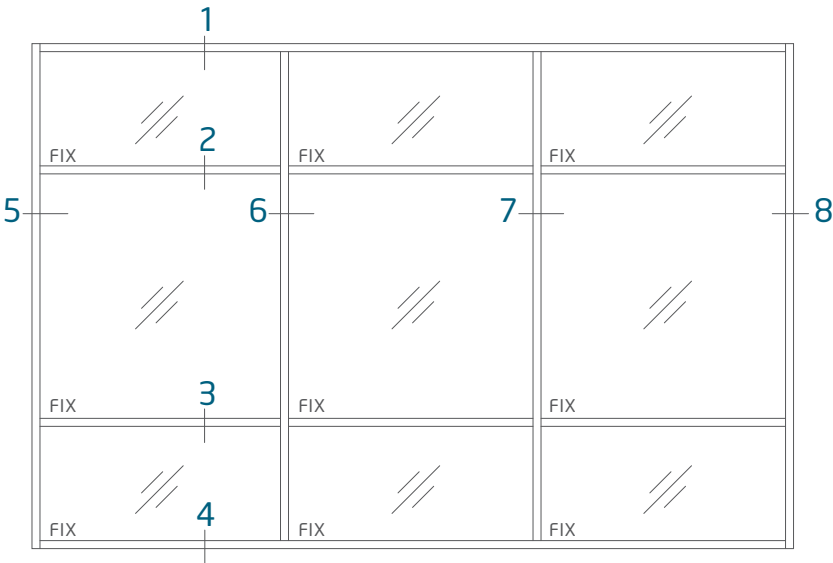


Profile trang 95

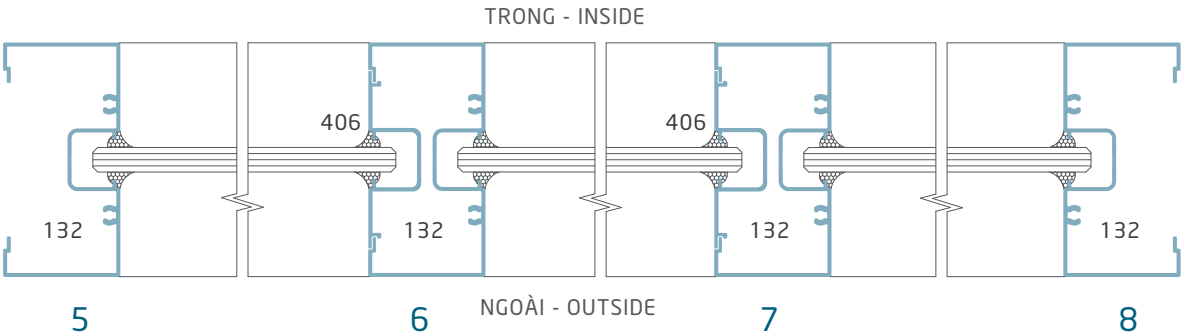
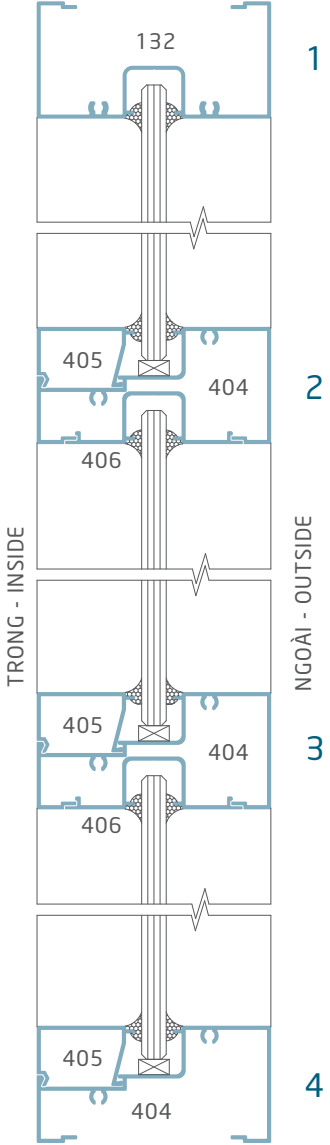


VÁCH NGĂN GÀI 76 | Partition 76

Độ dày trung bình / Average thickness: 1.2 mm

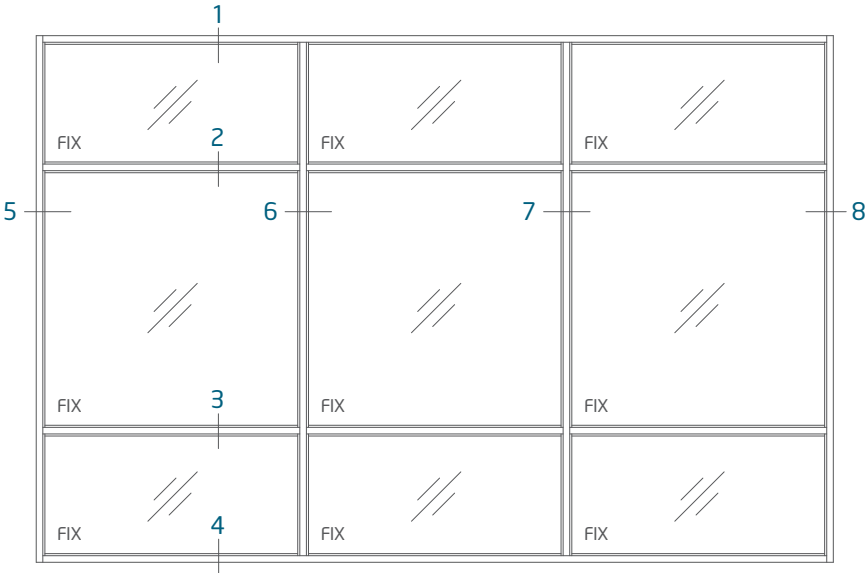


Profile trang 95

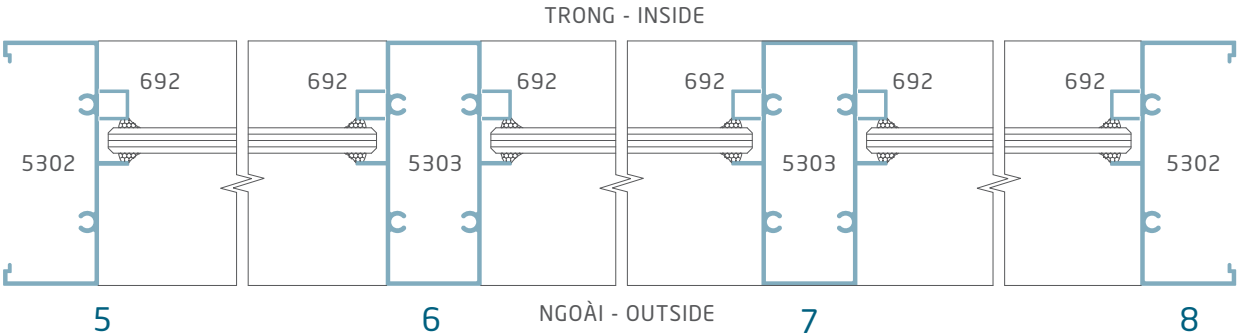
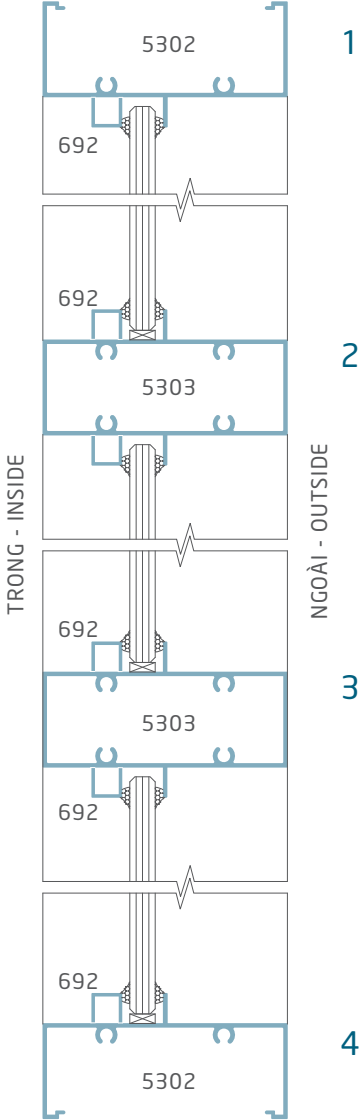


VÁCH NGẮN HỘP 77 | Partition 77

Độ dày trung bình / Average thickness: 1.2 mm

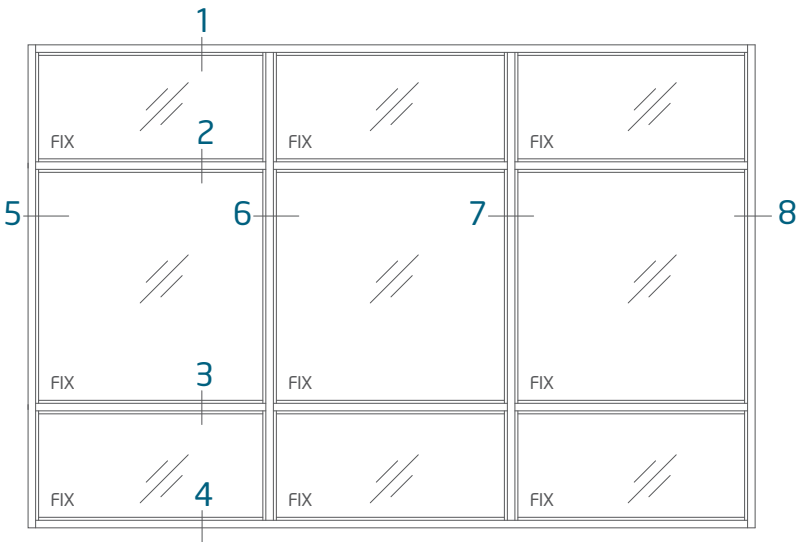


Profile trang 96

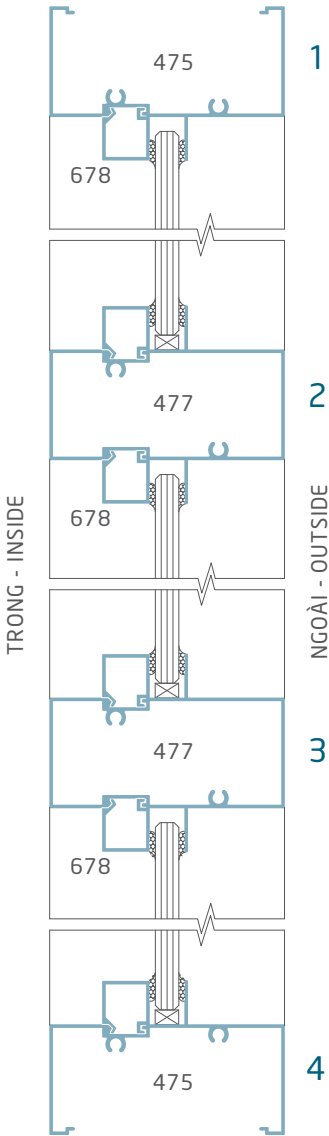
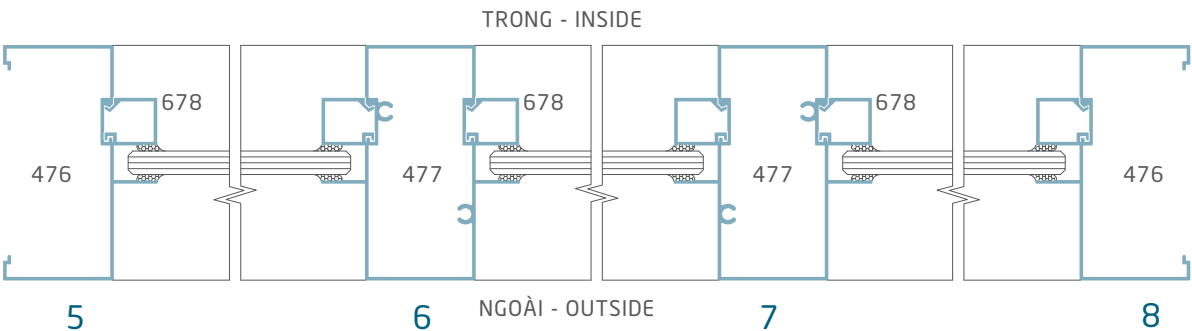


VÁCH NGẮN HỘP 80 | Partition 80

Độ dày trung bình / Average thickness: 1.0 mm

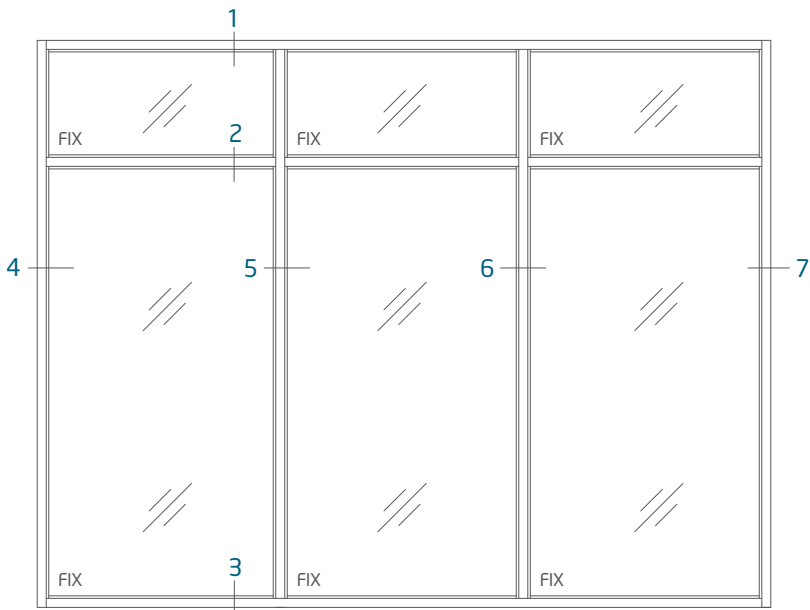


Profile trang 96 & 97

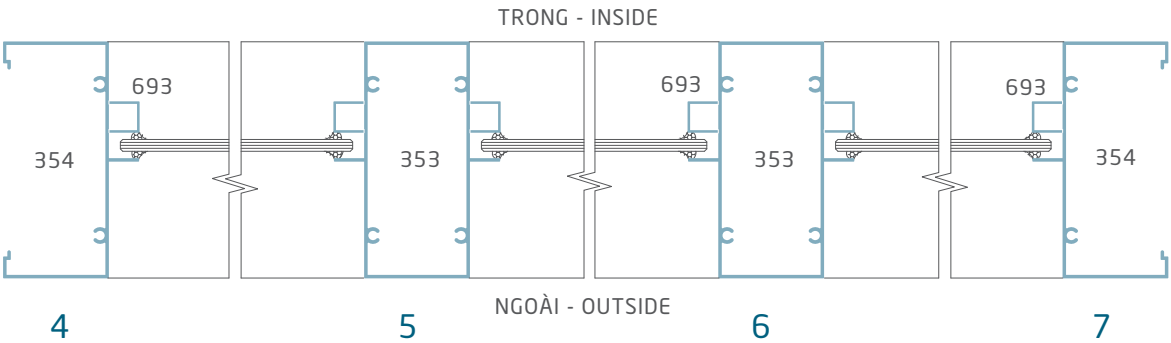
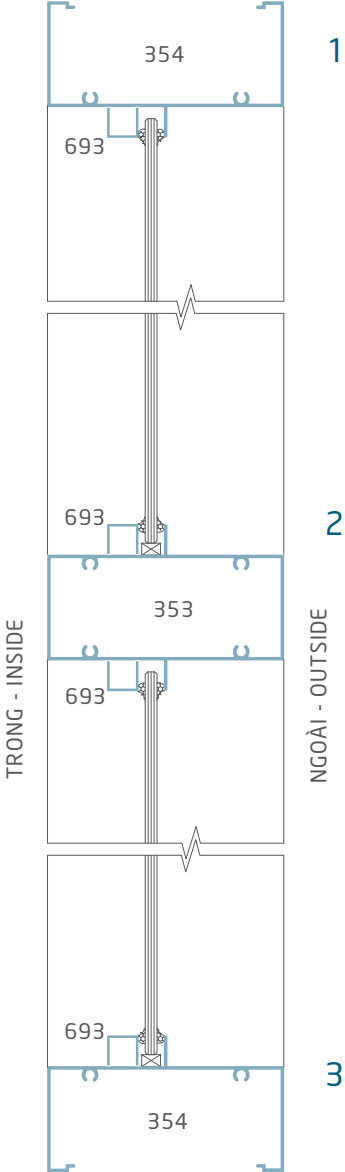


VÁCH NGĂN HỘP 100 | Partition 100

Độ dày trung bình / Average thickness: 1.2 mm

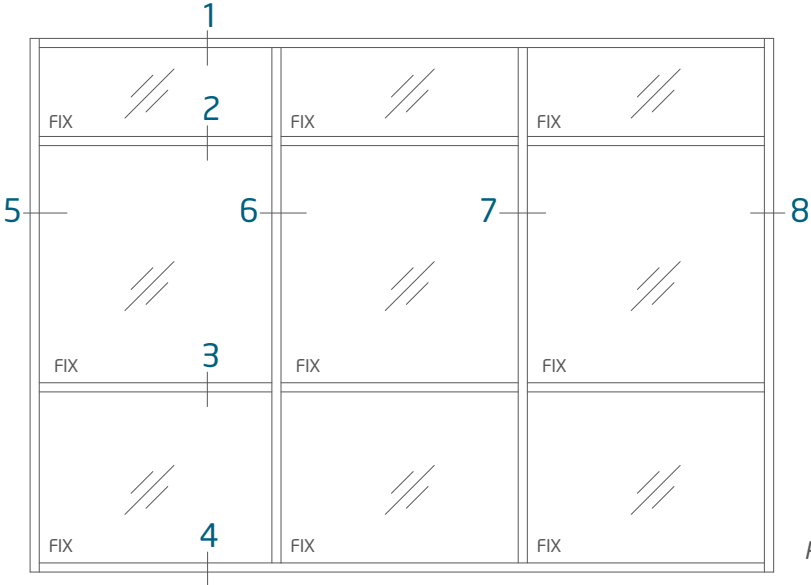


Profile trang 97

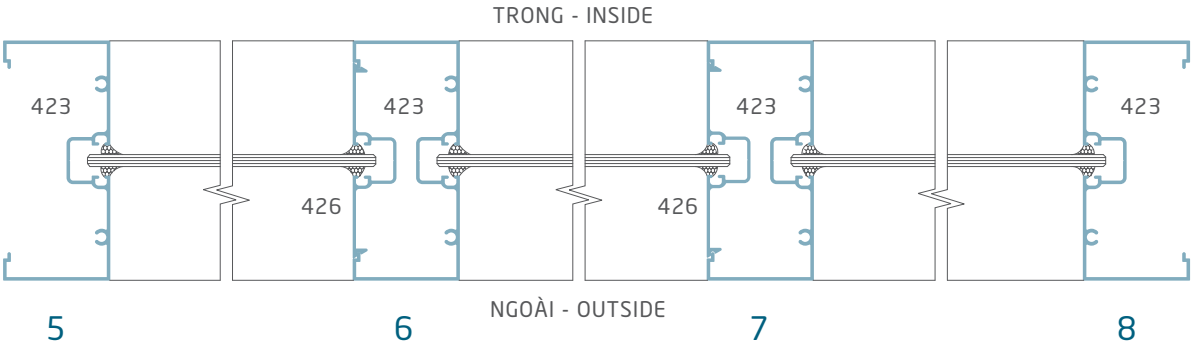
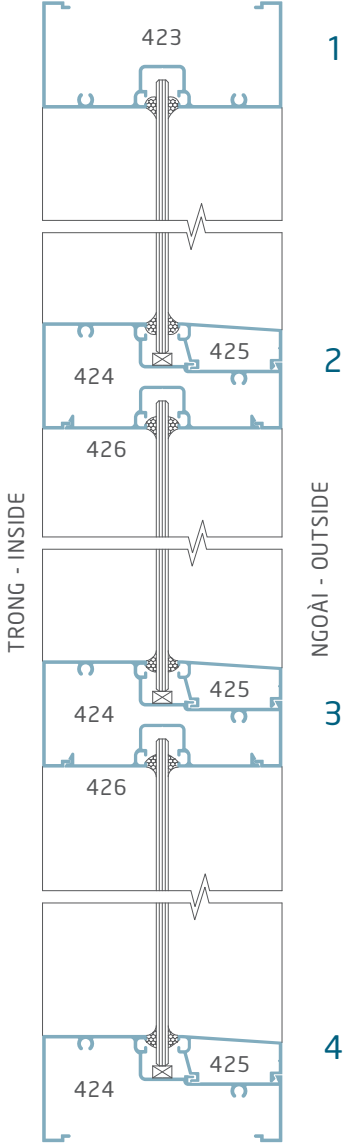


VÁCH NGĂN GÀI 100 | Partition 100

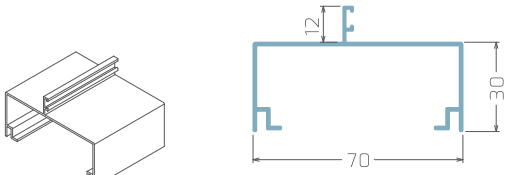
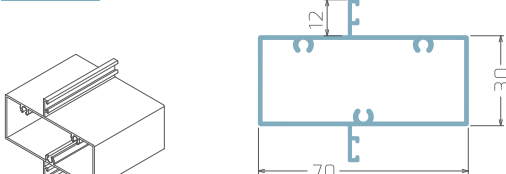
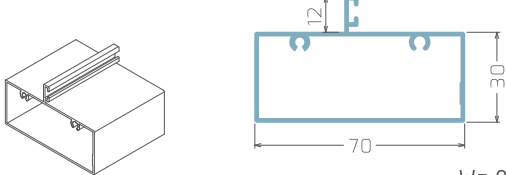
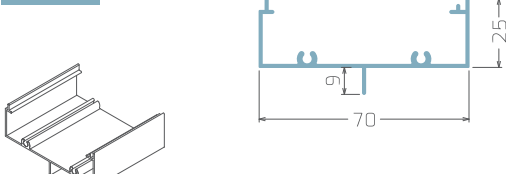
Độ dày trung bình / Average thickness: 1.2 - 1.8 mm

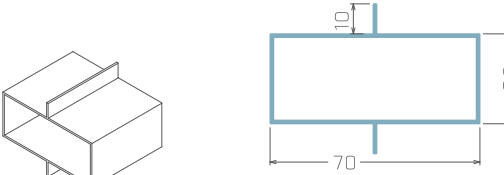


Profile trang 98

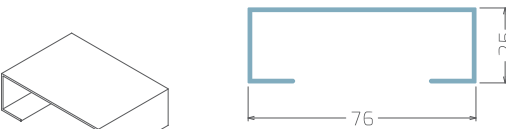
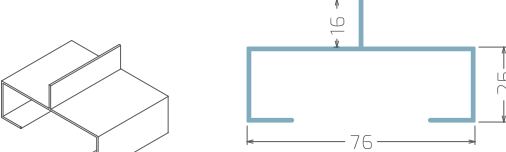


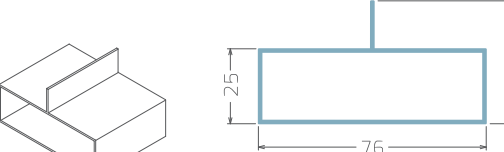
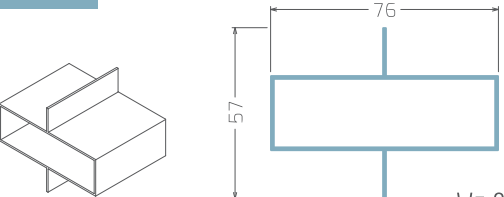
VÁCH NGẮN HỘP 70 | Partition 70

111	 W= 0.556 kg/m T = 1.2 mm
113	 W= 0.836 kg/m T = 1.2 mm
114	 W= 0.772 kg/m T = 1.2 mm
441	 W= 0.524 kg/m T = 1.2 mm

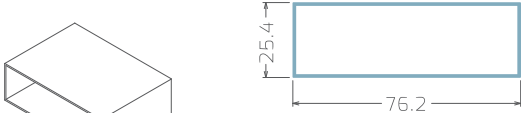
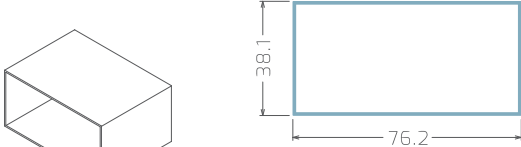
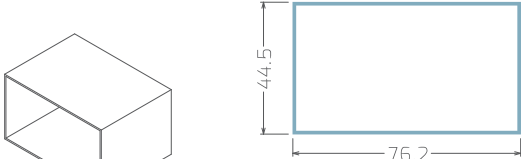
442	 W= 0.669 kg/m T = 1.2 mm
692	 W= 0.065 kg/m T = 0.9 mm
693	 W= 0.081 kg/m T = 0.8 mm

VÁCH NGẮN HỘP 76 | Partition 76

411	 W= 0.472 kg/m T = 1.15 mm
412	 W= 0.513 kg/m T = 1.15 mm

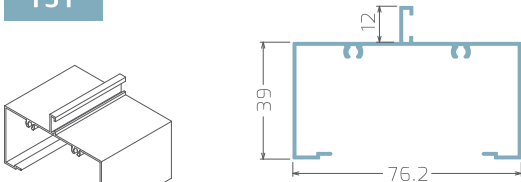
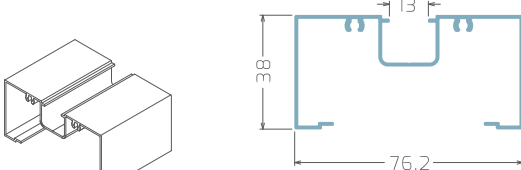
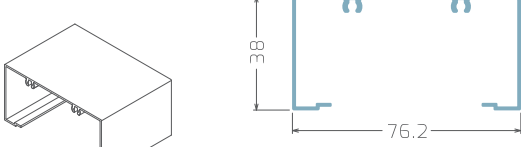
413	 W= 0.663 kg/m T = 1.15 mm
414	 W= 0.699 kg/m T = 1.15 mm

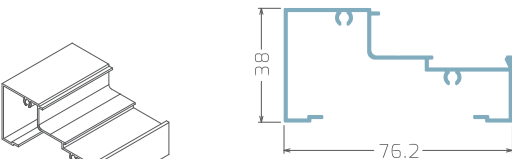
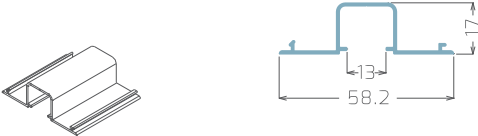
VÁCH NGẮN HỘP 76 | Partition 76

736		W= 0.538 kg/m T = 1.0 mm
737		W= 0.607 kg/m T = 1.0 mm
738		W= 0.641 kg/m T = 1.0 mm

663		W= 0.313 kg/m T = 1.2 mm
664		W= 0.223 kg/m T = 1.2 mm
693		W= 0.081 kg/m T = 0.8 mm

VÁCH NGẮN GÀÌ 76 | Partition 76

131		W= 0.713 kg/m T = 1.2 mm
132		W= 0.704 kg/m T = 1.1 mm
401		W= 0.601 kg/m T = 1.1 mm

404		W= 0.633 kg/m T = 1.1 mm
405		W= 0.203 kg/m T = 1.0 mm
406		W= 0.299 kg/m T = 1.1 mm

VÁCH NGĂN GÀI 76 | Partition 76

407

W= 0.203 kg/m
T = 1.15 mm

693

W= 0.081 kg/m
T = 0.8 mm

VÁCH NGĂN HỘP 77 | Partition 77

5302

W= 0.592 kg/m
T = 1.2 mm

5301

W= 0.324 kg/m
T = 1.0 mm

5303

W= 0.906 kg/m
T = 1.2 mm

5305

W= 0.243 kg/m
T = 1.0 mm

692

W= 0.065 kg/m
T = 0.9 mm

VÁCH NGĂN HỘP 80 | Partition 80

470

W= 0.549 kg/m
T = 1.0 mm

475

W= 0.619 kg/m
T = 1.0 mm

471

W= 0.465 kg/m
T = 1.0 mm

476

W= 0.536 kg/m
T = 1.0 mm

472

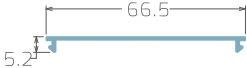
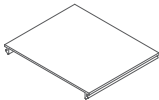
W= 0.786 kg/m
T = 1.0 mm

477

W= 0.856 kg/m
T = 1.0 mm

— VÁCH NGĂN HỘP 80 | Partition 80

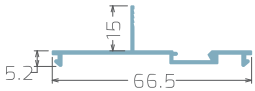
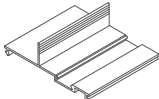
473



W= 0.234 kg/m

T = 1.1 mm

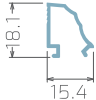
474



W= 0.305 kg/m

T = 1.1 mm

677



W= 0.117 kg/m

T = 0.9 mm

678

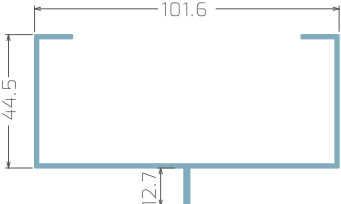
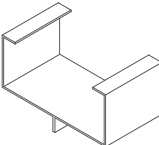


W= 0.154 kg/m

T = 1.0 mm

— VÁCH NGĂN HỘP 100 | Partition 100

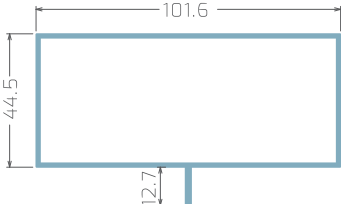
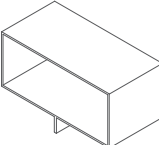
432



W= 0.864 kg/m

T = 1.4 mm

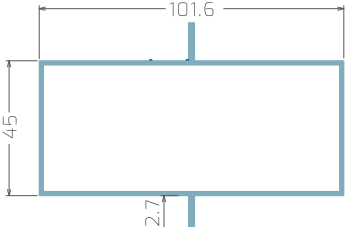
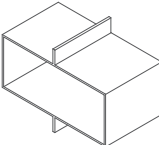
433



W= 1.152 kg/m

T = 1.4 mm

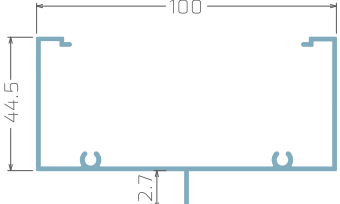
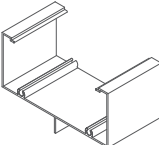
434



W= 1.224 kg/m

T = 1.4 mm

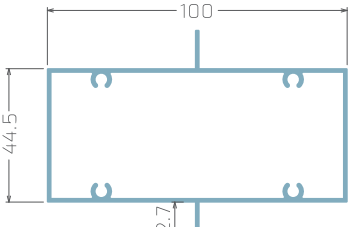
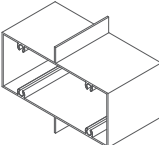
354



W= 0.807 kg/m

T = 1.2 mm

353



W= 1.17 kg/m

T = 1.2 mm

693



W= 0.081 kg/m

T = 0.8 mm

VÁCH NGĂN GÀI 100 | Partition 100

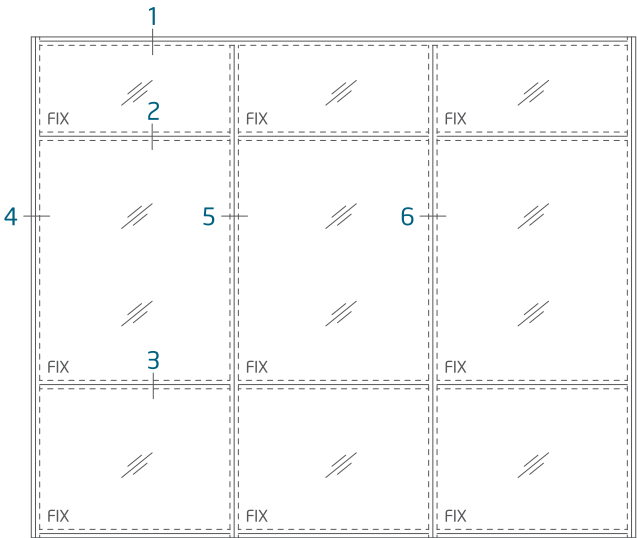
421 W= 0.84 kg/m T = 1.2 mm
422 W= 0.763 kg/m T = 1.2 mm
423 W= 0.922 kg/m T = 1.2 mm
424 W= 0.824 kg/m T = 1.2 mm
425 W= 0.266 kg/m T = 1.0 mm W= 0.081 kg/m T = 0.8 mm
693 W= 0.266 kg/m T = 1.0 mm W= 0.081 kg/m T = 0.8 mm
426 W= 0.436 kg/m T = 1.1 mm

252 W= 0.281 kg/m T = 1.1 mm
480 W= 1.192 kg/m T = 1.8 mm
481 W= 1.092 kg/m T = 1.8 mm
482 W= 1.308 kg/m T = 1.8 mm
483 W= 1.148 kg/m T = 1.8 mm
484 W= 0.298 kg/m T = 1.2 mm
485 W= 0.507 kg/m T = 1.2 mm

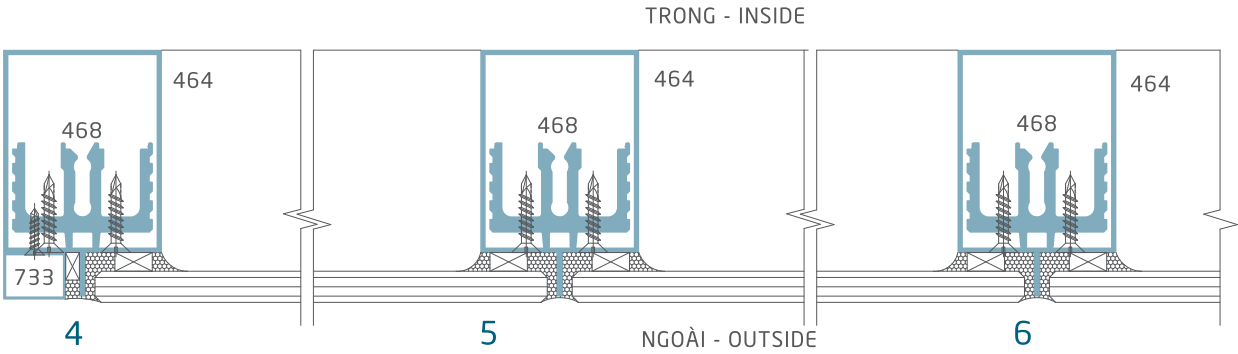
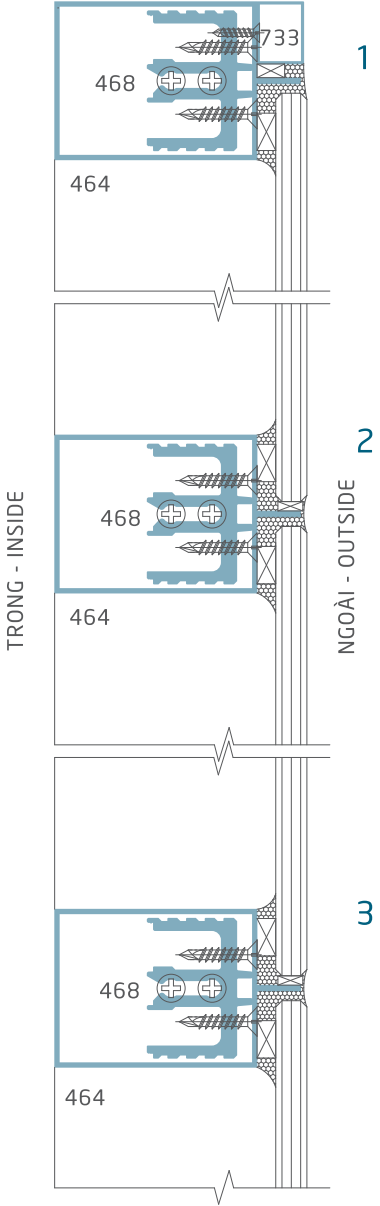
MẶT DỰNG
Curtain Wall

HỆ MẶT DẠNG 65 | Curtain Wall 65

Độ dày trung bình / Average thickness: 1.5 mm



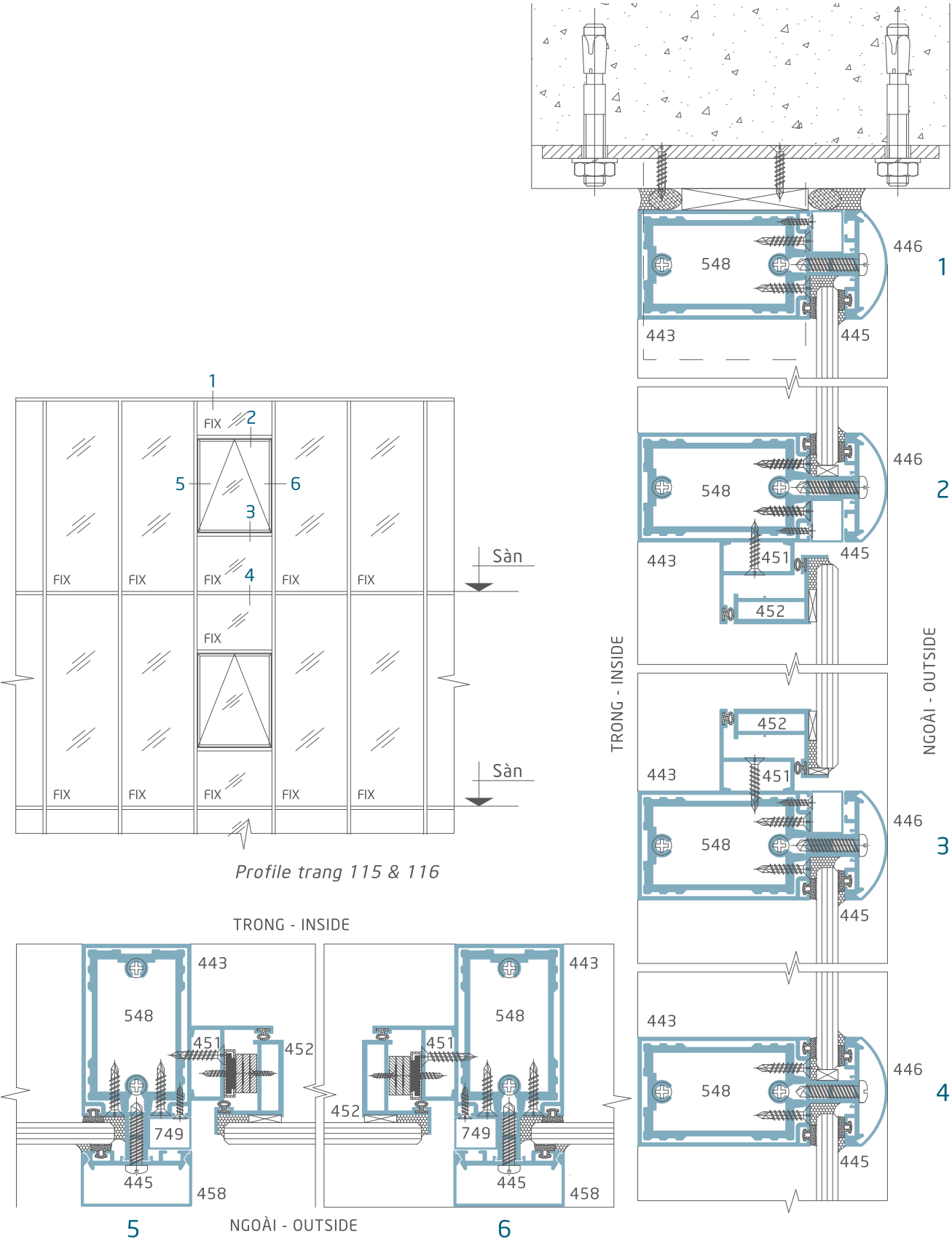
Profile trang 115



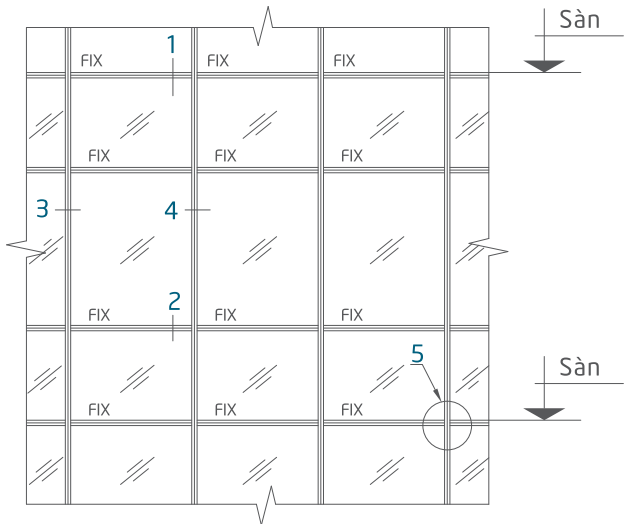
HỆ MẶT DỰNG 80 | Curtain Wall 80

Độ dày trung bình / Average thickness: 1.8 mm

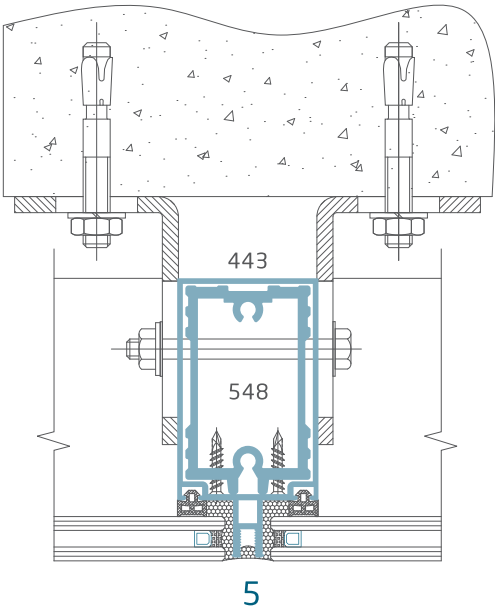
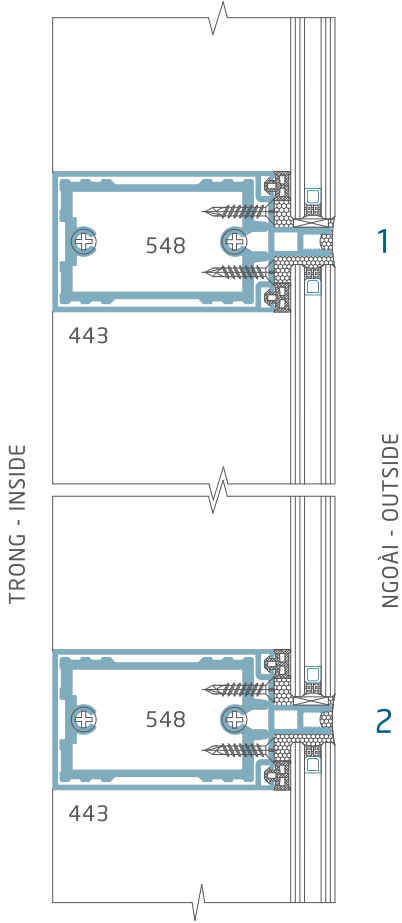
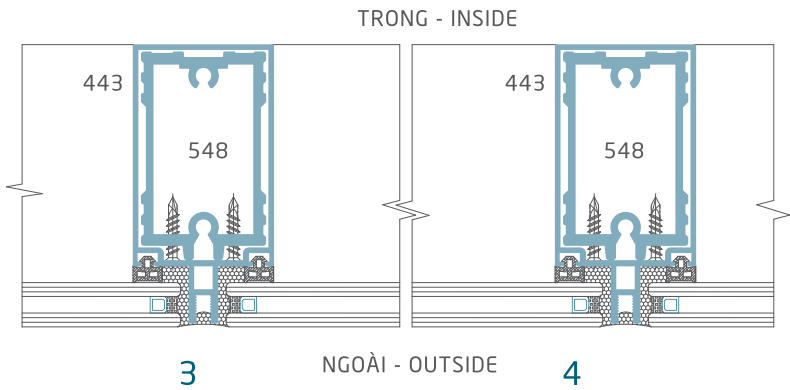
KHUNG NỔI - Grid Look

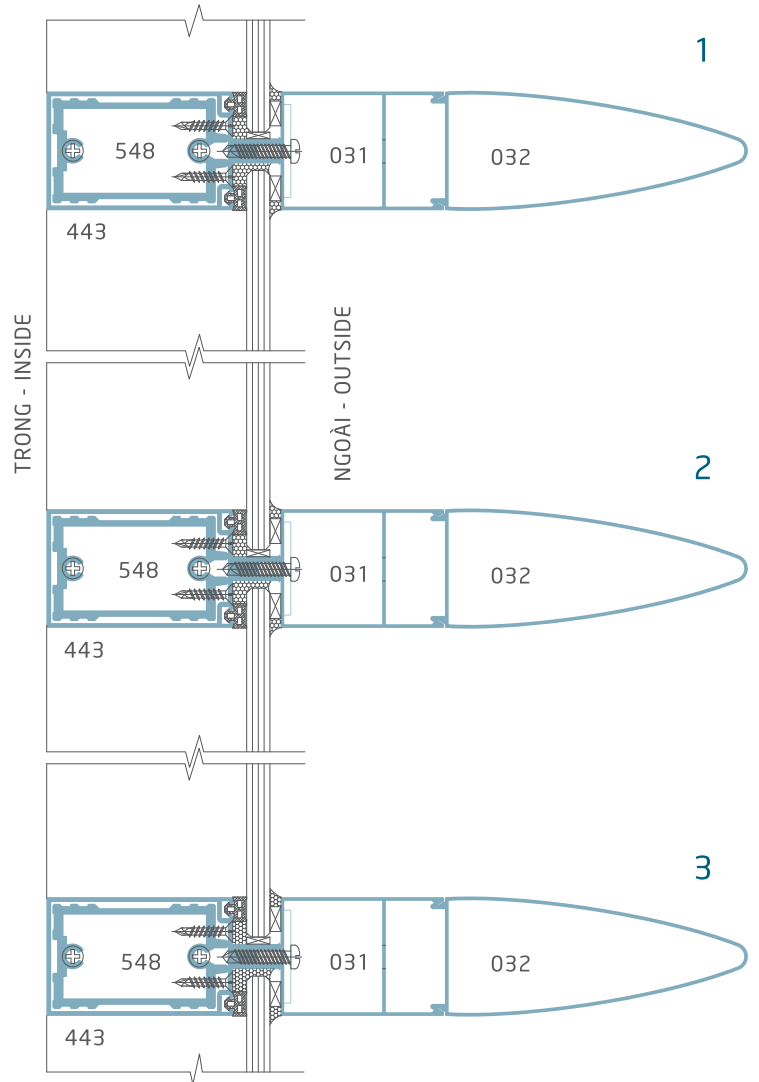
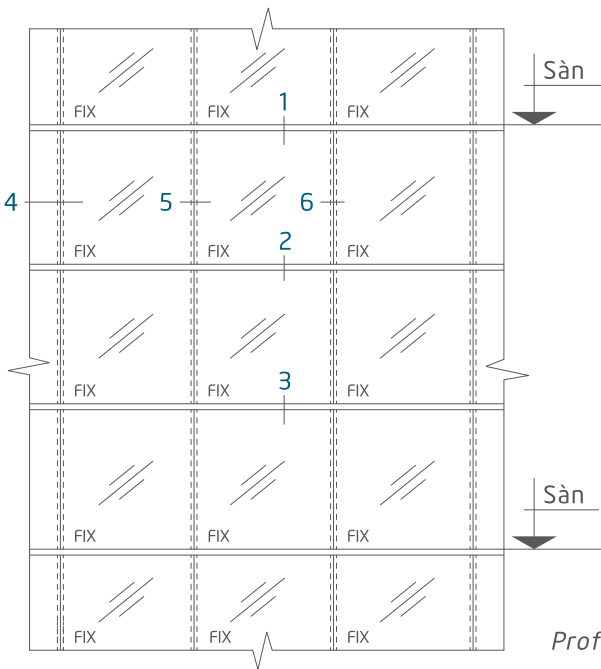


KHUNG CHÌM - *Smooth Look*

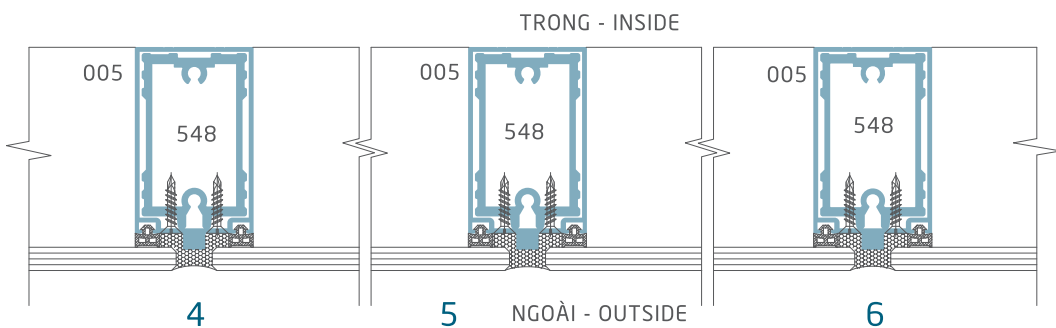


Profile trang 115 & 116





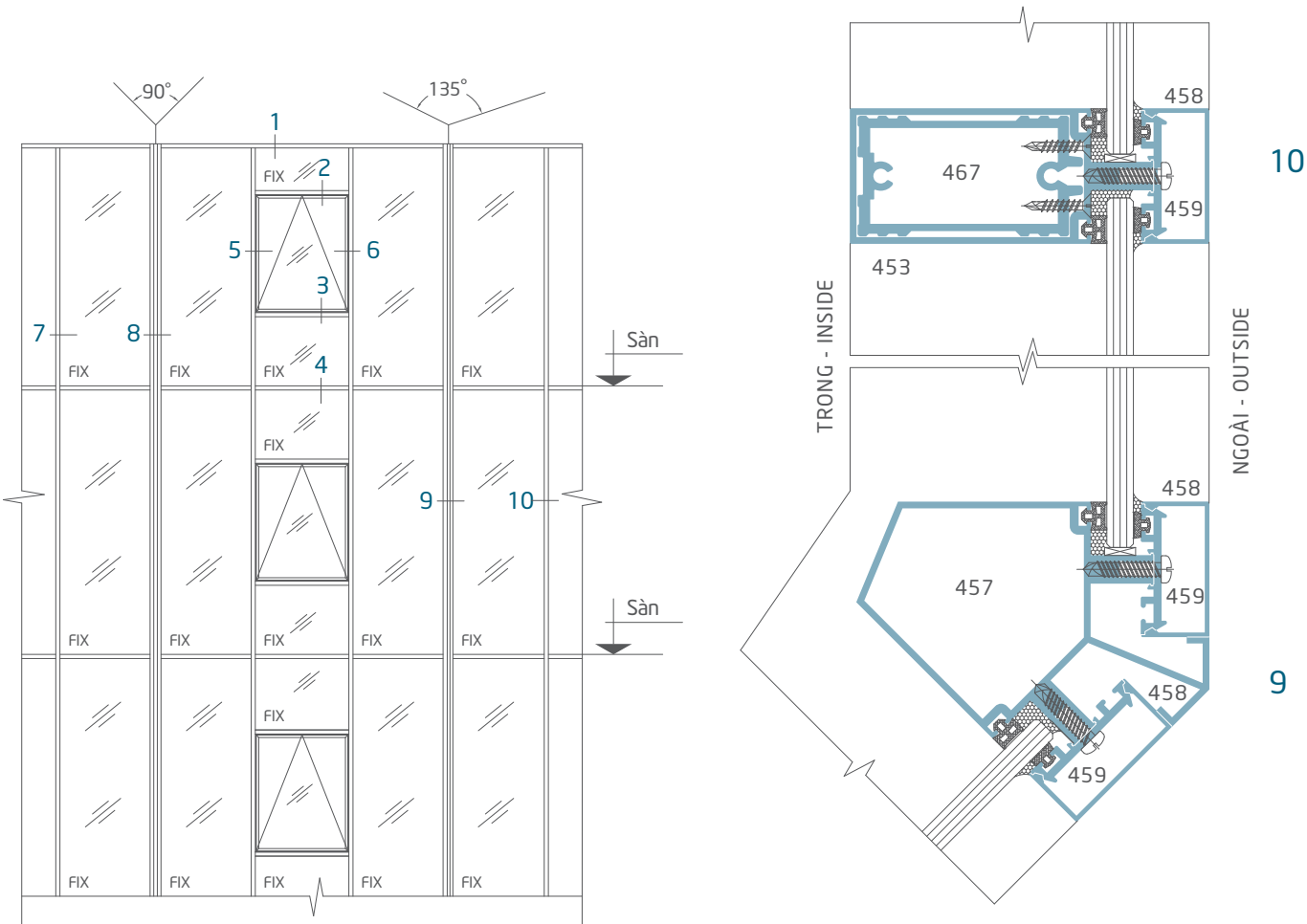
Profile trang 115, 116 & 122

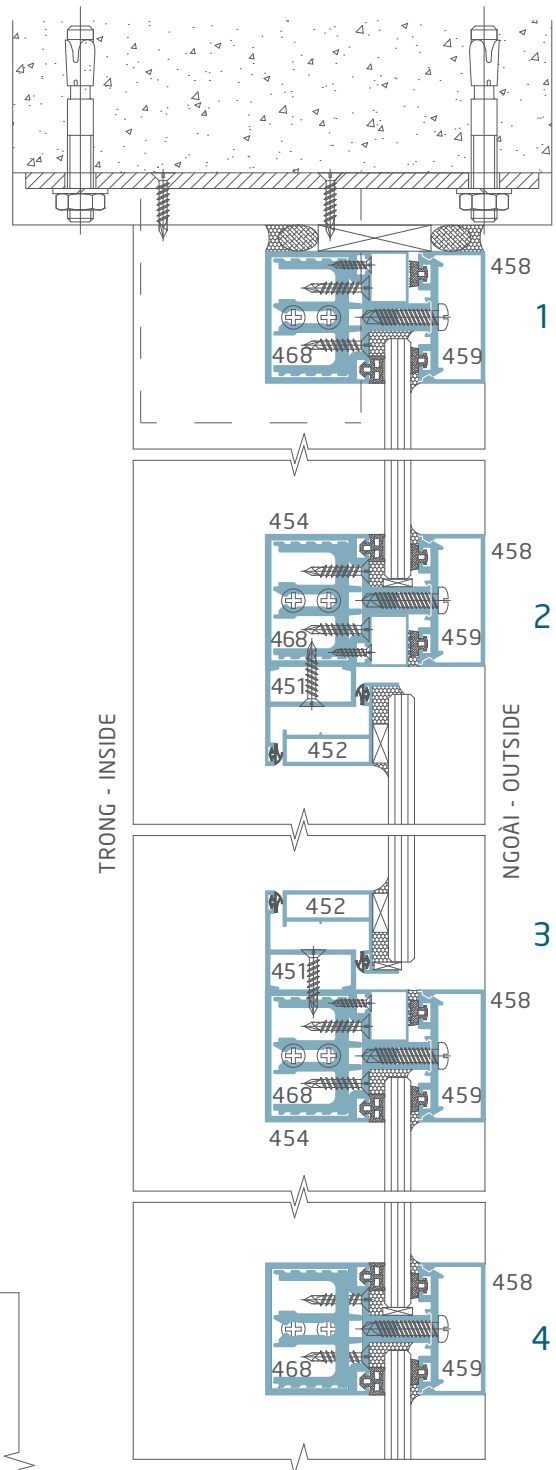
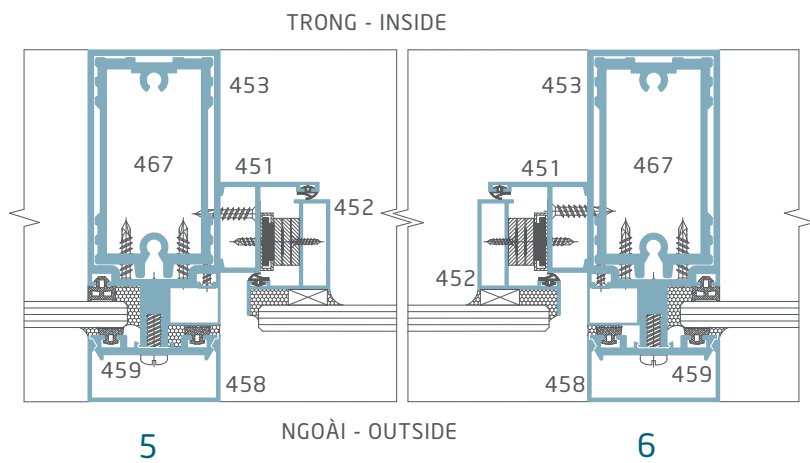
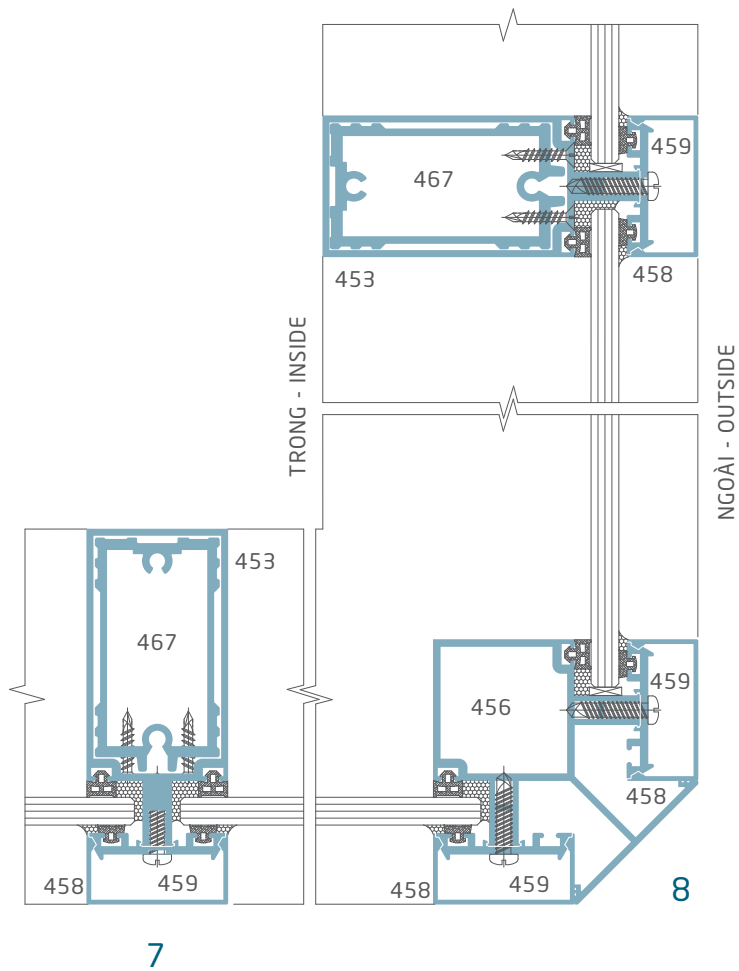


HỆ MẶT DUNG 100 | Curtain Wall 100

Độ dày trung bình / Average thickness: 2.3 - 2.5 mm

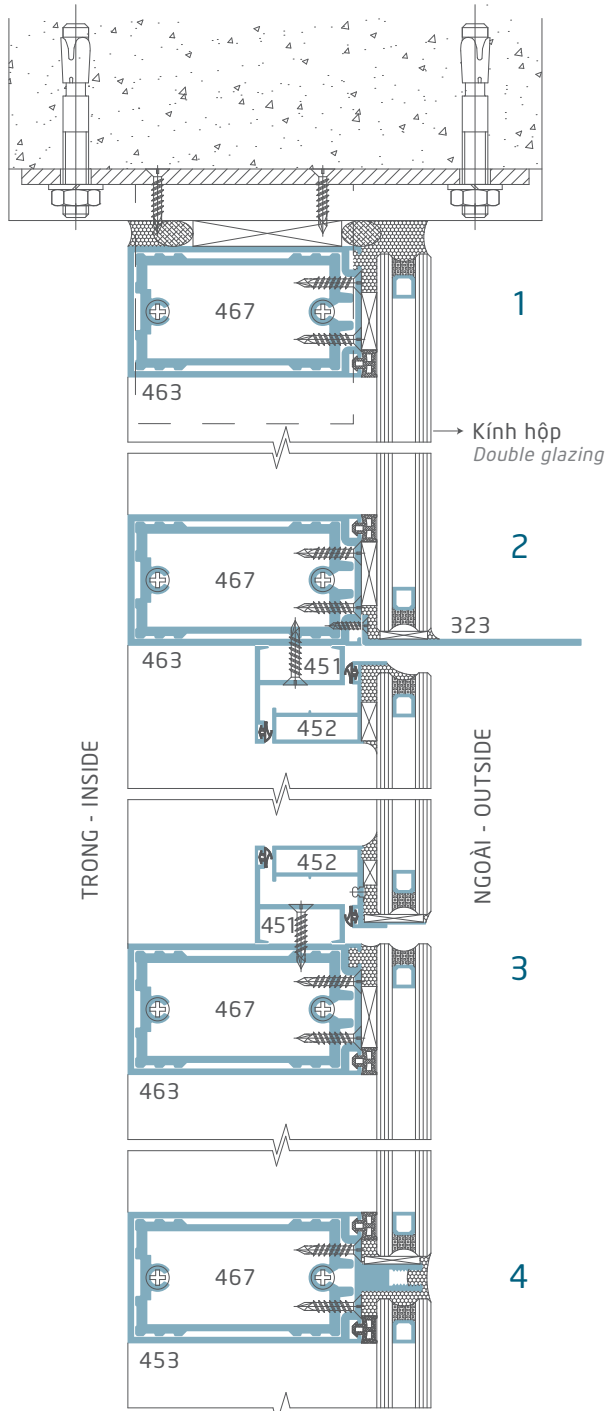
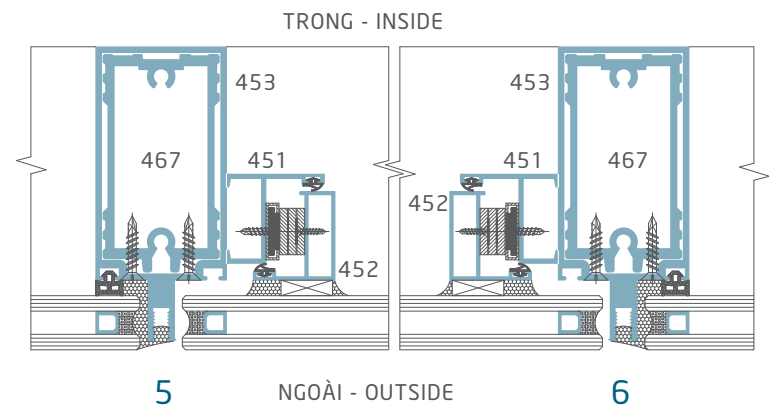
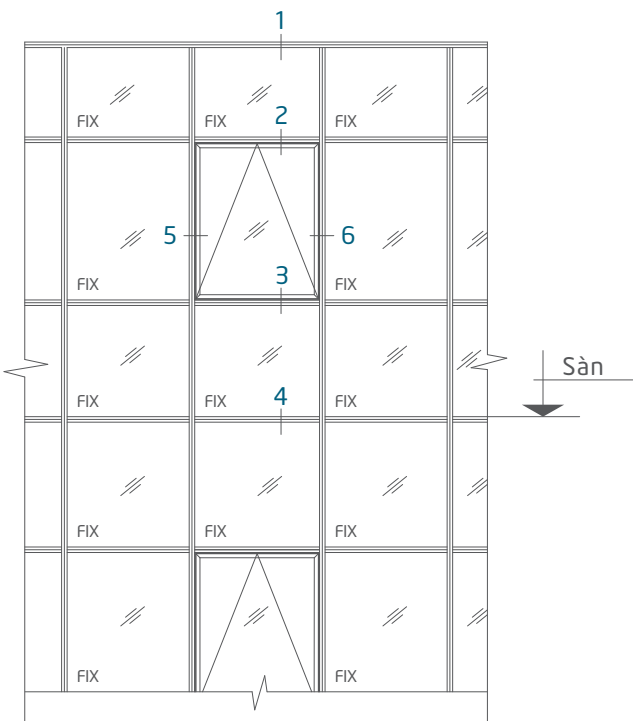
KHUNG NỔI - Grid Look



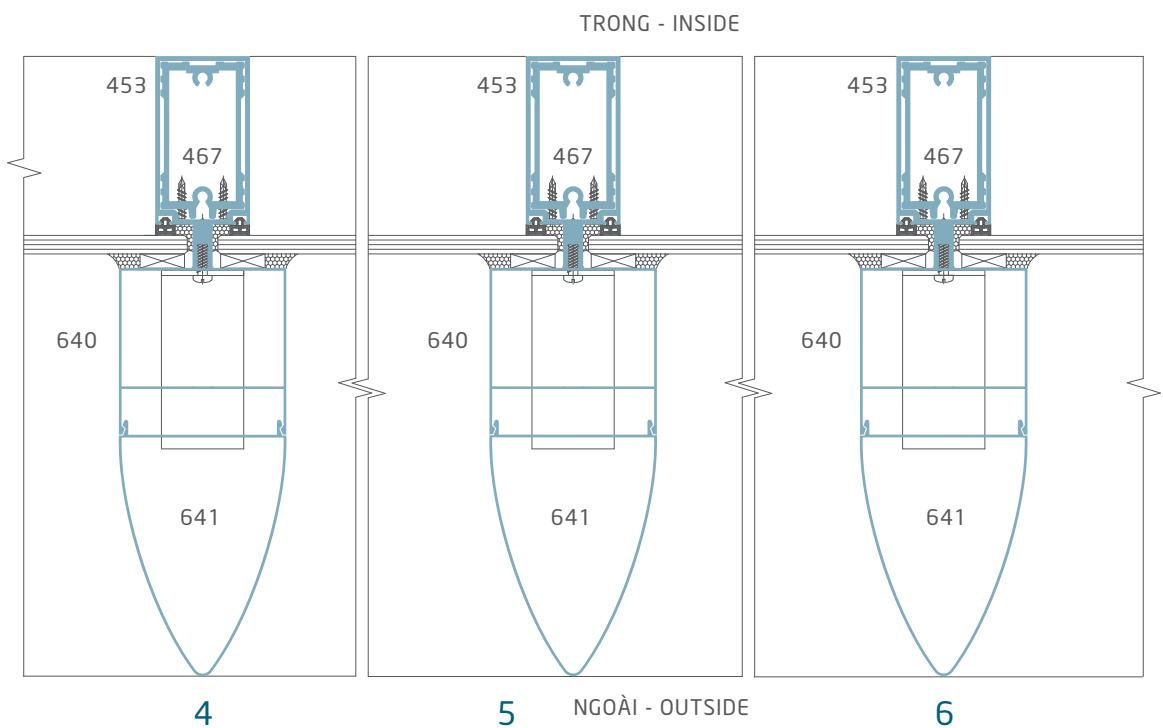
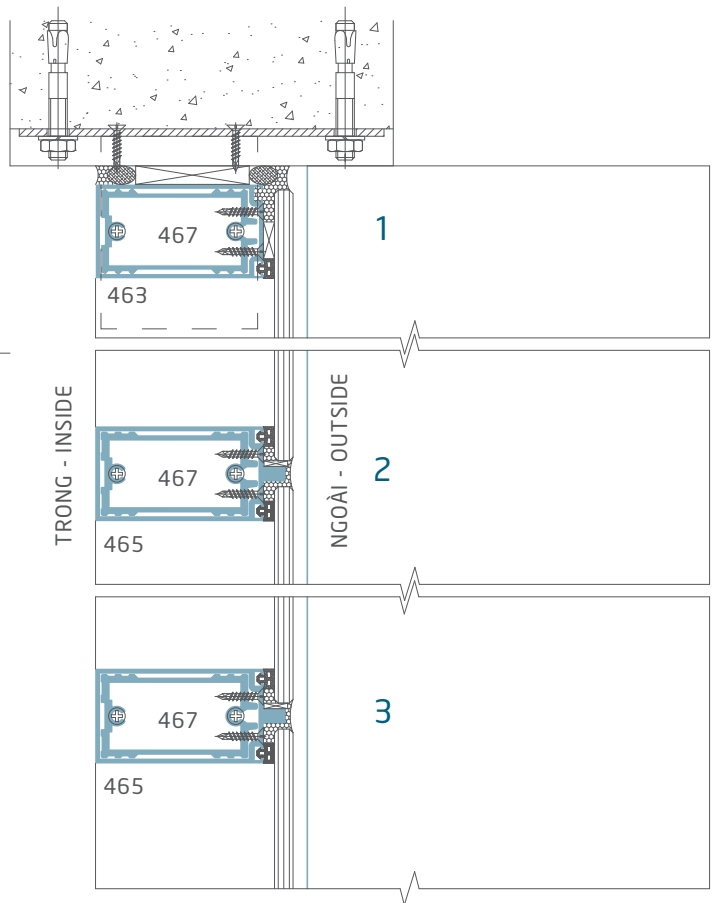
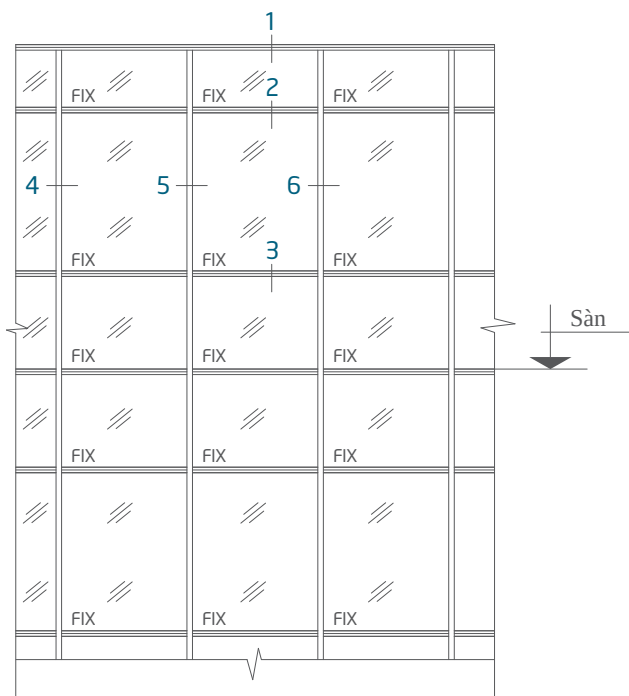


Profile trang 116 & 117

KHUNG CHÌM - Smooth Look



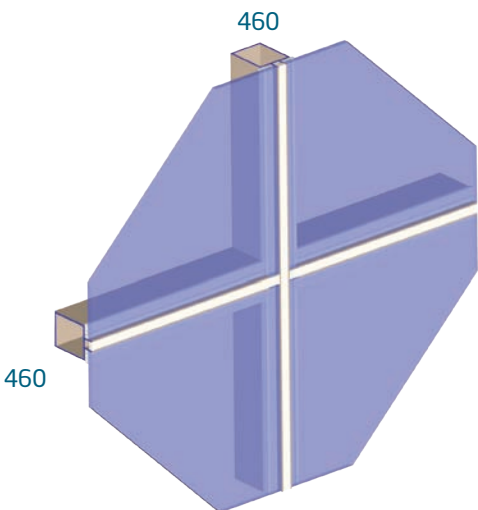
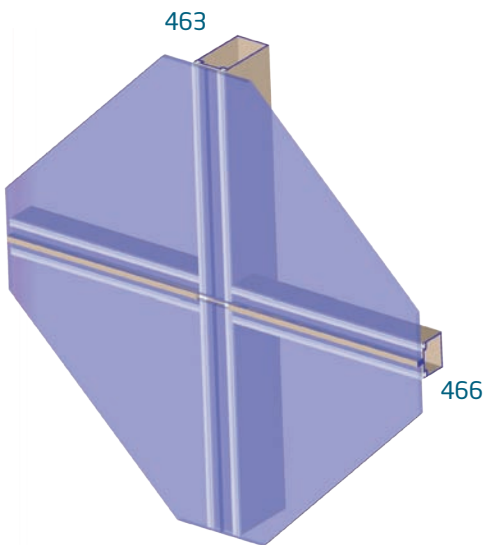
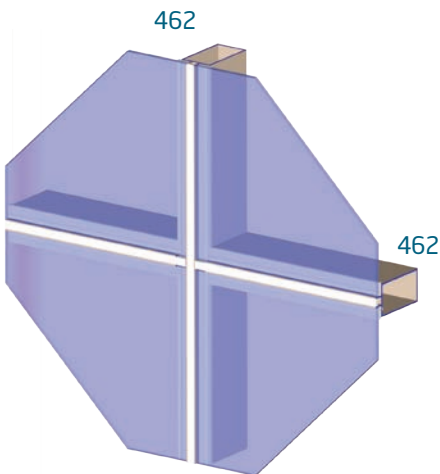
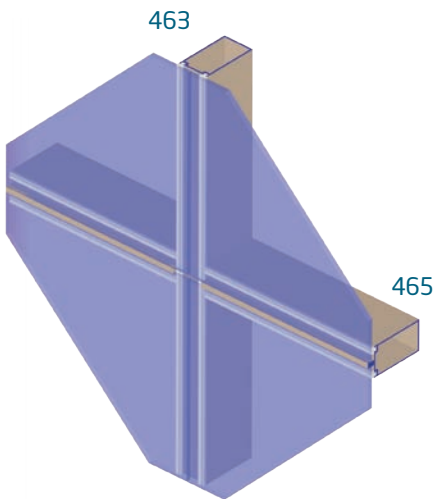
Profile trang 117, 118 & 131



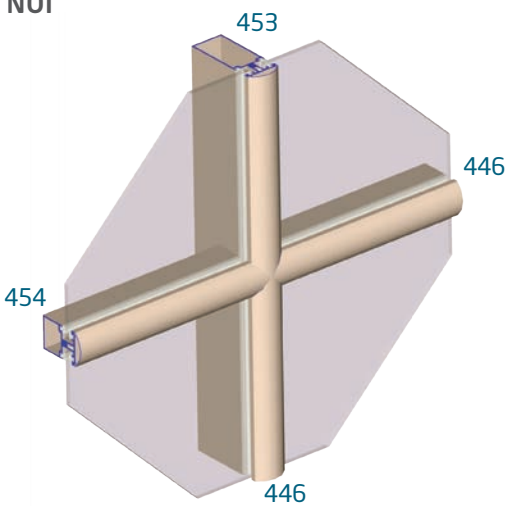
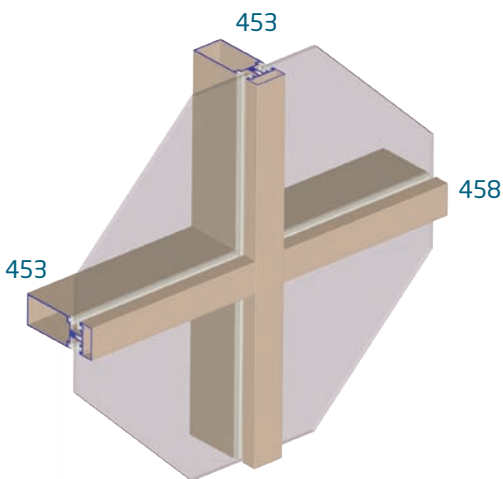
Profile trang 116, 117 & 122

3D

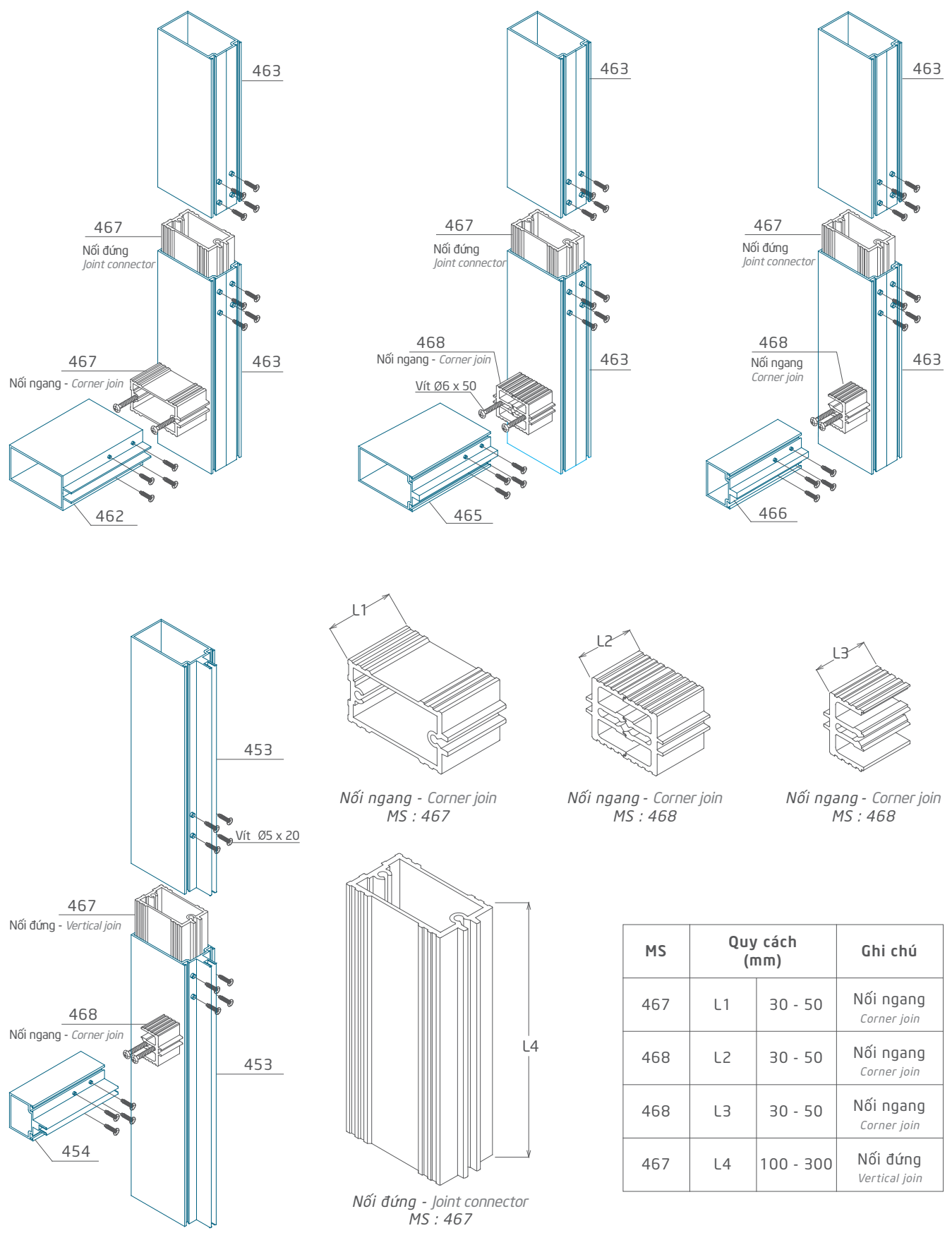
MẶT DỰNG KHUNG CHÌM
Smooth Look



MẶT DỰNG KHUNG NỔI
Grid Look



CHI TIẾT LẮP RÁP
Details



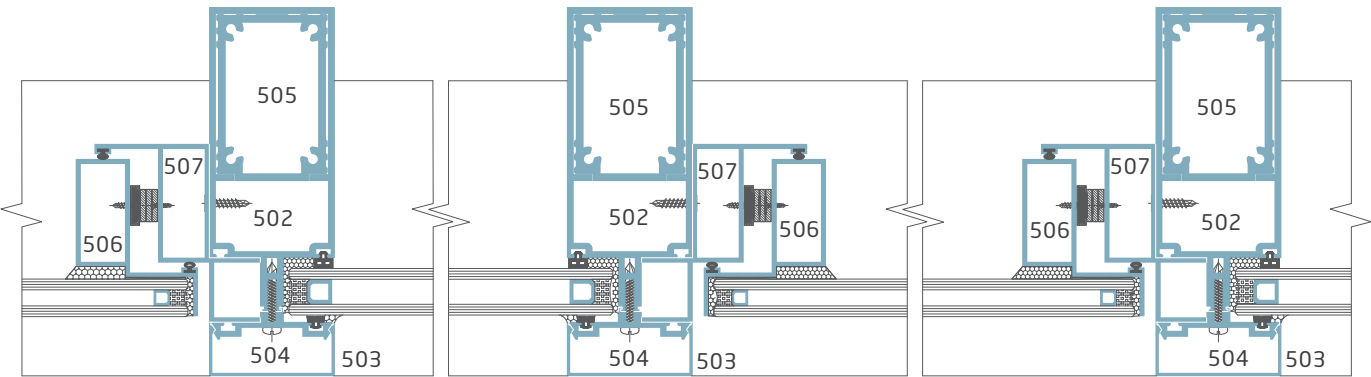
HỆ MẶT DẠNG 140 | Curtain Wall 140

Độ dày trung bình / Average thickness: 3.0 - 4.0 mm

KHUNG NỔI - Grid Look



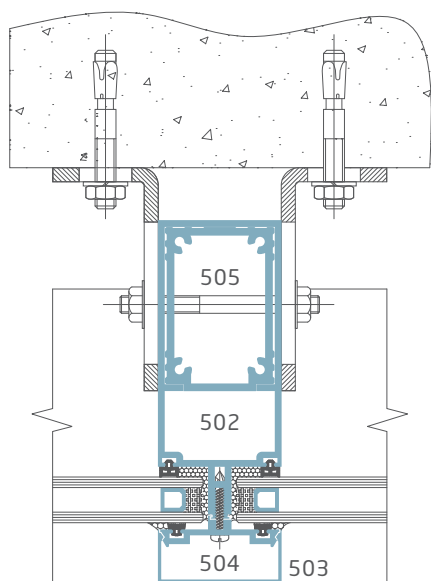
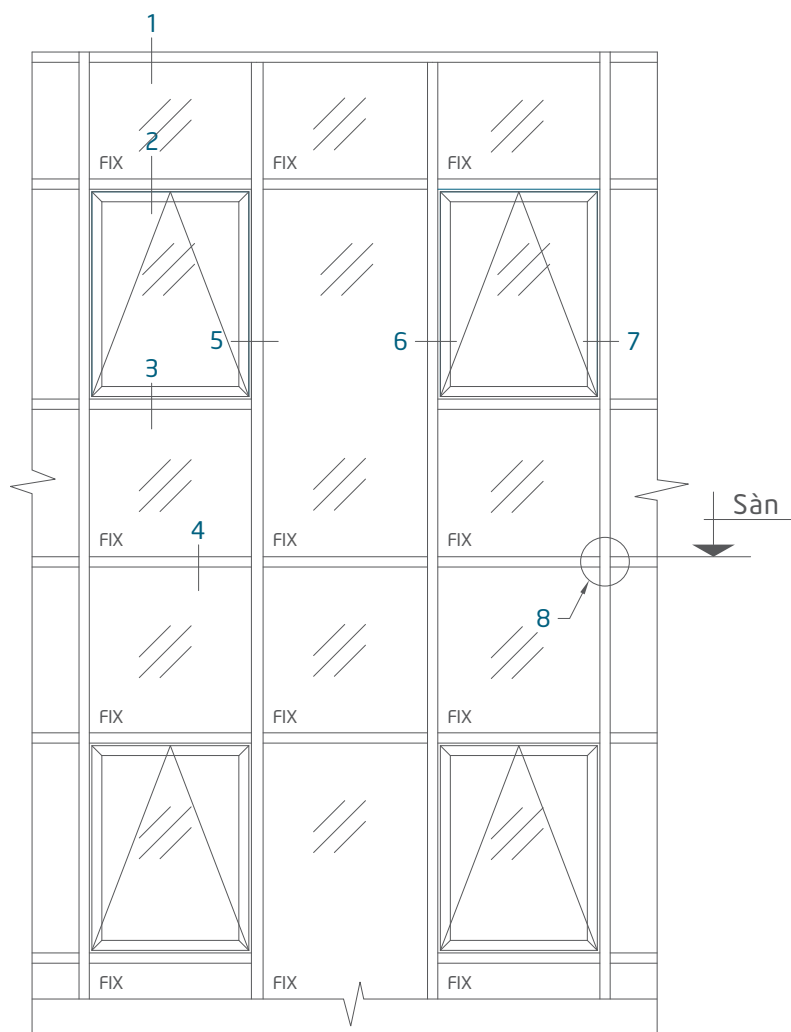
TRONG - INSIDE



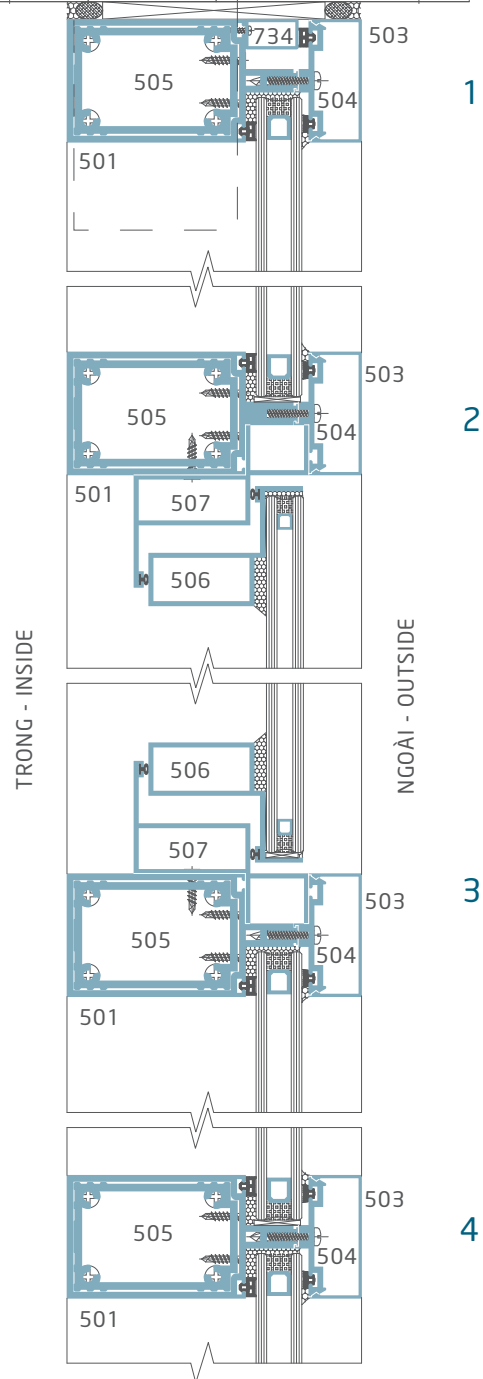
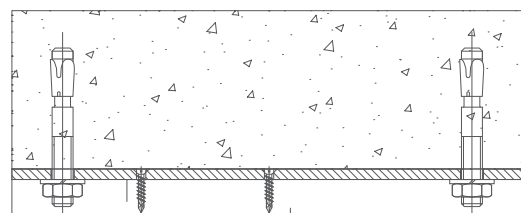
NGOÀI - OUTSIDE

7

Profile trang 118



8

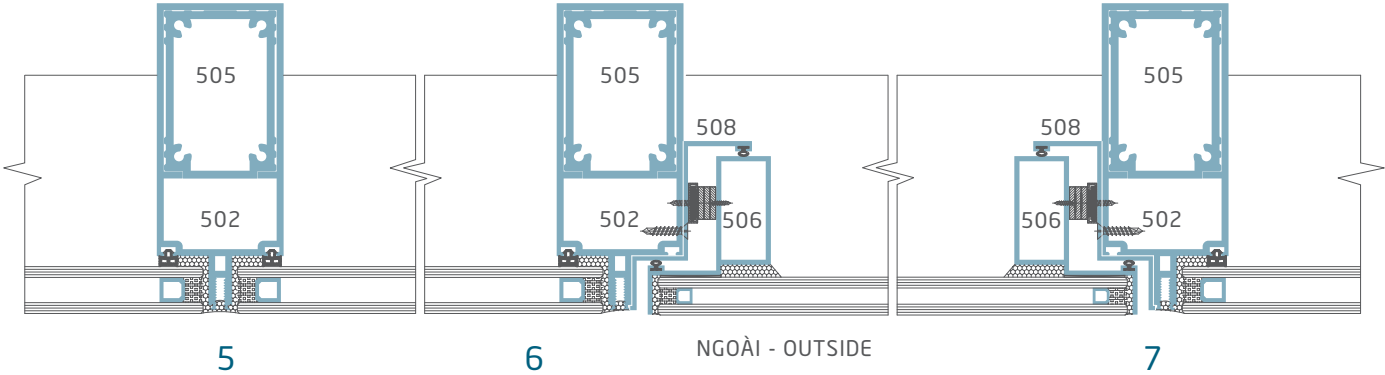


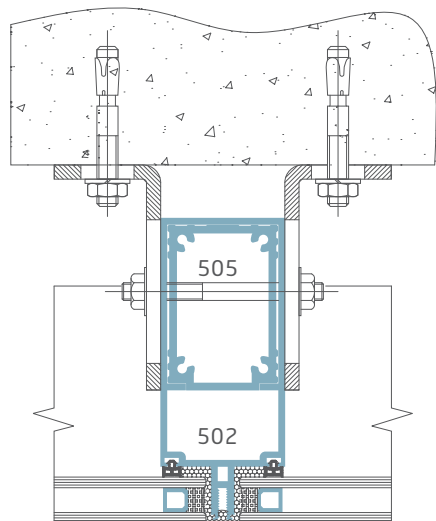
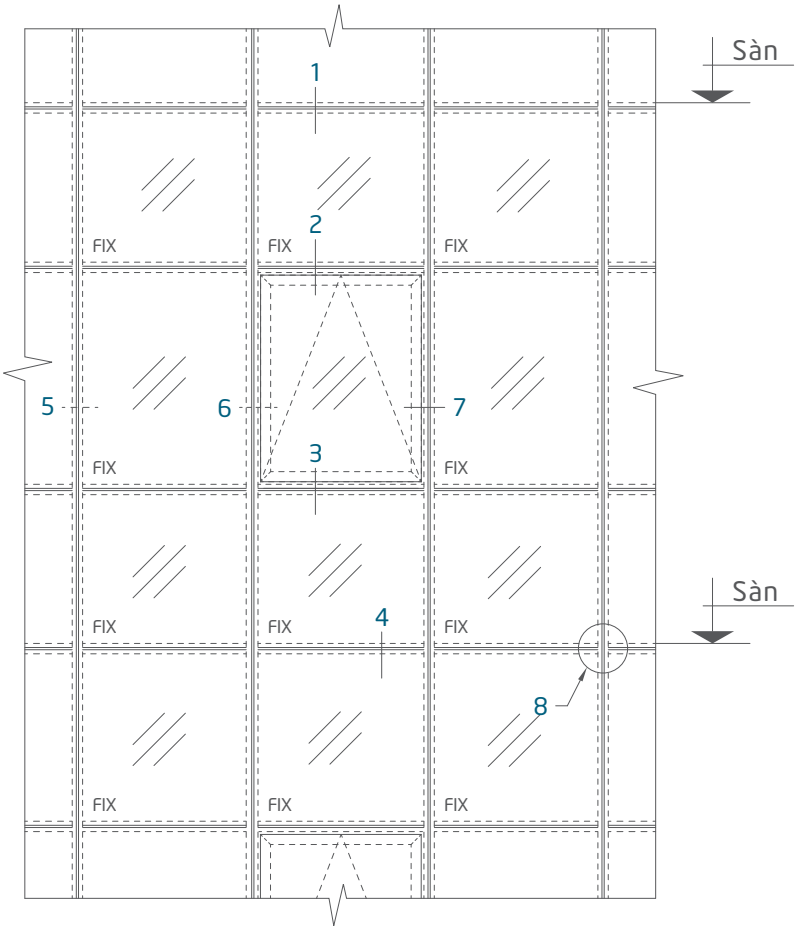
Profile trang 118

KHUNG CHÌM - *Smooth Look*

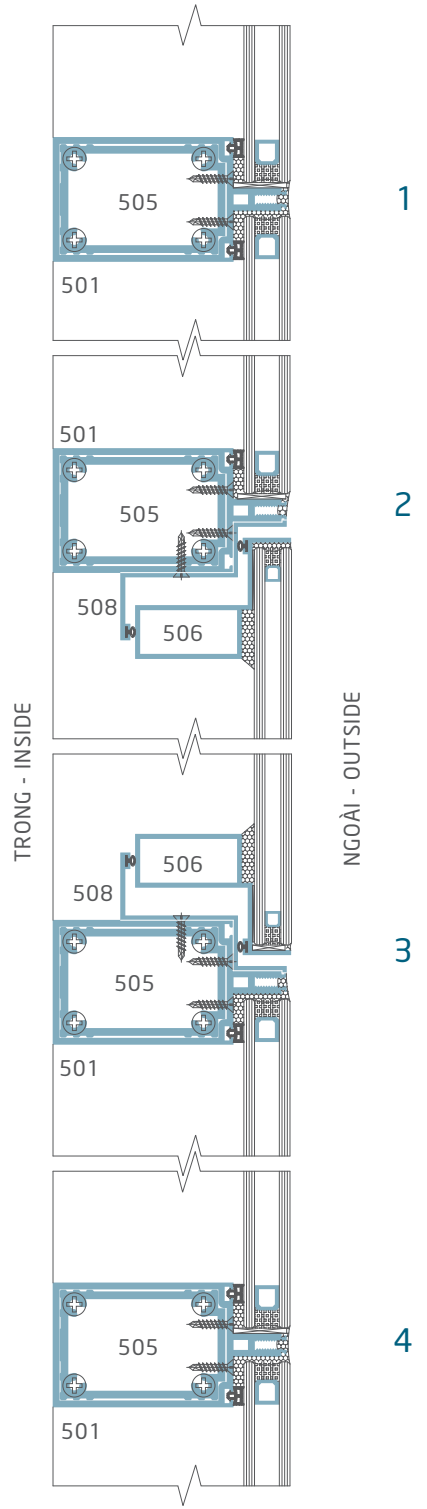


TRONG - INSIDE



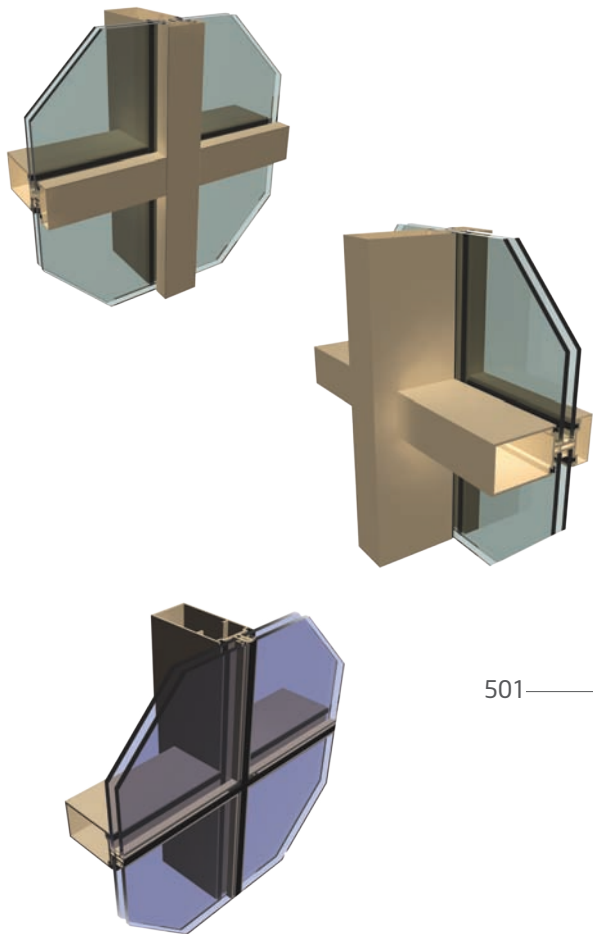


8

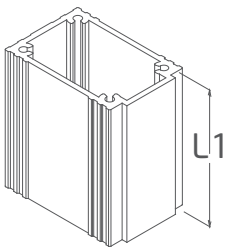
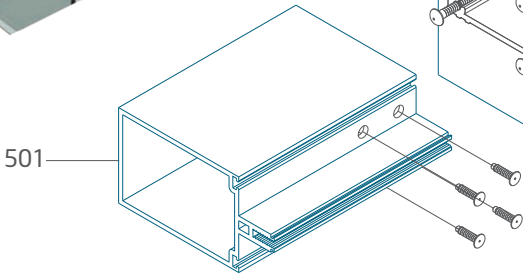
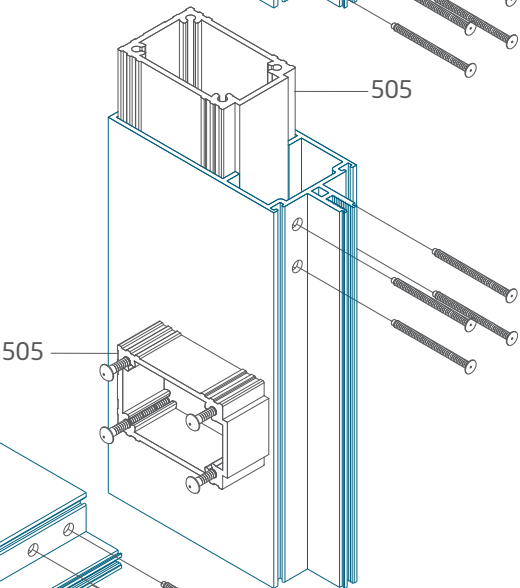
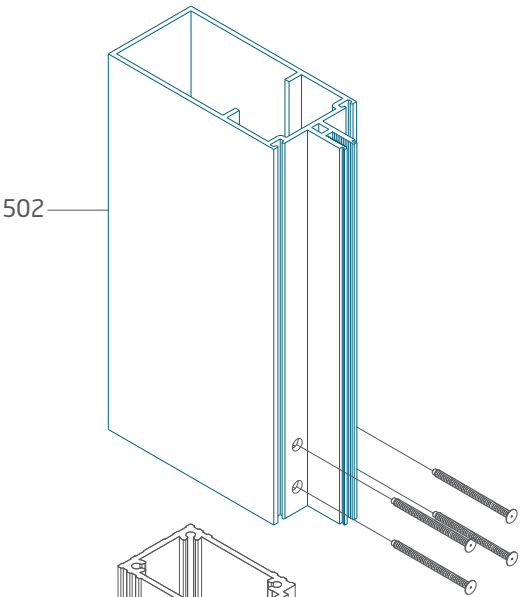


Profile trang 118

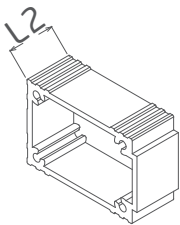
CHI TIẾT LẮP RÁP
Details



MS	Quy cách (mm)		Ghi chú
505	L1	100-300	Nối đứng
505	L2	30-50	Nối ngang



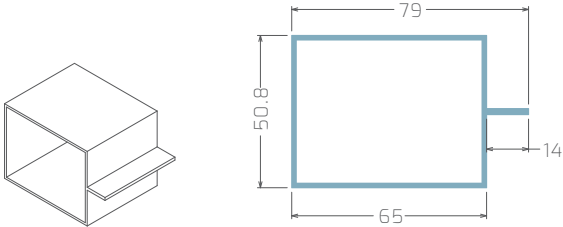
Nối đứng - Joint connector
MS : 505



Nối ngang - Corner join
MS : 505

MẶT DUNG 65 | Curtain Wall 65

464



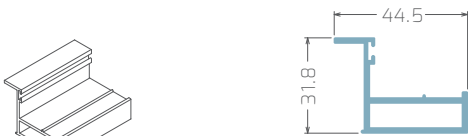
W= 0.989 kg/m
T = 1.5 mm

451



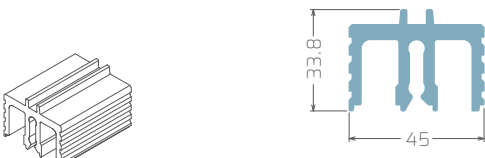
W= 0.442 kg/m
T = 1.8 mm

452



W= 0.585 kg/m
T = 1.8 mm

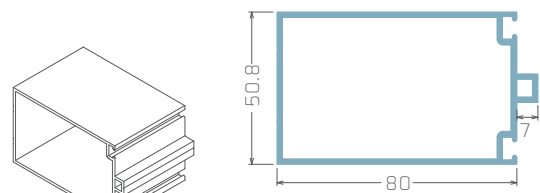
468



W= 1.575 kg/m
T = 4.0 mm

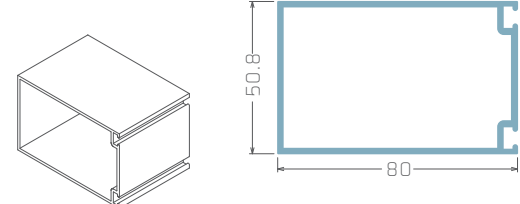
MẶT DUNG 80 | Curtain Wall 80

005



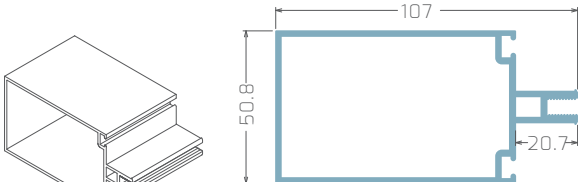
W= 1.409 kg/m
T = 1.8 mm

547



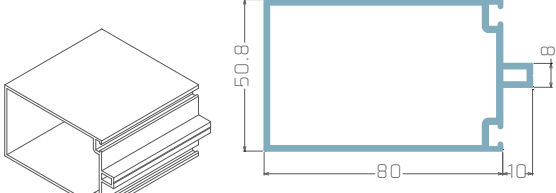
W= 1.313 kg/m
T = 1.8 mm

443



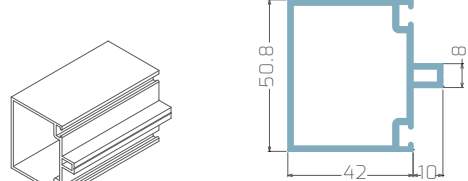
W= 1.592 kg/m
T = 1.8 mm

990



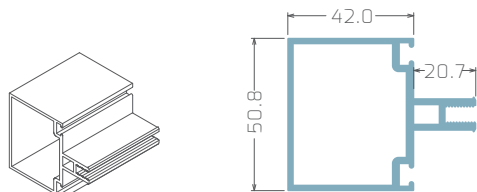
W= 1.442kg/m
T = 1.8 mm

991



W= 1.073 kg/m
T = 1.8 mm

444



W= 1.299 kg/m
T = 1.8 mm

MẶT DUNG 80 | Curtain Wall 80

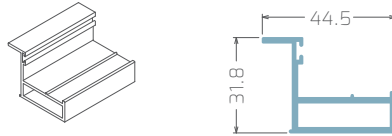
451



W= 0.442 kg/m

T = 1.8 mm

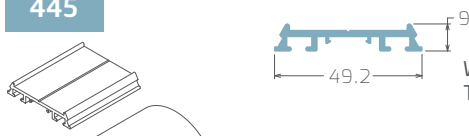
452



W= 0.585 kg/m

T = 1.8 mm

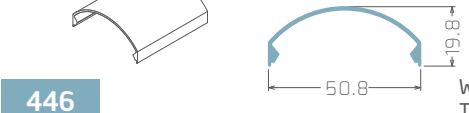
445



W= 0.428 kg/m

T = 2.1 mm

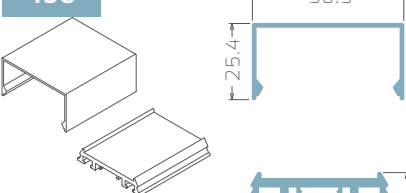
446



W= 0.253 kg/m

T = 1.1 mm

458



W= 0.427 kg/m

T = 1.5 mm

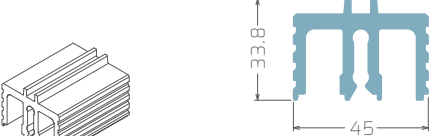
459



W= 0.485 kg/m

T = 2.5 mm

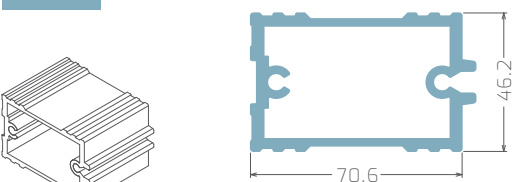
468



W= 1.575 kg/m

T = 4.0 mm

548

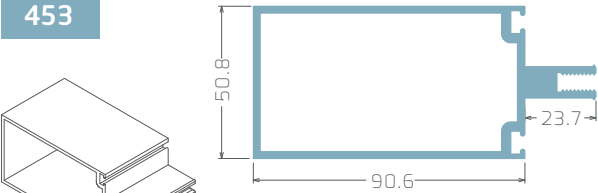


W= 2.341 kg/m

T = 4.0 mm

MẶT DUNG 100 | Curtain Wall 100

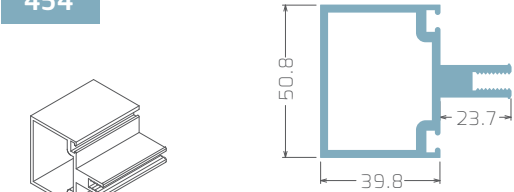
453



W= 2.239 kg/m

T = 2.3 mm

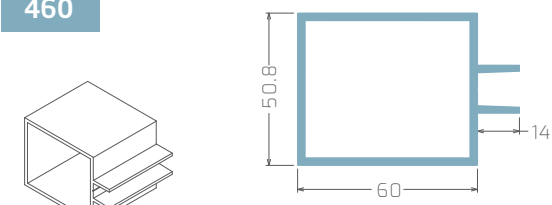
454



W= 1.682 kg/m

T = 2.5 mm

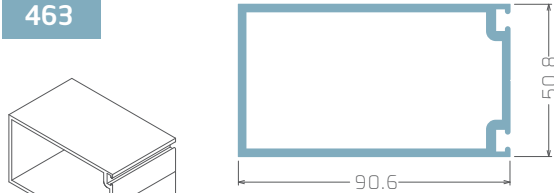
460



W= 1.598 kg/m

T = 2.5 mm

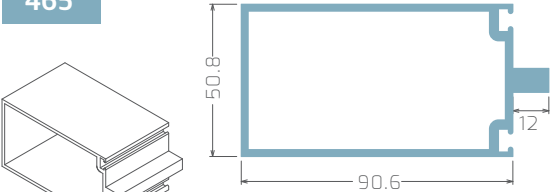
463



W= 1.932 kg/m

T = 2.5 mm

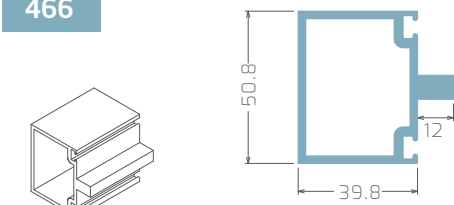
465



W= 2.083 kg/m

T = 2.3 mm

466



W= 1.508 kg/m

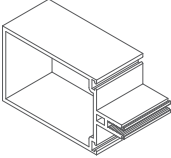
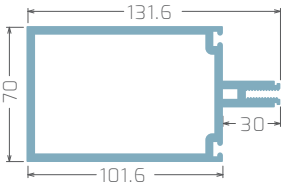
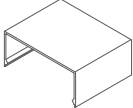
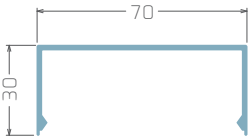
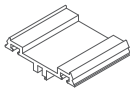
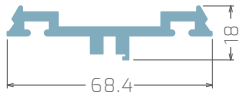
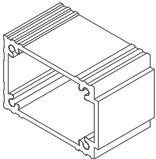
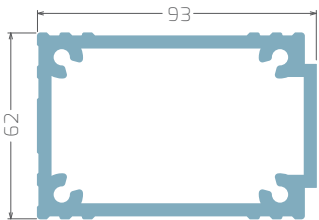
T = 2.5 mm

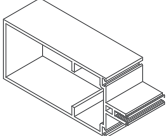
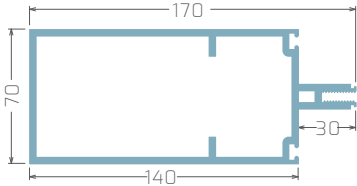
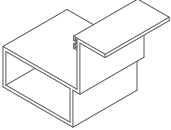
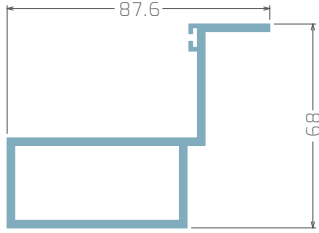
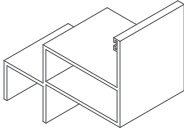
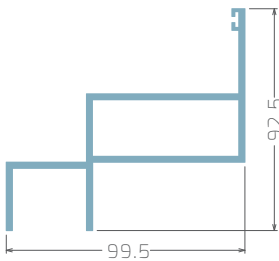
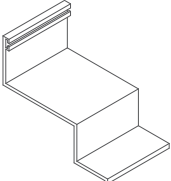
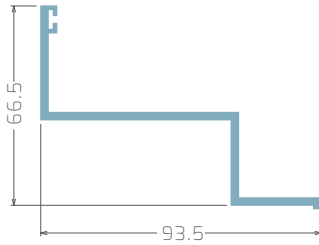
MẶT DUNG 100 | Curtain Wall 100

462 W= 2.011 kg/m T = 2.5 mm
992 W= 1.700 kg/m T = 2 mm
996 W= 1.370 kg/m T = 2 mm
445 W= 0.428 kg/m T = 2.1 mm
446 W= 0.253 kg/m T = 1.1 mm
451 W= 0.442 kg/m T = 1.8 mm
452 W= 0.585 kg/m T = 1.8 mm

456 W= 2.621 kg/m T = 2.5 mm
457 W= 3.419 kg/m T = 2.3 mm
458 W= 0.427 kg/m T = 1.5 mm
459 W= 0.485 kg/m T = 2.5 mm
467 W= 2.445 kg/m T = 4.0 mm
468 W= 1.575 kg/m T = 4.0 mm

MẶT DỰNG 140 | Curtain Wall 140

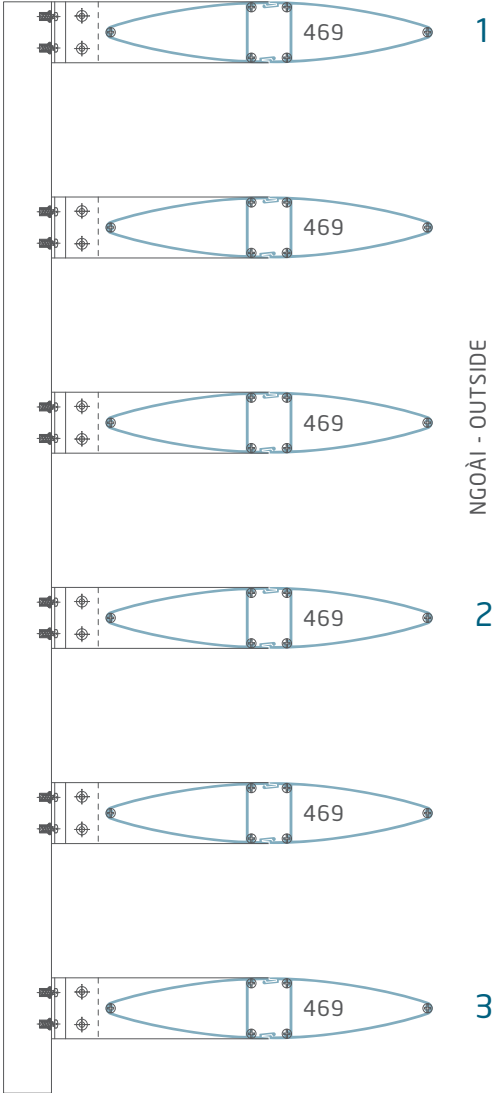
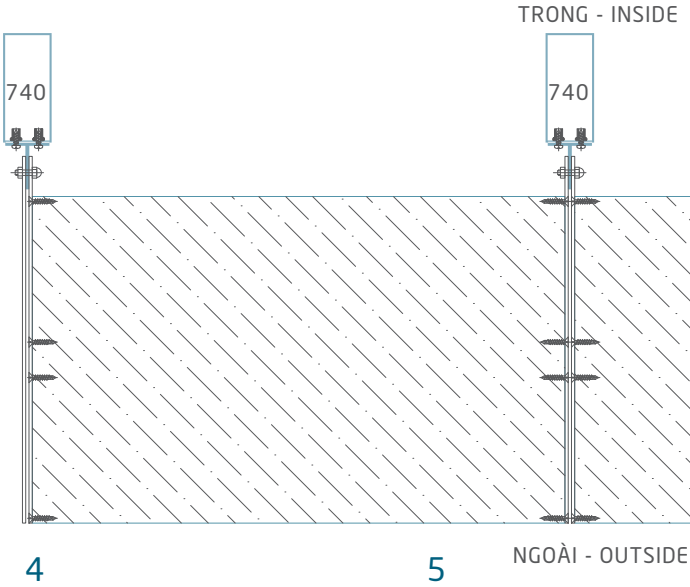
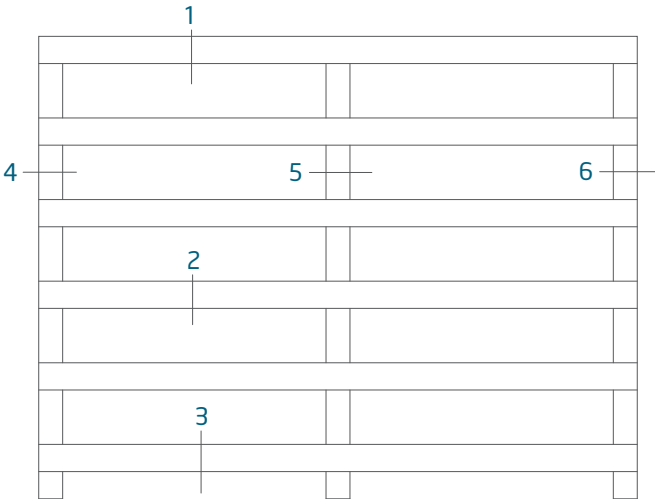
501   W= 3.817 kg/m T = 3.5 mm
503   W= 0.531 kg/m T = 1.5 mm
504   W= 0.92 kg/m T = 3.0 mm
505   W= 3.792 kg/m T = 4.0 mm

502   W= 4.741 kg/m T = 3.5 mm
506   W= 1.623 kg/m T = 2.5 mm
507   W= 2.074 kg/m T = 2.5 mm
508   W= 1.105 kg/m T = 2.5 mm

LAM NHÔM
Louver

LAM NHÔM | Louver

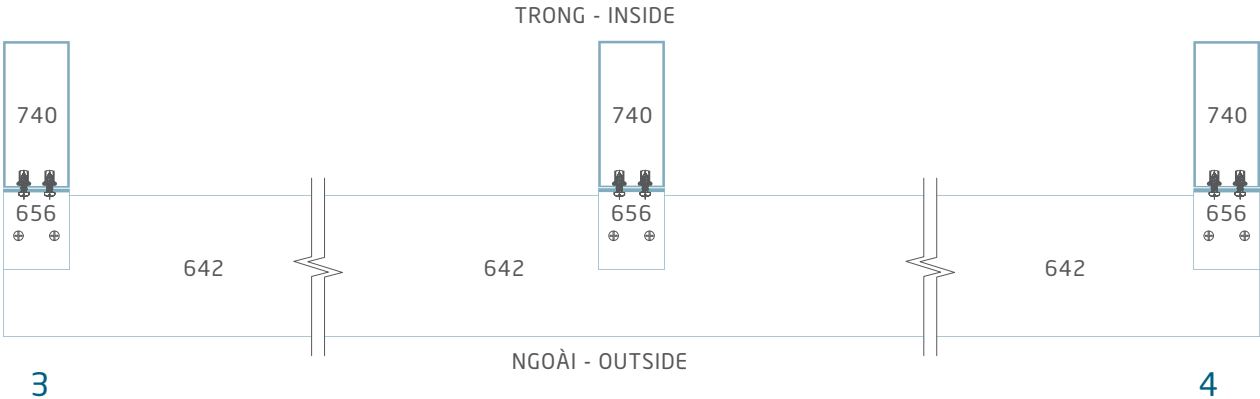
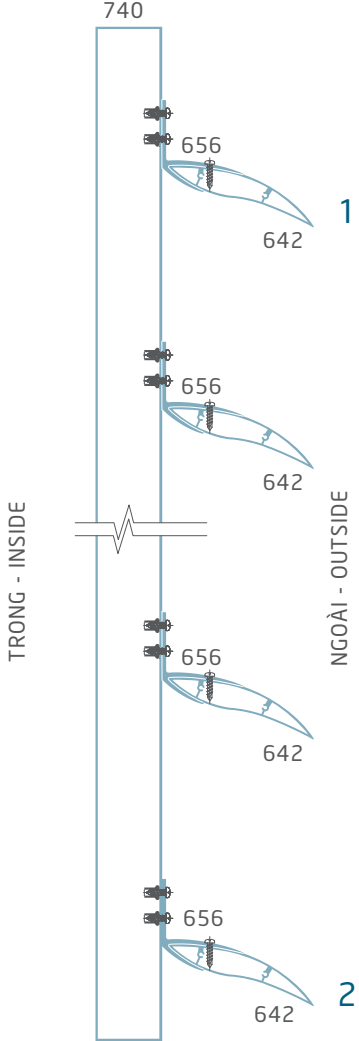
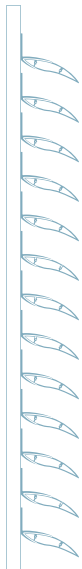
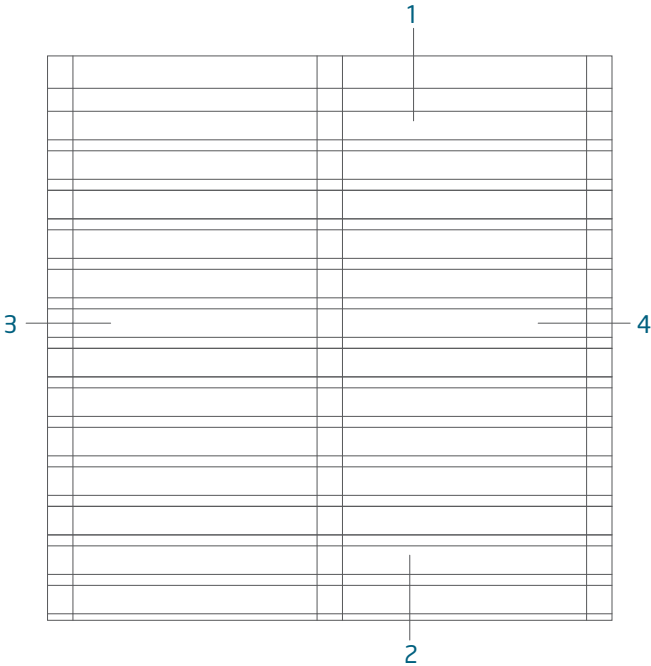
Độ dày trung bình / Average thickness: 1.0 - 1.8 mm



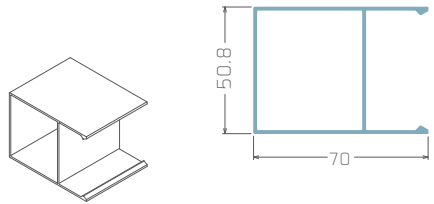
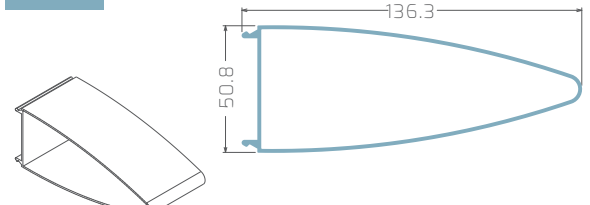
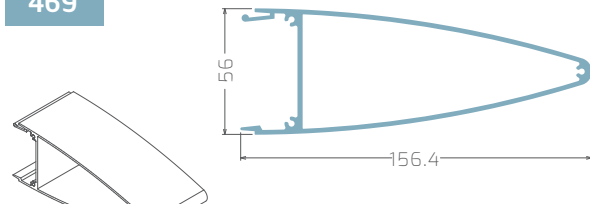
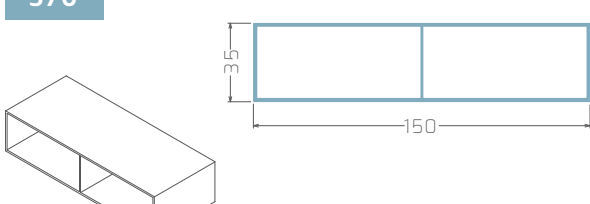
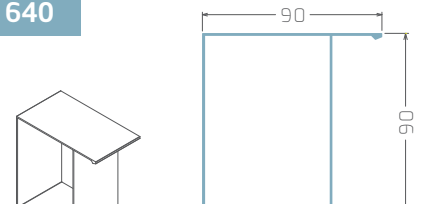
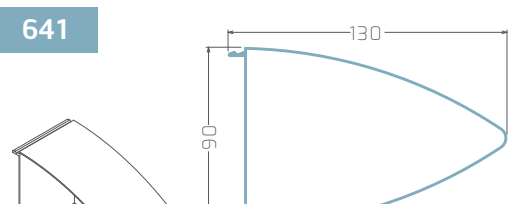
Profile trang 123 & 128

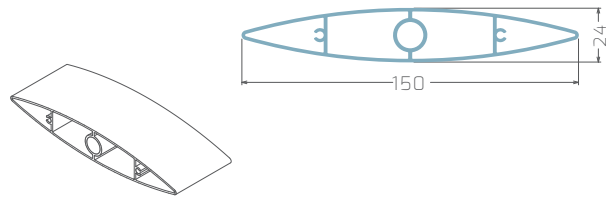
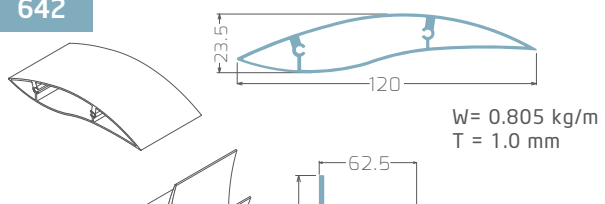
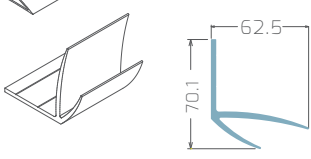
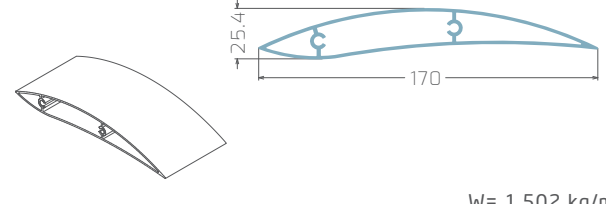
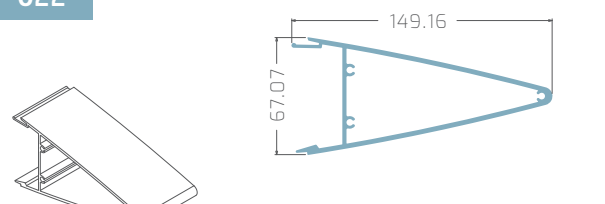
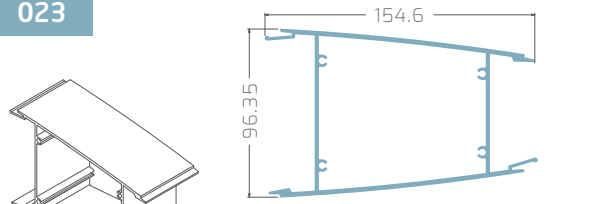
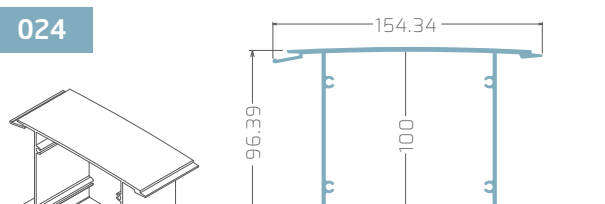
LAM NHÔM | Louver

Độ dày trung bình / Average thickness: 1.0 - 1.4 mm



Profile trang 123 & 128

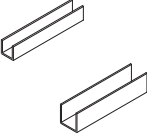
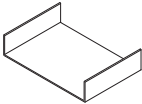
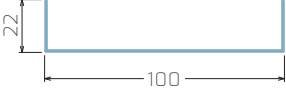
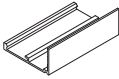
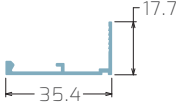
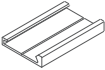
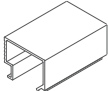
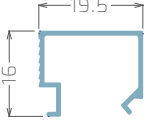
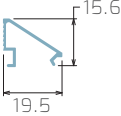
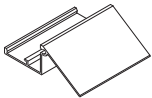
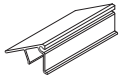
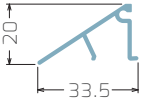
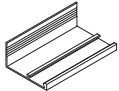
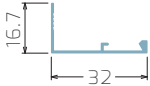
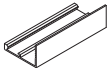
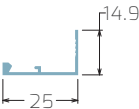
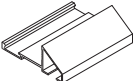
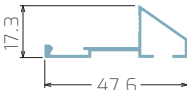
031		W= 0.859 kg/m T = 1.3 mm
032		W= 1.189 kg/m T = 1.3 mm
469		W= 2.04 kg/m T = 1.8 mm
570		W= 1.561 kg/m T = 1.5 mm
640		W= 1.091 kg/m T = 1.1 mm
641		W= 1.189 kg/m T = 1.1 mm

647		W= 1.45 kg/m T = 1.3 mm
642		W= 0.805 kg/m T = 1.0 mm
656		W= 1.11 kg/m T = 3.0 mm
659		W= 1.502 kg/m T = 1.4 mm
022		W= 2.415 kg/m T = 2.4 mm
023		W= 3.082 kg/m T = 2.4 mm
024		W= 3.230 kg/m T = 2.4 mm

THANH PHỤ TRỢ
Supporting Bar

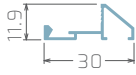
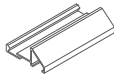
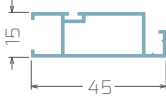
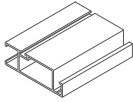
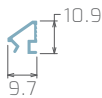
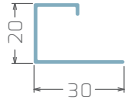
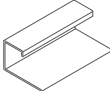
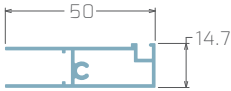
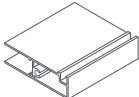
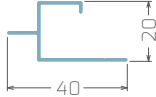
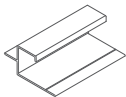
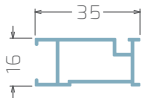
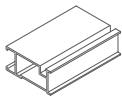
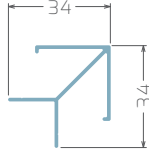
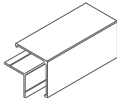
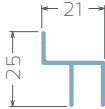
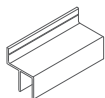
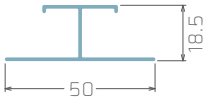
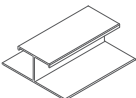
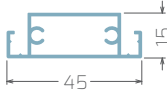
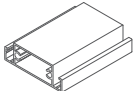
— ĐỂ - NỆP | Glazing Bead

Độ dày trung bình / Average thickness: 0.6 - 1.3 mm

692    693 $W = 0.065 \text{ kg/m}$ $T = 0.9 \text{ mm}$ $W = 0.081 \text{ kg/m}$ $T = 0.8 \text{ mm}$	668   669 $W = 0.082 \text{ kg/m}$ $T = 0.8 \text{ mm}$
694   695 $W = 0.495 \text{ kg/m}$ $T = 1.3 \text{ mm}$	669   670 $W = 0.176 \text{ kg/m}$ $T = 1.0 \text{ mm}$
238     239 $W = 0.072 \text{ kg/m}$ $T = 0.8 \text{ mm}$ $W = 0.127 \text{ kg/m}$ $T = 0.8 \text{ mm}$	670   671 $W = 0.105 \text{ kg/m}$ $T = 0.8 \text{ mm}$
663   664 $W = 0.313 \text{ kg/m}$ $T = 1.2 \text{ mm}$	671   672 $W = 0.09 \text{ kg/m}$ $T = 0.7 \text{ mm}$
664   665 $W = 0.223 \text{ kg/m}$ $T = 1.2 \text{ mm}$	672   673 $W = 0.13 \text{ kg/m}$ $T = 0.8 \text{ mm}$
667   668 $W = 0.117 \text{ kg/m}$ $T = 0.8 \text{ mm}$	673   674 $W = 0.215 \text{ kg/m}$ $T = 0.8 \text{ mm}$

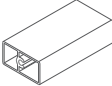
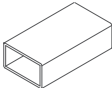
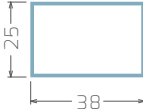
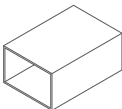
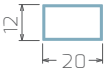
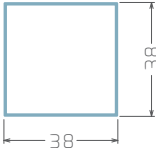
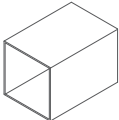
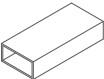
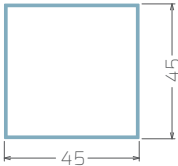
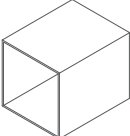
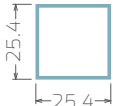
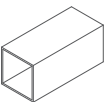
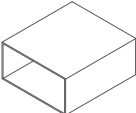
LƯỚI MUỖI, THANH TRẦN | Mosquito Screen, Setting Bar

Độ dày trung bình / Average thickness: 0.8 - 1.2 mm

679  W= 0.134 kg/m T = 0.8 mm	395  W= 0.344 kg/m T = 1.0 mm
662  W= 0.069 kg/m T = 0.8 mm	575  W= 0.178 kg/m T = 1.0 mm
302  W= 0.401 kg/m T = 1.0 mm	576  W= 0.204 kg/m T = 1.0 mm
303  W= 0.291 kg/m T = 1.0 mm	577  W= 0.290 kg/m T = 1.0 mm
352  W= 0.190 kg/m T = 1.2 mm	589  W= 0.255 kg/m T = 1.0 mm
381  W= 0.382 kg/m T = 1.0 mm	

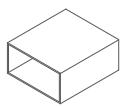
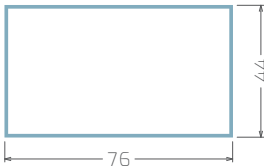
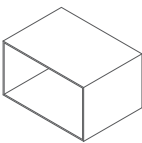
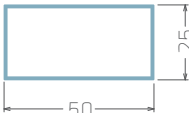
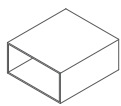
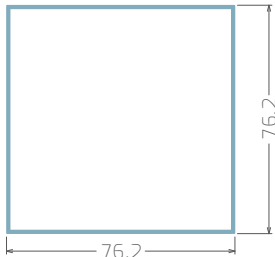
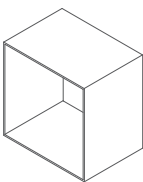
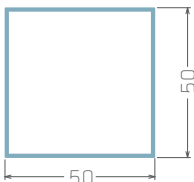
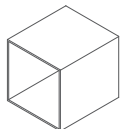
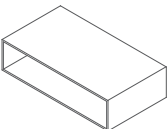
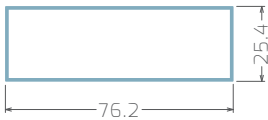
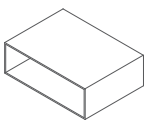
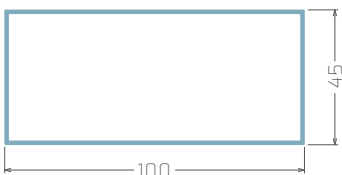
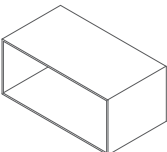
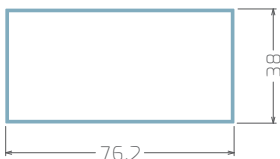
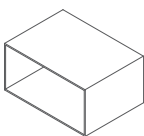
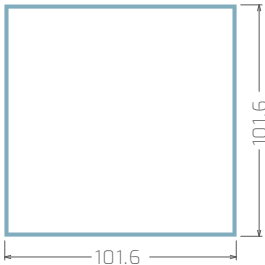
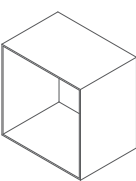
HỘP CHỮ NHẬT | Rectangle Tube

Độ dày trung bình / Average thickness: 0.8 - 1.5 mm

741  W= 0.097 kg/m T = 1.0 mm	573  W= 0.346 kg/m T = 1.1 mm
753  W= 0.141 kg/m T = 1.2 mm	752  W= 0.356 kg/m T = 1.5 mm
731  W= 0.101 kg/m T = 0.8 mm	734  W= 0.267 kg/m T = 0.8 mm
732  W= 0.131 kg/m T = 0.8 mm	743  W= 0.360 kg/m T = 0.9 mm
733  W= 0.158 kg/m T = 0.8 mm	744  W= 0.475 kg/m T = 1.0 mm
742  W= 0.213 kg/m T = 0.8 mm	735  W= 0.316 kg/m T = 0.8 mm

HỘP CHỮ NHẬT | Rectangle Tube

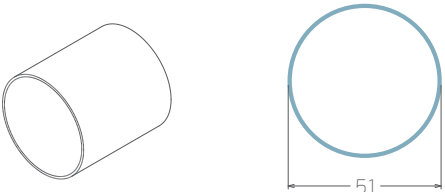
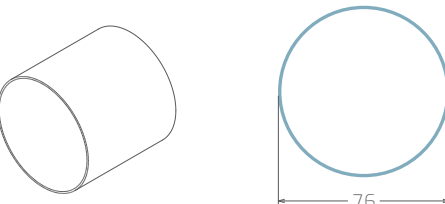
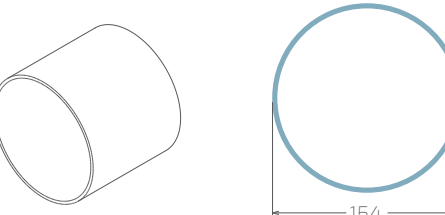
Độ dày trung bình / Average thickness: 1.0 - 1.5 mm

754  W= 0.394 kg/m T = 1.0 mm	738  W= 0.641 kg/m T = 1.0 mm
591  W= 0.470 kg/m T = 1.2 mm	746  W= 0.972 kg/m T = 1.2 mm
745  W= 0.632 kg/m T = 1.2 mm	739  W= 0.859 kg/m T = 1.3 mm
736  W= 0.538 kg/m T = 1.0 mm	740  W= 1.0 kg/m T = 1.3 mm
737  W= 0.607 kg/m T = 1.0 mm	435  W= 1.622 kg/m T = 1.5 mm

ỐNG TRÒN | Round Tube

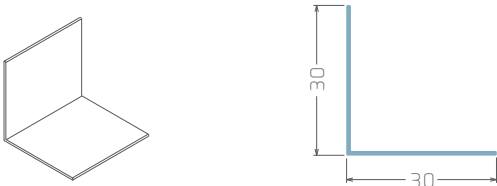
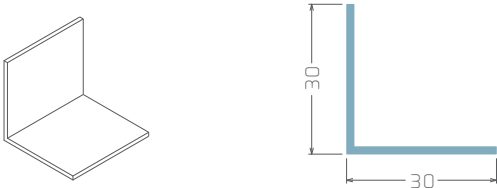
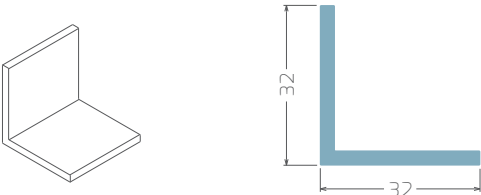
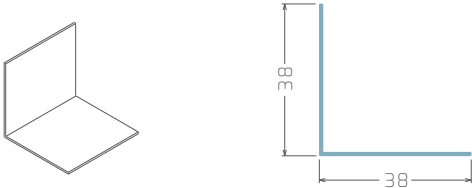
Độ dày trung bình / Average thickness: 1.0 - 1.2 mm

760  W= 0.059 kg/m T = 1.0 mm
761  W= 0.093 kg/m T = 1.0 mm
762  W= 0.127 kg/m T = 1.0 mm
767  W= 0.182 kg/m T = 1.2 mm
764  W= 0.178 kg/m T = 1.0 mm

769  W= 0.507 kg/m T = 1.2 mm
768  W= 0.761 kg/m T = 1.2 mm
776  W= 2.579 kg/m T = 2.0 mm

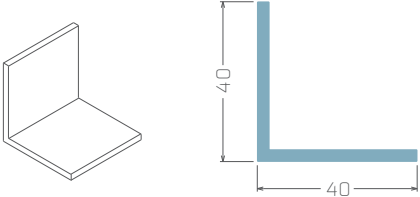
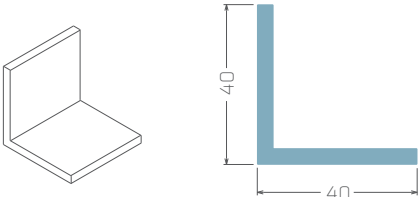
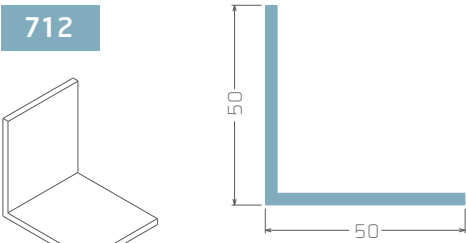
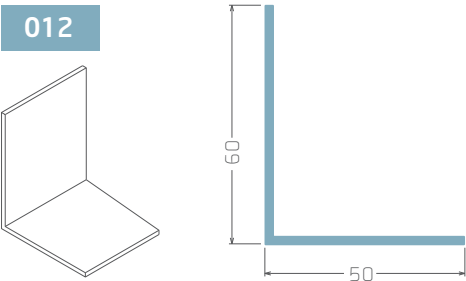
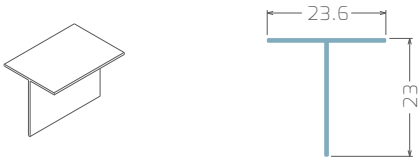
THANH CHỮ V - T - L | “V” - “T” - “L” Shape

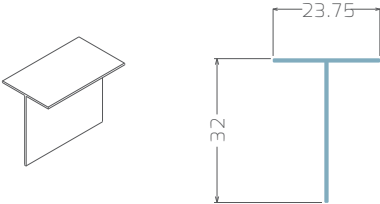
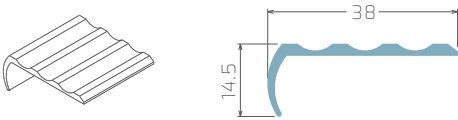
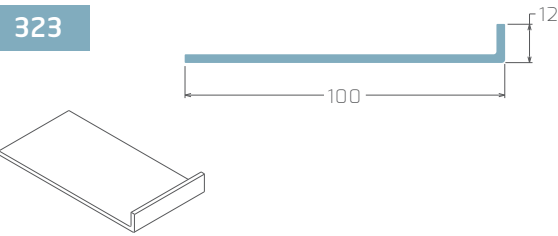
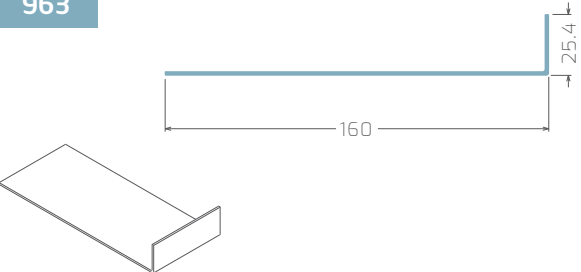
Độ dày trung bình / Average thickness: 0.8 - 4.0 mm

701  W= 0.037 kg/m T = 0.8 mm	707  W= 0.106 kg/m T = 0.8 mm
715  W= 0.061 kg/m T = 1.2 mm	708  W= 0.128 kg/m T = 0.8 mm
703  W= 0.05 kg/m T = 0.8 mm	713  W= 0.237 kg/m T = 1.5 mm
704  W= 0.063 kg/m T = 0.8 mm	709  W= 0.478 kg/m T = 2.9 mm
705  W= 0.08 kg/m T = 0.8 mm	710  W= 0.183 kg/m T = 0.9 mm

THANH CHỮ V - T - L | "V" - "T" - "L" Shape

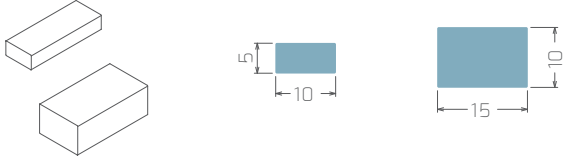
Độ dày trung bình / Average thickness: 0.8 - 4.0 mm

711	 W= 0.624 kg/m T = 3.0 mm
714	 W= 0.821 kg/m T = 4.0 mm
712	 W= 0.786 kg/m T = 3.0 mm
012	 W= 0.64 kg/m T = 2.2 mm
878	 W= 0.1 kg/m T = 0.8 mm

549	 W= 0.119 kg/m T = 0.8 mm
716	 W= 0.216 kg/m T = 2.3 mm
323	 W= 0.739 kg/m T = 2.5 mm
963	 W= 0.794 kg/m T = 1.6 mm

LA | Plate

Độ dày trung bình / Average thickness: 2.0 - 10.0 mm

721  W= 0.135 kg/m T = 5.0 mm W= 0.405 kg/m T = 10.0mm
722  W= 0.108 kg/m T = 2.0 mm
723  W= 0.162 kg/m T = 3.0 mm
580  W= 0.54 kg/m T = 10.0 mm
724  W= 0.135 kg/m T = 2.0 mm
581  W= 0.203 kg/m T = 3.0 mm

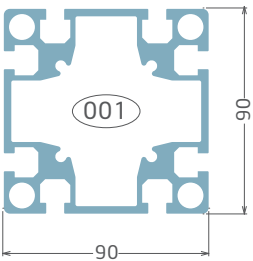
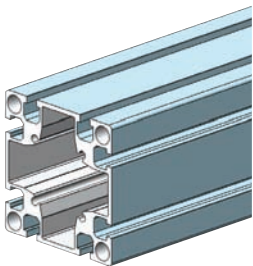
729  W= 0.162 kg/m T = 2.0 mm
725  W= 0.243 kg/m T = 3.0 mm
720  W= 0.81 kg/m T = 10.0 mm
726  W= 0.324 kg/m T = 3.0 mm
582  W= 0.432 kg/m T = 4.0 mm
727  W= 0.405 kg/m T = 3.0 mm

CÔNG NGHIỆP

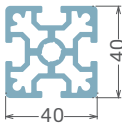
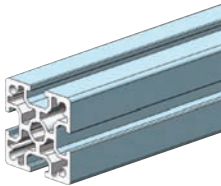
Industry

— KHUNG MÁY | Machine's Frames

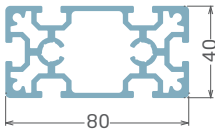
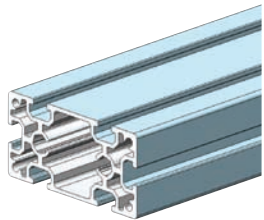
Độ dày trung bình / Average thickness: 1.05 mm



W= 5.653 kg/m
T = 3 m



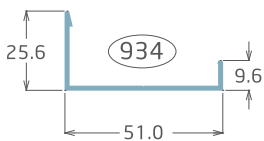
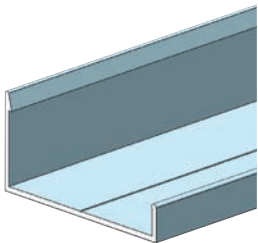
W= 1.749 kg/m
T = 2 m



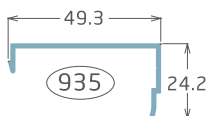
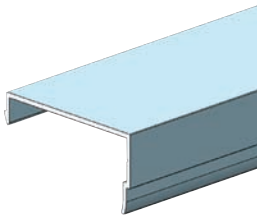
W= 2.606 kg/m
T = 2 m

— THIẾT BỊ ĐIỆN | Electrical Parts

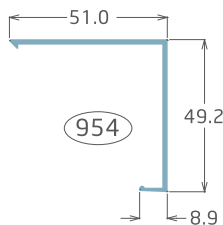
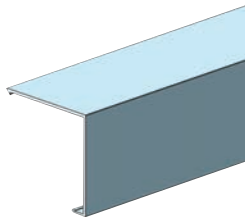
Độ dày trung bình / Average thickness: 0.6 - 1.5 mm



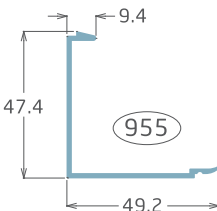
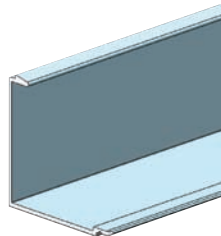
W= 0.321 kg/m
T = 1.4 mm



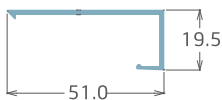
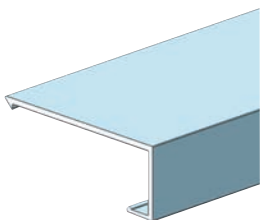
W= 0.32 kg/m
T = 1.45 mm



W= 0.443 kg/m
T = 1.58 mm

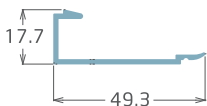
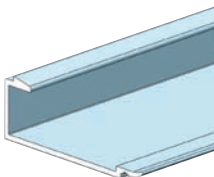


W= 0.443 kg/m
T = 1.58 mm



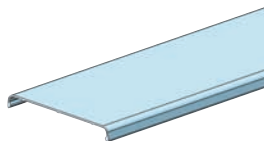
956

W= 0.316 kg/m
T = 1.58 mm



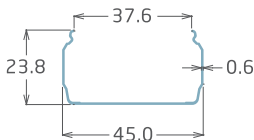
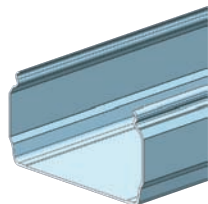
957

W= 0.316 kg/m
T = 1.58 mm



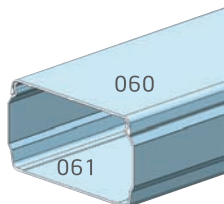
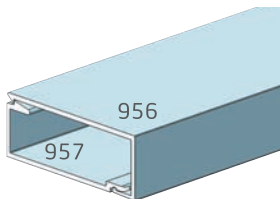
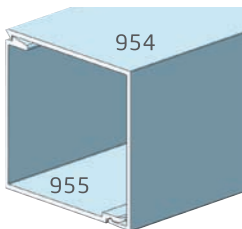
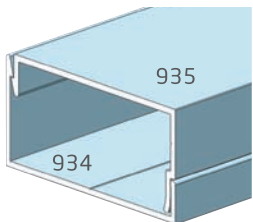
060

W= 0.086 kg/m
T = 0.6 mm



061

W= 0.152 kg/m
T = 0.6 mm



TỦ, KỆ | Cabinet, Shelf

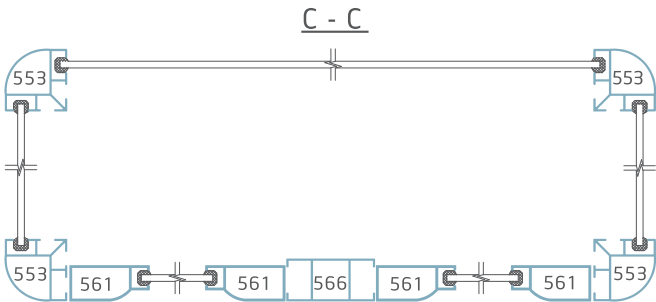
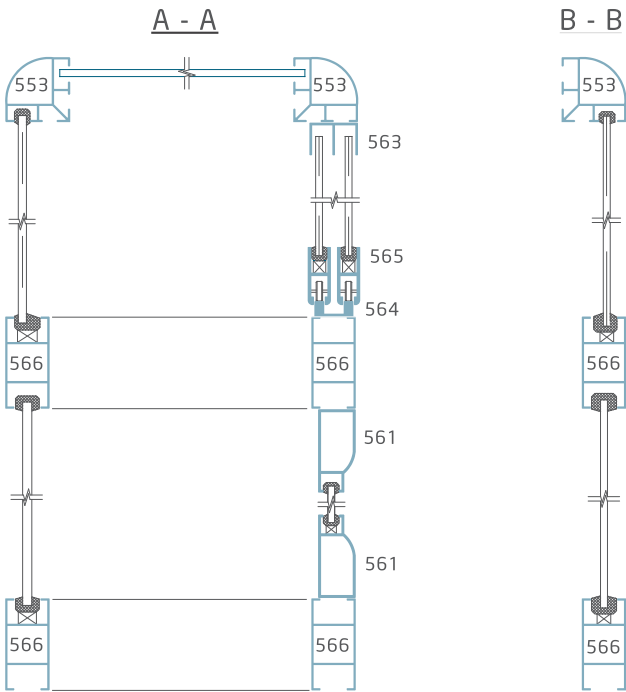
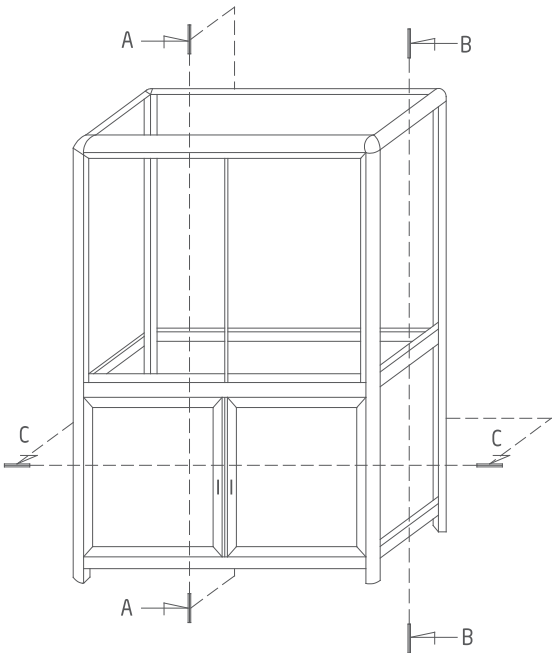
Độ dày trung bình / Average thickness: 0.5 - 1.0 mm



Tủ trưng bày
Display cabinet



Tủ đa năng
Multi-purpose cabinet

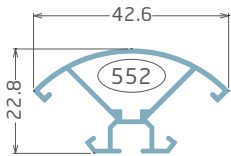
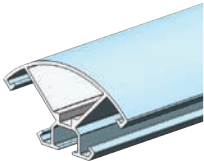




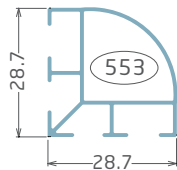
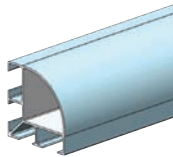
Tủ kệ bếp
Cupboard cabinet



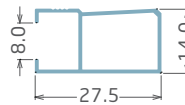
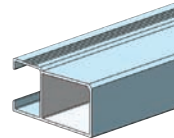
Tủ chén
Kitchen cabinet



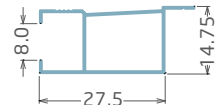
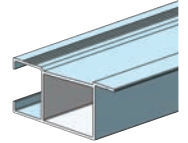
W= 0.319 kg/m
T = 0.9 mm



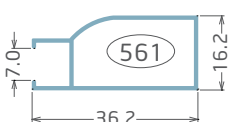
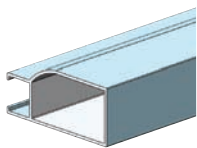
W= 0.300 kg/m
T = 0.8 mm



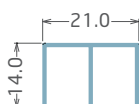
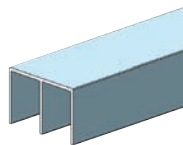
W= 0.178 kg/m
T = 0.8 mm



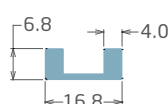
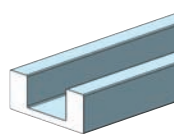
W= 0.194 kg/m
T = 0.8 mm



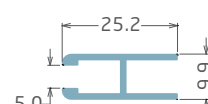
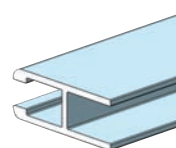
W= 0.218 kg/m
T = 0.8 mm



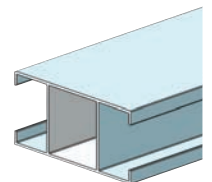
W= 0.146 kg/m
T = 0.9 mm



W= 0.178 kg/m
T = 1.3 mm



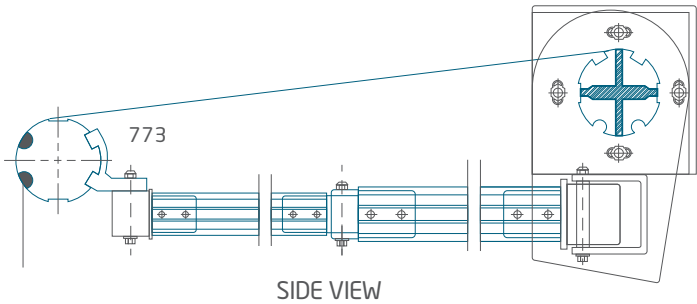
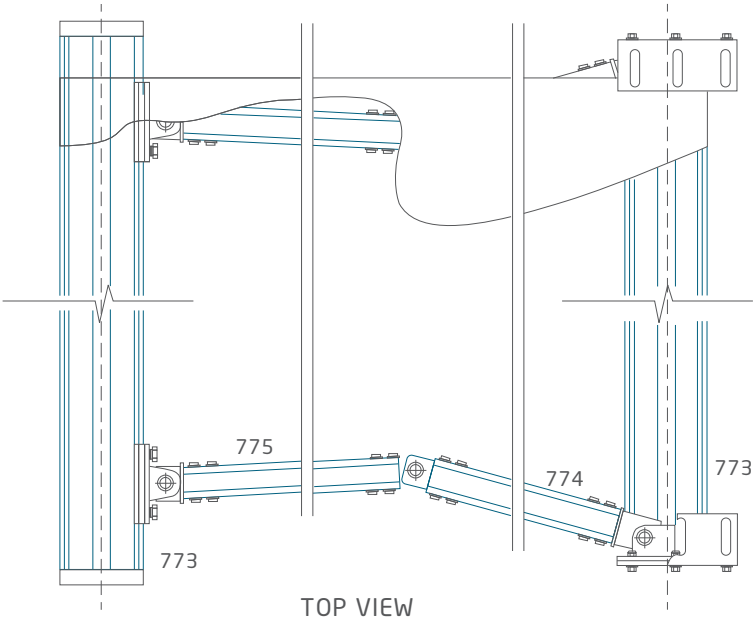
W= 0.220 kg/m
T = 1.3 mm



W= 0.241 kg/m
T = 0.7 mm

MÁI HIỀN | Veranda

Độ dày trung bình / Average thickness: 1.0 - 1.1 mm

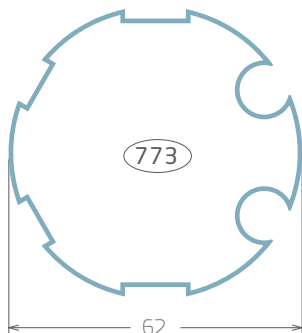
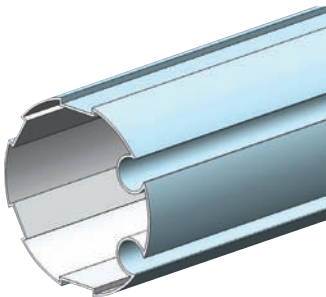




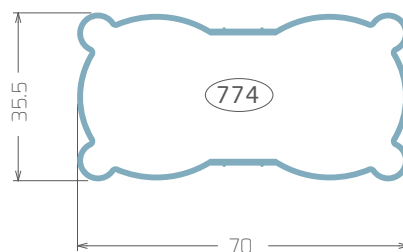
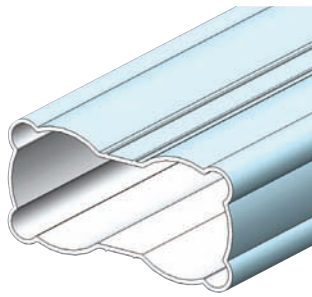
Liên kết khung máy hiên 2 mái
Close-up look of the connector



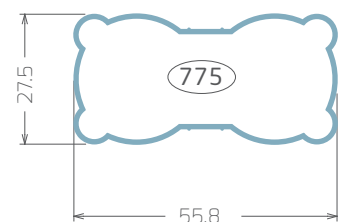
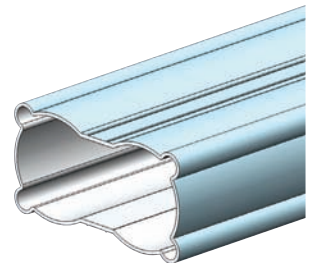
Liên kết profile máy hiên
Close-up look of



W= 0.585 kg/m
T = 0.85 mm



W= 0.647 kg/m
T = 1.1 mm

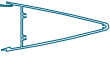
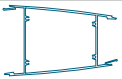
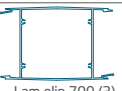


W= 0.440 kg/m
T = 1.0 mm

DANH MỤC

Index

MÃ SỐ Code	MẶT CẮT & TÊN GỌI Name & Profile	THAM CHIẾU (Trang) Page Ref.
---------------	-------------------------------------	------------------------------------

001	 Khung máy (90x90)	133
002	 Khung máy (40x40)	133
003	 Khung máy (80x40)	133
005	 Ngang, đứng lớn khung chìm MD 80	115
012	 V 50x60	130
022	 Lam elip 700 (1)	122
023	 Lam elip 700 (2)	122
024	 Lam elip 700 (3)	122
030	 Lá chớp	84
031	 Đế lam bầu	122
032	 Lam bầu	122
033	 Kẹp lá	84
060	 Nắp máng đèn	134
061	 Hộp máng đèn	134
101	 Đứng cánh tròn (CĐi 46)	40
102	 Đứng cánh L.nheo (CĐi 46)	40
103	 Ngang cánh trên (CĐi 46)	40
104	 Ngang cánh dưới (CĐi 46)	41

MÃ SỐ Code	MẶT CẮT & TÊN GỌI Name & Profile	THAM CHIẾU (Trang) Page Ref.
---------------	-------------------------------------	------------------------------------

105	 Ngang cánh giữa (CĐi 46)	41
106	 Khung bao (CĐi LV 34)	33
107	 U (CĐi LV 34)	33
111	 Khung bao (CĐi 70)	27 & 94
112	 Khung bao vít (CĐi 70)	27
113	 Khung giữa 2 gờ (CĐi 70)	27 & 94
114	 Khung giữa 1 gờ (CĐi 70)	27 & 94
115	 Đứng cánh tròn (CĐi 70)	27
116	 Đứng cánh móc (CĐi 70)	27
117	 Ngang cánh trên, dưới (CĐi 70)	27
118	 Ngang cánh giữa (CĐi 70)	27 & 31
121	 Khung bao (CĐi 100)	31
122	 Đứng cánh tròn (CĐi 100)	31
123	 Đứng cánh móc (CĐi 100)	31
124	 Chia ô	27 & 31
125	 Khung bao vít (CĐi 100)	31
128	 Chia ô cánh (CĐi 100)	31
129	 Khung giữa (CĐi 100)	31

MÃ SỐ Code	MẶT CẮT & TÊN GỌI Name & Profile	THAM CHIẾU (Trang) Page Ref.
---------------	-------------------------------------	------------------------------------

130	 Khung bao (CĐi 100)	31
131	 Khung bao vít (CĐi 76)	29 & 95
132	 Khung bao rãnh (CĐi 76)	29 & 95
133	 Gài L. nheo K.bao (CĐi 76)	29
134	 Đứng cánh tron (CĐi 76)	29
135	 Đứng cánh móc (CĐi 76)	29
136	 Ngang cánh trên, dưới (CĐi 76)	29
137	 Ngang cánh giữa (CĐi 76)	29
138	 Nẹp vuông (CĐi 76)	29
140	 Khung bao (CĐi LV 34)	33
141	 Khung bao vít (CĐi LV 34)	33
142	 Khung bao (CĐi LV 34)	33
143	 Khung bao (CĐi LV 34)	33
144	 N.cánh trên, dưới 100 (CĐi LV 34)	34
145	 Ngang cánh giữa 100 (CĐi LV 34)	34
146	 N.cánh trên, dưới 160 (CĐi LV 34)	34
147	 Đứng cánh tron 100 (CĐi LV 34)	34
148	 Đứng cánh móc 100 (CĐi LV 34)	34

MÃ SỐ Code	MẶT CẮT & TÊN GỌI Name & Profile	THAM CHIẾU (Trang) Page Ref.
---------------	-------------------------------------	------------------------------------

149	 Ngang cánh giữa 160	34
151	 Khung bao (CS bột 38)	62
152	 Khung cánh (CS bột 38)	62
153	 Khung giữa (CS bột 38)	62
154	 Nẹp nghiêng k.bao (CS bột 38)	62 & 64
155	 Khung bao (CS bột 76)	64
156	 Khung giữa (CS bột 76)	64
157	 Nẹp vuông K.bao (CS bột 76)	62 & 64
158	 Đứng, ngang cánh (CS bột 76)	64
166	 Đứng cánh tròn 1.8 mm (CĐi LV 39)	37
167	 Đứng cánh móc 1.8 mm (CĐi LV 39)	37
168	 Chia ô (CĐi LV 39)	37
169	 Chia ô (CĐi LV 34)	34
170	 Khung bao (CS bột 40-100)	64
171	 Khung giữa (CS bột 40-100)	64
172	 Nẹp kính K.bao (CS bột 40-100)	64
173	 Đứng, ngang Cánh (CS bột 40-100)	64
174	 Nẹp kính cánh (CS bột 40-100)	64

MÃ SỐ Code	MẶT CẮT & TÊN GỌI Name & Profile	THAM CHIẾU (Trang) Page Ref.
---------------	-------------------------------------	------------------------------------

180	 Khung bao (CĐi LV 39)	36
181	 Khung bao vít (CĐi LV 39)	36
182	 Khung bao (CĐi LV 39)	36
183	 Khung bao (CĐi LV 39)	36
184	 N.cánh trên, dưới 100 (CĐi LV 39)	37
185	 N.cánh giữa 100 (CĐi LV 39)	37
186	 N.cánh trên, dưới 160 (CĐi LV 39)	37
187	 Đứng cánh tròn 100 (CĐi LV 39)	37
188	 Đứng cánh móc 100 (CĐi LV 39)	37
189	 Ngang cánh giữa 160 (CĐi LV 39)	37
215	 Nối góc cánh (CĐi LV 34)	34
216	 Ngang cánh giữa (CĐi 100)	31
217	 Khung bao vít (CĐi LV 34)	33
218	 Khung bao vít (CĐi LV 39)	36
221	 Nẹp kính đơn cánh (C.bật 40-100)	64
222	 Nẹp kính đơn k.bao (C.bật 40-100)	64
223	 Nối góc (C.bật 40-100)	64
229	 Khung giữa (CĐi LV 34)	33

MÃ SỐ Code	MẶT CẮT & TÊN GỌI Name & Profile	THAM CHIẾU (Trang) Page Ref.
---------------	-------------------------------------	------------------------------------

230	 Khung giữa (CĐi LV 39)	36
233	 Nẹp kính hộp (CĐi LV 34)	34
234	 Nẹp kính hộp (CĐi LV 39)	37
237	 Đứng cánh móc đa điểm (CĐi LV 39)	37
238	 Để nẹp khung bao (CĐi LV 34, 39)	34
239	 Nẹp gài khung bao (CĐi LV 34, 39)	34
249	 Nối góc cánh (CĐi LV 39)	37
250	 Pát góc cánh (C.bật 76)	64
251	 Cánh bản lẻ sàn (CĐi 46)	41
252	 Nắp K.bao (CĐi LV 34)	34 & 98
253	 Nẹp K.bao (CĐi LV 34)	33
254	 Nẹp K.bao (CĐi LV 39)	36
261	 Khung bao Đứng (CS lùa 70)	67
262	 Máng đôi (CS lùa 70)	67
263	 Đường rãnh đôi (CS lùa 70)	67
264	 Đứng cánh tròn (CS lùa 70)	67
265	 Đứng cánh móc (CS lùa 70)	67
266	 Ngang cánh trên (CS lùa 70)	67

MÃ SỐ Code	MẶT CẮT & TÊN GỌI Name & Profile	THAM CHIẾU (Trang) Page Ref.
---------------	-------------------------------------	------------------------------------

267	 Ngang cánh dưới (CS lùa 70)	67
268	 Trung gian (CS lùa 70)	67
271	 Khung bao đứng (CDi lùa 76)	45
272	 Máng đôi (CDi lùa 76)	45
273	 Đường rãnh đôi (CDi lùa 76)	45
274	 Đứng cánh tron (CDi lùa 76)	45
275	 Đứng cánh móc (CDi lùa 76)	45
276	 Ngang cánh trên (CDi lùa 76)	45
277	 Ngang cánh dưới (CDi lùa 76)	45
278	 Trung gian (CDi lùa 76)	45
281	 Khung bao đơn (CDi lùa 76)	45
282	 Máng đơn (CDi lùa 76)	45
283	 Đường rãnh đơn (CDi lùa 76)	45
290	 Đường rãnh đôi (CS lùa 80)	73
291	 Máng đôi (CS lùa 80)	73
292	 Đứng khung bao (CS lùa 80)	73
293	 Đứng cánh tron (CS lùa 80)	74
294	 Đứng cánh móc ngoài (CS lùa 80)	74

MÃ SỐ Code	MẶT CẮT & TÊN GỌI Name & Profile	THAM CHIẾU (Trang) Page Ref.
---------------	-------------------------------------	------------------------------------

295	 Đứng cánh móc trong (CS lùa 80)	74
296	 Đứng giữa cánh Lnheo (CS lùa 80)	74
297	 Đứng giữa cánh (CS lùa 80)	74
298	 Ngang dưới cánh nhỏ (CS lùa 80)	74
299	 Ngang dưới cánh lớn (CS lùa 80)	74
300	 Ngang cánh trên (CS lùa 80)	74
301	 Đường rãnh đôi lưới muối (CS lùa 80)	73
302	 Ngang cánh lưới muối	125
303	 Đứng cánh lưới muối	125
304	 Máng đôi cố định trên (CS lùa 80)	73
323	 Chữ L 100x12 (C.xếp lùa)	130
351	 Máng đôi cố định trên (CS lùa 70)	67
352	 Nẹp lưới muối	125
353	 Khung giữa vít 2 gờ (C.Đi 46)	40 & 97
354	 Khung giữa vít 1 gờ (CDi 46)	40 & 97
355	 K.bao đứng (CDi & CS lùa 100)	48
356	 Nắp k.bao (CDi & CS lùa 100)	48
381	 Đứng, ngang cánh lưới muối	125

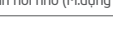
MÃ SỐ Code	MẶT CẮT & TÊN GỌI Name & Profile	THAM CHIẾU (Trang) Page Ref.
---------------	-------------------------------------	------------------------------------

390	 Máng treo dây 2.6 mm	45
395	 Lưới muối lớn (CS lùa 70)	125
399	 Máng treo dây 1.35 mm	45
401	 Khung bao tron (VN gài 76)	29 & 95
404	 Khung bao nẹp kính (VN gài 76)	29 & 95
405	 Nẹp kính khung bao (VN gài 76)	29 & 95
406	 Nắp khung bao (VN gài 76)	29 & 95
407	 Nắp khung bao tron (VN gài 76)	29 & 96
411	 Khung bao chữ C (VN hộp 76)	94
412	 Khung bao chữ C 1 gờ (VN hộp 76)	94
413	 Khung giữa 1 gờ (VN hộp 76)	94
414	 Khung giữa 2 gờ (VN hộp 76)	94
421	 Khung bao gờ (VN gài 100-1li2)	98
422	 Khung bao tron (VN gài 100- 1li2)	98
423	 Khung bao rãnh (VN gài 100-1li2)	98
424	 K.bao nẹp kính (VN gài 100-1li2)	98
425	 Nẹp kính (VN gài 100-1li2)	98
426	 Nắp khung bao (VN gài 100-1li2)	98

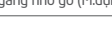
MÃ SỐ Code	MẶT CẮT & TÊN GỌI Name & Profile	THAM CHIẾU (Trang) Page Ref.
---------------	-------------------------------------	------------------------------------

431	 K.bao chữ C (VN hộp 100, CĐi 46)	40
432	 K.bao chữ C 1 gờ (VNH 100, CĐi 46)	40 & 97
433	 Khung giữa 1 gờ (VNH 100, CĐi 46)	40 & 97
434	 Khung giữa 2 gờ (VN hộp 100)	40 & 97
435	 Hộp vuông 101.6x101.6x1.5	127
441	 Khung bao vít (CS lùa 70)	67 & 94
442	 Khung giữa 2 gờ (CS lùa 70)	67 & 94
443	 Đứng, ngang lớn khung nổi (MD 80)	115
444	 Đứng, ngang nhỏ khung nổi (MD 80)	115
445	 Đế nắp dầy mặt dựng 2.1mm	116
446	 Nắp dầy bầu mặt dựng	116
451	 K.bao cánh CS bật mặt dựng	116
452	 Cánh CS bật mặt dựng	116
453	 Đứng ngang lớn gờ (MD 100)	116
454	 Đứng ngang nhỏ gờ (MD 100)	116
456	 Góc 90 (M.dụng 100)	117
457	 Góc 135 (M.dụng 100)	117
458	 Nắp dầy vuông mặt dựng	116

MÃ SỐ Code	MẶT CẮT & TÊN GỌI Name & Profile	THAM CHIẾU (Trang) Page Ref.
---------------	-------------------------------------	------------------------------------

459	 Đế nắp dầy mặt dựng 2.5mm	116
460	 Đứng, ngang nhỏ 2 gờ (MD 100)	116
462	 Đứng, ngang lớn 2 gờ (M.dụng 100)	117
463	 Đứng, ngang lớn tron (M.dụng 100)	116
464	 Đứng, ngang 1 gờ (M.dụng 100)	115
465	 Đứng, ngang lớn gờ (M.dụng 100)	116
466	 Đứng, ngang nhỏ gờ (M.dụng 100)	116
467	 Thanh nổi lớn (M.dụng 100)	117
468	 Thanh nổi nhỏ (M.dụng 100)	116
469	 Lam bầu ghép 300x56	122
470	 Khung bao vít (VN 80)	73 & 96
471	 Khung bao (VN 80)	73 & 96
472	 Khung giữa (VN 80)	73 & 96
473	 Nắp gài tron K.bao (VN 80)	97
474	 Nắp gài gờ K.bao (VN 80)	73 & 97
475	 Khung bao vít (VN 80)	96
476	 Khung bao (VN 80)	96
477	 Khung giữa (VN 80)	96

MÃ SỐ Code	MẶT CẮT & TÊN GỌI Name & Profile	THAM CHIẾU (Trang) Page Ref.
---------------	-------------------------------------	------------------------------------

478	 Liên kết nẹp gài (VN 80)	74
480	 Khung bao (VN gài 100-1li8)	98
481	 Khung bao tron (VN gài 100-1li8)	98
482	 Khung bao rãnh (VN gài 100-1li8)	98
483	 K.bao nẹp kính (VN gài 100-1li8)	98
484	 Nẹp kính (VN gài 100-1li8)	98
485	 Nắp khung bao (VN gài 100-1li8)	98
489	 Gài lồng nheo (CĐi LV 39)	36
501	 Đứng, ngang nhỏ gờ (M.dụng 140)	118
502	 Đứng, ngang lớn gờ (M.dụng 140)	118
503	 Nắp dầy (M.dụng 140)	118
504	 Đế nắp dầy (M.dụng 140)	118
505	 Thanh nổi (M.dụng 140)	118
506	 Cánh Cửa bật (M.dụng 140)	118
507	 K.bao Cửa bật (M.dụng 140)	118
508	 K.bao Cửa bật (M.dụng 140)	118
547	 Đứng, ngang lớn tron (M.dụng 80)	115
548	 Thanh nổi lớn (M.dụng 80)	116

MÃ SỐ Code	MẶT CẮT & TÊN GỌI Name & Profile	THAM CHIẾU (Trang) Page Ref.
---------------	-------------------------------------	------------------------------------

549	 T 23.75x32x0.8 mm	130
552	 Bo 1 rãnh (Tủ - kệ)	136
553	 Bo 2 rãnh (Tủ - kệ)	136
558	 Cánh tron (Tủ - kệ)	136
560	 Cánh gò (Tủ - kệ)	136
561	 Cánh tủ lớn (Tủ - kệ)	136
563	 Chữ E (Tủ - kệ)	136
564	 Đường rầy (Tủ - kệ)	136
565	 Kẹp kính (Tủ - kệ)	136
566	 Ngang tủ (Tủ - kệ)	136
570	 Lam hộp 150x35x1.5	122
573	 Hộp máng điện	126
575	 Nẹp hờ (ốp vách-trần nhà)	125
576	 Nẹp gò (ốp vách-trần nhà)	125
577	 Nẹp góc	125
580	 La 20x10	131
581	 La 25x3	131
582	 La 40x4	131

MÃ SỐ Code	MẶT CẮT & TÊN GỌI Name & Profile	THAM CHIẾU (Trang) Page Ref.
---------------	-------------------------------------	------------------------------------

583	 Lambri đơn phẳng 1.0 mm	42
584	 Lambri 5 sóng	42
585	 Lambri 4 sóng	42
586	 Lambri 3 sóng	42
589	 Nẹp trung gian (Ốp vách-trần nhà)	125
591	 Thanh hộp (25x50)	127
601	 Chữ H (Cửa lưới muỗi)	84
640	 Đế lam bầu 90x220	122
641	 Lam bầu 90x220	122
642	 Lam lá 120	122
647	 Lam elip 150	122
650	 Lá chóp bầu	84
651	 Lambri đơn phẳng 1.0mm	42
652	 Lambri hộp sóng	42
655	 Louver phẳng 1mm	84
656	 Pát liên kết lam lá	122
657	 Louver gò	84
659	 Lam lá 170	122

MÃ SỐ Code	MẶT CẮT & TÊN GỌI Name & Profile	THAM CHIẾU (Trang) Page Ref.
---------------	-------------------------------------	------------------------------------

660	 Nẹp bầu rãnh 11mm (CĐi LV 34)	34
661	 Đế nghiêng rãnh 9mm (CĐi 100)	31
662	 Nẹp nghiêng rãnh 9mm (CĐi 100)	31 & 125
663	 Đế nghiêng rãnh 12.8mm (VN 76)	95 & 124
664	 Nẹp nghiêng rãnh 12.8mm (VN 76)	95 & 124
665	 Đế vuông rãnh 12.5mm (CĐi 46)	41
666	 Nẹp vuông rãnh 12.5mm (CĐi 46)	41
667	 Đế vuông rãnh 11.5mm	124
668	 Nẹp nghiêng rãnh 11.5mm	124
669	 Đế vuông rãnh 14.4mm	124
670	 Nẹp nghiêng rãnh 11.5mm	124
671	 Nẹp nghiêng rãnh 15mm	124
672	 Đế vuông rãnh 15mm	124
673	 Đế nghiêng rãnh 15mm	124
674	 Nẹp sóng rãnh 15mm (CĐi LV 34)	34
675	 Nẹp bầu rãnh 11mm (CĐi LV 39)	37
676	 Nẹp sóng rãnh 15mm (CĐi LV 39)	37
677	 Nẹp kính bầu (VN 80)	73 & 97

MÃ SỐ Code	MẶT CẮT & TÊN GỌI Name & Profile	THAM CHIẾU (Trang) Page Ref.
---------------	-------------------------------------	------------------------------------

678	 Nep kính vuông (VN 80)	74 & 97
679	 Đế nghiêng rãnh 9mm	31 & 125
684	 Đế nep bầu rãnh 9mm (CĐi 100)	31
685	 Nep bầu rãnh 9mm (CĐi 100)	31
686	 Nắp khung bao	84
687	 Khung bao vít	84
688	 Khung bao	84
689	 Louver 2 tầng	84
692	 U 10 (0.9mm)	94
693	 U 13	97
694	 U 100x22	124
701	 V 9x9	129
703	 V 12x12	129
704	 V 15x15	129
705	 V 19x19	129
707	 V 25x25	129
708	 V 30x30	129
709	 V 32x32	129

MÃ SỐ Code	MẶT CẮT & TÊN GỌI Name & Profile	THAM CHIẾU (Trang) Page Ref.
---------------	-------------------------------------	------------------------------------

710	 V 38x38	129
711	 V 40x40	130
712	 V 50x50	130
713	 V30x30	129
714	 V 40x40	130
715	 V 10x10	129
716	 Nep bậc thang	130
720	 LA 30x10	131
721	 LA10x5	131
722	 LA 15x10	131
723	 LA 20x3	131
724	 LA 25x2	131
725	 LA 30x3	131
726	 LA 40x3	131
727	 LA 50x3	131
728	 LA 20x2	131
729	 LA 30x2	131
731	 Thanh hộp(10x15)	126

MÃ SỐ Code	MẶT CẮT & TÊN GỌI Name & Profile	THAM CHIẾU (Trang) Page Ref.
---------------	-------------------------------------	------------------------------------

732	 Thanh hộp(12x20)	126
733	 Thanh hộp(12x25)	126
734	 Thanh hộp(25x38)	126
735	 Thanh hộp(25x50)	126
736	 Thanh hộp(25x76)	95 & 127
737	 Thanh hộp(38x76)	95 & 127
738	 Thanh hộp(44x76)	95 & 127
739	 Thanh hộp(25x100)	127
740	 Thanh hộp(44x100)	40 & 127
741	 Thanh hộp(10x10)	126
742	 Thanh hộp(25x25)	126
743	 Thanh hộp(38x38)	126
744	 Thanh hộp(45x45)	126
745	 Thanh hộp(50x50)	127
746	 Thanh hộp (76.2x76.2)	127
752	 Thanh hộp (17x30)	126
753	 Thanh hộp (12x12)	126
754	 Thanh hộp(25x50)	127

MÃ SỐ Code	MẶT CẮT & TÊN GỌI Name & Profile	THAM CHIẾU (Trang) Page Ref.
---------------	-------------------------------------	------------------------------------

760	 Ống ø8	128
761	 Ống ø12	128
762	 Ống ø16	128
764	 Ống ø22	128
767	 Ống ø19	128
768	 Ống ø76	128
769	 Ống ø51	128
773	 Giằng ngang (Mái hiên)	138
774	 Giằng dọc 1 (Mái hiên)	138
775	 Giằng dọc 2 (Mái hiên)	138
776	 Ống ø154	128
878	 T 23.75x23.6	130
930	 K.bao ngang trên (CS 2 C.trượt)	79
931	 K.bao ngang dưới (CS 2 C.trượt)	79
932	 Máng thoát nước	79
933	 K.bao đứng (CS 2 C.trượt)	79
934	 Hộp điện	134
935	 Hộp điện	134

MÃ SỐ Code	MẶT CẮT & TÊN GỌI Name & Profile	THAM CHIẾU (Trang) Page Ref.
---------------	-------------------------------------	------------------------------------

936	 Đường rãnh lưới muối	79
937	 Đứng cánh ngoài (CS 2 C.trượt)	79
938	 N.trên cánh trên (CS 2 C.trượt)	79
939	 N.dưới cánh trên (CS 2 C.trượt)	79
940	 N.trên cánh dưới (CS 2 C.trượt)	79
941	 N.dưới cánh dưới (CS 2 C.trượt)	79
942	 Đứng cánh lưới muối	79
943	 Đứng cánh gờ lưới muối	79
944	 Ngang cánh trên lưới muối	79
945	 Ngang cánh dưới lưới muối	79
946	 Viên kính (CS 2 C.trượt)	79
947	 Chia ô kính (CS 2 C.trượt)	79
948	 Đứng cánh trong (CS 2 C.trượt)	79
950	 K.bao ngang trên (CS 1 C.trượt)	81
951	 K.bao Ngang dưới (CS 1 C.trượt)	81
952	 K.bao đứng (CS 1 C.trượt)	81
953	 Thanh viền K.bao (CS 1 C.trượt)	81
954	 Hộp điện	134

MÃ SỐ Code	MẶT CẮT & TÊN GỌI Name & Profile	THAM CHIẾU (Trang) Page Ref.
---------------	-------------------------------------	------------------------------------

955	 Hộp điện	134
956	 Hộp điện	134
957	 Hộp điện	134
958	 Máng thoát nước (CS 1 C.trượt)	81
959	 Cánh đứng (CS 1 C.trượt)	81
960	 Kẹp viền kính (CS 1 C.trượt)	81
961	 Nẹp kính (CS 1 C.trượt)	81
962	 Móc khóa (CS 1 C.trượt)	81
963	 L 160x25.4	81 & 130
964	 Nẹp gờ lồng nheo (CS 1 C.trượt)	81
965	 N.dưới cánh cố định (CS 1 C.trượt)	81
966	 N.trên cánh C.động (CS 1 C.trượt)	81
967	 N.dưới cánh C.động (CS 1 C.trượt)	81
968	 Trang trí kính hộp (CS 1 C.trượt)	79 & 81
969	 Nẹp kính (CS 1 C.trượt)	79 & 81
976	 Lambri hộp phẳng	42
990	 Đứng, ngang lớn gờ (M.dụng 80)	115
991	 Đứng, ngang nhỏ gờ (M.dụng 80)	115

MÃ SỐ Code	MẶT CẮT & TÊN GỌI Name & Profile	THAM CHIẾU (Trang) Page Ref.
---------------	-------------------------------------	------------------------------------

992	 Đứng, ngang lớn gờ (M.dụng 100)	117
996	 Đứng, ngang nhỏ gờ (M.dụng 100)	117
1101	 Đứng, ngang khung bao (CDi LV 60)	23 & 63
1102	 Đứng, ngang khung bao (CS bật 60)	63
1103	 Khung giữa (CDi, CS bật 60)	23 & 63
1104	 Đứng, ngang cánh mở ngoài (CS bật 60)	63
1105	 Ngang cánh giữa (CDi LV 60)	23
1106	 Đứng, ngang cánh mở ngoài (CDi LV 60)	23
1107	 Đứng, ngang cánh mở trong (CDi LV 60)	23
1110	 Nẹp đảo chiều (CDi, CS bật 60)	23 & 63
1111	 Đảo chiều cánh (CDi, CS bật 60)	23 & 63
1112	 Gài lồng nheo (CDi LV 60)	23
1113	 Góc nhỏ (CDi, CS bật 60)	23 & 63
1114	 Góc lớn (CDi, CS bật 60)	23 & 63
1115	 Nẹp kính hộp rãnh 29mm (CDi, CS bật 60)	23 & 63
1116	 Nẹp kính hộp rãnh 23mm (CDi, CS bật 60)	23 & 63
1117	 Nẹp kính đơn rãnh 13.5mm (CDi, CS bật 60)	23 & 63
2301	 Máng dãi (CDi & CS lùa 100)	48

MÃ SỐ Code	MẶT CẮT & TÊN GỌI Name & Profile	THAM CHIẾU (Trang) Page Ref.
---------------	-------------------------------------	------------------------------------

2302	 Đường rãnh đôi (CDi & CS lùa 100)	48
2303	 K.bao đứng (CDi & CS lùa 100)	48
2304	 N.cánh trên (CDi & CS lùa 100)	48
2305	 N.cánh dưới nhỏ (CDi & CS lùa 100)	49
2306	 N.cánh dưới lớn (CDi & CS lùa 100)	49
2307	 Đ.cánh tron (CDi & CS lùa 100)	49
2308	 Đ.cánh móc ngoài (CDi & CS lùa 100)	49
2309	 Đ.cánh móc trong (CDi & CS lùa 100)	49
2310	 Đ.cánh giữa (CDi & CS lùa 100)	49
2311	 Máng đôi (CDi & CS lùa 100)	48
2312	 Đường rãnh đôi (CDi & CS lùa 100)	48
2313	 Chia ô (CDi & CS lùa 100)	49
2314	 Nẹp kính hộp (CDi & CS lùa 100)	49
2601	 Cửa cuốn	52
2602	 Cửa cuốn	52
2603	 Cửa cuốn	52
2604	 Đứng khung bao (Cửa cuốn)	52
3401	 Máng dãi (CS lùa 77)	69

MÃ SỐ Code	MẶT CẮT & TÊN GỌI Name & Profile	THAM CHIẾU (Trang) Page Ref.
---------------	-------------------------------------	------------------------------------

3402	 Đường rãnh đôi (CS lùa 77)	69
3403	 K.bao đứng (CS lùa 77)	69
3404	 Ngang cánh trên (CS lùa 77)	69
3405	 Ngang cánh dưới nhỏ (CS lùa 77)	69
3406	 Ngang cánh dưới lớn (CS lùa 77)	69
3407	 Đứng cánh tron (CS lùa 77)	69
3408	 Đứng cánh móc ngoài (CS lùa 77)	69
3409	 Đứng cánh móc trong (CS lùa 77)	69
3410	 Đứng cánh giữa (CS lùa 77)	69
3411	 Máng đôi (CS lùa 77)	69
4201	 Khung bao (C.bật 50)	62
4202	 Đổ giữa (C.bật 50)	62
4203	 Khung cánh (C.bật 50)	62
4204	 Nẹp gài (C.bật 50)	62
4205	 Nẹp gài (C.bật 50)	62
4301	 Khung bao (C.bật 72)	63
4302	 Đổ giữa (C.bật 72)	63
4303	 Khung cánh (C.bật 72)	63

MỤC LỤC

Content

Long Van Group

- 04 Lịch sử phát triển
History
- 06 Quy trình sản xuất
Manufacturing process
- 08 Giới thiệu Hondalex
Honda Metal Industries Vietnam Co., Ltd
- 10 Năng lực sản xuất
Production capacity
- 10 Ứng dụng
Applications
- 11 Thành phần hóa học
Chemical components
- 11 Đặc tính cơ học
Mechanical information
- 11 Ưu điểm sản phẩm
Advantage
- 12 Công nghệ xử lý bề mặt
Surface treatment technology
- 13 Độ bền vững với hóa chất
Durability of tuyakeshi layer - ed
- 14 Tiêu chuẩn kỹ thuật
Standard
- 16 Thị trường phân phối sản phẩm
Market
- 18 Công trình tiêu biểu
Typical projects

CỬA ĐI | Door

- 22 Cửa đi LV 60
Door LV 60
- 26 Cửa đi 70
Door 70
- 28 Cửa đi 76
Door 76
- 30 Cửa đi 100
Door 100
- 32 Cửa đi LV 34
Door LV 34
- 35 Cửa đi LV 39
Door LV 39
- 38 Cửa đi 46
Door 46
- 42 Lá
Lambri

CỬA ĐI LÙA | Sliding Door

- 44 Cửa đi lùa 76
Sliding door 76
- 47 Cửa đi & Cửa sổ lùa 100
Sliding door & window 100
- 52 Cửa cuốn
Rolling door

CỬA SỔ BẬT | Casement Window

- 54 Cửa sổ bật 38
Casement window 38
- 55 Cửa sổ bật 50
Casement window 50
- 56 Cửa sổ bật LV 60
Casement window lv 60
- 59 Cửa sổ bật 72
Casement window 72
- 60 Cửa sổ bật 76
Casement window 76
- 61 Cửa sổ bật 40-100
Casement window 40-100
- 62 Profile cửa sổ bật
Profile

CỬA SỔ LÙA | Sliding Window

- 66 Cửa sổ lùa 70
Sliding window 70
- 68 Cửa sổ lùa 77
Sliding window 77
- 72 Cửa sổ lùa 80
Sliding window 80
- 77 Cửa xoay 100
Revolving window 100
- 78 Cửa sổ trượt cách âm, cách nhiệt 2 cánh
Sash window
- 80 Cửa sổ trượt cách âm, cách nhiệt 1 cánh
Sash window
- 82 Cửa lá sách
Louver window
- 83 Cửa chớp
Shutter window

VÁCH NGĂN | Partition

- 86 Vách ngăn hộp 70
Partition 70
- 87 Vách ngăn hộp 76
Partition 76
- 88 Vách ngăn hộp 76
Partition 76
- 89 Vách ngăn gài 76
Partition 76
- 90 Vách ngăn hộp 77
Partition 77
- 91 Vách ngăn hộp 80
Partition 80
- 92 Vách ngăn hộp 100
Partition 100
- 93 Vách ngăn gài 100
Partition 100
- 94 Profile vách ngăn
Profile

MẶT DỰNG | Curtain Wall

- 100 Hệ mặt dựng 65
Curtain wall 65
- 101 Hệ mặt dựng 80 - khung nổi
Curtain wall 80 - Grid look
- 102 Hệ mặt dựng 80 - khung chìm
Curtain wall 80 - Smooth look
- 104 Hệ mặt dựng 100 - khung nổi
Curtain wall 100 - Grid look

- 106 Hệ mặt dựng 100 - khung chìm
Curtain wall 100 - Smooth look
- 108 Mô hình mặt dựng 100
Curtain wall 3d
- 110 Hệ mặt dựng 140 - khung nổi
Curtain wall 140 - Grid look
- 112 Hệ mặt dựng 140 - khung chìm
Curtain wall 140 - Smooth look
- 114 Chi tiết lắp ráp hệ mặt dựng 100
Detail
- 115 Profile mặt dựng
Curtain wall Profile

LAM NHÔM | Louver

- 120 Lam nhôm
Louver

THANH PHỤ TRỢ | Supporting Bar

- 124 Đế - nẹp
Glazing bead
- 125 Lưới muỗi, thanh trần
Mosquito screen, setting bar
- 126 Hộp chữ nhật
Rectangle tube
- 128 Ống tròn
Round tube
- 129 Thanh chữ V - T - L
"V" - "T" - "L" shape
- 131 La
Plate

CÔNG NGHIỆP | Industry

- 133 Khung máy
Machine's frames
- 134 Thiết bị điện
Electrical parts
- 135 Tủ, kệ
Cabinet, shelf
- 137 Mái hiên
Veranda

DANH MỤC SẢN PHẨM | Index

- 140 Danh mục sản phẩm
Index



www.longvan.com.vn



299/4 Lý Thường Kiệt,

P.15, Q.11, TP. HCM

T: (848) 38 660 887

F: (848) 38 651 081

E: info@longvan.com.vn

W: www.longvan.com.vn